**PHỤ LỤC**
**DANH MỤC HÀNG HÓA MỜI CHÀO GIÁ**
**Gói thầu số 01: Thuốc generic**
*(Đính kèm Thông báo số /TB-SYT ngày tháng 11 năm 2026 của Sở Y tế thành phố Đồng Nai)*

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1 | Abiraterone acetate | 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 4.000 | |
| 2 | 2 | Acarbose | 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 694.500 | |
| 3 | 3 | Acarbose | 50mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 335.000 | |
| 4 | 4 | Aceclofenac | 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 98.800 | |
| 5 | 5 | Acenocoumarol | 1mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 15.000 | |
| 6 | 6 | Acetyl leucin | 100mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 112.840 | |
| 7 | 7 | Acetyl leucin | 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 1.136.700 | |
| 8 | 8 | Acetylcystein | 100mg/ml; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 11.200 | |
| 9 | 9 | Acetylcystein | 200mg/ml; 25ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ | 11.300 | |
| 10 | 10 | Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat) | 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 820.300 | |
| 11 | 12 | Acetylsalicylic acid + clopidogrel | 100mg + 75mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 133.000 | |
| 12 | 13 | Acetylsalicylic acid + Clopidogrel | 75mg + 75mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 26.400 | |
| 13 | 14 | Aciclovir | 2,5%; 2g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 7.600 | |
| 14 | 15 | Aciclovir | 200mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 108.720 | |
| 15 | 16 | Aciclovir | 250mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ | 6.094 | |
| 16 | 17 | Aciclovir | 3%; 4,5g | Tra mắt | Thuốc tra mắt | 1 | Tuýp/ Lọ | 454 | |
| 17 | 18 | Aciclovir | 400mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 181.020 | |
| 18 | 19 | Aciclovir | 5%; 10g | Bôi | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 9.110 | |
| 19 | 20 | Aciclovir | 800mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 360.614 | |
| 20 | 21 | Acid amin + glucose + điện giải (*) | (35g + 63g + 4,45g)/1.000ml; 1.000ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 5.524 | |
| 21 | 22 | Acid amin + glucose + điện giải (*) | (40g + 80g + 4,76g)/1.000ml; 1.000ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 6.897 | |
| 22 | 23 | Acid amin + glucose + lipid (*) | (40g + 80g + 50g)/1.000ml; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 50 | |
| 23 | 24 | Acid amin + glucose + lipid (*) | (40g + 80g + 50g)/1.250ml; 1.250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.910 | |
| 24 | 25 | Acid amin + glucose + lipid (*) | Túi 3 ngăn, mỗi ngăn chứa tương ứng các dung dịch: 14,2% + 27,5% + 20%; 1.000ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Túi | 2.030 | |
| 25 | 26 | Acid amin + glucose + lipid (*) | Túi 3 ngăn, mỗi ngăn chứa tương ứng các dung dịch: 6,3% + 18,75% + 15%; 1.000ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Túi | 1.500 | |
| 26 | 29 | Acid amin + glucose + lipid (*) | Túi 3 ngăn, mỗi ngăn chứa tương ứng các dung dịch: 9,99% + 13% + 20%; 1.206ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Túi | 730 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | 30 | Acid amin + glucose + lipid (*) | Túi 3 ngăn, mỗi ngăn chứa tương ứng các dung dịch: Acid amin 25g/250ml + Glucose 63g/149ml + Lipid 19g/94ml + hỗn hợp điện giải); 493ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Túi | 1.200 | |
| 28 | 31 | Acid amin* | 10%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 10.984 | |
| 29 | 32 | Acid amin* | 10%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 3.344 | |
| 30 | 33 | Acid amin* | 10%; 500ml (dùng cho người suy gan) | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.000 | |
| 31 | 34 | Acid amin* | 5%; 200ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.240 | |
| 32 | 35 | Acid amin* | 5%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 15.300 | |
| 33 | 36 | Acid amin* | 5%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 4.900 | |
| 34 | 37 | Acid amin* | 5,4%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.000 | |
| 35 | 38 | Acid amin* | 6,1%; 200ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 29.500 | |
| 36 | 39 | Acid amin* | 6,53%; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 7.040 | |
| 37 | 40 | Acid amin* | 7%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 6.500 | |
| 38 | 41 | Acid amin* | 7%; 250ml (dùng cho người suy thận) | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 68.800 | |
| 39 | 42 | Acid amin* | 7,2%; 200ml (dùng cho người suy thận) | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 15.440 | |
| 40 | 43 | Acid amin* | 7,58%; 200ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 7.000 | |
| 41 | 44 | Acid amin* | 8%; 250ml (dùng cho người suy gan) | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.200 | |
| 42 | 45 | Acid amin* | 8%; 500ml (dùng cho người suy gan) | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.200 | |
| 43 | 46 | Acid amin* | L-Isoleucin 203,9mg + L-Leucin 320,3mg + L-Lysin Hydrochlorid 291,0mg + L-Methionin 320,3mg + L-Phenylalanin 320,3mg + L-Threonin 145,7mg + L-Tryptophan 72,9mg + L-Valin 233,0mg + L-Histidin Hydrochlorid Hydrat 216,2mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 34.000 | |
| 44 | 47 | Acid amin* | L-Isoleucin 952mg + L-Leucin 1.904mg + L-Valin 1.144mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 12.200 | |
| 45 | 48 | Adalimumab | 100mg/ml; 0,4ml | Tiêm dưới da | Thuốc tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 240 | |
| 46 | 49 | Adapalen | 0,1%; 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 1.600 | |
| 47 | 50 | Adenosin triphosphat | 3mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 1.453 | |
| 48 | 51 | Adenosin triphosphat | 3mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm truyền | 1 | Ống/ lọ | 640 | |
| 49 | 52 | Aescin | 50mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 124.800 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 50 | 53 | Albumin | 12,5g (ít nhất 96% albumin người)/250ml; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 11.740 | |
| 51 | 54 | Albumin | 20% (ít nhất 95% albumin người); 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 11.158 | |
| 52 | 55 | Albumin | 20%; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.620 | |
| 53 | 56 | Albumin | 20%; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 21.299 | |
| 54 | 57 | Albumin | 25%; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.952 | |
| 55 | 59 | Albumin + immuno globulin | (31mg + 8,9mg)/ml; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 200 | |
| 56 | 60 | Alendronat | 70mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 22.350 | |
| 57 | 61 | Alendronat | 70mg | Uống | Viên sủi | 1 | Viên | 39.200 | |
| 58 | 63 | Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3) | 70mg + 2.800IU | Uống | Viên | 1 | Viên | 10.050 | |
| 59 | 64 | Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3) | 70mg + 5.600IU | Uống | Viên | 1 | Viên | 12.000 | |
| 60 | 65 | Alfuzosin | 10mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 274.140 | |
| 61 | 66 | Alimemazin | 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 164.800 | |
| 62 | 67 | Allopurinol | 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 2.572.720 | |
| 63 | 68 | Allopurinol | 200mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 413.000 | |
| 64 | 69 | Allopurinol | 300mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 260.690 | |
| 65 | 70 | Alpha chymotrypsin | 4.200IU | Uống | Viên | 1 | Viên | 253.000 | |
| 66 | 71 | Alteplase | 50mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 4.170 | |
| 67 | 72 | Aluminum phosphat | 12,38g (dưới dạng gel 20%) | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Gói/ Ống | 324.076 | |
| 68 | 73 | Alverin citrat + simethicon | 60mg + 300mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 406.400 | |
| 69 | 75 | Ambroxol | 30mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 855.760 | |
| 70 | 76 | Ambroxol | 3mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Chai/ Lọ | 11.400 | |
| 71 | 77 | Ambroxol | 3mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Gói/ Ống | 72.050 | |
| 72 | 78 | Ambroxol | 6mg/ml; 120ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Chai/ Lọ | 35.900 | |
| 73 | 80 | Amikacin | 125mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 55.400 | |
| 74 | 81 | Amikacin | 250mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 30.900 | |
| 75 | 82 | Amikacin | 5mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 13.200 | |
| 76 | 83 | Amikacin | 5mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Ống/ lọ | 200 | |
| 77 | 84 | Aminophylin | 48mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 4.670 | |
| 78 | 85 | Amiodaron hydroclorid | 200mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 44.200 | |
| 79 | 86 | Amiodaron hydroclorid | 50mg/ml; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 3.340 | |
| 80 | 87 | Amitriptylin hydroclorid | 25mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 452.603 | |
| 81 | 88 | Amlodipin | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 271.200 | |
| 82 | 89 | Amlodipin | 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 2.740.800 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 83 | 90 | Amlodipin + atorvastatin | 10mg + 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 165.900 | |
| 84 | 91 | Amlodipin + atorvastatin | 5mg + 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 676.000 | |
| 85 | 92 | Amlodipin + indapamid | 5mg + 1,5mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 309.000 | |
| 86 | 93 | Amlodipin + indapamid + perindopril | 10mg + 1,25mg + 4mg (dạng muối) | Uống | Viên | 1 | Viên | 134.000 | |
| 87 | 94 | Amlodipin + indapamid + perindopril | 10mg + 2,5mg + 8mg (dạng muối) | Uống | Viên | 1 | Viên | 122.000 | |
| 88 | 95 | Amlodipin + indapamid + perindopril | 5mg + 1,25mg + 4mg (dạng muối) | Uống | Viên | 1 | Viên | 258.000 | |
| 89 | 96 | Amlodipin + indapamid + perindopril | 5mg + 1,25mg + 5mg (dạng muối) | Uống | Viên | 1 | Viên | 306.960 | |
| 90 | 97 | Amlodipin + lisinopril | 10mg + 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 244.000 | |
| 91 | 98 | Amlodipin + Lisinopril | 5mg + 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 738.300 | |
| 92 | 99 | Amlodipin + lisinopril | 5mg + 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 128.000 | |
| 93 | 100 | Amlodipin + losartan | 5mg + 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 548.000 | |
| 94 | 101 | Amlodipin + losartan | 5mg + 50mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 61.000 | |
| 95 | 102 | Amlodipin + telmisartan | 5mg + 40mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 881.800 | |
| 96 | 103 | Amlodipin + telmisartan | 5mg + 80mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 120.400 | |
| 97 | 104 | Amlodipin + valsartan | 10mg + 160mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 66.320 | |
| 98 | 105 | Amlodipin + valsartan | 5mg + 160mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 162.400 | |
| 99 | 106 | Amlodipin + Valsartan | 5mg + 80mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 932.160 | |
| 100 | 107 | Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid | 10mg + 160mg + 12,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 31.900 | |
| 101 | 108 | Amoxicilin | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 75.560 | |
| 102 | 109 | Amoxicilin | 250mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 24 | |
| 103 | 110 | Amoxicilin | 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 15.200 | |
| 104 | 111 | Amoxicilin | 500mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 971.600 | |
| 105 | 112 | Amoxicilin | 50mg/ml; 60ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Chai/ Lọ | 3.000 | |
| 106 | 113 | Amoxicilin + acid clavulanic | (400mg + 57mg)/5ml; 100ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Chai/ Lọ | 26.640 | |
| 107 | 114 | Amoxicilin + acid clavulanic | (400mg + 57mg)/5ml; 35ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Chai/ Lọ | 1.000 | |
| 108 | 115 | Amoxicilin + acid clavulanic | (400mg + 57mg)/5ml; 60ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Chai/ Lọ | 1.000 | |
| 109 | 116 | Amoxicilin + acid clavulanic | (400mg + 57mg)/5ml; 70ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Chai/ Lọ | 27.040 | |
| 110 | 118 | Amoxicilin + acid clavulanic | 1.000mg + 100mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 1.500 | |
| 111 | 119 | Amoxicilin + acid clavulanic | 1.000mg + 200mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 81.600 | |
| 112 | 120 | Amoxicilin + Acid clavulanic | 1.000mg + 62,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 40.000 | |
| 113 | 121 | Amoxicilin + acid clavulanic | 2.000mg + 200mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 42.304 | |
| 114 | 122 | Amoxicilin + Acid clavulanic | 250mg + 125mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 119.000 | |
| 115 | 123 | Amoxicilin + acid clavulanic | 250mg + 31,25mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 242.100 | |
| 116 | 124 | Amoxicilin + acid clavulanic | 250mg + 31,25mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 1 | Viên | 39.000 | |
| 117 | 125 | Amoxicilin + acid clavulanic | 500mg + 125mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 120.000 | |
| 118 | 126 | Amoxicilin + Acid clavulanic | 500mg + 125mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 498.600 | |
| 119 | 127 | Amoxicilin + acid clavulanic | 500mg + 125mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 1 | Viên | 513.000 | |
| 120 | 128 | Amoxicilin + Acid clavulanic | 500mg + 62,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 49.000 | |
| 121 | 129 | Amoxicilin + acid clavulanic | 875mg + 125mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 334.450 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 122 | 130 | Amoxicilin + Acid clavulanic | 875mg + 125mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 767.400 | |
| 123 | 131 | Amoxicilin + sulbactam | 1g + 0,5g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 36.000 | |
| 124 | 132 | Amoxicilin + sulbactam | 2g + 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 6.000 | |
| 125 | 133 | Amoxicilin + sulbactam | 2g + 200mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Ống/ lọ | 6.100 | |
| 126 | 134 | Ampicilin (muối natri) | 1.000mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 2.000 | |
| 127 | 135 | Ampicilin (muối natri) | 1.000mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 16.000 | |
| 128 | 136 | Ampicilin (muối natri) | 2.000mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 3.000 | |
| 129 | 137 | Ampicilin (muối natri) | 2.000mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 1.000 | |
| 130 | 138 | Ampicilin + sulbactam | 1g + 0,5g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 163.250 | |
| 131 | 139 | Ampicilin + sulbactam | 2g + 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 66.440 | |
| 132 | 140 | Anastrozol | 1mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 14.000 | |
| 133 | 141 | Anidulafungin | 100mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 240 | |
| 134 | 143 | Atorvastatin | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 281.500 | |
| 135 | 144 | Atorvastatin | 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 1.164.400 | |
| 136 | 145 | Atorvastatin | 40mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 32.128 | |
| 137 | 146 | Atorvastatin + ezetimibe | 20mg + 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 419.000 | |
| 138 | 147 | Atorvastatin + ezetimibe | 40mg + 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 20.000 | |
| 139 | 148 | Atosiban | 7,5mg/ml; 5ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 75 | |
| 140 | 149 | Atracurium besylat | 10mg/ml; 2,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 19.350 | |
| 141 | 150 | Atropin sulfat | 0,25mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 12.080 | |
| 142 | 151 | Atropin sulfat | 1%; 0,5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 190 | |
| 143 | 152 | Azithromycin | 40mg/ml; 15ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Chai/ Lọ | 800 | |
| 144 | 153 | Azithromycin | 500mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 17 | |
| 145 | 154 | Azithromycin | 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 26.500 | |
| 146 | 155 | Bacillus clausii | 1 - 2 tỷ CFU | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 70.000 | |
| 147 | 156 | Bacillus clausii | 2 tỷ bào tử | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Gói/ Ống | 205.400 | |
| 148 | 157 | Bacillus clausii | 4 tỷ bào tử | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Gói/ Ống | 239.300 | |
| 149 | 158 | Bacillus subtilis | 2 tỷ bào tử | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Gói/ Ống | 102.804 | |
| 150 | 159 | Baclofen | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 86.800 | |
| 151 | 160 | Bambuterol | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 29.600 | |
| 152 | 161 | Basiliximab | 20mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 20 | |
| 153 | 163 | Beclometason (dipropionat) | 50mcg/liều; 200 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 1 | Bình/ Lọ | 3.446 | |
| 154 | 164 | Betahistin | 16mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 192.020 | |
| 155 | 165 | Betahistin | 24mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 971.240 | |
| 156 | 166 | Betahistin | 24mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 138.000 | |
| 157 | 167 | Betahistin | 8mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 87.080 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 158 | 168 | Betamethason | (Betamethasone dipropionate 5mg + Betamethasone disodium phosphate 2mg)/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 5.430 | |
| 159 | 169 | Betamethason | 2mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 3.580 | |
| 160 | 170 | Betaxolol | 0,25%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 150 | |
| 161 | 171 | Bevacizumab | 25mg/ml; 16ml | Truyền tĩnh mạch | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 900 | |
| 162 | 172 | Bevacizumab | 25mg/ml; 4ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.300 | |
| 163 | 173 | Bezafibrat | 200mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 930.800 | |
| 164 | 174 | Bicalutamid | 50mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 5.800 | |
| 165 | 175 | Bilastine | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 1 | Viên | 23.200 | |
| 166 | 176 | Bilastine | 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 44.000 | |
| 167 | 177 | Bimatoprost | 0,1mg/ml; 3ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 1.480 | |
| 168 | 178 | Bimatoprost + timolol | 0,3mg/ml + 5mg/ml; 3ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 820 | |
| 169 | 179 | Bismuth | 120mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 87.791 | |
| 170 | 180 | Bismuth | 525,6mg; 30ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Gói/ Ống | 38.831 | |
| 171 | 181 | Bisoprolol | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 241.500 | |
| 172 | 182 | Bisoprolol | 2,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 2.125.304 | |
| 173 | 183 | Bisoprolol + hydroclorothiazid | 10mg + 6,25mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 20.000 | |
| 174 | 184 | Bisoprolol + hydroclorothiazid | 5mg + 12,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 2.519.864 | |
| 175 | 185 | Bisoprolol + hydroclorothiazid | 5mg + 6,25mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 274.000 | |
| 176 | 186 | Bosentan | 62,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 1.300 | |
| 177 | 187 | Botulinum toxin | 100 đơn vị | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 570 | |
| 178 | 188 | Botulinum toxin | 300U | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 685 | |
| 179 | 189 | Brimonidin tartrat | 2mg/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 6.450 | |
| 180 | 190 | Brimonidin tartrat + timolol | (2mg + 5mg)/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 5.234 | |
| 181 | 191 | Brinzolamid | 1%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 5.092 | |
| 182 | 192 | Brinzolamid + timolol | (10mg + 5mg)/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 7.335 | |
| 183 | 193 | Bromfenac | 1mg/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 240 | |
| 184 | 194 | Bromhexin hydroclorid | 12mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 306.000 | |
| 185 | 195 | Bromhexin hydroclorid | 8mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 738.000 | |
| 186 | 196 | Budesonid | 0,25mg/ml; 2ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 1 | Ống/ lọ | 188.700 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 187 | 197 | Budesonid | 0,5mg/ml; 2ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 1 | Ống/ lọ | 261.200 | |
| 188 | 198 | Budesonid | 64mcg/liều; 150 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 1 | Bình/ Lọ | 1.558 | |
| 189 | 199 | Budesonid + formoterol | (160mcg + 4,5mcg)/liều; 120 liều | Hít qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 1 | Bình/ Lọ | 21.024 | |
| 190 | 200 | Budesonid + formoterol | (160mcg + 4,5mcg)/liều; 60 liều | Hít qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 1 | Bình/ Lọ | 63.976 | |
| 191 | 201 | Budesonid + formoterol | (160mcg + 4,5mcg)/liều;120 liều | Hít qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 1 | Bình/ Lọ | 8.400 | |
| 192 | 202 | Budesonid + formoterol | (200mcg + 6mcg)/liều; 120 liều | Hít qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 1 | Bình/ Lọ | 8.600 | |
| 193 | 203 | Bupivacain hydroclorid | 5mg/ml; 20ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 20.510 | |
| 194 | 204 | Bupivacain hydroclorid | 5mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 39.789 | |
| 195 | 205 | Cafein citrat | 25mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 4.200 | |
| 196 | 206 | Calci carbonat + calci gluconolactat | 300mg + 2.940mg | Uống | Viên sủi | 1 | Viên | 394.372 | |
| 197 | 207 | Calci carbonat + vitamin D3 | 1.500mg + 400IU | Uống | Viên | 1 | Viên | 338.000 | |
| 198 | 208 | Calci carbonat + vitamin D3 | 1.500mg + 500IU | Uống | Viên | 1 | Viên | 197.000 | |
| 199 | 209 | Calci carbonat + vitamin D3 | 1.500mg + 500IU | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 201.000 | |
| 200 | 210 | Calci carbonat + Vitamin D3 | 500mg + 400IU | Uống | Viên | 1 | Viên | 252.000 | |
| 201 | 211 | Calci carbonat + vitamin D3 | 750mg + 100IU | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 100.000 | |
| 202 | 213 | Calci clorid | 100mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 32.170 | |
| 203 | 214 | Calci folinat (folinic acid, leucovorin) | 50mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 500 | |
| 204 | 215 | Calci glucoheptonate + vitamin D3 | 1.500mg + 500IU | Uống | Viên | 1 | Viên | 50.000 | |
| 205 | 216 | Calci lactat | 300mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 616.072 | |
| 206 | 217 | Calcipotriol | 50mcg/g; 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 11.025 | |
| 207 | 218 | Calcipotriol + betamethason dipropionat | 0,005% + 0,05%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Lọ | 2.650 | |
| 208 | 219 | Calcipotriol + betamethason dipropionat | 0,005% + 0,05%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 16.720 | |
| 209 | 220 | Candesartan | 16mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 117.000 | |
| 210 | 221 | Candesartan | 32mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 618.400 | |
| 211 | 222 | Candesartan | 8mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 707.000 | |
| 212 | 223 | Candesartan + hydrochlorothiazid | 16mg + 12,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 257.000 | |
| 213 | 224 | Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin | 14mg + 300mg + 300mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 147.400 | |
| 214 | 225 | Capsaicin | 0,075%; 100g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 300 | |
| 215 | 226 | Captopril | 25mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 938.790 | |
| 216 | 227 | Carbamazepin | 200mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 69.500 | |
| 217 | 228 | Carbamazepin | 200mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 134.644 | |
| 218 | 229 | Carbazochrom | 30mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 100 | |
| 219 | 230 | Carbetocin | 100mcg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 15.690 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 220 | 231 | Carbocistein | 250mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 19.898 | |
| 221 | 232 | Carbocistein | 375mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 305.898 | |
| 222 | 234 | Carbomer | 0,2%; (2mg/g) | Tra mắt | Thuốc tra mắt | 1 | Tuýp/ Lọ | 3.404 | |
| 223 | 235 | Carbomer | 0,2%; 10g | Tra mắt | Thuốc tra mắt | 1 | Tuýp/ Lọ | 4.688 | |
| 224 | 236 | Carboplatin | 10mg/ml; 15ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.000 | |
| 225 | 238 | Carvedilol | 6,25mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 256.000 | |
| 226 | 239 | Caspofungin* | 50mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 1.220 | |
| 227 | 240 | Caspofungin* | 70mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 500 | |
| 228 | 241 | Cefaclor | 500mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 799.980 | |
| 229 | 242 | Cefadroxil | 500mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 250.800 | |
| 230 | 243 | Cefalexin | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 91.736 | |
| 231 | 244 | Cefalexin | 500mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 169.660 | |
| 232 | 245 | Cefalothin | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 1.000 | |
| 233 | 246 | Cefazolin | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 20.600 | |
| 234 | 247 | Cefazolin | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 50.600 | |
| 235 | 248 | Cefepim | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 68.000 | |
| 236 | 249 | Cefepim | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 75.200 | |
| 237 | 250 | Cefepim | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 24.200 | |
| 238 | 251 | Cefixim | 200mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 490.000 | |
| 239 | 253 | Cefixim | 400mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 118.900 | |
| 240 | 254 | Cefixim | 50mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 59.000 | |
| 241 | 255 | Cefoperazon | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 78.000 | |
| 242 | 256 | Cefoperazon | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 106.300 | |
| 243 | 257 | Cefoperazon + sulbactam | 1g + 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 133.200 | |
| 244 | 258 | Cefotaxim | 0,5g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 82.000 | |
| 245 | 259 | Cefoxitin | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 58.600 | |
| 246 | 260 | Cefoxitin | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 116.604 | |
| 247 | 261 | Cefpodoxim | 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 15.000 | |
| 248 | 262 | Cefpodoxim | 200mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 196.264 | |
| 249 | 264 | Ceftazidim | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 73.804 | |
| 250 | 265 | Ceftazidim + avibactam | 2g + 0,5g | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 63.440 | |
| 251 | 266 | Ceftizoxim | 1g | Tiêm | Thuốc Tiêm | 1 | Ống/ lọ | 74.440 | |
| 252 | 267 | Ceftizoxim | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 89.400 | |
| 253 | 268 | Ceftriaxon | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 156.810 | |
| 254 | 269 | Ceftriaxon | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 51.700 | |
| 255 | 270 | Ceftriaxon | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 12.700 | |
| 256 | 271 | Cefuroxim | 250mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 135.000 | |
| 257 | 272 | Cefuroxim | 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 567.400 | |
| 258 | 273 | Celecoxib | 200mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 122.000 | |
| 259 | 274 | Cetirizin | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 509.200 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 260 | 275 | Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis | 3,5mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 24.740 | |
| 261 | 276 | Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis | 7mg | Uống | Viên đặt dưới lưỡi | 1 | Viên | 48.900 | |
| 262 | 277 | Chlorpheniramin (hydrogen maleat) | 4mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 801.000 | |
| 263 | 278 | Choline alfoscerat | 250mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 62.180 | |
| 264 | 279 | Ciclopiroxolamin | 10mg/g; 20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 6.700 | |
| 265 | 281 | Ciclosporin | 100mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 5.100 | |
| 266 | 282 | Ciclosporin | 100mg/ml; 50ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Chai/ Lọ | 82 | |
| 267 | 283 | Ciclosporin | 25mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 98.000 | |
| 268 | 284 | Ciclosporin | 50mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 100 | |
| 269 | 285 | Cilnidipin | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 5.800 | |
| 270 | 287 | Cilostazol | 100mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 1 | Viên | 102.400 | |
| 271 | 288 | Cilostazol | 50mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 11.300 | |
| 272 | 289 | Cinnarizin | 25mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 398.904 | |
| 273 | 290 | Ciprofloxacin | 0,2%; 0,25ml | Nhỏ tai | Thuốc nhỏ tai | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 54.864 | |
| 274 | 291 | Ciprofloxacin | 0,3%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 36.412 | |
| 275 | 292 | Ciprofloxacin | 10mg/ml; 20ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 5.500 | |
| 276 | 294 | Ciprofloxacin | 2mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 18.330 | |
| 277 | 295 | Ciprofloxacin | 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 329.700 | |
| 278 | 296 | Ciprofloxacin | 750mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 122.000 | |
| 279 | 297 | Citalopram | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 5.000 | |
| 280 | 298 | Citalopram | 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 48.240 | |
| 281 | 299 | Citalopram | 40mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 6.240 | |
| 282 | 300 | Citicolin | 125mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 1.000 | |
| 283 | 301 | Citicolin | 125mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 2.000 | |
| 284 | 302 | Citicolin | 125mg/ml; 8ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 21.200 | |
| 285 | 303 | Citicolin | 250mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 2.000 | |
| 286 | 304 | Clarithromycin | 250mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 29.400 | |
| 287 | 306 | Clarithromycin | 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 79.800 | |
| 288 | 307 | Clindamycin | 150mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 6.400 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 289 | 308 | Clindamycin | 150mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 51.000 | |
| 290 | 309 | Clopidogrel | 300mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 16.400 | |
| 291 | 310 | Clotrimazol | 1%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 1.580 | |
| 292 | 311 | Clotrimazol | 200mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 1 | Viên | 6.000 | |
| 293 | 312 | Clotrimazol | 500mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 1 | Viên | 7.720 | |
| 294 | 313 | Cloxacilin | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 65.000 | |
| 295 | 314 | Clozapin | 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 194.212 | |
| 296 | 315 | Clozapin | 25mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 334.466 | |
| 297 | 316 | Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mem grindelia | 25mg + 100mg + 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 197.700 | |
| 298 | 317 | Colchicin | 1mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 287.000 | |
| 299 | 318 | Colistin* | 1.000.000IU | Tiêm truyền | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 21.100 | |
| 300 | 319 | Colistin* | 1.000.000IU | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 7.000 | |
| 301 | 320 | Colistin* | 2.000.000IU | Tiêm truyền | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 10.000 | |
| 302 | 321 | Cyclophosphamid | 200mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 1.214 | |
| 303 | 322 | Cyclophosphamid | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 1.704 | |
| 304 | 323 | Cyclosporin | 0,05% (0,5mg/g) | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 2.100 | |
| 305 | 324 | Cytidin-5monophosphat disodium + uridin | 10mg + 2,660mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 20.470 | |
| 306 | 325 | Cytidin-5monophosphat disodium + uridin | 5mg + 1,33mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 70.000 | |
| 307 | 326 | Cytidin-5monophosphat disodium + uridin | 5mg + 3mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 12.000 | |
| 308 | 327 | Dabigatran | 110mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 21.000 | |
| 309 | 328 | Dabigatran | 150mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 21.300 | |
| 310 | 329 | Dapagliflozin | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 200.000 | |
| 311 | 330 | Dapagliflozin | 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 20.000 | |
| 312 | 331 | Deferasirox | 125mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 1 | Viên | 123.000 | |
| 313 | 332 | Deferasirox | 180mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 1.440 | |
| 314 | 333 | Deferasirox | 250mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 1 | Viên | 1.440 | |
| 315 | 334 | Deferasirox | 360mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 1.440 | |
| 316 | 335 | Degarelix | 120mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 160 | |
| 317 | 336 | Degarelix | 80mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 350 | |
| 318 | 337 | Degarelix | 80mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 300 | |
| 319 | 338 | Dequalinium clorid | 10mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 1 | Viên | 4.000 | |
| 320 | 339 | Desfluran | 100%; 240ml | Đường hô hấp | Thuốc gây mê đường hô hấp | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 3.132 | |
| 321 | 340 | Desloratadin | 0,5mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Chai/ Lọ | 8.400 | |
| 322 | 341 | Desloratadin | 0,5mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Gói/ Ống | 12.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 323 | 342 | Desloratadin | 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 53.000 | |
| 324 | 343 | Desmopressin | 0,089mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 4.600 | |
| 325 | 344 | Desmopressin | 25mcg | Uống | Viên đặt dưới lưỡi | 1 | Viên | 12.000 | |
| 326 | 345 | Desmopressin | 60mcg | Uống | Viên | 1 | Viên | 7.000 | |
| 327 | 346 | Dexamethason | 0,4mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Gói/ Ống | 9.000 | |
| 328 | 347 | Dexamethason | 3,3mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 13.476 | |
| 329 | 348 | Dexamethason | 4mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 40.004 | |
| 330 | 349 | Dexibuprofen | 400mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 184.000 | |
| 331 | 350 | Dexketoprofen | 25mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 67.800 | |
| 332 | 351 | Dexmedetomidin | 100mcg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 2.440 | |
| 333 | 352 | Dexmedetomidin | 100mcg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/Lọ | 160 | |
| 334 | 353 | Dexmedetomidin | 100mcg/ml; 2ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ | 4.995 | |
| 335 | 354 | Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5) | 5%; 20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 3.810 | |
| 336 | 355 | Dextromethorphan | 30mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 31.568 | |
| 337 | 356 | Diacerein | 50mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 283.740 | |
| 338 | 357 | Diazepam | 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 181.416 | |
| 339 | 358 | Diazepam | 5mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 61.781 | |
| 340 | 359 | Diclofenac | 100mg | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | 1 | Viên | 119.144 | |
| 341 | 360 | Diclofenac | 25mg/ml; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 24.800 | |
| 342 | 361 | Diclofenac | 50mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 148.000 | |
| 343 | 362 | Diclofenac | 50mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 1 | Viên | 28.000 | |
| 344 | 363 | Diclofenac | 75mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 156.000 | |
| 345 | 365 | Diclofenac | 75mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 123.000 | |
| 346 | 366 | Diclofenac | 75mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 50.400 | |
| 347 | 367 | Diethylene Triamine Pentaacetic acid (DTPA) | 13,25mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 410 | |
| 348 | 368 | Digoxin | 0,25mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 28.750 | |
| 349 | 369 | Digoxin | 0,25mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 2.802 | |
| 350 | 370 | Diltiazem | 60mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 110.300 | |
| 351 | 371 | Dimenhydrinat | 50mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 6.500 | |
| 352 | 372 | Dinoproston | 10mg | Đặt âm đạo | Hệ phân phối thuốc đặt âm đạo | 1 | Túi | 420 | |
| 353 | 373 | Dioctahedral smectit | 3g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 60.200 | |
| 354 | 374 | Diosmectit | 3g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 512.928 | |
| 355 | 375 | Diosmin | 1.000mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 276.440 | |
| 356 | 376 | Diosmin | 450mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 24.000 | |
| 357 | 377 | Diosmin | 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 749.440 | |
| 358 | 378 | Diosmin | 600mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 467.008 | |
| 359 | 379 | Diosmin | 600mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 1 | Viên | 20.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 360 | 380 | Diosmin + Hesperidin | 450mg + 50mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 2.720.360 | |
| 361 | 381 | Diosmin + hesperidin | 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 16.000 | |
| 362 | 382 | Diosmin + hesperidin | 900mg + 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 196.000 | |
| 363 | 383 | Diphenhydramin | 10mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 15.030 | |
| 364 | 384 | Dobutamin | 12,5mg/ml; 20ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 4.760 | |
| 365 | 385 | Dobutamin | 50mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 8.500 | |
| 366 | 386 | Dobutamin | 5mg/ml; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Ống | 8.400 | |
| 367 | 387 | Docetaxel | 10mg/ml; 2ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Ống | 174 | |
| 368 | 388 | Docetaxel | 10mg/ml; 8ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Ống | 546 | |
| 369 | 389 | Domperidon | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 734.720 | |
| 370 | 391 | Donepezil | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 48.000 | |
| 371 | 392 | Donepezil | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 1 | Viên | 22.400 | |
| 372 | 394 | Donepezil | 5mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 1 | Viên | 40.000 | |
| 373 | 395 | Dopamin hydroclorid | 40mg/ml; 5ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Ống/ lọ | 7.924 | |
| 374 | 396 | Doxorubicin | 2mg/ml; 25ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ | 380 | |
| 375 | 397 | Doxorubicin | 2mg/ml; 5ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ | 305 | |
| 376 | 398 | Doxycyclin | 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 84.700 | |
| 377 | 399 | Doxycyclin | 100mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 83.700 | |
| 378 | 400 | Drotaverin clohydrat | 20mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 59.770 | |
| 379 | 401 | Drotaverin clohydrat | 40mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 93.000 | |
| 380 | 402 | Drotaverin clohydrat | 80mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 203.750 | |
| 381 | 403 | Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat) | Dung dịch dùng để lọc máu 5 lít gồm: 555ml dung dịch điện giải chứa: Natri clorid 2,34g; Calci clorid dihydrat 1,1g; Magnesi clorid he; ahydrat 0,51g; Glucose anhydrous (dưới dạng glucose mono-hydrat) 5,0g + 4.445ml dung dịch bicarbonate chứa: Natri clorid 27,47g; Natri hydrocarbonat 15,96g | Dung dịch thẩm phân | Dung dịch thẩm phân | 1 | Túi | 6.240 | |
| 382 | 404 | Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat) | Ngăn A: Mỗi 1.000ml chứa: Calci clorid.2H2O 5,145g + Magnesi clorid.6H2O 2,033g + Acid lactic 5,40g. Ngăn B: Mỗi 1.000ml chứa: Natri bicarbonat 3,09g + Natri clorid 6,45g | Dung dịch thẩm phân | Dung dịch thẩm phân | 1 | Túi | 23.540 | |
| 383 | 405 | Dutasterid | 0,5mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 113.950 | |
| 384 | 406 | Dydrogesteron | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 198.024 | |
| 385 | 407 | Ebastin | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 256.500 | |
| 386 | 408 | Ebastin | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 1 | Viên | 138.000 | |
| 387 | 409 | Ebastin | 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 102.800 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 388 | 410 | Eltrombopag | 25mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 1.344 | |
| 389 | 411 | Eltrombopag | 50mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 1.344 | |
| 390 | 412 | Empagliflozin | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 170.104 | |
| 391 | 413 | Empagliflozin | 25mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 117.000 | |
| 392 | 414 | Enalapril | 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 88.400 | |
| 393 | 415 | Enalapril + hydrochlorothiazid | 10mg + 25mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 150.500 | |
| 394 | 416 | Enalapril + hydrochlorothiazid | 20mg + 12,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 40.000 | |
| 395 | 417 | Enoxaparin (natri) | 10.000IU/ml; 0,4ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 74.760 | |
| 396 | 418 | Enoxaparin (natri) | 10.000IU/ml; 0,6ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 50.300 | |
| 397 | 419 | Entecavir | 0,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 102.300 | |
| 398 | 420 | Eperison | 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 338.400 | |
| 399 | 423 | Ephedrin | 30mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 31.954 | |
| 400 | 421 | Ephedrin | 3mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 3.632 | |
| 401 | 422 | Ephedrin | 3mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 15.720 | |
| 402 | 424 | Epinephrin (adrenalin) | 0,1mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 10.680 | |
| 403 | 425 | Epinephrin (adrenalin) | 0,1mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 2.050 | |
| 404 | 426 | Epinephrin (adrenalin) | 1mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 28.910 | |
| 405 | 427 | Epinephrin (adrenalin) | 1mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 14.000 | |
| 406 | 428 | Erlotinib | 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 14.100 | |
| 407 | 429 | Erlotinib | 150mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 260 | |
| 408 | 430 | Ertapenem* | 1g | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 3.000 | |
| 409 | 431 | Erythromycin | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 91.500 | |
| 410 | 432 | Erythropoietin | 10.000IU/ml; 0,3ml (dạng beta) | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 3.100 | |
| 411 | 433 | Erythropoietin | 10.000IU/ml; 0,4ml (dạng alpha) | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 68.800 | |
| 412 | 434 | Erythropoietin | 10.000IU/ml; 0,4ml (dạng beta) | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 500 | |
| 413 | 435 | Erythropoietin | 2.000IU/0,3ml; 0,3ml (dạng beta) | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 5.400 | |
| 414 | 436 | Erythropoietin | 2.000IU/ml; 1ml (dạng alpha) | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 50.800 | |
| 415 | 437 | Erythropoietin | 4.000IU/ml; 0,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 2.000 | |
| 416 | 438 | Esomeprazol | 40mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 40.300 | |
| 417 | 439 | Esomeprazol | 40mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 284.100 | |
| 418 | 440 | Estradiol valerate | 2mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 41.410 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 419 | 441 | Estriol | 0,5mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 1 | Viên | 9.400 | |
| 420 | 442 | Etamsylat | 125mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 1.200 | |
| 421 | 443 | Ethyl ester của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện | 4,8g/10ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 383 | |
| 422 | 444 | Etifoxin chlohydrat | 50mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 582.000 | |
| 423 | 445 | Etodolac | 300mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 212.000 | |
| 424 | 446 | Etomidat | 2mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 3.320 | |
| 425 | 447 | Etoposid | 20mg/ml; 5ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 40 | |
| 426 | 448 | Etoricoxib | 120mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 114.000 | |
| 427 | 449 | Etoricoxib | 30mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 218.908 | |
| 428 | 450 | Etoricoxib | 60mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 99.000 | |
| 429 | 451 | Etoricoxib | 90mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 65.000 | |
| 430 | 452 | Everolimus | 0,25mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 10.000 | |
| 431 | 453 | Exemestan | 25mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 17.200 | |
| 432 | 454 | Ezetimibe | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 137.760 | |
| 433 | 455 | Famotidin | 20mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 1.235 | |
| 434 | 456 | Famotidin | 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 170.000 | |
| 435 | 457 | Famotidin | 40mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 36.000 | |
| 436 | 458 | Felodipin | 5mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 480.000 | |
| 437 | 459 | Felodipin + metoprolol tartrat | 5mg + 50mg (muối tartrate) | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 61.000 | |
| 438 | 460 | Fenofibrat | 145mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 539.000 | |
| 439 | 461 | Fenofibrat | 160mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 239.000 | |
| 440 | 462 | Fenofibrat | 160mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 81.410 | |
| 441 | 465 | Fenoterol + ipratropium | (0,5mg + 0,2mg)/liều; 200 liều | Hít qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 1 | Bình/ Lọ | 85.240 | |
| 442 | 466 | Fenoterol + ipratropium | (500mcg + 250mcg)/ml; 20ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 1 | Chai/ Lọ | 12.888 | |
| 443 | 467 | Fentanyl | 0,05mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 39.040 | |
| 444 | 468 | Fentanyl | 0,05mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 363.111 | |
| 445 | 469 | Fenticonazol nitrat | 1.000mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 1 | Viên | 2.220 | |
| 446 | 470 | Fenticonazol nitrat | 200mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 1 | Viên | 27.680 | |
| 447 | 471 | Fexofenadin | 180mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 21.800 | |
| 448 | 472 | Fexofenadin | 60mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 59.800 | |
| 449 | 473 | Fluconazol | 150mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 12.840 | |
| 450 | 474 | Fluconazol | 200mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 72.900 | |
| 451 | 475 | Fluconazol | 2mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 7.260 | |
| 452 | 476 | Flunarizin | 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 30.800 | |
| 453 | 477 | Fluorouracil (5-FU) | 50mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 800 | |
| 454 | 478 | Fluoxetin | 20mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 262.400 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 455 | 479 | Fluticason furoat | 27,5mcg/liều; 60 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 1 | Bình/ Lọ | 8.730 | |
| 456 | 5936 | Fluticason propionat | 125mcg/liều; 120 liều | Hít qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 1 | Bình/ Lọ | 2.560 | |
| 457 | 480 | Fluticason propionat | 125mcg/liều; 120 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 1 | Bình/ Lọ | 8.430 | |
| 458 | 481 | Fluticason propionat | 50mcg/liều; 120 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 1 | Bình/ Lọ | 5.470 | |
| 459 | 482 | Fluticason propionat | 50mcg/liều; 60 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 1 | Bình/ Lọ | 3.856 | |
| 460 | 484 | Fosfomycin* | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 10.640 | |
| 461 | 485 | Fosfomycin* | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 10.000 | |
| 462 | 486 | Fosfomycin* | 500mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 5.300 | |
| 463 | 487 | Fructose 1,6 diphosphat | 5g | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.530 | |
| 464 | 489 | Fulvestrant | 50mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 690 | |
| 465 | 490 | Furosemid | 10mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 32.130 | |
| 466 | 491 | Furosemid | 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 25.500 | |
| 467 | 492 | Furosemid | 40mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 616.058 | |
| 468 | 493 | Fusidic acid | 2%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 14.380 | |
| 469 | 494 | Fusidic acid + betamethason | (2% + 0,1%); 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 7.300 | |
| 470 | 495 | Fusidic acid + hydrocortison | (20mg + 10mg)/g; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 10.480 | |
| 471 | 496 | Gabapentin | 100mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 372.400 | |
| 472 | 497 | Gabapentin | 300mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 634.650 | |
| 473 | 499 | Gabapentin | 400mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 34.000 | |
| 474 | 500 | Gabapentin | 400mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 377.600 | |
| 475 | 501 | Gadobenic acid (dimeglumin) | 334mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 3.900 | |
| 476 | 502 | Gadobutrol | 604,72mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 5.900 | |
| 477 | 503 | Gadobutrol | 604,72mg/ml; 7,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 240 | |
| 478 | 504 | Gadoteric acid | 0,5mmol/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 6.525 | |
| 479 | 506 | Gefitinib | 250mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 760 | |
| 480 | 507 | Gelatin | 3% (dưới dạng geletin biến tính); 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 104 | |
| 481 | 508 | Gelatin + điện giải | 500ml chứa: Gelatin khan (dưới dạng gelatin biến tính) 15g + NaCl 2,691g + Magnesi clorid he; ahydrat 0,1.525g + KCl 0,1.865g + Natri lactat (dưới dạng dung dịch Natri (S)-lactat) 1,6.800g; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.094 | |
| 482 | 509 | Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd | (20g + 3,505g + 0,68g)/ml; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.200 | |
| 483 | 510 | Gelatin tannat | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 122.000 | |
| 484 | 511 | Gemcitabin | 10mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 234 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 485 | 512 | Gentamicin | 40mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 25.764 | |
| 486 | 513 | Ginkgo Biloba | 120mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 90.000 | |
| 487 | 514 | Ginkgo biloba | 120mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 120.000 | |
| 488 | 515 | Ginkgo biloba | 60mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 837.900 | |
| 489 | 516 | Ginkgo biloba | 80mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 249.600 | |
| 490 | 517 | Ginkgo biloba | 80mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 725.000 | |
| 491 | 518 | Glibenclamid + metformin | 2,5mg + 400mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 706.000 | |
| 492 | 519 | Glibenclamid + metformin | 2,5mg + 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 20.000 | |
| 493 | 521 | Glibenclamid + metformin | 5mg + 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 90.000 | |
| 494 | 522 | Gliclazid | 30mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 2.182.634 | |
| 495 | 523 | Gliclazid | 60mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 2.393.360 | |
| 496 | 524 | Gliclazid | 90mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 492.000 | |
| 497 | 525 | Glimepirid | 2mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 97.000 | |
| 498 | 526 | Glimepirid | 3mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 422.000 | |
| 499 | 527 | Glimepirid | 4mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 30.000 | |
| 500 | 528 | Glucosamin | 1.500mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 144.900 | |
| 501 | 529 | Glucosamin | 250mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 93.000 | |
| 502 | 531 | Glucosamin | 500mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 37.000 | |
| 503 | 532 | Glucosamin | 750mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 743.024 | |
| 504 | 533 | Glucosamin | 750mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 203.000 | |
| 505 | 534 | Glucose | 10%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 27.080 | |
| 506 | 535 | Glucose | 10%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 49.744 | |
| 507 | 536 | Glucose | 20%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.804 | |
| 508 | 537 | Glucose | 30%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.322 | |
| 509 | 538 | Glucose | 30%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 700 | |
| 510 | 539 | Glucose | 5%; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 37.544 | |
| 511 | 540 | Glucose | 5%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 16.300 | |
| 512 | 541 | Glucose | 5%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 55.950 | |
| 513 | 542 | Glutathion | 600mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 3.900 | |
| 514 | 543 | Glutathion | 600mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.000 | |
| 515 | 544 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 0,3mg | Đặt dưới lưỡi | Viên đặt dưới lưỡi | 1 | Viên | 13.500 | |
| 516 | 545 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 10mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 1.000 | |
| 517 | 546 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 1mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 9.424 | |
| 518 | 547 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 1mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 200 | |
| 519 | 548 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 2,6mg | Đặt dưới lưỡi | Viên đặt dưới lưỡi | 1 | Viên | 25.500 | |
| 520 | 549 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 5mg/1,5ml; 1,5ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 16.404 | |
| 521 | 550 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 8mg/10g; 10g | Phun mù | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 1 | Bình/ Lọ | 104 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 522 | 551 | Goserelin acetat | 10,8mg | Tiêm dưới da | Thuốc cấy dưới da | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 900 | |
| 523 | 552 | Goserelin acetat | 3,6mg | Tiêm dưới da | Thuốc cấy dưới da | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 1.170 | |
| 524 | 553 | Granisetron hydroclorid | 1mg/ml; 3ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ | 5.800 | |
| 525 | 554 | Guaiazulen + dimethicon | 4mg + 3.000mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Gói/ Ống | 5.000 | |
| 526 | 555 | Haloperidol | 2mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 26.000 | |
| 527 | 556 | Heparin (natri) | 5.000IU/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 72.104 | |
| 528 | 557 | Huyết thanh kháng uốn ván | 1.500IU | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 9.400 | |
| 529 | 558 | Hydroclorothiazid | 25mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 5.000 | |
| 530 | 559 | Hydrocortison | 100mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 24.040 | |
| 531 | 560 | Hydroxy cloroquin | 200mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 52.800 | |
| 532 | 561 | Hyoscin butylbromid | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 76.460 | |
| 533 | 562 | Hyoscin butylbromid | 20mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 6.000 | |
| 534 | 563 | Hyoscin butylbromid | 20mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 18.200 | |
| 535 | 564 | Ibuprofen | 200mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 306.774 | |
| 536 | 565 | Ibuprofen | 20mg/ml; 120ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Chai/ Lọ | 4.574 | |
| 537 | 566 | Ibuprofen | 20mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Gói/ Ống | 17.574 | |
| 538 | 567 | Ibuprofen | 400mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 343.574 | |
| 539 | 568 | Ibuprofen | 400mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 480.574 | |
| 540 | 569 | Ibuprofen | 600mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 85.574 | |
| 541 | 570 | Iloprost | 20mcg/ml; 1ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Ống/ lọ | 132 | |
| 542 | 571 | Imatinib | 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 9.000 | |
| 543 | 572 | Imatinib | 400mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 1.000 | |
| 544 | 573 | Imipenem + cilastatin* | 750mg + 750mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 26.100 | |
| 545 | 574 | Immune globulin | 10%; 25ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 800 | |
| 546 | 575 | Immune globulin | 10%; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 480 | |
| 547 | 576 | Immune globulin | 5% (Globulin miễn dịch người có chứa ít nhất 95% Globulin miễn dịch, Immunoglobulin M (IgM) 6mg, Immunoglobulin A (IgA) 6mg, Immunoglobulin G (IgG) 38mg); 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.215 | |
| 548 | 577 | Immune globulin | 5%; (Globulin miễn dịch người chứa ít nhất 96% IgG); 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.300 | |
| 549 | 578 | Immune globulin | 5%; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.290 | |
| 550 | 579 | Indapamid | 1,5mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 45.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 551 | 580 | Indomethacin | 0,001 | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 4.000 | |
| 552 | 581 | Indomethacin | 0,1%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 6.050 | |
| 553 | 582 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Degludec) | 10,98mg/3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 4.320 | |
| 554 | 583 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Detemir) | 100IU/ml; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 36.870 | |
| 555 | 584 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine) | 100IU/ml; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 29.504 | |
| 556 | 585 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine) | 300IU/ml; 1,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 67.604 | |
| 557 | 586 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine) | Insulin glargine 100IU/ml + Li; isenatide 50mcg/ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 20.000 | |
| 558 | 587 | Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Glulisine) | 100IU/ml; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 30.486 | |
| 559 | 588 | Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Lispro) | 100IU/ml; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 30.440 | |
| 560 | 589 | Insulin analog trộn, hỗn hợp | (7,68mg + 3,15mg)/3ml; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 59.500 | |
| 561 | 590 | Insulin analog trộn, hỗn hợp | 100IU/ml (Insulin aspart (rDNA)); 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 15.000 | |
| 562 | 591 | Insulin analog trộn, hỗn hợp | 100IU/ml (Insulin aspart biphasic 30/70); 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 269.100 | |
| 563 | 592 | Insulin analog trộn, hỗn hợp | 100IU/ml (Insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70); 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 61.200 | |
| 564 | 593 | Insulin người tác dụng nhanh, ngắn | 100IU/ml (Insulin human); 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 9.400 | |
| 565 | 594 | Insulin người tác dụng nhanh, ngắn | 100IU/ml (Insulin người); 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 5.094 | |
| 566 | 595 | Insulin người tác dụng nhanh, ngắn | 40IU/ml (insulin người); 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 7.124 | |
| 567 | 596 | Insulin người trộn, hỗn hợp | 100IU/ml (20% insulin hòa tan và 80% insulin isophan); 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 13.760 | |
| 568 | 597 | Insulin người trộn, hỗn hợp | 100IU/ml (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophan); 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 35.200 | |
| 569 | 598 | Insulin người trộn, hỗn hợp | 100IU/ml (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophan); 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 850 | |
| 570 | 599 | Insulin người trộn, hỗn hợp | 100IU/ml (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophan); 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 321.436 | |
| 571 | 600 | Insulin người trộn, hỗn hợp | 100IU/ml (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophan); 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 215.700 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 572 | 602 | Iobitridol | 65,81g/100ml; 100ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/ Lọ | 13.730 | |
| 573 | 603 | Iobitridol | 65,81g/100ml; 50ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/ Lọ | 1.380 | |
| 574 | 604 | Iodixanol | 652mg/ml; 100ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/ Lọ | 2.820 | |
| 575 | 605 | Iodixanol | 652mg/ml; 50ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/ Lọ | 1.090 | |
| 576 | 606 | Iohexol | 647mg/ml; 100ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/ Lọ | 44.980 | |
| 577 | 607 | Iohexol | 647mg/ml; 50ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/ Lọ | 5.120 | |
| 578 | 608 | Iohexol | 755mg/ml; 100ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/ Lọ | 5.050 | |
| 579 | 609 | Iopamidol | 612,4mg/ml; 100ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/ Lọ | 7.200 | |
| 580 | 610 | Iopamidol | 612,4mg/ml; 50ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/ Lọ | 340 | |
| 581 | 611 | Iopamidol | 755,3mg/ml; 100ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/ Lọ | 1.000 | |
| 582 | 612 | Iopamidol | 755,3mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.000 | |
| 583 | 613 | Iopamidol | 755,3mg/ml; 50ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Chai/ Lọ | 200 | |
| 584 | 614 | Iopromid acid | 623,40mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 25.900 | |
| 585 | 615 | Iopromid acid | 623,40mg/ml; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.480 | |
| 586 | 616 | Iopromid acid | 768,86mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 4.000 | |
| 587 | 617 | Irbesartan | 300mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 807.600 | |
| 588 | 618 | Irbesartan | 75mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 815.000 | |
| 589 | 619 | Irbesartan + hydroclorothiazid | 150mg + 12,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 193.980 | |
| 590 | 620 | Irinotecan | 100mg (dạng muối); 5ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.300 | |
| 591 | 621 | Irinotecan | 40mg (dạng muối); 2ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.100 | |
| 592 | 622 | Isofluran | 100ml | Đường hô hấp | Thuốc gây mê đường hô hấp | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 136 | |
| 593 | 623 | Isofluran | 250ml | Đường hô hấp | Thuốc gây mê đường hô hấp | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.206 | |
| 594 | 624 | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 1.248.080 | |
| 595 | 625 | Itoprid | 50mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 146.040 | |
| 596 | 626 | Itraconazol | 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 42.000 | |
| 597 | 627 | Itraconazol | 10mg/ml; 25ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 500 | |
| 598 | 628 | Ivabradin | 2,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 37.000 | |
| 599 | 629 | Ivabradin | 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 231.300 | |
| 600 | 630 | Ivabradin | 7,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 145.080 | |
| 601 | 631 | Kali clorid | 100mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 15.680 | |
| 602 | 632 | Kali clorid | 100mg/ml; 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ | 21.400 | |
| 603 | 633 | Kali clorid | 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 516.864 | |
| 604 | 634 | Kali clorid | 600mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 80.200 | |
| 605 | 635 | Ketamin | 50mg/ml (dạng muối); 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 4.978 | |
| 606 | 636 | Ketoconazol | 2%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 5.800 | |
| 607 | 637 | Ketoconazol | 2%; 5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 1.000 | |
| 608 | 638 | Ketoprofen | 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 339.000 | |
| 609 | 640 | Ketoprofen | 2,5%; 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 15.700 | |
| 610 | 641 | Ketoprofen | 2,5%; 50g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 21.200 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 611 | 642 | Ketoprofen | 20mg | Dán trên da | Miếng dán | 1 | Miếng | 4.400 | |
| 612 | 645 | Ketoprofen | 50mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 321.300 | |
| 613 | 646 | Ketorolac | 0,5%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 6.660 | |
| 614 | 647 | Ketorolac | 30mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 25.300 | |
| 615 | 648 | Ketotifen | 0,25mg/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 3.000 | |
| 616 | 649 | Ketotifen | 1mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 229.200 | |
| 617 | 650 | Lacidipin | 2mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 897.000 | |
| 618 | 651 | Lacidipin | 4mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 538.000 | |
| 619 | 652 | Lacidipin | 6mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 250.000 | |
| 620 | 653 | Lactulose | 0,5g/ml; 150ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Chai/ Lọ | 900 | |
| 621 | 654 | Lactulose | 10g/15ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Chai/ Lọ | 36.040 | |
| 622 | 655 | Lactulose | 10g/15ml; 15ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Gói/ Ống | 609.000 | |
| 623 | 656 | Lactulose | 10g/15ml; 200ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Chai/ Lọ | 16.400 | |
| 624 | 657 | Lamivudin + tenofovir | 100mg + 300mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 3.000 | |
| 625 | 659 | Lamotrigine | 50mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 6.480 | |
| 626 | 660 | Lansoprazol | 15mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 1 | Viên | 314.000 | |
| 627 | 661 | Lansoprazol | 30mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 77.700 | |
| 628 | 662 | Lansoprazol | 30mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 465.982 | |
| 629 | 663 | Latanoprost | 0,5mg/ml; 2,5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 500 | |
| 630 | 664 | Latanoprost | 50mcg/ml; 2,5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 1.054 | |
| 631 | 665 | Latanoprost + Timolol maleat | 125mcg + 12,5mg | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 1.054 | |
| 632 | 667 | Leflunomid | 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 12.000 | |
| 633 | 668 | Lercanidipin hydroclorid | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 155.000 | |
| 634 | 669 | Levetiracetam | 100mg/ml; 300ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Chai/ Lọ | 6.500 | |
| 635 | 670 | Levetiracetam | 100mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 10.540 | |
| 636 | 671 | Levetiracetam | 250mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 194.500 | |
| 637 | 672 | Levetiracetam | 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 109.000 | |
| 638 | 673 | Levobupivacain | 5mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 3.504 | |
| 639 | 674 | Levobupivacain | 5mg/ml; 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Ống/ lọ | 13.934 | |
| 640 | 675 | Levocetirizin | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 6.000 | |
| 641 | 676 | Levocetirizin | 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 86.000 | |
| 642 | 677 | Levodopa + Benserazid | 200mg + 50mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 33.200 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 643 | 678 | Levodopa + Carbidopa | 250mg + 25mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 35.000 | |
| 644 | 679 | Levodopa + carbidopa monohydrat + entacapone | 100mg + 25mg + 200mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 108.000 | |
| 645 | 680 | Levofloxacin | 0,5%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 28.300 | |
| 646 | 681 | Levofloxacin | 1,5%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 29.350 | |
| 647 | 682 | Levofloxacin | 250mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 15.000 | |
| 648 | 683 | Levofloxacin | 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 71.000 | |
| 649 | 684 | Levofloxacin | 5mg/ml; 150ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 53.000 | |
| 650 | 685 | Levofloxacin | 5mg/ml; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 10.240 | |
| 651 | 687 | Levonorgestrel | 52mg | Đặt tử cung | Vòng đặt âm đạo | 1 | Vòng đặt | 276 | |
| 652 | 688 | Levothyroxin (muối natri) | 100mcg | Uống | Viên | 1 | Viên | 949.000 | |
| 653 | 689 | Levothyroxin (muối natri) | 50mcg | Uống | Viên | 1 | Viên | 439.400 | |
| 654 | 690 | Levothyroxin (muối natri) | 75mcg | Uống | Viên | 1 | Viên | 76.000 | |
| 655 | 691 | Lidocain + epinephrin (adrenalin) | (36mg + 0,18mg)/1,8ml; 1,8ml (dùng trong nha khoa) | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ Lọ (cartridge) | 74.627 | |
| 656 | 692 | Lidocain + epinephrin (adrenalin) | (36mg + 18,13mcg)/1,8ml; 1,8ml (dùng trong nha khoa) | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 79.430 | |
| 657 | 693 | Lidocain + epinephrin (adrenalin) | (36mg + 18,13mcg)/1,8ml; 1,8ml (dùng trong nha khoa) | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 48.400 | |
| 658 | 694 | Lidocain + epinephrin (adrenalin) | (36mg + 18mcg)/ml; 1,8ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 1.600 | |
| 659 | 695 | Lidocain hydroclodrid | 10%; 38g | Xịt ngoài da | Thuốc xịt ngoài da | 1 | Chai/ Lọ | 3.907 | |
| 660 | 696 | Lidocain hydroclodrid | 2%; 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 6.194 | |
| 661 | 697 | Lidocain hydroclodrid | 20mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 62.000 | |
| 662 | 698 | Lidocain+ prilocain | (25mg + 25mg)/g; 5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 12.198 | |
| 663 | 699 | Linagliptin | 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 420.000 | |
| 664 | 700 | Linezolid* | 2mg/ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 10.480 | |
| 665 | 701 | Linezolid* | 2mg/ml; 300ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 16.880 | |
| 666 | 702 | Linezolid* | 600mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 36.000 | |
| 667 | 703 | Lipidosterol serenoarepense (Lipid-sterol của Sercnoa repens) | 160mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 685.000 | |
| 668 | 704 | Lisinopril | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 592.700 | |
| 669 | 705 | Lisinopril | 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 5.000 | |
| 670 | 706 | Lisinopril | 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 542.000 | |
| 671 | 707 | Lisinopril + hydroclorothiazid | 10mg + 12,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 263.000 | |
| 672 | 708 | Lisinopril + hydroclorothiazid | 20mg + 12,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 226.000 | |
| 673 | 709 | lndacaterol + glycopyrronium | 110mcg + 50mcg | Hít qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 1 | Bình/ Lọ | 1.200 | |
| 674 | 710 | Loperamid | 2mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 144.100 | |
| 675 | 712 | Loratadin | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 161.486 | |
| 676 | 713 | L-Ornithin - L- aspartat | 500mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 1.660 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 677 | 714 | L-Ornithin - L- aspartat | 500mg/ml; 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Ống/ lọ | 27.750 | |
| 678 | 715 | Losartan + hydroclorothiazid | 100mg + 25mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 224.000 | |
| 679 | 716 | Loteprednol etabonat | 0,5% (5mg/ml) | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 4.500 | |
| 680 | 717 | Lovastatin | 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 291.000 | |
| 681 | 718 | Loxoprofen | 60mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 117.900 | |
| 682 | 719 | Lynestrenol | 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 15.800 | |
| 683 | 720 | Macrogol | 10g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 33.700 | |
| 684 | 721 | Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid | 64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 46.700 | |
| 685 | 722 | Magnesi aspartat + kali aspartat | 140mg + 158mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 226.600 | |
| 686 | 723 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd | 800,4mg + 3030,3mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Gói/ Ống | 30.000 | |
| 687 | 725 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 800mg + 611,76mg + 80mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Gói/ Ống | 70.000 | |
| 688 | 726 | Manitol | 20%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.284 | |
| 689 | 727 | Manitol | 20%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.208 | |
| 690 | 728 | Mebeverin hydroclorid | 200mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 310.840 | |
| 691 | 729 | Meloxicam | 10mg/ml; 1,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 26.886 | |
| 692 | 730 | Meloxicam | 15mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 25.248 | |
| 693 | 731 | Meloxicam | 15mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 1 | Viên | 493.000 | |
| 694 | 732 | Meloxicam | 7,5mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 1 | Viên | 511.000 | |
| 695 | 733 | Meloxicam | 7,5mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 125.000 | |
| 696 | 734 | Meloxicam | 7,5mg | Uống | Viên sủi | 1 | Viên | 20.000 | |
| 697 | 735 | Meropenem* | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 185.100 | |
| 698 | 736 | Meropenem* | 2g | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 20.600 | |
| 699 | 737 | Meropenem* | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 65.000 | |
| 700 | 738 | Mesalazin (mesalamin) | 1.000mg | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | 1 | Viên | 1.000 | |
| 701 | 739 | Mesalazin (mesalamin) | 1.000mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 8.300 | |
| 702 | 740 | Mesalazin (mesalamin) | 10mg/ml; 100ml | Thụt hậu môn - trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng | 1 | Chai/ Lọ | 740 | |
| 703 | 741 | Mesalazin (mesalamin) | 2.000mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 5.920 | |
| 704 | 742 | Mesalazin (mesalamin) | 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 216.600 | |
| 705 | 743 | Metformin | 1.000mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 3.592.504 | |
| 706 | 744 | Metformin | 1.000mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 124.000 | |
| 707 | 745 | Metformin | 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 3.481.000 | |
| 708 | 746 | Metformin | 500mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 1.916.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 709 | 747 | Metformin | 750mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 785.000 | |
| 710 | 748 | Metformin | 850mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 1.451.601 | |
| 711 | 750 | Methotrexat | 2,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 12.100 | |
| 712 | 752 | Methyl ergometrin maleat | 0,2mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 12.530 | |
| 713 | 753 | Methyl prednisolon | 16mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 119.900 | |
| 714 | 754 | Methyl prednisolon | 16mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 20.000 | |
| 715 | 755 | Methyl prednisolon | 40mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 35.980 | |
| 716 | 756 | Methyl prednisolon | 40mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 45.338 | |
| 717 | 757 | Methyl prednisolon | 40mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 11.730 | |
| 718 | 758 | Methyl prednisolon | 4mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 118.800 | |
| 719 | 759 | Methyldopa | 250mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 151.400 | |
| 720 | 760 | Methylene Diphosphonate (MDP) | 5mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 100 | |
| 721 | 761 | Methylene Diphosphonate (MDP) | 6,25mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 260 | |
| 722 | 762 | Methylphenidate hydrochloride | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 2.000 | |
| 723 | 763 | Methylphenidate hydrochloride | 10mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 33.840 | |
| 724 | 764 | Methylphenidate hydrochloride | 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 2.000 | |
| 725 | 765 | Methylphenidate hydrochloride | 20mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 14.480 | |
| 726 | 766 | Metoclopramid | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 41.200 | |
| 727 | 767 | Metoclopramid | 5mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 70.212 | |
| 728 | 768 | Metoprolol | 100mg (dạng muối) | Uống | Viên | 1 | Viên | 15.000 | |
| 729 | 769 | Metoprolol | 25mg (dạng muối) | Uống | Viên | 1 | Viên | 2.359.600 | |
| 730 | 770 | Metoprolol | 25mg (dạng muối) | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 222.880 | |
| 731 | 771 | Metoprolol | 50mg (dạng muối) | Uống | Viên | 1 | Viên | 548.600 | |
| 732 | 772 | Metoprolol | 50mg (dạng muối) | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 142.970 | |
| 733 | 773 | Metronidazol | 250mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 825.040 | |
| 734 | 774 | Metronidazol | 5mg/ml; 100ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 122.800 | |
| 735 | 775 | Metronidazol | 5mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 268.140 | |
| 736 | 776 | Metronidazol + neomycin + nystatin | 500mg + 65.000IU + 100.000IU | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 1 | Viên | 147.334 | |
| 737 | 777 | Micafungin | 50mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 220 | |
| 738 | 778 | Midazolam | 1mg/ml; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.400 | |
| 739 | 779 | Midazolam | 1mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 47.060 | |
| 740 | 780 | Midazolam | 5mg/1ml, 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 8.200 | |
| 741 | 781 | Midazolam | 5mg/1ml, 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 12.000 | |
| 742 | 782 | Midazolam | 5mg/1ml, 3ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 58.360 | |
| 743 | 783 | Midazolam | 5mg/1ml, 3ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 41.000 | |
| 744 | 784 | Midazolam | 5mg/ml; 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ | 12.000 | |
| 745 | 785 | Midazolam | 5mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 144.036 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 746 | 787 | Minocyclin | 50mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 34.480 | |
| 747 | 788 | Mirtazapin | 15mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 46.800 | |
| 748 | 789 | Mirtazapin | 15mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 1 | Viên | 25.000 | |
| 749 | 790 | Mirtazapin | 30mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 124.240 | |
| 750 | 791 | Misoprostol | 200mcg | Uống | Viên | 1 | Viên | 46.000 | |
| 751 | 792 | Mometason furoat | 0,1%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 6.100 | |
| 752 | 793 | Mometason furoat | 50mcg/liều; 140 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 1 | Bình/ Lọ | 5.400 | |
| 753 | 794 | Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat | (1.391g 31g)/100ml | Thụt hậu môn - trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng | 1 | Chai/ Lọ | 1.504 | |
| 754 | 795 | Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat | (13,91g + 3,18g)/100ml; 133ml | Thụt hậu môn - trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng | 1 | Chai/ Lọ | 17.804 | |
| 755 | 796 | Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat | (19g + 7g)/118ml; 133ml | Thụt hậu môn - trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng | 1 | Chai/ Lọ | 2.900 | |
| 756 | 797 | Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat | (19g + 7g)/118ml;118ml | Thụt hậu môn - trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng | 1 | Chai/ Lọ | 3.790 | |
| 757 | 798 | Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat | (19g 7g)/118ml | Thụt hậu môn - trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng | 1 | Chai/ Lọ | 800 | |
| 758 | 799 | Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat | (21,41g 7,89g)/133ml | Thụt hậu môn - trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng | 1 | Chai/ Lọ | 1.000 | |
| 759 | 800 | Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat | (9,5g + 3,5g)/59ml; 66ml | Thụt hậu môn - trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng | 1 | Chai/ Lọ | 3.100 | |
| 760 | 801 | Morphin | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 43.900 | |
| 761 | 802 | Morphin | 10mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 88.224 | |
| 762 | 803 | Morphin | 30mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 33.540 | |
| 763 | 804 | Moxifloxacin | 1,25mg/0,25ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 2.600 | |
| 764 | 805 | Moxifloxacin | 400mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 15.000 | |
| 765 | 806 | Moxifloxacin | 5mg/ml; 0,25ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 48 | |
| 766 | 807 | Moxifloxacin | 5mg/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 28.920 | |
| 767 | 808 | Mycophenolat | 250mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 12.410 | |
| 768 | 809 | Mycophenolat | 360mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 5.000 | |
| 769 | 810 | Mycophenolat | 360mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 1 | Viên | 800 | |
| 770 | 811 | Mycophenolat | 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 45.000 | |
| 771 | 812 | Mycophenolat | 500mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 4.000 | |
| 772 | 813 | N-acetylcystein | 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 31.816 | |
| 773 | 814 | N-Acetylcystein | 200mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 187.000 | |
| 774 | 815 | N-acetylcystein | 200mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 8.000 | |
| 775 | 816 | N-acetylcystein | 200mg | Uống | Viên sủi | 1 | Viên | 254.000 | |
| 776 | 817 | N-acetylcystein | 600mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 159.400 | |
| 777 | 818 | Nalidixic acid | 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 23.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 778 | 819 | Naloxon hydroclorid | 0,4mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 2.701 | |
| 779 | 821 | Naproxen | 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 209.330 | |
| 780 | 822 | Natri carboxymethylcellulose (natri CMC) | 0,5%; 15ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 32.520 | |
| 781 | 823 | Natri clorid | 0,9%; 1.000ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 178.570 | |
| 782 | 824 | Natri clorid | 0,9%; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 656.600 | |
| 783 | 825 | Natri clorid | 0,9%; 10ml | Nhỏ mũi | Thuốc nhỏ mũi | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 2.616 | |
| 784 | 826 | Natri clorid | 0,9%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 7.600 | |
| 785 | 827 | Natri clorid | 0,9%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 193.600 | |
| 786 | 828 | Natri diquafosol | 30mg/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 13.434 | |
| 787 | 829 | Natri hyaluronat | 0,05%; 0,5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 1.000 | |
| 788 | 830 | Natri hyaluronat | 0,1%; 0,4ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 10.400 | |
| 789 | 832 | Natri hyaluronat | 0,1%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 64.600 | |
| 790 | 833 | Natri hyaluronat | 0,3%; 0,4ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 794 | |
| 791 | 834 | Natri hyaluronat | 0,3%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 27.500 | |
| 792 | 831 | Natri hyaluronat | 10mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 1.300 | |
| 793 | 835 | Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat) | 4,2%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 11.364 | |
| 794 | 836 | Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat) | 84mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 3.297 | |
| 795 | 837 | Natri montelukast | 10mg (dạng base) | Uống | Viên | 1 | Viên | 216.000 | |
| 796 | 838 | Natri montelukast | 4mg (dạng base) | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 256.000 | |
| 797 | 839 | Natri montelukast | 5mg (dạng base) | Uống | Viên | 1 | Viên | 96.600 | |
| 798 | 840 | Nebivolol | 2,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 15.000 | |
| 799 | 841 | Nebivolol | 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 1.210.600 | |
| 800 | 842 | Nefopam hydroclorid | 10mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 104.120 | |
| 801 | 843 | Nefopam hydroclorid | 30mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 45.000 | |
| 802 | 844 | Neomycin + polymyxin B + dexamethason | (3.500IU + 6.000IU + 1mg)/g; 3,5g | Tra mắt | Thuốc tra mắt | 1 | Tuýp | 4.900 | |
| 803 | 845 | Neomycin + polymyxin B + dexamethason | (3.500IU + 6.000IU + 1mg)/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 8.300 | |
| 804 | 846 | Neomycin + polymyxin B + dexamethason | Mỗi 100ml chứa: 1g tương đương 650.000IU + 1.000.000IU + 0,1g | Nhỏ tai | Thuốc nhỏ tai | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 1.900 | |
| 805 | 847 | Neostigmin metylsulfat (bromid) | 0,5mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 27.952 | |
| 806 | 848 | Nhũ dịch lipid | 10%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 8.119 | |
| 807 | 849 | Nhũ dịch lipid | 10%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 5.350 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 808 | 850 | Nhũ dịch lipid | 20%; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 16.562 | |
| 809 | 851 | Nhũ dịch lipid | 20%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 15.782 | |
| 810 | 852 | Nicardipin | 1mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 6.710 | |
| 811 | 853 | Nicardipin | 1mg/ml; 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 62.708 | |
| 812 | 854 | Nicardipin | 2,5mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 400 | |
| 813 | 855 | Nifedipin | 20mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 1.601.459 | |
| 814 | 856 | Nifedipin | 30mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 557.200 | |
| 815 | 857 | Nimodipin | 0,2mg/ml; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 230 | |
| 816 | 858 | Nimodipin | 30mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 29.000 | |
| 817 | 859 | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin) | 10mg/10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Ống/ lọ | 12.000 | |
| 818 | 860 | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin) | 1mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 10.300 | |
| 819 | 861 | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin) | 1mg/ml; 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Ống/ lọ | 8.550 | |
| 820 | 862 | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin) | 1mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 4.524 | |
| 821 | 863 | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin) | 1mg/ml; 1ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Ống/ lọ | 44.684 | |
| 822 | 864 | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin) | 1mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 86.694 | |
| 823 | 865 | Norfloxacin | 400mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 14.000 | |
| 824 | 866 | Nước cất pha tiêm | 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 76.800 | |
| 825 | 867 | Nước cất pha tiêm | 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 141.000 | |
| 826 | 868 | Nước oxy già | 3%; 60ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Chai/ Lọ | 36.400 | |
| 827 | 869 | Nystatin + neomycin + polymyxin B | 100.000IU + 35.000IU + 35.000IU | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 1 | Viên | 81.064 | |
| 828 | 870 | Octreotid | 0,1mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 14.220 | |
| 829 | 871 | Ofloxacin | 0,3%; 3,5g | Tra mắt | Thuốc tra mắt | 1 | Tuýp/ Lọ | 14.540 | |
| 830 | 872 | Ofloxacin | 0,3%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 21.144 | |
| 831 | 873 | Ofloxacin | 0,3%; 5ml | Nhỏ mắt/ Nhỏ mũi/ Nhỏ tai | Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 15.530 | |
| 832 | 874 | Ofloxacin | 2mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 55.550 | |
| 833 | 875 | Olanzapin | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 13.800 | |
| 834 | 876 | Olanzapin | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 1 | Viên | 721.611 | |
| 835 | 877 | Olanzapin | 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 115.540 | |
| 836 | 878 | Olanzapin | 5mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 1 | Viên | 137.268 | |
| 837 | 879 | Olopatadin hydroclorid | 0,2%; 2,5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống | 12.704 | |
| 838 | 880 | Omeprazol | 20mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 221.354 | |
| 839 | 881 | Omeprazol | 40mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 35.860 | |
| 840 | 882 | Omeprazol | 40mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 1.741.416 | |
| 841 | 883 | Ondansetron | 2mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 13.800 | |
| 842 | 884 | Ondansetron | 2mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 8.820 | |
| 843 | 885 | Ondansetron | 4mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 41.000 | |
| 844 | 886 | Ondansetron | 8mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 80.400 | |
| 845 | 887 | Otilonium bromide | 40mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 58.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 846 | 888 | Oxacilin | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 23.400 | |
| 847 | 889 | Oxacilin | 250mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 15.000 | |
| 848 | 890 | Oxacilin | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 31.800 | |
| 849 | 891 | Oxacilin | 500mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 75.000 | |
| 850 | 892 | Oxaliplatin | 5mg/ml; 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.410 | |
| 851 | 893 | Oxaliplatin | 5mg/ml; 20ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.600 | |
| 852 | 894 | Oxcarbazepin | 300mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 8.400 | |
| 853 | 895 | Oxcarbazepin | 60mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Chai/ Lọ | 160 | |
| 854 | 896 | Oxytocin | 10IU/ml; 1ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Ống/ lọ | 98.352 | |
| 855 | 897 | Oxytocin | 5IU/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 265.850 | |
| 856 | 898 | Paclitaxel | 6mg/ml; 16,7ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 600 | |
| 857 | 900 | Palonosetron hydroclorid | 0,05mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 900 | |
| 858 | 901 | Pantoprazol | 20mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 1 | Viên | 205.000 | |
| 859 | 902 | Pantoprazol | 40mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 1 | Viên | 450.000 | |
| 860 | 903 | Paracetamol (acetaminophen) | 1.000mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 45.600 | |
| 861 | 904 | Paracetamol (acetaminophen) | 1.000mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 67.800 | |
| 862 | 905 | Paracetamol (acetaminophen) | 1.000mg/6,7ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Ống/ lọ | 95.400 | |
| 863 | 906 | Paracetamol (acetaminophen) | 10mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 380.893 | |
| 864 | 907 | Paracetamol (acetaminophen) | 120mg/5ml, 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Chai | 3.400 | |
| 865 | 909 | Paracetamol (acetaminophen) | 150mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh | 1 | Gói | 97.824 | |
| 866 | 908 | Paracetamol (acetaminophen) | 150mg | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | 1 | Viên | 59.462 | |
| 867 | 910 | Paracetamol (acetaminophen) | 24mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Chai/ Lọ | 3.600 | |
| 868 | 911 | Paracetamol (acetaminophen) | 24mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Gói/ Ống | 20.000 | |
| 869 | 913 | Paracetamol (acetaminophen) | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh | 1 | Gói | 84.432 | |
| 870 | 912 | Paracetamol (acetaminophen) | 250mg | Dùng ngoài | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | 1 | Viên | 4.000 | |
| 871 | 914 | Paracetamol (acetaminophen) | 250mg | Uống | Viên sủi | 1 | Viên | 100.000 | |
| 872 | 915 | Paracetamol (acetaminophen) | 300mg | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | 1 | Viên | 26.768 | |
| 873 | 916 | Paracetamol (acetaminophen) | 325mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 73.744 | |
| 874 | 917 | Paracetamol (acetaminophen) | 32mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Gói/ Ống | 20.000 | |
| 875 | 919 | Paracetamol (acetaminophen) | 500mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 20.000 | |
| 876 | 918 | Paracetamol (acetaminophen) | 500mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 74.600 | |
| 877 | 920 | Paracetamol (acetaminophen) | 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 15.625.198 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 878 | 921 | Paracetamol (acetaminophen) | 500mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 4.242.128 | |
| 879 | 922 | Paracetamol (acetaminophen) | 650mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 3.783.014 | |
| 880 | 924 | Paracetamol (acetaminophen) | 80mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh | 1 | Gói | 33.300 | |
| 881 | 923 | Paracetamol (acetaminophen) | 80mg | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | 1 | Viên | 24.520 | |
| 882 | 925 | Paracetamol + codein phosphat | 500mg + 30mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 579.460 | |
| 883 | 926 | Paracetamol + codein phosphat | 500mg + 30mg | Uống | Viên sủi | 1 | Viên | 195.800 | |
| 884 | 927 | Paracetamol + methocarbamol | 300mg + 380mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 535.000 | |
| 885 | 928 | Paracetamol + Methocarbamol | 325mg + 400mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 40.000 | |
| 886 | 929 | Paracetamol + phenylephrin + dextromethorphan | 650mg + 10mg + 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 10.000 | |
| 887 | 930 | Paracetamol + tramadol | 325mg + 37,5mg | Uống | Viên sủi | 1 | Viên | 88.000 | |
| 888 | 931 | Paroxetin | 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 15.000 | |
| 889 | 932 | Peptid (Cerebrolysin concentrate) | 215,2mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 70.000 | |
| 890 | 933 | Perindopril | 10mg (dạng muối) | Uống | Viên | 1 | Viên | 2.900 | |
| 891 | 935 | Perindopril | 5mg (dạng muối) | Uống | Viên | 1 | Viên | 159.900 | |
| 892 | 936 | Perindopril + amlodipin | 3,5mg (dạng muối) + 2,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 330.000 | |
| 893 | 937 | Perindopril + amlodipin | 4mg (dạng muối) + 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 302.900 | |
| 894 | 938 | Perindopril + amlodipin | 4mg (dạng muối) + 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 882.400 | |
| 895 | 939 | Perindopril + amlodipin | 5mg (dạng muối) + 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 394.600 | |
| 896 | 940 | Perindopril + amlodipin | 5mg (dạng muối) + 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 111.200 | |
| 897 | 941 | Perindopril + amlodipin | 7mg (dạng muối) + 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 333.000 | |
| 898 | 942 | Perindopril + amlodipin | 8mg (dạng muối) + 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 260.000 | |
| 899 | 944 | Perindopril + indapamid | 5mg (dạng muối) + 1,25mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 140.000 | |
| 900 | 945 | Perindopril + indapamid | 8mg (dạng muối) + 2,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 310.000 | |
| 901 | 946 | Pethidin | 50mg/ml (dạng muối); 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 55.124 | |
| 902 | 947 | Pethidin hydroclorid | 50mg/ml (dạng muối); 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 78.530 | |
| 903 | 948 | Phenazon + lidocain hydroclorid | 4% + 1%; 15ml | Nhỏ tai | Thuốc nhỏ tai | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 114 | |
| 904 | 949 | Phenobarbital | 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 1.407.629 | |
| 905 | 950 | Phenobarbital | 200mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 9.530 | |
| 906 | 951 | Phenylephrin | 50mcg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 1 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 8.525 | |
| 907 | 952 | Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol | (10mg + 0,1mg)/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 1.050 | |
| 908 | 953 | Phytomenadion (vitamin K1) | 1mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 17.800 | |
| 909 | 954 | Piperacilin | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 5.000 | |
| 910 | 955 | Piperacilin | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 15.000 | |
| 911 | 956 | Piperacilin + tazobactam | 2g + 0,25g | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 28.600 | |
| 912 | 957 | Piracetam | 1.200mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 35.000 | |
| 913 | 958 | Piracetam | 1.200mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 903.070 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 914 | 959 | Piracetam | 2.400mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 196.000 | |
| 915 | 960 | Piracetam | 200mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 200 | |
| 916 | 961 | Piracetam | 400mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 29.000 | |
| 917 | 962 | Piracetam | 400mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 152.240 | |
| 918 | 963 | Piracetam | 800mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Gói/ Ống | 88.000 | |
| 919 | 964 | Pirenoxin | 0,5mg/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 17.140 | |
| 920 | 965 | Piroxicam | 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 75.200 | |
| 921 | 966 | Piroxicam | 20mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 1 | Viên | 150.200 | |
| 922 | 967 | Polyethylen glycol + propylen glycol | 0,4% + 0,3%; 10ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 17.500 | |
| 923 | 968 | Polyethylen glycol + propylen glycol | 0,4% + 0,3%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 37.200 | |
| 924 | 969 | Povidon iodin | 1%; 250ml | Ngậm | Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng | 1 | Chai/ Lọ | 800 | |
| 925 | 970 | Povidon iodin | 10%; 125ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Chai/ Lọ | 34.300 | |
| 926 | 972 | Pralidoxim | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 3.440 | |
| 927 | 973 | Pramipexol | 0,18mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 190.000 | |
| 928 | 974 | Pramipexol | 0,26mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 18.310 | |
| 929 | 975 | Pramipexol | 0,35mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 276.400 | |
| 930 | 976 | Pramipexol | 0,52mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 15.560 | |
| 931 | 977 | Pramipexol | 0,7mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 140.000 | |
| 932 | 978 | Pravastatin | 20mg | Uống | viên nang | 1 | Viên | 28.000 | |
| 933 | 979 | Pravastatin | 40mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 10.000 | |
| 934 | 980 | Pravastatin | 40mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 362.500 | |
| 935 | 981 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 1%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 7.298 | |
| 936 | 982 | Pregabalin | 100mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 30.000 | |
| 937 | 983 | Pregabalin | 150mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 165.000 | |
| 938 | 985 | Pregabalin | 25mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 17.000 | |
| 939 | 986 | Pregabalin | 50mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 254.000 | |
| 940 | 987 | Pregabalin | 75mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 165.000 | |
| 941 | 988 | Progesteron | 1%; 80g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 220 | |
| 942 | 990 | Progesteron | 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 5.000 | |
| 943 | 989 | Progesteron | 100mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 1 | Viên | 1.600 | |
| 944 | 991 | Progesteron | 100mg | Uống/ Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 1 | Viên | 24.900 | |
| 945 | 994 | Progesteron | 200mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 13.800 | |
| 946 | 993 | Progesteron | 200mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 1 | Viên | 59.340 | |
| 947 | 992 | Progesteron | 200mg | Đặt | Viên nang | 1 | Viên | 77.500 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 948 | 995 | Progesteron | 200mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 5.400 | |
| 949 | 996 | Progesteron | 200mg | Uống/ Đặt âm đạo | Viên nang | 1 | Viên | 74.000 | |
| 950 | 997 | Promethazin hydroclorid | 25mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 3.895 | |
| 951 | 998 | Proparacain hydroclorid | 0,5%; 15ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 1.769 | |
| 952 | 999 | Propofol | 1%; 20ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ | 92.864 | |
| 953 | 1000 | Propofol | 1%; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ | 3.600 | |
| 954 | 1001 | Quetiapin | 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 65.000 | |
| 955 | 1002 | Quetiapin | 200mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 199.543 | |
| 956 | 1003 | Quetiapin | 200mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 62.400 | |
| 957 | 1004 | Quetiapin | 25mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 11.000 | |
| 958 | 1005 | Quetiapin | 300mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 20.098 | |
| 959 | 1006 | Quetiapin | 50mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 37.000 | |
| 960 | 1007 | Rabeprazol | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 85.200 | |
| 961 | 1008 | Rabeprazol | 20mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 94.000 | |
| 962 | 1009 | Rabeprazol | 20mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 1 | Viên | 244.400 | |
| 963 | 1010 | Racecadotril | 10mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 60.059 | |
| 964 | 1011 | Racecadotril | 30mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 84.880 | |
| 965 | 1012 | Ramipril | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 186.000 | |
| 966 | 1013 | Ramipril | 2,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 207.000 | |
| 967 | 1014 | Ramipril | 2,5mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 82.000 | |
| 968 | 1016 | Ramipril | 5mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 356.000 | |
| 969 | 1017 | Ranibizumab | 10mg/ml; 0,23ml | Tiêm | Thuốc tiêm nhãn cầu | 1 | Ống/ lọ | 240 | |
| 970 | 1018 | Rebamipid | 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 566.700 | |
| 971 | 1019 | Repaglinid | 1mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 108.000 | |
| 972 | 1020 | Rifampicin | 20.000IU/ml; 10ml | Nhỏ tai | Thuốc nhỏ tai | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 5.200 | |
| 973 | 1021 | Rifamycin | 20.000IU/ml; 10ml | Nhỏ tai | Thuốc nhỏ tai | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 2.800 | |
| 974 | 1022 | Ringer acetat | 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 62.400 | |
| 975 | 1023 | Ringer lactat | 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 321.950 | |
| 976 | 1024 | Risedronat | 35mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 112.830 | |
| 977 | 1025 | Risperidon | 1mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 31.400 | |
| 978 | 1026 | Risperidon | 1mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 1 | Viên | 151.510 | |
| 979 | 1027 | Risperidon | 2mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 48.200 | |
| 980 | 1028 | Risperidon | 2mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 1 | Viên | 425.230 | |
| 981 | 1030 | Rituximab | 10mg/ml; 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ | 66 | |
| 982 | 1031 | Rituximab | 10mg/ml; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ | 208 | |
| 983 | 1032 | Rivaroxaban | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 195.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 984 | 1033 | Rivaroxaban | 15mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 289.000 | |
| 985 | 1034 | Rivaroxaban | 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 303.000 | |
| 986 | 1035 | Rocuronium bromid | 10mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 23.621 | |
| 987 | 1036 | Rosuvastatin | 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 140.000 | |
| 988 | 1037 | Rosuvastatin | 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 16.000 | |
| 989 | 1038 | Rotundin | 30mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 30.000 | |
| 990 | 1039 | Rupatadine | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 180.000 | |
| 991 | 1040 | Rupatadine | 1mg/ml; 120ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Chai/ Lọ | 1.220 | |
| 992 | 1042 | Saccharomyces boulardii | 1 tỷ CFU | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 36.000 | |
| 993 | 1043 | Saccharomyces boulardii | 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 366.600 | |
| 994 | 1044 | Saccharomyces boulardii | 200mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 63.000 | |
| 995 | 1045 | Saccharomyces boulardii | 250mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 562.690 | |
| 996 | 1047 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 0,5mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 200 | |
| 997 | 1048 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 100mcg/liều; 200 liều | Dạng hít | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 1 | Bình/ Lọ | 49.138 | |
| 998 | 1049 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 1mg/ml; 2,5ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 1 | Ống | 249.504 | |
| 999 | 1050 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 2mg/ml; 2,5ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 1 | Ống | 345.780 | |
| 1000 | 1046 | Salbutamol + ipratropium | (1mg + 0,2mg)/ml; 2,5ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 1 | Ống | 453.400 | |
| 1001 | 1052 | Salmeterol + fluticason propionat | (25mcg + 125mcg)/liều; 120 liều | Hít qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 1 | Bình/ Lọ | 65.440 | |
| 1002 | 1053 | Salmeterol + fluticason propionat | (25mcg + 250mcg)/liều; 120 liều | Hít qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 1 | Bình/ Lọ | 41.738 | |
| 1003 | 1054 | Salmeterol + fluticason propionat | (25mcg + 50mcg)/liều; 120 liều | Hít qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 1 | Bình/ Lọ | 9.800 | |
| 1004 | 1055 | Salmeterol + fluticason propionat | (50mcg + 250mcg)/liều; 60 liều | Hít qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 1 | Bình/ Lọ | 23.089 | |
| 1005 | 1057 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose | 10mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Chai/ Lọ | 12.000 | |
| 1006 | 1056 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose | 10mg/ml; 125ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Chai/ Lọ | 56.000 | |
| 1007 | 1058 | Sắt fumarat + acid folic | 310mg + 0,35mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 269.200 | |
| 1008 | 1059 | Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat | 50mg + 1,33mg + 0,7mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Gói/ Ống | 492.000 | |
| 1009 | 1060 | Sắt protein succinylat | 800mg/15ml; 15ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Chai/ Lọ | 139.000 | |
| 1010 | 1062 | Sắt sulfat + acid folic | 114mg + 0,8mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 1 | Viên | 878.920 | |
| 1011 | 1063 | Sắt sulfat + acid folic | 37mg + 0,8mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 1 | Viên | 20.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1012 | 1064 | Sắt sulfat + acid folic | 50mg + 0,35mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 286.800 | |
| 1013 | 1065 | Saxagliptin | 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 65.000 | |
| 1014 | 1066 | Saxagliptin + Metformin | 5mg + 1.000mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 227.000 | |
| 1015 | 1067 | Saxagliptin + metformin | 5mg + 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 70.000 | |
| 1016 | 1068 | Secukinumab | 150mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 1.700 | |
| 1017 | 1069 | Sertralin | 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 68.400 | |
| 1018 | 1070 | Sertralin | 50mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 353.720 | |
| 1019 | 1071 | Sevofluran | 100%; 250ml | Đường hô hấp | Thuốc gây mê đường hô hấp | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 6.556 | |
| 1020 | 1072 | Silymarin | 140mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 870.600 | |
| 1021 | 1073 | Silymarin | 150mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 1.304.856 | |
| 1022 | 1075 | Silymarin | 200mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 60.000 | |
| 1023 | 1076 | Simethicon | 40mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 143.000 | |
| 1024 | 1077 | Simethicon | 40mg/ml; 30ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Chai/ Lọ | 27.560 | |
| 1025 | 1078 | Simvastatin | 40mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 202.200 | |
| 1026 | 1079 | Simvastatin + ezetimibe | 20mg + 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 109.410 | |
| 1027 | 1080 | Simvastatin + ezetimibe | 40mg + 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 409.500 | |
| 1028 | 1081 | Sitagliptin | 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 446.479 | |
| 1029 | 1082 | Sitagliptin | 25mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 420.000 | |
| 1030 | 1083 | Sitagliptin | 50mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 1.010.000 | |
| 1031 | 1084 | Sitagliptin + metformin | 50mg + 1.000mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 318.000 | |
| 1032 | 1085 | Sitagliptin + metformin | 50mg + 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 174.000 | |
| 1033 | 1086 | Sitagliptin + metformin | 50mg + 850mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 190.000 | |
| 1034 | 1087 | Sofosbuvir + velpatasvir | 400mg + 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 4.500 | |
| 1035 | 1088 | Solifenacin succinate | 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 1.716 | |
| 1036 | 1089 | Sorafenib | 200mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 3.080 | |
| 1037 | 1090 | Spiramycin + metronidazol | 1,5MIU + 250mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 152.096 | |
| 1038 | 1091 | Spiramycin + Metronidazol | 750.000IU + 125mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 58.800 | |
| 1039 | 1092 | Spironolacton | 25mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 368.000 | |
| 1040 | 1093 | Spironolacton | 50mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 405.040 | |
| 1041 | 1094 | Spironolacton | 50mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 126.000 | |
| 1042 | 1095 | Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat | (100mg + 10mg + 20mg + 2mg)/ml; 10ml | Tiêm truyền tĩnh mạch | Thuốc tiêm truyền | 1 | Ống/ lọ | 12.000 | |
| 1043 | 1096 | Sucralfat | 1g | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Gói/ Ống | 310.000 | |
| 1044 | 1097 | Sufentanil | 50mcg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 11.806 | |
| 1045 | 1098 | Sugammadex | 100mg/ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 1.700 | |
| 1046 | 1099 | Sugammadex | 100mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 1.823 | |
| 1047 | 1100 | Sulfadiazin bạc | 1%; 20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 1.000 | |
| 1048 | 1101 | Sulfamethoxazol + trimethoprim | (80mg + 16mg)/ml; 5ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Ống/ lọ | 1.470 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1049 | 1103 | Sulpirid | 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 299.000 | |
| 1050 | 1104 | Sulpirid | 200mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 134.800 | |
| 1051 | 1105 | Sulpirid | 50mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 1.257.445 | |
| 1052 | 1106 | Sulpirid | 50mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 420.896 | |
| 1053 | 1107 | Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant) | 25mg/ml; 4ml | Đường hô hấp | Hỗn dịch dùng đường nội khí quản | 1 | Ống/ lọ | 280 | |
| 1054 | 1108 | Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant) | 80mg/ml; 1,5ml | Đường hô hấp | Hỗn dịch dùng đường nội khí quản | 1 | Ống/ lọ | 240 | |
| 1055 | 1109 | Suxamethonium clorid | 100mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 5.460 | |
| 1056 | 1110 | Suxamethonium clorid | 50mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 10.596 | |
| 1057 | 1111 | Tacrolimus | 1mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 31.500 | |
| 1058 | 1112 | Tafluprost | 0,15mg/ml; 0,3ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 8.380 | |
| 1059 | 1113 | Tafluprost | 0,15mg/ml; 2,5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 2.840 | |
| 1060 | 1114 | Tamoxifen | 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 70.000 | |
| 1061 | 1115 | Tamsulosin hydroclorid | 0,4mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 308.470 | |
| 1062 | 1116 | Technetium 99m (Tc-99m) | 324mCi | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | mCi | 648 | |
| 1063 | 1118 | Technetium 99m (Tc-99m) | 432mCi | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | mCi | 10.000 | |
| 1064 | 1119 | Tegafur + gimeracil + oteracil kali | 20mg + 5,8mg + 19,6mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 15.600 | |
| 1065 | 1120 | Tegafur + gimeracil + oteracil kali | 25mg + 7,25mg + 24,5mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 14.000 | |
| 1066 | 1121 | Teicoplanin* | 200mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 12.700 | |
| 1067 | 1123 | Telmisartan | 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 240.000 | |
| 1068 | 1124 | Telmisartan | 40mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 135.000 | |
| 1069 | 1125 | Telmisartan | 80mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 194.000 | |
| 1070 | 1126 | Telmisartan + hydroclorothiazid | 40mg + 12,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 537.020 | |
| 1071 | 1127 | Telmisartan + hydroclorothiazid | 80mg + 12,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 348.504 | |
| 1072 | 1128 | Telmisartan + hydroclorothiazid | 80mg + 25mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 20.000 | |
| 1073 | 1129 | Temozolomid | 100mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 1.100 | |
| 1074 | 1131 | Tenofovir (TDF) | 300mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 360.000 | |
| 1075 | 1132 | Tenoxicam | 20mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 3.000 | |
| 1076 | 1133 | Tenoxicam | 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 93.000 | |
| 1077 | 1134 | Tenoxicam | 20mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 463.000 | |
| 1078 | 1135 | Terbinafin (hydroclorid) | 250mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 64.000 | |
| 1079 | 1136 | Terbutalin | 0,5mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 3.804 | |
| 1080 | 1137 | Terbutalin | 1mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 10.250 | |
| 1081 | 1138 | Terlipressin | 0,86mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 5.850 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1082 | 1139 | Than hoạt | 250mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 287.900 | |
| 1083 | 1140 | Theophylin | 240mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 9.550 | |
| 1084 | 1141 | Thiamazol | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 60.000 | |
| 1085 | 1142 | Thiamazol | 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 168.000 | |
| 1086 | 1143 | Thiocolchicosid | 2mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 17.000 | |
| 1087 | 1144 | Ticagrelor | 90mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 352.000 | |
| 1088 | 1145 | Tigecyclin* | 50mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 780 | |
| 1089 | 1146 | Timolol | 0,5%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 1.544 | |
| 1090 | 1147 | Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch) | 6%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 12.016 | |
| 1091 | 1148 | Tiotropium | 0,0025mg/liều; 60 liều | Dạng hít | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 1 | Bình/ Lọ | 4.100 | |
| 1092 | 1149 | Tobramycin | 0,3%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 21.184 | |
| 1093 | 1150 | Tobramycin | 40mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 7.000 | |
| 1094 | 1152 | Tobramycin + dexamethason | 0,3% + 0,1%; 3,5g | Tra mắt | Thuốc tra mắt | 1 | Tuýp/ Lọ | 5.720 | |
| 1095 | 1153 | Tobramycin + dexamethason | 0,3% + 0,1%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 33.504 | |
| 1096 | 1154 | Tofisopam | 50mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 868.468 | |
| 1097 | 1155 | Tolperison | 150mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 251.100 | |
| 1098 | 1156 | Tolperison | 50mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 158.000 | |
| 1099 | 1157 | Topiramat | 25mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 75.000 | |
| 1100 | 1158 | Topiramat | 50mg | Uống | viên nang | 1 | Viên | 132.800 | |
| 1101 | 1159 | Tramadol | 50mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 55.224 | |
| 1102 | 1160 | Tranexamic acid | 100mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 73.634 | |
| 1103 | 1161 | Tranexamic acid | 500mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 52.000 | |
| 1104 | 1163 | Tranexamic acid | 50mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 77.734 | |
| 1105 | 1165 | Trastuzumab | 150mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 600 | |
| 1106 | 1166 | Trastuzumab | 420mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 300 | |
| 1107 | 1167 | Travoprost | 0,4mg/ml; 2,5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 1.604 | |
| 1108 | 1168 | Travoprost + timolol | (0,4mg + 5mg)/ml; 2,5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 1.820 | |
| 1109 | 1169 | Tretinoin + Erythromycin | 0,025% + 4%; 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 3.904 | |
| 1110 | 1170 | Trimebutin maleat | 100mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 224.400 | |
| 1111 | 1171 | Trimebutin maleat | 200mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 804.590 | |
| 1112 | 1172 | Trimebutin maleat | 24mg (dạng base) | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 1 | Gói | 115.680 | |
| 1113 | 1173 | Trimetazidin | 20mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 1.230.360 | |
| 1114 | 1174 | Trimetazidin | 35mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 759.431 | |
| 1115 | 1175 | Trimetazidin | 80mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 568.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1116 | 1176 | Trimetazidin | 80mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 2.000 | |
| 1117 | 5941 | Triptorelin | 0,0956mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 24 | |
| 1118 | 1177 | Triptorelin | 0,1mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 24 | |
| 1119 | 1178 | Triptorelin | 11,25mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 1.120 | |
| 1120 | 1179 | Triptorelin | 3,75mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 1.215 | |
| 1121 | 1180 | Trolamin | 6,7mg/g; 46,5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 1.300 | |
| 1122 | 1181 | Tropicamide + phenylephrine hydroclorid | 0,5% + 0,5%; 10ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 1 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 1.750 | |
| 1123 | 1182 | Tyrothricin | 0,1%; 100g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 1.000 | |
| 1124 | 1183 | Tyrothricin | 0,1%; 5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 1 | Tuýp | 5.600 | |
| 1125 | 1184 | Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium | 0,5mg + 1,5mg + 1,0mg | Ngậm | Viên | 1 | Viên | 314.400 | |
| 1126 | 1186 | Ursodeoxycholic acid | 250mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 260.000 | |
| 1127 | 1187 | Ursodeoxycholic acid | 300mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 10.000 | |
| 1128 | 1188 | Ursodeoxycholic acid | 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 135.000 | |
| 1129 | 1189 | Ustekinumab | 45mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 48 | |
| 1130 | 1190 | Valproat natri | 100mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 2.240 | |
| 1131 | 1191 | Valproat natri | 200mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 1 | Viên | 1.494.257 | |
| 1132 | 1192 | Valproat natri | 200mg/ml; 40ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Chai/ Lọ | 80 | |
| 1133 | 1194 | Valproat natri | 300mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 143.000 | |
| 1134 | 1195 | Valproat natri | 500mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 452.437 | |
| 1135 | 1196 | Valproat natri + valproic acid | 333mg + 145mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 286.037 | |
| 1136 | 1197 | Valsartan | 160mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 655.000 | |
| 1137 | 1198 | Valsartan | 40mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 170.000 | |
| 1138 | 1199 | Valsartan | 80mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 12.960 | |
| 1139 | 1200 | Valsartan + Hydroclorothiazid | 160mg + 12,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 394.000 | |
| 1140 | 1201 | Valsartan + Hydroclorothiazid | 160mg + 25mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 177.000 | |
| 1141 | 1202 | Valsartan + Hydroclorothiazid | 80mg + 12,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 299.000 | |
| 1142 | 1203 | Vancomycin | 1.000mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 18.290 | |
| 1143 | 1204 | Vancomycin | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 23.200 | |
| 1144 | 1205 | Venlafaxin | 37,5mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 90.000 | |
| 1145 | 1207 | Venlafaxin | 75mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 1 | Viên | 106.190 | |
| 1146 | 1208 | Verapamil hydroclorid | 40mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 65.000 | |
| 1147 | 1209 | Verapamil hydroclorid | 80mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 86.000 | |
| 1148 | 1210 | Vildagliptin | 50mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 77.440 | |
| 1149 | 1211 | Vildagliptin + metformin | 50mg + 1.000mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 1.039.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1150 | 1212 | Vildagliptin + metformin | 50mg + 500mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 70.000 | |
| 1151 | 1213 | Vildagliptin + Metformin | 50mg + 850mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 51.000 | |
| 1152 | 1214 | Vincristin sulfat | 1mg/ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 240 | |
| 1153 | 1215 | Vinorelbin | 20mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 5.300 | |
| 1154 | 1216 | Vinorelbin | 30mg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 5.800 | |
| 1155 | 1217 | Vinpocetin | 10mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 181.400 | |
| 1156 | 1218 | Vinpocetin | 5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 71.800 | |
| 1157 | 1219 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 100mg + 100mg + 1mg; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 27.900 | |
| 1158 | 1220 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 100mg + 100mg + 1mg; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 21.250 | |
| 1159 | 1221 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 110mg + 200mg + 500mcg | Uống | Viên nang | 1 | Viên | 82.000 | |
| 1160 | 1222 | Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobal amin) | 1.000mcg | Uống | Viên | 1 | Viên | 43.000 | |
| 1161 | 1223 | Vitamin D2 | 20.000IU/ml; 20ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 1 | Chai/ Lọ | 1.000 | |
| 1162 | 1224 | Voriconazol* | 200mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 2.670 | |
| 1163 | 1225 | Voriconazol* | 50mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 5.200 | |
| 1164 | 1226 | Yếu tố IX | 600IU | Tiêm | Thuốc tiêm | 1 | Ống/ lọ | 560 | |
| 1165 | 1227 | Yếu tố VIII | 250IU | Tiêm tĩnh mạch | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 320 | |
| 1166 | 1228 | Yếu tố VIII | 500IU | Tiêm truyền | Thuốc tiêm đông khô | 1 | Ống/ lọ | 4.080 | |
| 1167 | 1229 | Zoledronic acid | 4mg/100ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 620 | |
| 1168 | 1230 | Zoledronic acid | 4mg/5ml; 5ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 225 | |
| 1169 | 1231 | Zoledronic acid | 5mg/100ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 1 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.240 | |
| 1170 | 1232 | Zopiclon | 7,5mg | Uống | Viên | 1 | Viên | 77.000 | |
| 1171 | 1234 | Acarbose | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 152.000 | |
| 1172 | 1235 | Acarbose | 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 845.100 | |
| 1173 | 1236 | Acarbose | 50mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 260.000 | |
| 1174 | 1237 | Aceclofenac | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 172.400 | |
| 1175 | 1238 | Aceclofenac | 100mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 202.000 | |
| 1176 | 1239 | Aceclofenac | 200mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 277.000 | |
| 1177 | 1240 | Acenocoumarol | 1mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 286.000 | |
| 1178 | 1241 | Acenocoumarol | 4mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 21.120 | |
| 1179 | 1242 | Acetyl leucin | 100mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 83.440 | |
| 1180 | 1243 | Acetyl leucin | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.844.864 | |
| 1181 | 1244 | Acetylcystein | 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 108.400 | |
| 1182 | 1245 | Acetylcystein | 200mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 144.600 | |
| 1183 | 1246 | Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat) | 81mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 2 | Viên | 728.300 | |
| 1184 | 1247 | Acetylsalicylic acid + clopidogrel | 100mg + 75mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 580.400 | |
| 1185 | 1248 | Acetylsalicylic acid + Clopidogrel | 75mg + 75mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 273.920 | |
| 1186 | 1249 | Aciclovir | 250mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 3.400 | |
| 1187 | 1250 | Aciclovir | 400mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 69.822 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1188 | 1251 | Aciclovir | 800mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 10.000 | |
| 1189 | 1252 | Aciclovir | 800mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 42.000 | |
| 1190 | 1253 | Acid amin + glucose + lipid (*) | 11,3% + 11% + 20%; 1.680ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Túi | 6.190 | |
| 1191 | 1255 | Acid amin + glucose + lipid (*) | 8% + 16% + 20%; 1.875ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.900 | |
| 1192 | 1256 | Acid amin + glucose + lipid (*) | Túi 3 ngăn, mỗi ngăn chứa tương ứng các dung dịch: 11,3% + 11% + 20%; 1.040ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Túi | 4.240 | |
| 1193 | 1258 | Acid amin + glucose + lipid (*) | Túi 3 ngăn, mỗi ngăn chứa tương ứng các dung dịch: 11,3% + 11% + 20%; 1.440ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Túi | 56 | |
| 1194 | 1260 | Acid amin + glucose + lipid (*) | Túi 3 ngăn, mỗi ngăn chứa tương ứng các dung dịch: 11,3% + 11% + 20%; 360ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Túi | 10.400 | |
| 1195 | 1261 | Acid amin + glucose + lipid (*) | Túi 3 ngăn, mỗi ngăn chứa tương ứng các dung dịch: 11,3% + 11% + 20%; 384ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Túi | 4.745 | |
| 1196 | 1262 | Acid amin + glucose + lipid (*) | Túi 3 ngăn, mỗi ngăn chứa tương ứng các dung dịch: 11,3% + 11% + 20%; 960ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Túi | 14.130 | |
| 1197 | 1263 | Acid amin + glucose + lipid (*) | Túi 3 ngăn, mỗi ngăn chứa tương ứng các dung dịch: 11,3% + 19% + 20%; 1.026ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Túi | 3.450 | |
| 1198 | 1264 | Acid amin + glucose + lipid (*) | Túi 3 ngăn, mỗi ngăn chứa tương ứng các dung dịch: 11,34% + 11% + 20%; 1.440ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Túi | 4.770 | |
| 1199 | 1265 | Acid amin + glucose + lipid (*) | Túi 3 ngăn, mỗi ngăn chứa tương ứng các dung dịch: 11,34% + 11% + 20%; 1.920ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Túi | 3.070 | |
| 1200 | 1266 | Acid amin + glucose + lipid (*) | Túi 3 ngăn, mỗi ngăn chứa tương ứng các dung dịch: 8% + 16% + 20%; 1.250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Túi | 2.590 | |
| 1201 | 1267 | Acid amin + glucose + lipid (*) | Túi 3 ngăn, mỗi ngăn chứa tương ứng các dung dịch: 8% + 16% + 20%; 375ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Túi | 3.130 | |
| 1202 | 1268 | Acid amin* | 10%; 200ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 40.520 | |
| 1203 | 1269 | Acid amin* | 10%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 10.100 | |
| 1204 | 1270 | Acid amin* | 10%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 6.130 | |
| 1205 | 1271 | Acid amin* | 10%; 500ml (dùng cho người suy gan) | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.000 | |
| 1206 | 1272 | Acid amin* | 3%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 304 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1207 | 1273 | Acid amin* | 3%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 100 | |
| 1208 | 1274 | Acid amin* | 5%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 300 | |
| 1209 | 1275 | Acid amin* | 5%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.194 | |
| 1210 | 1276 | Acid amin* | 5,214%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 3.450 | |
| 1211 | 1277 | Acid amin* | 5,4%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 4.004 | |
| 1212 | 1279 | Acid amin* | 7%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 4.304 | |
| 1213 | 1280 | Acid amin* | 7,2%; 200ml (dùng cho người suy thận) | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 92.300 | |
| 1214 | 1281 | Acid amin* | 8%; 200ml (dùng cho người suy gan) | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 16.150 | |
| 1215 | 1282 | Acid amin* | 8%; 250ml (dùng cho người suy gan) | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.130 | |
| 1216 | 1283 | Acid amin* | 8%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 160 | |
| 1217 | 1284 | Acid amin* | 8%; 500ml (dùng cho người suy gan) | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 480 | |
| 1218 | 1289 | Acid thioctic (Meglumin thioctat) | 600mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 106.000 | |
| 1219 | 1290 | Acitretin | 25mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 27.000 | |
| 1220 | 1291 | Adapalen | 0,1%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 16.840 | |
| 1221 | 1292 | Adenosin triphosphat | 3mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 2.158 | |
| 1222 | 1293 | Aescin | 10mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 18.300 | |
| 1223 | 1294 | Aescin | 40mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 584.900 | |
| 1224 | 1295 | Aescin | 5mg (dạng muối) | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 18.200 | |
| 1225 | 1296 | Afatinib dimaleate | 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 720 | |
| 1226 | 1297 | Afatinib dimaleate | 30mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 720 | |
| 1227 | 1298 | Afatinib dimaleate | 40mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 720 | |
| 1228 | 1299 | Albendazol | 200mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 24.200 | |
| 1229 | 1300 | Albendazol | 400mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 57.420 | |
| 1230 | 1301 | Albumin | 20%; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 15.745 | |
| 1231 | 1303 | Alendronat | 10mg | Uống | Viên sủi | 2 | Viên | 20.000 | |
| 1232 | 1304 | Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3) | 70mg + 2.800IU | Uống | Viên | 2 | Viên | 46.600 | |
| 1233 | 1305 | Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3) | 70mg + 2.800IU | Uống | Viên sủi | 2 | Viên | 46.000 | |
| 1234 | 1306 | Alfuzosin | 10mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 791.100 | |
| 1235 | 1307 | Alfuzosin | 2,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 41.600 | |
| 1236 | 1308 | Alfuzosin | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 232.000 | |
| 1237 | 1309 | Alimemazin | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 149.312 | |
| 1238 | 1310 | Allopurinol | 300mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.036.730 | |
| 1239 | 1311 | Alpha chymotrypsin | 4.200IU | Uống | Viên | 2 | Viên | 532.120 | |
| 1240 | 1312 | Alverin citrat | 60mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 146.000 | |
| 1241 | 1313 | Alverin citrat + Simethicon | 60mg + 300mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 26.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1242 | 1314 | Alverin citrat + simethicon | 60mg + 300mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 455.000 | |
| 1243 | 1315 | Ambroxol | 15mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 235.500 | |
| 1244 | 1316 | Ambroxol | 30mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 200.000 | |
| 1245 | 1317 | Ambroxol | 30mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 330.500 | |
| 1246 | 1318 | Ambroxol | 30mg | Uống | Viên sủi | 2 | Viên | 505.280 | |
| 1247 | 1319 | Ambroxol | 3mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 10.000 | |
| 1248 | 1320 | Ambroxol | 60mg | Uống | Viên sủi | 2 | Viên | 20.000 | |
| 1249 | 1321 | Ambroxol | 6mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 46.332 | |
| 1250 | 1322 | Ambroxol | 6mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 5.000 | |
| 1251 | 1323 | Ambroxol | 6mg/ml; 150ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 102.400 | |
| 1252 | 1325 | Amikacin | 125mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 65.300 | |
| 1253 | 1326 | Amikacin | 250mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 30.220 | |
| 1254 | 1327 | Amikacin | 5mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 27.200 | |
| 1255 | 1328 | Aminophylin | 48mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 1.540 | |
| 1256 | 1329 | Amiodaron hydroclorid | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 2.400 | |
| 1257 | 1330 | Amiodaron hydroclorid | 200mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 59.200 | |
| 1258 | 1331 | Amiodaron hydroclorid | 50mg/ml; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 6.106 | |
| 1259 | 1332 | Amisulprid | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 96.160 | |
| 1260 | 1333 | Amisulprid | 200mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 213.600 | |
| 1261 | 1334 | Amisulprid | 400mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 12.500 | |
| 1262 | 1335 | Amisulprid | 50mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 100.400 | |
| 1263 | 1336 | Amitriptylin hydroclorid | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 88.730 | |
| 1264 | 1337 | Amitriptylin hydroclorid | 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 139.200 | |
| 1265 | 1338 | Amlodipin | 10mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 370.000 | |
| 1266 | 1339 | Amlodipin | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 3.955.440 | |
| 1267 | 1340 | Amlodipin | 5mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 4.632.952 | |
| 1268 | 1341 | Amlodipin + atorvastatin | 5mg + 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 813.100 | |
| 1269 | 1342 | Amlodipin + atorvastatin | 5mg + 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 644.000 | |
| 1270 | 1343 | Amlodipin + indapamid | 5mg + 1,5mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 80.000 | |
| 1271 | 1345 | Amlodipin + Lisinopril | 5mg + 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 10.000 | |
| 1272 | 1346 | Amlodipin + losartan | 5mg + 50mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 64.400 | |
| 1273 | 1347 | Amlodipin + telmisartan | 5mg + 40mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 241.800 | |
| 1274 | 1348 | Amlodipin + telmisartan | 5mg + 80mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 20.000 | |
| 1275 | 1350 | Amlodipin + valsartan | 5mg + 160mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 216.000 | |
| 1276 | 1351 | Amlodipin + Valsartan | 5mg + 80mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 492.000 | |
| 1277 | 1352 | Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid | 10mg + 160mg + 12,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 230.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1278 | 1353 | Amoxicilin | 1.000mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 74.704 | |
| 1279 | 1354 | Amoxicilin | 1.000mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 426.000 | |
| 1280 | 1355 | Amoxicilin | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 51.000 | |
| 1281 | 1356 | Amoxicilin | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 31.500 | |
| 1282 | 1357 | Amoxicilin | 500mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 364.000 | |
| 1283 | 1358 | Amoxicilin | 500mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 613.656 | |
| 1284 | 1360 | Amoxicilin + acid clavulanic | (200mg + 28,5mg)/5ml; 70ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Chai/ Lọ | 7.600 | |
| 1285 | 1362 | Amoxicilin + acid clavulanic | 1.000mg + 100mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 63.700 | |
| 1286 | 1363 | Amoxicilin + acid clavulanic | 1.000mg + 200mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 54.100 | |
| 1287 | 1364 | Amoxicilin + Acid clavulanic | 1.000mg + 62,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 2.000 | |
| 1288 | 1366 | Amoxicilin + acid clavulanic | 200mg + 28,5mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 287.384 | |
| 1289 | 1367 | Amoxicilin + Acid clavulanic | 250mg + 125mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 48.200 | |
| 1290 | 1368 | Amoxicilin + acid clavulanic | 250mg + 31,25mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 515.692 | |
| 1291 | 1369 | Amoxicilin + acid clavulanic | 250mg + 31,25mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 413.000 | |
| 1292 | 1370 | Amoxicilin + acid clavulanic | 250mg + 62,5mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 494.800 | |
| 1293 | 1371 | Amoxicilin + acid clavulanic | 400mg + 57mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 227.564 | |
| 1294 | 1372 | Amoxicilin + acid clavulanic | 400mg + 57mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 24.000 | |
| 1295 | 1373 | Amoxicilin + acid clavulanic | 500mg + 100mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 5.252 | |
| 1296 | 1374 | Amoxicilin + acid clavulanic | 500mg + 125mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 586.000 | |
| 1297 | 1375 | Amoxicilin + acid clavulanic | 500mg + 125mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 1.142.490 | |
| 1298 | 1376 | Amoxicilin + acid clavulanic | 500mg + 62,5mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 247.400 | |
| 1299 | 1377 | Amoxicilin + Acid clavulanic | 500mg + 62,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.234.264 | |
| 1300 | 1378 | Amoxicilin + acid clavulanic | 500mg + 62,5mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 521.400 | |
| 1301 | 1379 | Amoxicilin + acid clavulanic | 600mg + 42,9mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 104.536 | |
| 1302 | 1380 | Amoxicilin + acid clavulanic | 600mg + 42,9mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 1.515.059 | |
| 1303 | 1382 | Amoxicilin + Acid clavulanic | 875mg + 125mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 526.100 | |
| 1304 | 1383 | Amoxicilin + acid clavulanic | 875mg + 125mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 1.470.720 | |
| 1305 | 1385 | Amoxicilin + sulbactam | 1g + 0,5g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 24.000 | |
| 1306 | 1386 | Amoxicilin + sulbactam | 2g + 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 5.500 | |
| 1307 | 1387 | Amoxicilin + sulbactam | 500mg + 250mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 500 | |
| 1308 | 1388 | Ampicilin + sulbactam | 1g + 0,5g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 90.780 | |
| 1309 | 1389 | Ampicilin + sulbactam | 2g + 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 29.000 | |
| 1310 | 1390 | Ampicilin + sulbactam | 500mg + 250mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 30.896 | |
| 1311 | 1391 | Anastrozol | 1mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 66.000 | |
| 1312 | 1392 | Atenolol | 50mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 394.092 | |
| 1313 | 1393 | Atorvastatin | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.700.000 | |
| 1314 | 1394 | Atorvastatin | 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 3.031.940 | |
| 1315 | 1395 | Atorvastatin | 40mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 58.800 | |
| 1316 | 1396 | Atorvastatin | 80mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 281.000 | |
| 1317 | 1397 | Atorvastatin + Ezetimibe | 10mg + 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 534.000 | |
| 1318 | 1398 | Atorvastatin + ezetimibe | 20mg + 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 237.000 | |
| 1319 | 1399 | Atorvastatin + ezetimibe | 40mg + 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 303.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1320 | 1400 | Atorvastatin + ezetimibe | 80mg + 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 179.000 | |
| 1321 | 1401 | Atracurium besylat | 10mg/ml; 2,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 3.970 | |
| 1322 | 1402 | Atropin sulfat | 0,25mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 24.768 | |
| 1323 | 1403 | Atropin sulfat | 1%; 0,5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 1.032 | |
| 1324 | 1406 | Azithromycin | 200mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 99.400 | |
| 1325 | 1407 | Azithromycin | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 10.000 | |
| 1326 | 1408 | Azithromycin | 250mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 44.980 | |
| 1327 | 1409 | Azithromycin | 250mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 32.000 | |
| 1328 | 1410 | Azithromycin | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 1.000 | |
| 1329 | 1411 | Azithromycin | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 92.550 | |
| 1330 | 1412 | Bacillus clausii | 1 - 2 tỷ CFU | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 60.000 | |
| 1331 | 1413 | Bacillus clausii | 2 tỷ bào tử | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 125.000 | |
| 1332 | 1414 | Bacillus subtilis | ≥ 100 triệu CFU | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 103.644 | |
| 1333 | 1415 | Baclofen | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 22.000 | |
| 1334 | 1416 | Baclofen | 25mg | Uống | viên | 2 | Viên | 25.000 | |
| 1335 | 1417 | Bambuterol | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 371.692 | |
| 1336 | 1418 | Bambuterol | 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 160.400 | |
| 1337 | 1419 | Beclometason (dipropionat) | 100mcg/liều; 200 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 2 | Bình/ Lọ | 1.500 | |
| 1338 | 1421 | Benazepril hydroclorid | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 177.820 | |
| 1339 | 1422 | Betahistin | 16mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 792.300 | |
| 1340 | 1423 | Betahistin | 24mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.952.000 | |
| 1341 | 1424 | Betahistin | 24mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 215.920 | |
| 1342 | 1425 | Betahistin | 8mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 585.000 | |
| 1343 | 1426 | Betamethason | 0,05%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 10.200 | |
| 1344 | 1427 | Betamethason | 0,05%; 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 44.836 | |
| 1345 | 1428 | Betamethason | 0,1%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 15.440 | |
| 1346 | 1429 | Betamethason | 0,1%; 5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 8.700 | |
| 1347 | 1430 | Bevacizumab | 25mg/ml; 16ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 175 | |
| 1348 | 1431 | Bevacizumab | 25mg/ml; 4ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 250 | |
| 1349 | 1432 | Bezafibrat | 200mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 355.000 | |
| 1350 | 1433 | Bilastine | 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 155.000 | |
| 1351 | 1434 | Bisacodyl | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 14.200 | |
| 1352 | 1435 | Bisacodyl | 5mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 2 | Viên | 22.666 | |
| 1353 | 1436 | Bismuth | 120mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 321.631 | |
| 1354 | 1437 | Bismuth | 262,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 83.000 | |
| 1355 | 1438 | Bismuth | 262mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 134.200 | |
| 1356 | 1439 | Bismuth | 525mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 66.000 | |
| 1357 | 1440 | Bismuth | 525mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 111.000 | |
| 1358 | 1441 | Bisoprolol | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 85.400 | |
| 1359 | 1442 | Bisoprolol | 2,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.253.800 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1360 | 1443 | Bisoprolol + hydroclorothiazid | 10mg + 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 180.000 | |
| 1361 | 1444 | Bisoprolol + hydroclorothiazid | 2,5mg + 6,25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 867.000 | |
| 1362 | 1445 | Bisoprolol + hydroclorothiazid | 5mg + 12,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 596.404 | |
| 1363 | 1446 | Bisoprolol + hydroclorothiazid | 5mg + 6,25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 694.000 | |
| 1364 | 1447 | Bosentan | 62,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 320 | |
| 1365 | 1448 | Brimonidin tartrat + timolol | (2mg + 5mg)/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 3.804 | |
| 1366 | 1449 | Brinzolamid | 1%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 2.531 | |
| 1367 | 1450 | Brinzolamid + timolol | (10mg + 5mg)/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 12.404 | |
| 1368 | 1451 | Bromhexin hydroclorid | 16mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 223.624 | |
| 1369 | 1452 | Bromhexin hydroclorid | 2mg/ml; 2ml | Tiêm | thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 10.000 | |
| 1370 | 1453 | Bromhexin hydroclorid | 4mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 151.680 | |
| 1371 | 1454 | Bromhexin hydroclorid | 4mg/5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 20 | |
| 1372 | 1455 | Bromhexin hydroclorid | 8mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.290.000 | |
| 1373 | 1456 | Bromhexin hydroclorid | 8mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 180.000 | |
| 1374 | 1457 | Budesonid | 0,5mg/ml; 2ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 2 | Ống/ lọ | 111.800 | |
| 1375 | 1458 | Budesonid | 64mcg/liều; 120 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 2 | Bình/ Lọ | 17.104 | |
| 1376 | 1460 | Budesonid + formoterol | (160mcg + 4,5mcg)/liều; 120 liều | Hít qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 2 | Bình/ Lọ | 16.200 | |
| 1377 | 1461 | Budesonid + formoterol | (200mcg + 6mcg)/liều; 120 liều | Hít qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 2 | Bình/ Lọ | 15.300 | |
| 1378 | 1462 | Bupivacain hydroclorid | 5mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 31.424 | |
| 1379 | 1463 | Calci carbonat | 1.250mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 273.330 | |
| 1380 | 1464 | Calci carbonat | 2.500mg | Uống | Viên sủi | 2 | Viên | 169.120 | |
| 1381 | 1465 | Calci carbonat + calci gluconolactat | 300mg + 2.940mg | Uống | Viên sủi | 2 | Viên | 1.788.570 | |
| 1382 | 1466 | Calci carbonat + Vitamin D3 | 1.250mg + 250IU | Uống | Viên | 2 | Viên | 385.400 | |
| 1383 | 1467 | Calci carbonat + vitamin D3 | 1.250mg + 400IU | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 513.016 | |
| 1384 | 1468 | Calci carbonat + vitamin D3 | 1.250mg + 440IU | Uống | Viên | 2 | Viên | 389.000 | |
| 1385 | 1469 | Calci carbonat + vitamin D3 | 1.500mg + 400IU | Uống | Viên | 2 | Viên | 150.500 | |
| 1386 | 1470 | Calci carbonat + vitamin D3 | 750mg + 0,1mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 30.000 | |
| 1387 | 1471 | Calci carbonat + vitamin D3 | 750mg + 100IU | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 757.000 | |
| 1388 | 1472 | Calci carbonat + vitamin D3 | 750mg + 200IU | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.087.944 | |
| 1389 | 1473 | Calci clorid | 600mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 5.000 | |
| 1390 | 1474 | Calci folinat (folinic acid, leucovorin) | 10mg/ml; 5ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Ống/ lọ | 3.400 | |
| 1391 | 1475 | Calci folinat (folinic acid, leucovorin) | 15mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 7.500 | |
| 1392 | 1476 | Calci gluconat | 10%; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 33.664 | |
| 1393 | 1477 | Calci gluconat | 95,5mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 12.600 | |
| 1394 | 1478 | Calci lactat | 300mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.261.716 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1395 | 1479 | Calci lactat | 300mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 92.072 | |
| 1396 | 1480 | Calci lactat | 500mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 137.072 | |
| 1397 | 1481 | Calci lactat | 50mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 33.000 | |
| 1398 | 1482 | Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2- oxovalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + calci-3- methyl-2-oxobutyrat + calci-DL-2-hydroxy + methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L- tryptophan + L-histidin + L-tyrosin (*) | 67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 75.000 | |
| 1399 | 1483 | Calcipotriol + betamethason dipropionat | 0,005% + 0,0643%; 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 1.700 | |
| 1400 | 1484 | Calcitriol | 0,25mcg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 63.130 | |
| 1401 | 1485 | Candesartan | 12mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.379.000 | |
| 1402 | 1486 | Candesartan | 16mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 867.000 | |
| 1403 | 1487 | Candesartan | 32mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 721.000 | |
| 1404 | 1489 | Candesartan | 8mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 746.800 | |
| 1405 | 1490 | Candesartan + hydrochlorothiazid | 16mg + 12,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 679.240 | |
| 1406 | 1491 | Candesartan + hydrochlorothiazid | 32mg + 12,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 321.000 | |
| 1407 | 1492 | Candesartan + hydrochlorothiazid | 8mg + 12,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 364.000 | |
| 1408 | 1495 | Capecitabin | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 270.000 | |
| 1409 | 1496 | Captopril | 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 506.830 | |
| 1410 | 1497 | Captopril + hydroclorothiazid | 25mg + 12,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 101.000 | |
| 1411 | 1498 | Captopril + hydroclorothiazid | 25mg + 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 206.000 | |
| 1412 | 1499 | Carbamazepin | 200mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 84.600 | |
| 1413 | 1501 | Carbetocin | 100mcg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 13.288 | |
| 1414 | 1502 | Carbimazol | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 31.100 | |
| 1415 | 1503 | Carbocistein | 375mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 490.898 | |
| 1416 | 1504 | Carbocistein | 50mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 42.098 | |
| 1417 | 1505 | Carboplatin | 10mg/ml; 15ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.680 | |
| 1418 | 1506 | Carboplatin | 10mg/ml; 45ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 240 | |
| 1419 | 1507 | Carvedilol | 12,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 95.000 | |
| 1420 | 1508 | Carvedilol | 6,25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 50.000 | |
| 1421 | 1509 | Caspofungin* | 50mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.280 | |
| 1422 | 1510 | Caspofungin* | 70mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 340 | |
| 1423 | 1511 | Cefaclor | 125mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 124.116 | |
| 1424 | 1512 | Cefadroxil | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 43.488 | |
| 1425 | 1513 | Cefadroxil | 500mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 80.000 | |
| 1426 | 1514 | Cefalexin | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 92.400 | |
| 1427 | 1515 | Cefalothin | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 10.200 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1428 | 1516 | Cefalothin | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 55.000 | |
| 1429 | 1517 | Cefamandol | 0,5g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 4.600 | |
| 1430 | 1518 | Cefamandol | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 81.560 | |
| 1431 | 1519 | Cefamandol | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 75.500 | |
| 1432 | 1521 | Cefazolin | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 35.200 | |
| 1433 | 1522 | Cefazolin | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 24.650 | |
| 1434 | 1523 | Cefdinir | 125mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 257.000 | |
| 1435 | 1524 | Cefixim | 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 306.800 | |
| 1436 | 1525 | Cefixim | 200mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 195.112 | |
| 1437 | 1526 | Cefixim | 200mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 399.276 | |
| 1438 | 1527 | Cefixim | 200mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 895.200 | |
| 1439 | 1528 | Cefixim | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 6.400 | |
| 1440 | 1529 | Cefixim | 50mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 374.517 | |
| 1441 | 1530 | Cefmetazol | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 62.700 | |
| 1442 | 1531 | Cefmetazol | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 44.700 | |
| 1443 | 1533 | Cefoperazon | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 86.232 | |
| 1444 | 1534 | Cefoperazon | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 143.900 | |
| 1445 | 1535 | Cefoperazon | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 1.500 | |
| 1446 | 1536 | Cefoperazon + sulbactam | 0,5g + 0,5g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 34.100 | |
| 1447 | 1537 | Cefoperazon + sulbactam | 1g + 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 98.400 | |
| 1448 | 1538 | Cefoperazon + sulbactam | 1g + 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 75.500 | |
| 1449 | 1540 | Cefoperazon + Sulbactam | 2g + 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 107.704 | |
| 1450 | 1542 | Cefotaxim | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 352.050 | |
| 1451 | 1543 | Cefotaxim | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 1.504 | |
| 1452 | 1544 | Cefotiam | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 41.600 | |
| 1453 | 1545 | Cefotiam | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 39.600 | |
| 1454 | 1546 | Cefotiam | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 21.000 | |
| 1455 | 1547 | Cefoxitin | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 29.900 | |
| 1456 | 1548 | Cefoxitin | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 61.904 | |
| 1457 | 1550 | Cefpirom | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 26.000 | |
| 1458 | 1551 | Cefpirom | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 13.400 | |
| 1459 | 1553 | Cefpirom | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 1.000 | |
| 1460 | 1554 | Cefpodoxim | 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 204.000 | |
| 1461 | 1555 | Cefpodoxim | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 55.000 | |
| 1462 | 1556 | Cefpodoxim | 200mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 323.900 | |
| 1463 | 1557 | Cefpodoxim | 200mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 440.000 | |
| 1464 | 1558 | Cefpodoxim | 8mg/ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Chai/ Lọ | 10.000 | |
| 1465 | 1559 | Cefradin | 500mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 70.000 | |
| 1466 | 1560 | Ceftazidim | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 48.350 | |
| 1467 | 1561 | Ceftazidim + avibactam | 2g + 0,5g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 33.680 | |
| 1468 | 1563 | Ceftizoxim | 1g | Tiêm | Thuốc Tiêm | 2 | Ống/ lọ | 59.240 | |
| 1469 | 1564 | Ceftizoxim | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 442.900 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1470 | 1565 | Ceftriaxon | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 176.212 | |
| 1471 | 1566 | Ceftriaxon | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 40.156 | |
| 1472 | 1567 | Cefuroxim | 125mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 31.200 | |
| 1473 | 1568 | Cefuroxim | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 43.542 | |
| 1474 | 1569 | Cefuroxim | 250mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 54.000 | |
| 1475 | 1570 | Cefuroxim | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 955.530 | |
| 1476 | 1571 | Celecoxib | 200mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 777.400 | |
| 1477 | 1572 | Celecoxib | 400mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 735.000 | |
| 1478 | 1573 | Cetirizin | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 338.380 | |
| 1479 | 1574 | Cetirizin | 1mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 28.000 | |
| 1480 | 1575 | Cetirizin | 1mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 5.000 | |
| 1481 | 1576 | Chlorpheniramin (hydrogen maleat) | 4mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 479.240 | |
| 1482 | 1577 | Chlorpheniramin (hydrogen maleat) | 4mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 1.173.744 | |
| 1483 | 1578 | Choline alfoscerat | 1g/4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 38.480 | |
| 1484 | 1580 | Choline alfoscerat | 250mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 11.000 | |
| 1485 | 1581 | Ciclosporin | 25mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 14.000 | |
| 1486 | 1582 | Cilnidipin | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 30.000 | |
| 1487 | 1583 | Cilnidipin | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 47.260 | |
| 1488 | 1584 | Cilostazol | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 600 | |
| 1489 | 1585 | Cimetidin | 150mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 42.320 | |
| 1490 | 1586 | Cimetidin | 800mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 20.000 | |
| 1491 | 1587 | Cinnarizin | 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 814.280 | |
| 1492 | 1588 | Cinnarizin | 75mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 185.000 | |
| 1493 | 1589 | Ciprofibrat | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 543.000 | |
| 1494 | 1590 | Ciprofloxacin | 0,2%; 0,25ml | Nhỏ tai | Thuốc nhỏ tai | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 1.800 | |
| 1495 | 1591 | Ciprofloxacin | 0,3%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 12.100 | |
| 1496 | 1592 | Ciprofloxacin | 10mg/ml; 20ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 74.160 | |
| 1497 | 1593 | Ciprofloxacin | 10mg/ml; 20ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Ống/ lọ | 77.800 | |
| 1498 | 1595 | Ciprofloxacin | 2mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 12.700 | |
| 1499 | 1596 | Ciprofloxacin | 2mg/ml; 200ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 34.700 | |
| 1500 | 1597 | Ciprofloxacin | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 424.100 | |
| 1501 | 1598 | Cisplatin | 0,5mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 310 | |
| 1502 | 1599 | Cisplatin | 0,5mg/ml; 20ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.380 | |
| 1503 | 1600 | Citalopram | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 59.546 | |
| 1504 | 1601 | Citalopram | 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 62.000 | |
| 1505 | 1602 | Citicolin | 125mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 15.400 | |
| 1506 | 1604 | Clarithromycin | 250mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 15.294 | |
| 1507 | 1606 | Clarithromycin | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 130.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1508 | 1607 | Clarithromycin | 500mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 64.000 | |
| 1509 | 1608 | Clindamycin | 150mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 40.000 | |
| 1510 | 1609 | Clindamycin | 150mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 2.400 | |
| 1511 | 1610 | Clobetasol propionat | 0,05%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 24.784 | |
| 1512 | 1611 | Clobetasol propionat | 0,05%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 10.864 | |
| 1513 | 1612 | Clonidin | 0,15mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 8.000 | |
| 1514 | 1613 | Clorpromazin | 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 146.128 | |
| 1515 | 1614 | Clotrimazol | 1%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 4.120 | |
| 1516 | 1615 | Clotrimazol | 1%; 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 14.104 | |
| 1517 | 1616 | Clotrimazol | 200mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 2 | Viên | 2.000 | |
| 1518 | 1617 | Clotrimazol | 500mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 2 | Viên | 12.600 | |
| 1519 | 1618 | Cloxacilin | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 38.260 | |
| 1520 | 1619 | Cloxacilin | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 4.000 | |
| 1521 | 1620 | Cloxacilin | 500mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 160.000 | |
| 1522 | 1621 | Codein + terpin hydrat | 15mg + 100mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 92.432 | |
| 1523 | 1622 | Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mem grindelia | 25mg + 100mg + 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 328.200 | |
| 1524 | 1623 | Colchicin | 0,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 27.000 | |
| 1525 | 1624 | Colchicin | 0,6mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 22.800 | |
| 1526 | 1625 | Colchicin | 1mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 69.640 | |
| 1527 | 1626 | Colistin* | 1.000.000IU | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 15.900 | |
| 1528 | 1628 | Colistin* | 2.000.000IU | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 19.700 | |
| 1529 | 1629 | Colistin* | 3.000.000IU | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 22.200 | |
| 1530 | 1630 | Colistin* | 4.500.000IU | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 4.800 | |
| 1531 | 1631 | Cytidin-5monophosphat disodium + uridin | 5mg + 3mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 1.984.050 | |
| 1532 | 1632 | Dabigatran | 110mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 10.000 | |
| 1533 | 1633 | Dabigatran | 150mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 1.000 | |
| 1534 | 1635 | Dapagliflozin | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 630.080 | |
| 1535 | 1636 | Dapagliflozin | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 227.800 | |
| 1536 | 1637 | Daptomycin | 500mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 850 | |
| 1537 | 1638 | Deferasirox | 360mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 2.400 | |
| 1538 | 1639 | Deferipron | 250mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 73.900 | |
| 1539 | 1640 | Desfluran | 100%; 240ml | Đường hô hấp | Thuốc gây mê đường hô hấp | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 248 | |
| 1540 | 1641 | Desloratadin | 0,25mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 61.000 | |
| 1541 | 1643 | Desloratadin | 0,5mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 11.120 | |
| 1542 | 1644 | Desloratadin | 0,5mg/ml; 30ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 4.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1543 | 1645 | Desloratadin | 0,5mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 20.000 | |
| 1544 | 1646 | Desloratadin | 0,5mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 36.180 | |
| 1545 | 1647 | Desloratadin | 15mg/30ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 2.800 | |
| 1546 | 1648 | Desloratadin | 2,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 10.000 | |
| 1547 | 1649 | Desloratadin | 2,5mg/ml; 50ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 4.600 | |
| 1548 | 1650 | Desloratadin | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 647.000 | |
| 1549 | 1651 | Desmopressin | 0,089mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 41.000 | |
| 1550 | 1652 | Dexamethason | 4mg/ ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống | 40.384 | |
| 1551 | 1653 | Dexamethason | 4mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 12.604 | |
| 1552 | 1654 | Dexamethason | 5m/ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống | 4.400 | |
| 1553 | 1657 | Dexibuprofen | 300mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 285.000 | |
| 1554 | 1658 | Dexibuprofen | 300mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 672.000 | |
| 1555 | 1661 | Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5) | 5%; 20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 100 | |
| 1556 | 1662 | Dextran 40 + Natri clorid | (100mg + 9mg)/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 748 | |
| 1557 | 1663 | Dextran 40 + Natri clorid | (100mg + 9mg)/ml; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 4.548 | |
| 1558 | 1664 | Dextromethorphan | 15mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 119.704 | |
| 1559 | 1665 | Dextromethorphan | 30mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 63.568 | |
| 1560 | 1666 | Diacerein | 50mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 58.740 | |
| 1561 | 1667 | Diazepam | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 38.150 | |
| 1562 | 1668 | Diazepam | 5mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 19.626 | |
| 1563 | 1669 | Diclofenac | 1%; 100g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 2.080 | |
| 1564 | 1670 | Diclofenac | 100mg | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | 2 | Viên | 31.504 | |
| 1565 | 1671 | Diclofenac | 15mg | Dùng ngoài | Miếng dán | 2 | Miếng | 27.000 | |
| 1566 | 1672 | Diclofenac | 25mg/ml; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 12.200 | |
| 1567 | 1673 | Diclofenac | 50mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 2 | Viên | 310.100 | |
| 1568 | 1674 | Diclofenac | 75mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 69.000 | |
| 1569 | 1675 | Diclofenac | 75mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 69.800 | |
| 1570 | 1676 | Digoxin | 0,25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 75.900 | |
| 1571 | 1677 | Digoxin | 0,25mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 2.544 | |
| 1572 | 1678 | Dihydro ergotamin mesylat | 3mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 164.624 | |
| 1573 | 1679 | Diltiazem | 60mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 587.900 | |
| 1574 | 1680 | Dimenhydrinat | 50mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 6.000 | |
| 1575 | 1681 | Dioctahedral smectit | 150mg/ml; 20ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 380.616 | |
| 1576 | 1682 | Dioctahedral smectit | 3g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 171.000 | |
| 1577 | 1683 | Diosmectit | 3g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 133.600 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1578 | 1684 | Diosmin | 300mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 548.400 | |
| 1579 | 1685 | Diosmin | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.185.000 | |
| 1580 | 1686 | Diosmin | 600mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 708.544 | |
| 1581 | 1687 | Diosmin | 600mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 602.200 | |
| 1582 | 1688 | Diosmin + Hesperidin | 450mg + 50mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 6.381.720 | |
| 1583 | 1689 | Diosmin + hesperidin | 900mg + 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.212.490 | |
| 1584 | 1690 | Diphenhydramin | 10mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 23.700 | |
| 1585 | 1691 | Diphenhydramin | 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 56.000 | |
| 1586 | 1692 | Dobutamin | 12,5mg/ml; 20ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 5.870 | |
| 1587 | 1693 | Dobutamin | 12,5mg/ml; 20ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Ống | 3.698 | |
| 1588 | 1694 | Dobutamin | 250mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 1.310 | |
| 1589 | 1695 | Dobutamin | 50mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 2.350 | |
| 1590 | 1696 | Dobutamin | 5mg/ml; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Ống | 640 | |
| 1591 | 1697 | Docetaxel | 20mg/ml; 1ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Ống | 280 | |
| 1592 | 1698 | Docetaxel | 20mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Chai/ Lọ/ Ống | 480 | |
| 1593 | 1699 | Docetaxel | 40mg/ml; 2ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Ống | 1.600 | |
| 1594 | 1700 | Domperidon | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 338.600 | |
| 1595 | 1701 | Domperidon | 1mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 22.400 | |
| 1596 | 1702 | Donepezil | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 99.700 | |
| 1597 | 1704 | Donepezil | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 227.000 | |
| 1598 | 1705 | Donepezil | 5mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 73.000 | |
| 1599 | 1706 | Dopamin hydroclorid | 40mg/ml; 5ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Ống/ lọ | 1.354 | |
| 1600 | 1707 | Doripenem* | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 19.600 | |
| 1601 | 1708 | Doripenem* | 500mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ | 14.000 | |
| 1602 | 1709 | Doxazosin | 1mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 106.000 | |
| 1603 | 1710 | Doxazosin | 2mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 74.000 | |
| 1604 | 1711 | Doxazosin | 4mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 74.000 | |
| 1605 | 1712 | Doxorubicin | 2mg/ml; 5ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ | 370 | |
| 1606 | 1713 | Doxycyclin | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 239.000 | |
| 1607 | 1714 | Doxycyclin | 200mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 92.400 | |
| 1608 | 1715 | Drotaverin clohydrat | 20mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 31.830 | |
| 1609 | 1716 | Drotaverin clohydrat | 40mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 442.800 | |
| 1610 | 1717 | Drotaverin clohydrat | 80mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 209.100 | |
| 1611 | 1718 | Dung dịch lọc màng bụng | 1,5%; 2 Lít | Dung dịch thẩm phân | Dung dịch thẩm phân phúc mạc | 2 | Túi | 136.500 | |
| 1612 | 1719 | Dung dịch lọc màng bụng | 1,5%; 5 lít | Dung dịch thẩm phân | Dung dịch thẩm phân | 2 | Túi | 16.500 | |
| 1613 | 1720 | Dung dịch lọc màng bụng | 2,5%; 2 Lít | Dung dịch thẩm phân | Dung dịch thẩm phân phúc mạc | 2 | Túi | 96.000 | |
| 1614 | 1721 | Dung dịch lọc màng bụng | 2,5%; 5 Lít | Dung dịch thẩm phân | Dung dịch thẩm phân | 2 | Túi | 9.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1615 | 1722 | Dung dịch lọc màng bụng | 7,5%; 2 Lít | Truyền dung dịch lọc vào khoang bụng | Dung dịch thẩm phân phúc mạc | 2 | Túi | 8.600 | |
| 1616 | 1723 | Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (acetat) | (Natri clorid 161g + Kali clorid 5,5g + Magnesi clorid.6H2O 3,7g + Acid acetic 8,8g + Calci Clorid.2H2O 9,7g)/1.000ml; 10 lít | Dung dịch thẩm phân | Dung dịch thẩm phân | 2 | Can/ Thùng | 2.420 | |
| 1617 | 1724 | Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat) | (Natri clorid 30,5g + Natri hydrocarbonat 66g)/1.000ml; 10 lít | Dung dịch thẩm phân | Dung dịch thẩm phân | 2 | Can/ Thùng | 4.020 | |
| 1618 | 1725 | Dutasterid | 0,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 45.000 | |
| 1619 | 1726 | Dutasterid | 0,5mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 20.000 | |
| 1620 | 1727 | Dydrogesteron | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 28.800 | |
| 1621 | 1728 | Ebastin | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 294.200 | |
| 1622 | 1729 | Ebastin | 1mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 9.000 | |
| 1623 | 1730 | Ebastin | 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 106.800 | |
| 1624 | 1731 | Empagliflozin | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 209.000 | |
| 1625 | 1732 | Empagliflozin | 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 62.600 | |
| 1626 | 1733 | Enalapril | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 362.000 | |
| 1627 | 1734 | Enalapril | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 692.880 | |
| 1628 | 1735 | Enalapril + hydrochlorothiazid | 10mg + 12,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 178.000 | |
| 1629 | 1736 | Enalapril + hydrochlorothiazid | 10mg + 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 191.000 | |
| 1630 | 1737 | Enalapril + hydrochlorothiazid | 20mg + 12,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 50.000 | |
| 1631 | 1738 | Enalapril + hydrochlorothiazid | 5mg + 12,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 185.870 | |
| 1632 | 1739 | Enoxaparin (natri) | 10.000IU/ml; 0,4ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 2 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 21.410 | |
| 1633 | 1740 | Enoxaparin (natri) | 10.000IU/ml; 0,6ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 2 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 16.780 | |
| 1634 | 1741 | Entecavir | 0,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 95.000 | |
| 1635 | 1742 | Entecavir | 1mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 10.000 | |
| 1636 | 1743 | Eperison | 50mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 974.600 | |
| 1637 | 1745 | Ephedrin | 30mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 2.052 | |
| 1638 | 1744 | Ephedrin | 3mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 2 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 4.160 | |
| 1639 | 1746 | Epinephrin (adrenalin) | 1mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 39.708 | |
| 1640 | 1747 | Epinephrin (adrenalin) | 1mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 8.000 | |
| 1641 | 1748 | Epirubicin hydroclorid | 50mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 800 | |
| 1642 | 1750 | Erlotinib | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 2.100 | |
| 1643 | 1751 | Erlotinib | 150mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 3.100 | |
| 1644 | 1752 | Ertapenem* | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 1.600 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1645 | 1753 | Erythropoietin | 10.000IU/ml; 0,4ml (dạng alpha) | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 2 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 109.668 | |
| 1646 | 1754 | Erythropoietin | 2.000IU/ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 22.320 | |
| 1647 | 1755 | Erythropoietin | 2.000IU/ml; 0,5ml (dạng alpha) | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 2 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 32.080 | |
| 1648 | 1756 | Erythropoietin | 2.000IU/ml; 1ml (dạng alpha) | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 43.120 | |
| 1649 | 1757 | Erythropoietin | 4.000IU/ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 3.600 | |
| 1650 | 1758 | Erythropoietin | 4.000IU/ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 2 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 39.040 | |
| 1651 | 1759 | Erythropoietin | 4.000IU/ml (dạng alpha) | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 88.600 | |
| 1652 | 1761 | Erythropoietin | 4.000IU/ml; 0,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 2 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 12.800 | |
| 1653 | 1762 | Esomeprazol | 20mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 443.980 | |
| 1654 | 1763 | Esomeprazol | 40mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 87.600 | |
| 1655 | 1764 | Esomeprazol | 40mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 2 | Viên | 329.000 | |
| 1656 | 1765 | Esomeprazol | 40mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 309.054 | |
| 1657 | 1766 | Estriol | 0,5mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 2 | Viên | 86.200 | |
| 1658 | 1768 | Etodolac | 200mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 140.000 | |
| 1659 | 1769 | Etodolac | 300mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 342.900 | |
| 1660 | 1770 | Etodolac | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 105.000 | |
| 1661 | 1772 | Etoricoxib | 30mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.093.508 | |
| 1662 | 1773 | Etoricoxib | 60mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 85.000 | |
| 1663 | 1774 | Etoricoxib | 90mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 75.000 | |
| 1664 | 1775 | Ezetimibe | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 323.960 | |
| 1665 | 1776 | Famotidin | 10mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 200 | |
| 1666 | 1777 | Famotidin | 20mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 17.700 | |
| 1667 | 1778 | Famotidin | 20mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 12.000 | |
| 1668 | 1779 | Famotidin | 40mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 2.000 | |
| 1669 | 1780 | Famotidin | 40mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 147.000 | |
| 1670 | 1781 | Felodipin | 10mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 234.000 | |
| 1671 | 1782 | Felodipin | 2,5mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 153.160 | |
| 1672 | 1783 | Felodipin | 5mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 873.000 | |
| 1673 | 1784 | Fenofibrat | 100mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 260.000 | |
| 1674 | 1785 | Fenofibrat | 134mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 10.000 | |
| 1675 | 1786 | Fenofibrat | 145mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 978.000 | |
| 1676 | 1787 | Fenofibrat | 160mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 351.000 | |
| 1677 | 1788 | Fenofibrat | 200mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 834.200 | |
| 1678 | 1789 | Fenofibrat | 300mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 392.400 | |
| 1679 | 1790 | Fenofibrat | 67mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 120.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1680 | 1791 | Fentanyl | 0,05mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 21.480 | |
| 1681 | 1792 | Fentanyl | 0,05mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 171.084 | |
| 1682 | 1793 | Fexofenadin | 120mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 63.200 | |
| 1683 | 1794 | Fexofenadin | 180mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 197.700 | |
| 1684 | 1795 | Fexofenadin | 30mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 8.000 | |
| 1685 | 1796 | Fexofenadin | 60mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 20.000 | |
| 1686 | 1797 | Filgrastim | 300mcg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 1.540 | |
| 1687 | 1798 | Flavoxat | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 551.910 | |
| 1688 | 1799 | Flavoxat | 200mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 126.000 | |
| 1689 | 1800 | Fluconazol | 100mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 200 | |
| 1690 | 1801 | Fluconazol | 150mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 33.200 | |
| 1691 | 1802 | Fluconazol | 200mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 39.000 | |
| 1692 | 1803 | Fluconazol | 50mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 28.600 | |
| 1693 | 1804 | Flunarizin | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 139.000 | |
| 1694 | 1805 | Flunarizin | 10mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 25.000 | |
| 1695 | 1806 | Flunarizin | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 53.100 | |
| 1696 | 1807 | Fluorometholon | 0,1%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 1.960 | |
| 1697 | 1808 | Fluoxetin | 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 99.604 | |
| 1698 | 1809 | Flurbiprofen natri | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 100.000 | |
| 1699 | 1810 | Flurbiprofen natri | 20mg | Dùng ngoài | Miếng dán | 2 | Miếng | 41.000 | |
| 1700 | 1811 | Flurbiprofen natri | 50mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 80.000 | |
| 1701 | 5937 | Fluticason propionat | 50mcg/liều; 120 liều | Hít qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 2 | Bình/ Lọ | 2.640 | |
| 1702 | 1812 | Fluticason propionat | 50mcg/liều; 120 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 2 | Bình/ Lọ | 16.064 | |
| 1703 | 1813 | Fluticason propionat | 50mcg/liều; 60 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 2 | Bình/ Lọ | 1.040 | |
| 1704 | 1814 | Fluvastatin | 20mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 799.870 | |
| 1705 | 1816 | Fluvastatin | 40mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 668.340 | |
| 1706 | 1818 | Fluvoxamin | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 60.200 | |
| 1707 | 1819 | Fulvestrant | 50mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 2 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 169 | |
| 1708 | 1820 | Furosemid | 10mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 170.060 | |
| 1709 | 1821 | Furosemid | 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.034.500 | |
| 1710 | 1822 | Furosemid | 40mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 69.000 | |
| 1711 | 1823 | Furosemid + spironolacton | 20mg + 50mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 8.000 | |
| 1712 | 1824 | Fusidic acid | 2%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 1.200 | |
| 1713 | 1825 | Fusidic acid | 20mg/g 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 10.200 | |
| 1714 | 1826 | Gabapentin | 300mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 264.578 | |
| 1715 | 1827 | Gabapentin | 300mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 173.650 | |
| 1716 | 1828 | Gabapentin | 300mg | Uống | Viên sủi | 2 | Viên | 60.000 | |
| 1717 | 1829 | Gabapentin | 400mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 204.605 | |
| 1718 | 1830 | Gabapentin | 600mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 274.670 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1719 | 1832 | Galantamin | 12mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 63.500 | |
| 1720 | 1833 | Galantamin | 4mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 75.000 | |
| 1721 | 1834 | Galantamin | 8mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 142.000 | |
| 1722 | 1835 | Gefitinib | 250mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 600 | |
| 1723 | 1836 | Gelatin | 3% (dưới dạng geletin biến tính); 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 400 | |
| 1724 | 1837 | Gelatin + điện giải | 500ml chứa: Gelatin khan (dưới dạng gelatin biến tính) 15g + NaCl 2,691g + Magnesi clorid he; ahydrat 0,1.525g + KCl 0,1.865g + Natri lactat (dưới dạng dung dịch Natri (S)-lactat) 1,6.800g; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 800 | |
| 1725 | 1838 | Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd | (20g + 3,505g + 0,68g)/ml; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 878 | |
| 1726 | 1839 | Gemcitabin | 1.000mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 1.150 | |
| 1727 | 1840 | Gemcitabin | 200mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 665 | |
| 1728 | 1842 | Gemfibrozil | 300mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 134.000 | |
| 1729 | 1844 | Gentamicin | 40mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 5.004 | |
| 1730 | 1845 | Ginkgo Biloba | 120mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 208.000 | |
| 1731 | 1846 | Ginkgo biloba | 120mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 1.134.400 | |
| 1732 | 1847 | Ginkgo biloba | 40mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 348.000 | |
| 1733 | 1848 | Ginkgo biloba | 80mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 70.000 | |
| 1734 | 1849 | Glibenclamid + metformin | 2,5mg + 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.022.904 | |
| 1735 | 1851 | Glibenclamid + metformin | 5mg + 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 2.355.000 | |
| 1736 | 1852 | Gliclazid | 30mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 3.378.066 | |
| 1737 | 1854 | Gliclazid | 60mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 2.457.344 | |
| 1738 | 1855 | Gliclazid | 80mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 125.000 | |
| 1739 | 1856 | Gliclazid + Metformin | 80mg + 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 251.000 | |
| 1740 | 1858 | Glimepirid | 2mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 784.082 | |
| 1741 | 1859 | Glimepirid | 3mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 57.990 | |
| 1742 | 1860 | Glimepirid | 4mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 357.000 | |
| 1743 | 1861 | Glimepirid + Metformin | 2mg + 500mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 2.270.000 | |
| 1744 | 1862 | Glipizid | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 140.000 | |
| 1745 | 1863 | Glipizid | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 779.920 | |
| 1746 | 1864 | Glucosamin | 1.000mg | Uống | Viên sủi | 2 | Viên | 13.000 | |
| 1747 | 1865 | Glucosamin | 1.250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 196.000 | |
| 1748 | 1866 | Glucosamin | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 580.900 | |
| 1749 | 1867 | Glucosamin | 500mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 860.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1750 | 1868 | Glucosamin | 588,83mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 240.000 | |
| 1751 | 1869 | Glucosamin | 625mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 407.000 | |
| 1752 | 1870 | Glucosamin | 750mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 229.460 | |
| 1753 | 1871 | Glucose | 10%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 6.700 | |
| 1754 | 1872 | Glucose | 10%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 3.148 | |
| 1755 | 1873 | Glucose | 30%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 21.508 | |
| 1756 | 1874 | Glucose | 30%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 148 | |
| 1757 | 1875 | Glucose | 5%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 29.384 | |
| 1758 | 1876 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 0,3mg | Đặt dưới lưỡi | Viên đặt dưới lưỡi | 2 | Viên | 179.100 | |
| 1759 | 1877 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 0,6mg | Đặt dưới lưỡi | Viên đặt dưới lưỡi | 2 | Viên | 61.700 | |
| 1760 | 1878 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 1mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 34.098 | |
| 1761 | 1879 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 1mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 1.560 | |
| 1762 | 1880 | Griseofulvin | 5%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 800 | |
| 1763 | 1881 | Griseofulvin | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 14.500 | |
| 1764 | 1882 | Guaiazulen + Dimethicon | 4mg + 300mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 11.000 | |
| 1765 | 1883 | Haloperidol | 2mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 203.072 | |
| 1766 | 1885 | Heparin (natri) | 5.000IU/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 63.940 | |
| 1767 | 1886 | Huyết thanh kháng nọc rắn | 1000LD50 (rắn lục tre) | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 240 | |
| 1768 | 1887 | Huyết thanh kháng uốn ván | 1.500IU | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 3.840 | |
| 1769 | 1888 | Hydroclorothiazid | 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 25.000 | |
| 1770 | 1889 | Hydrocortison | 100mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 11.200 | |
| 1771 | 1890 | Hydroxocobalamin | 2,5mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 1.000 | |
| 1772 | 1891 | Hydroxy cloroquin | 200mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 110.400 | |
| 1773 | 1892 | Hydroxypropylmethylcellulose | 0,3%; 15ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 10.100 | |
| 1774 | 1893 | Hydroxyurea (Hydroxycarbamid) | 500mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 177.600 | |
| 1775 | 1894 | Hyoscin butylbromid | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 200 | |
| 1776 | 1895 | Hyoscin butylbromid | 20mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 37.200 | |
| 1777 | 1896 | Ibuprofen | 200mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 40.000 | |
| 1778 | 1897 | Ibuprofen | 200mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 107.574 | |
| 1779 | 1898 | Ibuprofen | 20mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 50.600 | |
| 1780 | 1900 | Ibuprofen | 400mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 57.574 | |
| 1781 | 1901 | Ibuprofen | 400mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 91.574 | |
| 1782 | 1902 | Ibuprofen | 600mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 224.000 | |
| 1783 | 1903 | Ibuprofen + codein | 200mg + 12,8mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 149.000 | |
| 1784 | 1904 | Imatinib | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.000 | |
| 1785 | 1905 | Imatinib | 400mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.500 | |
| 1786 | 1906 | Imidapril | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 7.850 | |
| 1787 | 1907 | Imidapril | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 101.000 | |
| 1788 | 1908 | Imipenem + cilastatin* | 1.000mg + 1.000mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 1.500 | |
| 1789 | 1909 | Imipenem + cilastatin* | 500mg + 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 30.300 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1790 | 1911 | Indapamid | 2,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 182.600 | |
| 1791 | 1913 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine) | 100IU/ml; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 2 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 83.408 | |
| 1792 | 1914 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine) | 300IU/ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 2 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 2.200 | |
| 1793 | 1915 | Insulin analog trộn, hỗn hợp | 100IU/ml (Insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70); 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 2 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 19.000 | |
| 1794 | 1916 | Insulin người tác dụng nhanh, ngắn | 100IU/ml (Insulin người); 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 2.859 | |
| 1795 | 1917 | Insulin người tác dụng nhanh, ngắn | 40IU/ml (insulin người); 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 200 | |
| 1796 | 1919 | Insulin người trộn, hỗn hợp | 100IU/ml (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophan); 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 43.690 | |
| 1797 | 1920 | Insulin người trộn, hỗn hợp | 100IU/ml (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophan); 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 2.400 | |
| 1798 | 1921 | Insulin người trộn, hỗn hợp | 100IU/ml (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophan); 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 2 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 36.400 | |
| 1799 | 1922 | Iobitridol | 65,81g/100ml; 50ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Chai/ Lọ | 600 | |
| 1800 | 1923 | Iobitridol | 76,78g/100ml; 100ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Chai/ Lọ | 1.931 | |
| 1801 | 1924 | Iohexol | 647mg/ml; 100ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Chai/ Lọ | 4.720 | |
| 1802 | 1925 | Iohexol | 647mg/ml; 50ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Chai/ Lọ | 4.140 | |
| 1803 | 1926 | Iohexol | 755mg/ml; 50ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Chai/ Lọ | 3.300 | |
| 1804 | 1927 | Iopromid acid | 623,40mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.500 | |
| 1805 | 1929 | Irbesartan | 150mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 228.120 | |
| 1806 | 1930 | Irbesartan | 75mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 460.344 | |
| 1807 | 1931 | Irbesartan + hydroclorothiazid | 150mg + 12,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 283.000 | |
| 1808 | 1932 | Irbesartan + Hydroclorothiazid | 300mg + 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 224.000 | |
| 1809 | 1933 | Irinotecan | 100mg (dạng muối) | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 800 | |
| 1810 | 1934 | Irinotecan | 20mg/ml (dạng muối); 2ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.080 | |
| 1811 | 1935 | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 744.100 | |
| 1812 | 1936 | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.353.500 | |
| 1813 | 1937 | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | 30mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 1.004.000 | |
| 1814 | 1938 | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | 40mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 335.000 | |
| 1815 | 1939 | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | 60mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 47.500 | |
| 1816 | 1940 | Isotretinoin | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 2.240 | |
| 1817 | 1941 | Isotretinoin | 10mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 10.480 | |
| 1818 | 1942 | Isotretinoin | 20mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 12.990 | |
| 1819 | 1943 | Itraconazol | 100mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 79.600 | |
| 1820 | 1945 | Ivabradin | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 886.000 | |
| 1821 | 1946 | Ivabradin | 7,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 123.800 | |
| 1822 | 1947 | Ivermectin | 3mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 19.536 | |
| 1823 | 1948 | Ivermectin | 6mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 45.150 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1824 | 1949 | Kali clorid | 100mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 44.460 | |
| 1825 | 1950 | Kali clorid | 100mg/ml; 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ | 60.850 | |
| 1826 | 1951 | Kali clorid | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 25.200 | |
| 1827 | 1952 | Kẽm gluconat | 105mg (tương đương 15mg kẽm nguyên tố) | Uống | Viên | 2 | Viên | 148.000 | |
| 1828 | 1954 | Kẽm gluconat | 14mg/ml; 50ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 12.000 | |
| 1829 | 1955 | Kẽm gluconat | 2mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 38.680 | |
| 1830 | 1956 | Kẽm gluconat | 50mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 629.200 | |
| 1831 | 1957 | Kẽm gluconat | 70mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 213.200 | |
| 1832 | 1958 | Kẽm gluconat | 70mg (tương đương 10mg kẽm nguyên tố) | Uống | Viên | 2 | Viên | 48.000 | |
| 1833 | 1959 | Kẽm sulfat | 2mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 30.940 | |
| 1834 | 1960 | Kẽm sulfat | 2mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 27.000 | |
| 1835 | 1961 | Ketamin | 50mg/ml (dạng muối); 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 2.306 | |
| 1836 | 1962 | Ketoconazol | 2%, 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 5.000 | |
| 1837 | 1963 | Ketoconazol | 2%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 5.020 | |
| 1838 | 1964 | Ketoconazol | 2%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 17.400 | |
| 1839 | 1965 | Ketoconazol | 2%; 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 500 | |
| 1840 | 1967 | Ketoprofen | 30mg | Dán trên da | Miếng dán | 2 | Miếng | 12.000 | |
| 1841 | 1968 | Ketoprofen | 5%; 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 3.300 | |
| 1842 | 1969 | Ketorolac | 30mg/ml, 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 16.000 | |
| 1843 | 1970 | Ketorolac | 30mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 10.000 | |
| 1844 | 1971 | Ketorolac | 30mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 12.400 | |
| 1845 | 1972 | Ketotifen | 1mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 57.000 | |
| 1846 | 1973 | Lacidipin | 2mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 31.100 | |
| 1847 | 1974 | Lacidipin | 4mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 237.800 | |
| 1848 | 1975 | Lactobacillus acidophilus | 100 triệu CFU | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 136.500 | |
| 1849 | 1976 | Lactulose | 10g/15ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 47.696 | |
| 1850 | 1977 | Lactulose | 10g/15ml; 15ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 111.100 | |
| 1851 | 1978 | Lamivudin | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 22.600 | |
| 1852 | 1979 | Lamivudin | 150mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 36.720 | |
| 1853 | 1980 | Lamivudin + tenofovir | 100mg + 300mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 103.000 | |
| 1854 | 1982 | Lamotrigine | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 31.000 | |
| 1855 | 1983 | Lamotrigine | 25mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 27.440 | |
| 1856 | 1984 | Lamotrigine | 50mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 43.600 | |
| 1857 | 1985 | Lansoprazol | 15mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 164.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1858 | 1986 | Lansoprazol | 15mg | Uống | viên nang | 2 | Viên | 90.000 | |
| 1859 | 1988 | Lansoprazol | 30mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 2 | Viên | 1.100 | |
| 1860 | 1989 | Lansoprazol | 30mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 2.982 | |
| 1861 | 1990 | Lansoprazol | 30mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 148.000 | |
| 1862 | 1991 | Lercanidipin hydroclorid | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 400.000 | |
| 1863 | 1992 | Lercanidipin hydroclorid | 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 141.000 | |
| 1864 | 1993 | Letrozol | 2,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 2.680 | |
| 1865 | 1994 | Levetiracetam | 1.000mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 5.000 | |
| 1866 | 1995 | Levetiracetam | 250mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 332.000 | |
| 1867 | 1996 | Levetiracetam | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 208.000 | |
| 1868 | 1997 | Levetiracetam | 750mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 30.000 | |
| 1869 | 1998 | Levobupivacain | 5mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 8.600 | |
| 1870 | 2000 | Levocetirizin | 0,5mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 83.290 | |
| 1871 | 2001 | Levocetirizin | 0,5mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 7.000 | |
| 1872 | 2002 | Levocetirizin | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 635.813 | |
| 1873 | 2003 | Levocetirizin | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 108.500 | |
| 1874 | 2004 | Levodopa + carbidopa | 100mg + 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 267.000 | |
| 1875 | 2005 | Levodopa + carbidopa | 100mg + 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 186.000 | |
| 1876 | 2006 | Levodopa + Carbidopa | 250mg + 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 415.000 | |
| 1877 | 2007 | Levodopa + carbidopa | 50mg + 12,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 140.000 | |
| 1878 | 2008 | Levofloxacin | 0,5%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 12.500 | |
| 1879 | 2009 | Levofloxacin | 1,5%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 12.100 | |
| 1880 | 2011 | Levofloxacin | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 267.400 | |
| 1881 | 2012 | Levofloxacin | 5mg/ml; 150ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 118.500 | |
| 1882 | 2013 | Levofloxacin | 5mg/ml; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 7.160 | |
| 1883 | 2014 | Levomepromazin | 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 32.200 | |
| 1884 | 2015 | Levosulpirid | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 42.000 | |
| 1885 | 2016 | Levosulpirid | 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 387.000 | |
| 1886 | 2017 | Levosulpirid | 50mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 504.000 | |
| 1887 | 2018 | Levothyroxin (muối natri) | 100mcg | Uống | Viên | 2 | Viên | 258.000 | |
| 1888 | 2019 | Levothyroxin (muối natri) | 50mcg | Uống | Viên | 2 | Viên | 90.600 | |
| 1889 | 2020 | Lidocain + epinephrin (adrenalin) | (36mg + 18,13mcg)/1,8ml; 1,8ml (dùng trong nha khoa) | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 40.200 | |
| 1890 | 2021 | Lidocain + epinephrin (adrenalin) | (36mg + 18,13mcg)/1,8ml; 1,8ml (dùng trong nha khoa) | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 2 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 76.496 | |
| 1891 | 2022 | Lidocain hydroclodrid | 10%; 38g | Xịt ngoài da | Thuốc xịt ngoài da | 2 | Chai/ Lọ | 1.432 | |
| 1892 | 2023 | Lidocain hydroclodrid | 100mg/ml; 50ml | Xịt ngoài da | Thuốc dùng ngoài | 2 | Chai/ Lọ | 1.104 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1893 | 2024 | Lidocain hydroclodrid | 10mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 4.000 | |
| 1894 | 2025 | Lidocain hydroclodrid | 20mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 15.000 | |
| 1895 | 2027 | Lidocain+ prilocain | (25mg + 25mg)/g; 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 11.676 | |
| 1896 | 2028 | Lidocain+ prilocain | (25mg + 25mg)/g; 5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 20 | |
| 1897 | 2029 | Linagliptin | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 42.000 | |
| 1898 | 2030 | Linagliptin + metformin | 2,5mg + 1.000mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 53.000 | |
| 1899 | 2031 | Linezolid* | 2mg/ml; 300ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 25.200 | |
| 1900 | 2032 | Linezolid* | 600mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 22.200 | |
| 1901 | 2033 | Lisinopril | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 314.100 | |
| 1902 | 2034 | Lisinopril | 2,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 5.000 | |
| 1903 | 2035 | Lisinopril | 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 119.000 | |
| 1904 | 2036 | Lisinopril | 30mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 151.600 | |
| 1905 | 2037 | Lisinopril | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 233.000 | |
| 1906 | 2038 | Lisinopril + hydroclorothiazid | 10mg + 12,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 194.000 | |
| 1907 | 2039 | Lisinopril + hydroclorothiazid | 20mg + 12,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 118.000 | |
| 1908 | 2040 | Lisinopril + hydroclorothiazid | 20mg + 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 225.000 | |
| 1909 | 2041 | Loperamid | 2mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 64.800 | |
| 1910 | 2042 | Lopinavir + ritonavir (LPV/r) | 200mg + 50mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 27.000 | |
| 1911 | 2043 | Loratadin | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 862.899 | |
| 1912 | 2044 | L-Ornithin - L- aspartat | 3g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 40.000 | |
| 1913 | 2046 | L-Ornithin - L- aspartat | 500mg/ml; 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Ống/ lọ | 7.200 | |
| 1914 | 2047 | Losartan | 12,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 289.500 | |
| 1915 | 2048 | Losartan | 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.194.400 | |
| 1916 | 2049 | Losartan | 50mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.721.440 | |
| 1917 | 2050 | Losartan + hydroclorothiazid | 100mg + 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 348.000 | |
| 1918 | 2051 | Losartan + hydroclorothiazid | 50mg + 12,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 20.000 | |
| 1919 | 2052 | Lovastatin | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 394.800 | |
| 1920 | 2053 | Lovastatin | 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 579.000 | |
| 1921 | 2055 | Macrogol | 10g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 13.500 | |
| 1922 | 2056 | Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid | 64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 33.500 | |
| 1923 | 2057 | Magnesi aspartat + kali aspartat | (40mg + 45,2mg)/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 20 | |
| 1924 | 2059 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd | 400mg + 400mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 591.960 | |
| 1925 | 2060 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 150mg + 300mg + 40mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 350.000 | |
| 1926 | 2061 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 200mg + 200mg + 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 56.000 | |
| 1927 | 2063 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 200mg + 200mg + 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 160.000 | |
| 1928 | 2064 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 400mg + 440mg + 50mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 79.600 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1929 | 724 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 800,4mg + 612mg + 80mg; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 435.000 | |
| 1930 | 2067 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 800mg + 400mg + 80mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 19.600 | |
| 1931 | 2068 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 800mg + 611,76mg + 80mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 10.000 | |
| 1932 | 2069 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 800mg + 800mg + 60mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 60.000 | |
| 1933 | 2070 | Manitol | 20%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 3.430 | |
| 1934 | 2071 | Mebendazol | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 40.400 | |
| 1935 | 2072 | Mebeverin hydroclorid | 100mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 120.000 | |
| 1936 | 2075 | Mecobalamin | 0,5mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 12.000 | |
| 1937 | 2077 | Mecobalamin | 1.500mcg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 141.000 | |
| 1938 | 2078 | Mecobalamin | 500mcg | Uống | Viên | 2 | Viên | 61.000 | |
| 1939 | 2079 | Meloxicam | 10mg/ml; 1,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 42.684 | |
| 1940 | 2080 | Meloxicam | 7,5mg | Uống | Viên sủi | 2 | Viên | 40.100 | |
| 1941 | 2081 | Mequitazin | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 111.480 | |
| 1942 | 2082 | Mesalazin (mesalamin) | 400mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 2 | Viên | 89.000 | |
| 1943 | 2083 | Mesalazin (mesalamin) | 500mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 2 | Viên | 50.000 | |
| 1944 | 2084 | Mesalazin (mesalamin) | 800mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 2 | Viên | 51.000 | |
| 1945 | 2085 | Metformin | 1.000mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 3.789.000 | |
| 1946 | 2086 | Metformin | 1.000mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 1.723.192 | |
| 1947 | 2087 | Metformin | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 3.399.800 | |
| 1948 | 2088 | Metformin | 500mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 1.497.000 | |
| 1949 | 2089 | Metformin | 750mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 716.000 | |
| 1950 | 2090 | Metformin | 850mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 6.154.100 | |
| 1951 | 2091 | Metformin | 850mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 1.730.000 | |
| 1952 | 2092 | Methocarbamol | 1.000mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 504.000 | |
| 1953 | 2093 | Methocarbamol | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 208.700 | |
| 1954 | 2094 | Methocarbamol | 750mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 548.480 | |
| 1955 | 2095 | Methotrexat | 2,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 59.000 | |
| 1956 | 2096 | Methotrexat | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 19.000 | |
| 1957 | 2097 | Methyl ergometrin maleat | 0,2mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 9.230 | |
| 1958 | 2098 | Methyl prednisolon | 125mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 7.730 | |
| 1959 | 2099 | Methyl prednisolon | 125mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 14.364 | |
| 1960 | 2100 | Methyl prednisolon | 16mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.440.128 | |
| 1961 | 2101 | Methyl prednisolon | 40mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 153.168 | |
| 1962 | 2102 | Methyl prednisolon | 40mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 124.080 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1963 | 2103 | Methyl Prednisolon | 4mg | Uống | Viên Sủi | 2 | Viên | 69.100 | |
| 1964 | 2104 | Methyl prednisolon | 8mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 698.000 | |
| 1965 | 2105 | Methyl prednisolon | 8mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 4.000 | |
| 1966 | 2106 | Methyldopa | 250mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 603.400 | |
| 1967 | 2107 | Metoclopramid | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 53.000 | |
| 1968 | 2108 | Metoclopramid | 5mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 83.850 | |
| 1969 | 2109 | Metoprolol | 25mg (dạng muối) | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 35.000 | |
| 1970 | 2110 | Metoprolol | 50mg (dạng muối) | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 150.000 | |
| 1971 | 2111 | Metronidazol | 250mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.287.636 | |
| 1972 | 2112 | Metronidazol | 400mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 428.200 | |
| 1973 | 2113 | Metronidazol | 40mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 1.400 | |
| 1974 | 2114 | Metronidazol | 5mg/ml; 100ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 78.580 | |
| 1975 | 2115 | Metronidazol + neomycin + nystatin | 500mg + 65.000IU + 100.000IU | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 2 | Viên | 181.606 | |
| 1976 | 2116 | Miconazol | 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 1.300 | |
| 1977 | 2117 | Miconazol | 2%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 11.040 | |
| 1978 | 2118 | Miconazol | 2%; 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 16.740 | |
| 1979 | 2119 | Midazolam | 1mg/ml; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 500 | |
| 1980 | 2120 | Midazolam | 5mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 116.770 | |
| 1981 | 2121 | Minocyclin | 100mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 2.000 | |
| 1982 | 2122 | Minocyclin | 50mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 143.720 | |
| 1983 | 2123 | Mirtazapin | 15mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 72.000 | |
| 1984 | 2124 | Mirtazapin | 15mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 90.000 | |
| 1985 | 2125 | Mirtazapin | 30mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 210.000 | |
| 1986 | 2126 | Mirtazapin | 30mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 92.094 | |
| 1987 | 2127 | Mirtazapin | 45mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 90.000 | |
| 1988 | 2128 | Misoprostol | 200mcg | Uống | Viên | 2 | Viên | 43.204 | |
| 1989 | 2129 | Mometason furoat | 0,1%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 500 | |
| 1990 | 2130 | Mometason furoat | 0,1%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Hộp | 1.480 | |
| 1991 | 2131 | Mometason furoat | 0,1%; 30ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Chai/ Lọ | 5.400 | |
| 1992 | 2132 | Mometason furoat | 50mcg/liều; 60 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 2 | Bình/ Lọ | 12.060 | |
| 1993 | 2133 | Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat | (19g + 7g)/118ml; 133ml | Thụt hậu môn - trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng | 2 | Chai/ Lọ | 6.300 | |
| 1994 | 2134 | Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat | (21,41g 7,89g)/133ml | Thụt hậu môn - trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng | 2 | Chai/ Lọ | 1.200 | |
| 1995 | 2135 | Morphin | 10mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 46.196 | |
| 1996 | 2136 | Morphin | 30mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 28.296 | |
| 1997 | 2137 | Moxifloxacin | 1,6mg/ml; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 4.800 | |
| 1998 | 2138 | Moxifloxacin | 400mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 15.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1999 | 2139 | Moxifloxacin | 5mg/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 8.048 | |
| 2000 | 2140 | Mupirocin | 2%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 7.900 | |
| 2001 | 2141 | Mycophenolat | 250mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 35.200 | |
| 2002 | 2142 | Mycophenolat | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 9.000 | |
| 2003 | 2143 | Nabumeton | 750mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 238.000 | |
| 2004 | 2144 | N-acetylcystein | 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 271.464 | |
| 2005 | 2145 | N-Acetylcystein | 200mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 1.214.104 | |
| 2006 | 2146 | N-acetylcystein | 200mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 616.196 | |
| 2007 | 2147 | N-acetylcystein | 200mg | Uống | Viên sủi | 2 | Viên | 429.152 | |
| 2008 | 2148 | N-acetylcystein | 600mg | Uống | Viên sủi | 2 | Viên | 16.000 | |
| 2009 | 2149 | Nalidixic acid | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 24.000 | |
| 2010 | 2150 | Naloxon hydroclorid | 0,4mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 1.388 | |
| 2011 | 2151 | Naproxen | 200mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 466.000 | |
| 2012 | 2152 | Naproxen | 250mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 201.940 | |
| 2013 | 2153 | Naproxen | 250mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 200.000 | |
| 2014 | 2155 | Naproxen | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 542.000 | |
| 2015 | 2156 | Naproxen + esomeprazol | 500mg + 20mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 2 | Viên | 114.000 | |
| 2016 | 2157 | Natri clorid | 0,9%; 1.000ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Chai/ Lọ | 19.200 | |
| 2017 | 2158 | Natri clorid | 0,9%; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 700.908 | |
| 2018 | 2159 | Natri clorid | 0,9%; 10ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 106.484 | |
| 2019 | 2160 | Natri clorid | 0,9%; 10ml | Nhỏ mũi | Thuốc nhỏ mũi | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 26.000 | |
| 2020 | 2161 | Natri clorid | 0,9%; 12ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 30.000 | |
| 2021 | 2162 | Natri clorid | 0,9%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 209.400 | |
| 2022 | 2163 | Natri clorid | 0,9%; 500ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Chai/ Lọ | 40.800 | |
| 2023 | 2164 | Natri clorid | 0,9%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.118.429 | |
| 2024 | 2165 | Natri clorid | 3%; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 19.704 | |
| 2025 | 2166 | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan | 0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 827.410 | |
| 2026 | 2167 | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm | 0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g + 5mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 128.000 | |
| 2027 | 2168 | Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan | 350mg + 250mg + 150mg + 2g | Uống | Viên | 2 | Viên | 66.000 | |
| 2028 | 2169 | Natri hyaluronat | 0,05%; 0,5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 3.000 | |
| 2029 | 2170 | Natri hyaluronat | 0,1%; 0,5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 21.200 | |
| 2030 | 2171 | Natri hyaluronat | 0,1%; 0,88ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 24.494 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2031 | 2173 | Natri hyaluronat | 0,15%; 0,5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 70.000 | |
| 2032 | 2174 | Natri hyaluronat | 0,15%; 10ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 3.000 | |
| 2033 | 2175 | Natri hyaluronat | 0,15%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 3.000 | |
| 2034 | 2176 | Natri hyaluronat | 0,18%; 12ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 1.000 | |
| 2035 | 2177 | Natri hyaluronat | 0,3%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 5.000 | |
| 2036 | 2178 | Natri hyaluronat | 10mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 2 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 2.854 | |
| 2037 | 2179 | Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat) | 84mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 2.240 | |
| 2038 | 2180 | Natri montelukast | 10mg (dạng base) | Uống | Viên | 2 | Viên | 29.500 | |
| 2039 | 2181 | Natri montelukast | 4mg (dạng base) | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 76.574 | |
| 2040 | 2182 | Natri montelukast | 4mg (dạng base) | Uống | Viên | 2 | Viên | 94.000 | |
| 2041 | 2183 | Natri montelukast | 5mg (dạng base) | Nhai | Viên | 2 | Viên | 175.534 | |
| 2042 | 2184 | Natri montelukast | 5mg (dạng base) | Uống | Viên | 2 | Viên | 154.000 | |
| 2043 | 2185 | Natri montelukast | 5mg (dạng base) | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 149.000 | |
| 2044 | 2186 | Nebivolol | 2,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 341.460 | |
| 2045 | 2187 | Nebivolol | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 184.000 | |
| 2046 | 2188 | Nefopam hydroclorid | 10mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống | 82.020 | |
| 2047 | 2189 | Nefopam hydroclorid | 10mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 39.000 | |
| 2048 | 2190 | Nefopam hydroclorid | 20mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 12.000 | |
| 2049 | 2191 | Nefopam hydroclorid | 30mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 290.000 | |
| 2050 | 2192 | Neomycin + polymyxin B + dexamethason | (12,25mg + 21.000IU + 3,5mg)/3,5g | Tra mắt | Thuốc tra mắt | 2 | Tuýp | 4.300 | |
| 2051 | 2193 | Neomycin + polymyxin B + dexamethason | (3.500IU + 6.000IU + 1mg)/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 11.100 | |
| 2052 | 2194 | Neostigmin metylsulfat (bromid) | 0,5mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 900 | |
| 2053 | 2195 | Netilmicin sulfat | 100mg/ml; 1,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 32.000 | |
| 2054 | 2196 | Nhũ dịch lipid | 10%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 5.100 | |
| 2055 | 2197 | Nhũ dịch lipid | 20%; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 13.236 | |
| 2056 | 2198 | Nhũ dịch lipid | 20%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 5.512 | |
| 2057 | 2199 | Nicardipin | 1mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 22.040 | |
| 2058 | 2200 | Nicorandil | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 78.000 | |
| 2059 | 2201 | Nicorandil | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 141.000 | |
| 2060 | 2202 | Nifedipin | 20mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 752.104 | |
| 2061 | 2203 | Nifedipin | 30mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 126.800 | |
| 2062 | 2206 | Nimodipin | 0,2mg/ml; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 3.900 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2063 | 2207 | Nimodipin | 30mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 3.000 | |
| 2064 | 2209 | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin) | 1mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 2.564 | |
| 2065 | 2210 | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin) | 1mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 17.900 | |
| 2066 | 2211 | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin) | 1mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 2.080 | |
| 2067 | 2212 | Nước cất pha tiêm | 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 424.200 | |
| 2068 | 2213 | Nước cất pha tiêm | 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 322.200 | |
| 2069 | 2214 | Nước oxy già | 3%; 60ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Chai/ Lọ | 10.800 | |
| 2070 | 2215 | Nystatin + neomycin + polymyxin B | 100.000IU + 35.000IU + 35.000IU | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 2 | Viên | 100.744 | |
| 2071 | 2216 | Octreotid | 0,1mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 6.460 | |
| 2072 | 2217 | Ofloxacin | 0,3%; 3,5g | Tra mắt | Thuốc tra mắt | 2 | Tuýp/ Lọ | 19.044 | |
| 2073 | 2218 | Ofloxacin | 0,3%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 16.414 | |
| 2074 | 2219 | Ofloxacin | 200mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 78.000 | |
| 2075 | 2221 | Ofloxacin | 2mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 73.500 | |
| 2076 | 2222 | Ofloxacin | 5mg/ml; 40ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 11.000 | |
| 2077 | 2223 | Olanzapin | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 610.328 | |
| 2078 | 2224 | Olanzapin | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 856.994 | |
| 2079 | 2225 | Olanzapin | 15mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 120.000 | |
| 2080 | 2226 | Olanzapin | 20mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 10.000 | |
| 2081 | 2227 | Olanzapin | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 357.640 | |
| 2082 | 2228 | Olanzapin | 5mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 275.800 | |
| 2083 | 2229 | Olanzapin | 7,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 80.000 | |
| 2084 | 2230 | Olopatadin hydroclorid | 0,1%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống | 5.600 | |
| 2085 | 2231 | Olopatadin hydroclorid | 0,2%; 2,5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống | 200 | |
| 2086 | 2233 | Omeprazol | 20mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 498.700 | |
| 2087 | 2234 | Omeprazol | 40mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 9.900 | |
| 2088 | 2235 | Omeprazol | 40mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 2 | Viên | 1.431.352 | |
| 2089 | 2236 | Omeprazol | 40mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 811.500 | |
| 2090 | 2237 | Ondansetron | 2mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 51.220 | |
| 2091 | 2239 | Ondansetron | 8mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 88.000 | |
| 2092 | 2240 | Oxacilin | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 25.100 | |
| 2093 | 2242 | Oxacilin | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 5.500 | |
| 2094 | 2243 | Oxacilin | 500mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 10.000 | |
| 2095 | 2244 | Oxaliplatin | 5mg/ml; 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 640 | |
| 2096 | 2245 | Oxaliplatin | 5mg/ml; 20ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.800 | |
| 2097 | 2246 | Oxcarbazepin | 300mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 45.000 | |
| 2098 | 2247 | Oxytocin | 5IU/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 93.076 | |
| 2099 | 2248 | Paclitaxel | 100mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 340 | |
| 2100 | 2249 | Paclitaxel | 100mg/16,7ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Ống/ lọ | 320 | |
| 2101 | 2250 | Paclitaxel | 260mg/43,34ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Ống/ lọ | 240 | |
| 2102 | 2252 | Paclitaxel | 6mg/ml; 5ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 860 | |
| 2103 | 2253 | Palonosetron hydroclorid | 0,05mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 2.400 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2104 | 2254 | Pamidronat | 30mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 300 | |
| 2105 | 2255 | Pantoprazol | 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.196.424 | |
| 2106 | 2256 | Pantoprazol | 20mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 2 | Viên | 421.000 | |
| 2107 | 2257 | Pantoprazol | 40mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 2 | Viên | 854.200 | |
| 2108 | 2258 | Paracetamol (acetaminophen) | 1.000mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 11.800 | |
| 2109 | 2259 | Paracetamol (acetaminophen) | 1.000mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 41.009 | |
| 2110 | 2261 | Paracetamol (acetaminophen) | 150mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 933.000 | |
| 2111 | 2262 | Paracetamol (acetaminophen) | 150mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh | 2 | Gói | 432.000 | |
| 2112 | 2260 | Paracetamol (acetaminophen) | 150mg | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | 2 | Viên | 39.064 | |
| 2113 | 2263 | Paracetamol (acetaminophen) | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 256.638 | |
| 2114 | 2264 | Paracetamol (acetaminophen) | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh | 2 | Gói | 282.400 | |
| 2115 | 2265 | Paracetamol (acetaminophen) | 250mg | Uống | Viên sủi | 2 | Viên | 158.000 | |
| 2116 | 2266 | Paracetamol (acetaminophen) | 300mg | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | 2 | Viên | 9.408 | |
| 2117 | 2267 | Paracetamol (acetaminophen) | 325mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 109.680 | |
| 2118 | 2268 | Paracetamol (acetaminophen) | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 6.306.572 | |
| 2119 | 2269 | Paracetamol (acetaminophen) | 500mg | Uống | Viên sủi | 2 | Viên | 2.561.980 | |
| 2120 | 2270 | Paracetamol (acetaminophen) | 650mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.550.710 | |
| 2121 | 2271 | Paracetamol (acetaminophen) | 650mg | Uống | Viên sủi | 2 | Viên | 1.882.000 | |
| 2122 | 2273 | Paracetamol (acetaminophen) | 80mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 45.000 | |
| 2123 | 2272 | Paracetamol (acetaminophen) | 80mg | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | 2 | Viên | 11.920 | |
| 2124 | 2274 | Paracetamol + chlorpheniramin | 250mg + 2mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 7.000 | |
| 2125 | 2275 | Paracetamol + chlorpheniramin | 325mg + 2mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 208.200 | |
| 2126 | 2276 | Paracetamol + chlorpheniramin | 400mg + 2mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 60.000 | |
| 2127 | 2278 | Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin | 500mg + 2mg + 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 158.700 | |
| 2128 | 2279 | Paracetamol + codein phosphat | 500mg + 15mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 120.000 | |
| 2129 | 2280 | Paracetamol + codein phosphat | 500mg + 30mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 468.000 | |
| 2130 | 2281 | Paracetamol + diphenhydramin | 500mg + 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 308.000 | |
| 2131 | 2282 | Paracetamol + Ibuprofen | 325mg + 200mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 50.000 | |
| 2132 | 2284 | Paracetamol + Ibuprofen | 500mg + 200mg | Uống | viên | 2 | Viên | 48.300 | |
| 2133 | 2286 | Paracetamol + methocarbamol | 300mg + 380mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.230.500 | |
| 2134 | 2287 | Paracetamol + Methocarbamol | 325mg + 400mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.605.870 | |
| 2135 | 2288 | Paracetamol + Methocarbamol | 500mg + 400mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 396.000 | |
| 2136 | 2290 | Paracetamol + phenylephrin + dextromethorphan | 650mg + 10mg + 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 30.000 | |
| 2137 | 2291 | Paracetamol + Tramadol | 325mg + 37,5mg | Uống | viên | 2 | Viên | 390.000 | |
| 2138 | 2292 | Paracetamol + tramadol | 325mg + 37,5mg | Uống | Viên sủi | 2 | Viên | 616.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2139 | 2293 | Paroxetin | 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 20.000 | |
| 2140 | 2294 | Paroxetin | 30mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 68.000 | |
| 2141 | 2295 | Pegfilgrastim | 10mg/ml; 0,6ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 2 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 410 | |
| 2142 | 2296 | Pemetrexed | 100mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 1.200 | |
| 2143 | 2297 | Pemetrexed | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 960 | |
| 2144 | 2298 | Peptid (Cerebrolysin concentrate) | 215,2mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 51.100 | |
| 2145 | 2299 | Perindopril | 10mg (dạng muối) | Uống | Viên | 2 | Viên | 70.000 | |
| 2146 | 2300 | Perindopril | 4mg (dạng muối) | Uống | Viên | 2 | Viên | 156.000 | |
| 2147 | 2301 | Perindopril | 4mg (dạng muối) | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 30.000 | |
| 2148 | 2302 | Perindopril | 5mg (dạng muối) | Uống | Viên | 2 | Viên | 281.000 | |
| 2149 | 2303 | Perindopril | 8mg (dạng muối) | Uống | Viên | 2 | Viên | 13.760 | |
| 2150 | 2305 | Perindopril + amlodipin | 7mg (dạng muối) + 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 80.000 | |
| 2151 | 2306 | Perindopril + indapamid | 10mg (dạng muối) + 2,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 176.500 | |
| 2152 | 2307 | Perindopril + indapamid | 4mg (dạng muối) + 1,25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 239.452 | |
| 2153 | 2308 | Perindopril + indapamid | 5mg (dạng muối) + 1,25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 15.600 | |
| 2154 | 2309 | Pethidin hydroclorid | 50mg/ml (dạng muối); 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 22.948 | |
| 2155 | 2310 | Phenobarbital | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 682.088 | |
| 2156 | 2311 | Phenobarbital | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 70.000 | |
| 2157 | 2312 | Phenobarbital | 200mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 6.330 | |
| 2158 | 2313 | Phenylephrin | 50mcg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 2 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 2.130 | |
| 2159 | 2314 | Phenytoin | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 10.000 | |
| 2160 | 2315 | Phytomenadion (vitamin K1) | 10mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 19.320 | |
| 2161 | 2316 | Phytomenadion (vitamin K1) | 1mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 38.664 | |
| 2162 | 2317 | Piperacilin | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 5.504 | |
| 2163 | 2319 | Piperacilin | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 11.904 | |
| 2164 | 2320 | Piperacilin + Tazobactam | 2g + 0,25g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 51.200 | |
| 2165 | 2321 | Piperacilin + Tazobactam | 3g + 0,375g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 76.700 | |
| 2166 | 2322 | Piperacilin + Tazobactam | 4g + 0,5g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 88.000 | |
| 2167 | 2323 | Piracetam | 1.200mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 286.500 | |
| 2168 | 2324 | Piracetam | 2.400mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 57.500 | |
| 2169 | 2325 | Piracetam | 200mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 504 | |
| 2170 | 2326 | Piracetam | 200mg/ml; 15ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 86.104 | |
| 2171 | 2327 | Piracetam | 200mg/ml; 20ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 1.000 | |
| 2172 | 2328 | Piracetam | 200mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 26.700 | |
| 2173 | 2329 | Piracetam | 3.000mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 103.800 | |
| 2174 | 2330 | Piracetam | 400mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 152.200 | |
| 2175 | 2331 | Piracetam | 800mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 206.800 | |
| 2176 | 2332 | Piracetam | 800mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 839.000 | |
| 2177 | 2333 | Piracetam | 800mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 114.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2178 | 2334 | Piroxicam | 20mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 201.000 | |
| 2179 | 2335 | Piroxicam | 20mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 31.800 | |
| 2180 | 2336 | Polyethylen glycol + propylen glycol | 0,4% + 0,3%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 2.800 | |
| 2181 | 2337 | Polystyren | 4,985g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 1.000 | |
| 2182 | 2338 | Polystyren | 4,995g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 29.600 | |
| 2183 | 2339 | Polystyren | 5g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 6.200 | |
| 2184 | 2340 | Povidon iodin | 10%; 1.000ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Chai/ Lọ | 7.340 | |
| 2185 | 2341 | Povidon iodin | 10%; 100ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Chai/ Lọ | 10.280 | |
| 2186 | 2342 | Povidon iodin | 10%; 130ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Chai/ Lọ | 9.100 | |
| 2187 | 2343 | Povidon iodin | 10%; 140ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Chai/ Lọ | 108.278 | |
| 2188 | 2344 | Povidon iodin | 10%; 20ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Chai/ Lọ | 10.200 | |
| 2189 | 2345 | Povidon iodin | 10%; 30ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Chai/ Lọ | 5.016 | |
| 2190 | 2346 | Povidon iodin | 10%; 500ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Chai/ Lọ | 10.550 | |
| 2191 | 2347 | Povidon iodin | 10%; 90ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Chai/ Lọ | 37.000 | |
| 2192 | 2348 | Pralidoxim | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 3.763 | |
| 2193 | 2350 | Pramipexol | 0,35mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 150.000 | |
| 2194 | 2351 | Pramipexol | 0,52mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 1.000 | |
| 2195 | 2352 | Pramipexol | 0,7mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 72.000 | |
| 2196 | 2353 | Pravastatin | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 248.480 | |
| 2197 | 2354 | Pravastatin | 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 292.000 | |
| 2198 | 2355 | Pravastatin | 40mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 821.000 | |
| 2199 | 2356 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 1%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 4.252 | |
| 2200 | 2357 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 10.000 | |
| 2201 | 2358 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 1mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 2 | Viên | 43.000 | |
| 2202 | 2359 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 2,5mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 2 | Viên | 80.000 | |
| 2203 | 2361 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 5mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 2 | Viên | 218.000 | |
| 2204 | 2362 | Pregabalin | 100mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 540.000 | |
| 2205 | 2363 | Pregabalin | 150mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 89.000 | |
| 2206 | 2366 | Pregabalin | 50mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 57.000 | |
| 2207 | 2367 | Pregabalin | 75mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 138.000 | |
| 2208 | 2368 | Progesteron | 100mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 2 | Viên | 61.300 | |
| 2209 | 2370 | Progesteron | 100mg | Uống/ Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 2 | Viên | 1.600 | |
| 2210 | 2371 | Progesteron | 100mg | Uống/ Đặt âm đạo | Viên nang | 2 | Viên | 6.304 | |
| 2211 | 2372 | Progesteron | 200mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 2 | Viên | 3.300 | |
| 2212 | 2374 | Progesteron | 200mg | Uống/ Đặt âm đạo | Viên nang | 2 | Viên | 24.000 | |
| 2213 | 2375 | Proparacain hydroclorid | 0,5%; 15ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 270 | |
| 2214 | 2376 | Propofol | 1%; 20ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ | 33.520 | |
| 2215 | 2377 | Propofol | 1%; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ | 200 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2216 | 2378 | Propofol | 10mg/ml; 20ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ | 52.220 | |
| 2217 | 2379 | Propranolol hydroclorid | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 92.000 | |
| 2218 | 2380 | Propranolol hydroclorid | 40mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 108.500 | |
| 2219 | 2381 | Propylthiouracil (PTU) | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 10.000 | |
| 2220 | 2383 | Quetiapin | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 34.000 | |
| 2221 | 2384 | Quetiapin | 200mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 78.400 | |
| 2222 | 2385 | Quetiapin | 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 59.000 | |
| 2223 | 2386 | Quetiapin | 300mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 20.600 | |
| 2224 | 2387 | Quetiapin | 50mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 101.152 | |
| 2225 | 2389 | Rabeprazol | 10mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 2 | Viên | 60.000 | |
| 2226 | 2390 | Rabeprazol | 20mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 116.400 | |
| 2227 | 2391 | Rabeprazol | 20mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 2 | Viên | 95.000 | |
| 2228 | 2392 | Racecadotril | 10mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 26.200 | |
| 2229 | 2393 | Racecadotril | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 20.000 | |
| 2230 | 2394 | Racecadotril | 30mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 177.920 | |
| 2231 | 2396 | Ramipril | 1,25mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 148.000 | |
| 2232 | 2397 | Ramipril | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 3.000 | |
| 2233 | 2398 | Ramipril | 2,5mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 20.000 | |
| 2234 | 2399 | Ramipril | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 288.100 | |
| 2235 | 2400 | Ramipril | 5mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 404.000 | |
| 2236 | 2401 | Rebamipid | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 175.000 | |
| 2237 | 2402 | Repaglinid | 0,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 133.000 | |
| 2238 | 2403 | Repaglinid | 2mg | Uống | viên | 2 | Viên | 300.000 | |
| 2239 | 2404 | Rifamycin | 20.000IU/ml; 10ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 1.600 | |
| 2240 | 5939 | Ringer acetat | 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.600 | |
| 2241 | 2405 | Ringer fundin | Sodium chloride 3,3995g + Potassium chloride 0,1492g + Calcium chloride dihydrate 0,18375g + Magnesium chloride hexahydrate 0,10165g + Sodium acetate trihydrate 1,633g + L-Malic acid 0,3355g; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 75.160 | |
| 2242 | 2406 | Ringer lactat | 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 113.800 | |
| 2243 | 2407 | Risedronat | 35mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 37.000 | |
| 2244 | 2408 | Risedronat | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 30.000 | |
| 2245 | 2409 | Risedronat | 75mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.000 | |
| 2246 | 2410 | Risperidon | 1mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 141.200 | |
| 2247 | 2411 | Risperidon | 2mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 253.000 | |
| 2248 | 2412 | Risperidon | 3mg | Uống | viên | 2 | Viên | 17.000 | |
| 2249 | 2414 | Rituximab | 10mg/ml; 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ | 48 | |
| 2250 | 2415 | Rituximab | 10mg/ml; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ | 88 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2251 | 2416 | Rivaroxaban | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 62.000 | |
| 2252 | 2417 | Rivaroxaban | 15mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 23.000 | |
| 2253 | 2418 | Rivaroxaban | 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 126.000 | |
| 2254 | 2419 | Rivastigmine | 1,5mg | Uống | Viên Nang | 2 | Viên | 101.200 | |
| 2255 | 2420 | Rocuronium bromid | 10mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 55.570 | |
| 2256 | 2421 | Ropivacain hydroclorid | 2mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 2.170 | |
| 2257 | 2422 | Rosuvastatin | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 600.000 | |
| 2258 | 2423 | Rosuvastatin | 10mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 161.800 | |
| 2259 | 2424 | Rosuvastatin | 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 488.000 | |
| 2260 | 2425 | Rosuvastatin | 20mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 88.700 | |
| 2261 | 2426 | Rosuvastatin | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 100.000 | |
| 2262 | 2427 | Rotundin | 30mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 155.000 | |
| 2263 | 2428 | Rotundin | 60mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 82.000 | |
| 2264 | 2429 | Rupatadine | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 114.000 | |
| 2265 | 2430 | Saccharomyces boulardii | 1 tỷ CFU | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 30.000 | |
| 2266 | 2432 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 0,4mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 22.900 | |
| 2267 | 2433 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 0,4mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 16.000 | |
| 2268 | 2434 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 0,5mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 500 | |
| 2269 | 2435 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 100mcg/liều; 200 liều | Dạng hít | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 2 | Bình/ Lọ | 22.672 | |
| 2270 | 2436 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 1mg/ml; 2,5ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 2 | Ống | 79.750 | |
| 2271 | 2437 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 2mg/ml; 2,5ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 2 | Ống | 86.900 | |
| 2272 | 2431 | Salbutamol + ipratropium | (1mg + 0,2mg)/ml; 2,5ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 2 | Ống | 379.010 | |
| 2273 | 2438 | Salicylic acid + betamethason dipropionat | 3% + 0,05%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 1.800 | |
| 2274 | 2439 | Salicylic acid + betamethason dipropionat | 3% + 0,05%; 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 23.320 | |
| 2275 | 2440 | Salmeterol + fluticason propionat | (25mcg + 125mcg)/liều; 120 liều | Hít qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 2 | Bình/ Lọ | 45.752 | |
| 2276 | 2441 | Salmeterol + fluticason propionat | (25mcg + 250mcg)/liều; 120 liều | Hít qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 2 | Bình/ Lọ | 31.472 | |
| 2277 | 2442 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose | 10mg/1ml; 80ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 2.400 | |
| 2278 | 2443 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose | 10mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 9.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2279 | 2444 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose | 10mg/ml; 80ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 43.840 | |
| 2280 | 2446 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic | 100mg + 0,35mg | Nhai | Viên | 2 | Viên | 125.700 | |
| 2281 | 2447 | Sắt fumarat + acid folic | 182mg + 0,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 143.800 | |
| 2282 | 2448 | Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat | 50mg + 1,33mg + 0,7mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 28.000 | |
| 2283 | 2449 | Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat | 50mg + 10,78mg + 5mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 26.000 | |
| 2284 | 2450 | Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat | 50mg; 1,33mg; 0,7mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 16.000 | |
| 2285 | 2451 | Sắt sulfat + acid folic | 50mg + 0,35mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 470.000 | |
| 2286 | 2452 | Sertralin | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 137.440 | |
| 2287 | 2453 | Sertralin | 50mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 93.000 | |
| 2288 | 2454 | Sevofluran | 100%; 250ml | Đường hô hấp | Thuốc gây mê đường hô hấp | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 6.250 | |
| 2289 | 2455 | Simethicon | 240mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 50.000 | |
| 2290 | 2456 | Simethicon | 40mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 50.000 | |
| 2291 | 2457 | Simethicon | 40mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 5.120 | |
| 2292 | 2458 | Simethicon | 80mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 51.000 | |
| 2293 | 2459 | Simvastatin | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 55.000 | |
| 2294 | 2460 | Simvastatin | 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 76.154 | |
| 2295 | 2461 | Simvastatin | 40mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 224.160 | |
| 2296 | 2462 | Simvastatin + Ezetimibe | 10mg + 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 49.000 | |
| 2297 | 2463 | Simvastatin + ezetimibe | 20mg + 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 455.000 | |
| 2298 | 2464 | Sitagliptin | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 88.479 | |
| 2299 | 2465 | Sitagliptin | 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 706.000 | |
| 2300 | 2466 | Sitagliptin | 50mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 2.606.479 | |
| 2301 | 2467 | Sitagliptin + metformin | 100mg + 1.000mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 60.000 | |
| 2302 | 2468 | Sitagliptin + metformin | 50mg + 1.000mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 135.000 | |
| 2303 | 2469 | Sitagliptin + metformin | 50mg + 1.000mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 24.000 | |
| 2304 | 2470 | Sitagliptin + metformin | 50mg + 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 464.000 | |
| 2305 | 2471 | Sitagliptin + metformin | 50mg + 850mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 504.000 | |
| 2306 | 2472 | Sofosbuvir + velpatasvir | 400mg + 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 336 | |
| 2307 | 2474 | Sorafenib | 200mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.440 | |
| 2308 | 2475 | Sorbitol | 5g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 1.154.197 | |
| 2309 | 2477 | Spiramycin | 1,5MIU | Uống | Viên | 2 | Viên | 44.850 | |
| 2310 | 2478 | Spiramycin | 3MIU | Uống | Viên | 2 | Viên | 45.000 | |
| 2311 | 2479 | Spiramycin + metronidazol | 1.500.000IU + 125mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 83.800 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2312 | 2480 | Spiramycin + metronidazol | 1.500.000IU + 250mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 79.500 | |
| 2313 | 2481 | Spiramycin + Metronidazol | 750.000IU + 125mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 529.870 | |
| 2314 | 2482 | Spironolacton | 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 2.007.180 | |
| 2315 | 2483 | Spironolacton | 50mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 588.840 | |
| 2316 | 2484 | Sucralfat | 1g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 366.340 | |
| 2317 | 2485 | Sucralfat | 1g | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Gói/ Ống | 152.000 | |
| 2318 | 2486 | Sufentanil | 50mcg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 10.360 | |
| 2319 | 2487 | Sugammadex | 100mg/ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 40 | |
| 2320 | 2488 | Sugammadex | 100mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 2.763 | |
| 2321 | 2489 | Sulfadiazin bạc | 1%, 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 1.200 | |
| 2322 | 2490 | Sulfadiazin bạc | 1%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 4.100 | |
| 2323 | 2491 | Sulfadiazin bạc | 1%; 40g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 16.500 | |
| 2324 | 2492 | Sulfamethoxazol + trimethoprim | 200mg + 40mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 4.000 | |
| 2325 | 2493 | Sulfamethoxazol + trimethoprim | 400mg + 80mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 7.310 | |
| 2326 | 2494 | Sulfamethoxazol + trimethoprim | 400mg + 80mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 47.310 | |
| 2327 | 2495 | Sulfasalazin | 500mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 2 | Viên | 100.000 | |
| 2328 | 2496 | Sulpirid | 200mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 8.000 | |
| 2329 | 2497 | Sulpirid | 50mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 402.400 | |
| 2330 | 2498 | Sulpirid | 50mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 359.600 | |
| 2331 | 2499 | Sultamicillin (Ampicilin + sulbactam) | 375mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 493.270 | |
| 2332 | 2500 | Sultamicillin (Ampicilin + sulbactam) | 750mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 400.920 | |
| 2333 | 2501 | Sumatriptan | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 36.000 | |
| 2334 | 2502 | Suxamethonium clorid | 50mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 6.100 | |
| 2335 | 2503 | Tacrolimus | 1mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 2.500 | |
| 2336 | 2505 | Tegafur-uracil (UFT hoặc UFUR) | 100mg + 224mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 32.000 | |
| 2337 | 2506 | Teicoplanin* | 200mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 26.200 | |
| 2338 | 2507 | Teicoplanin* | 400mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 3.360 | |
| 2339 | 2508 | Telmisartan | 40mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 122.000 | |
| 2340 | 2509 | Telmisartan | 80mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 30.000 | |
| 2341 | 2510 | Telmisartan + hydroclorothiazid | 40mg + 12,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 144.000 | |
| 2342 | 2511 | Telmisartan + hydroclorothiazid | 80mg + 12,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 174.500 | |
| 2343 | 2513 | Tenofovir (TDF) | 150mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 15.000 | |
| 2344 | 2514 | Tenofovir (TDF) | 25mg (dạng muối alafenamide fumarate) | Uống | Viên | 2 | Viên | 84.000 | |
| 2345 | 2515 | Tenofovir (TDF) | 300mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.004.070 | |
| 2346 | 2516 | Terbinafin (hydroclorid) | 1%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 11.000 | |
| 2347 | 2517 | Terbinafin (hydroclorid) | 1%; 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 15.700 | |
| 2348 | 2518 | Terbinafin (hydroclorid) | 250mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 44.000 | |
| 2349 | 2519 | Tetracyclin hydroclorid | 50mg | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 50 | |
| 2350 | 2520 | Thiamazol | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 45.500 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2351 | 2521 | Thiamazol | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 461.960 | |
| 2352 | 2522 | Thiocolchicosid | 4mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 152.500 | |
| 2353 | 2523 | Thiocolchicosid | 8mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 94.830 | |
| 2354 | 2525 | Ticarcillin + acid clavulanic | 1,5g + 0,1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 23.100 | |
| 2355 | 2526 | Ticarcillin + acid clavulanic | 3g + 0,2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 62.100 | |
| 2356 | 2527 | Tigecyclin* | 50mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 2.680 | |
| 2357 | 2528 | Timolol | 0,5%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 613 | |
| 2358 | 2529 | Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch) | 6%, 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 9.117 | |
| 2359 | 2530 | Tiotropium | 18mcg | Dạng hít | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 2 | Viên | 18.600 | |
| 2360 | 2531 | Tiropramid hydroclorid | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 100.000 | |
| 2361 | 2532 | Tizanidin hydroclorid | 2mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 101.530 | |
| 2362 | 2533 | Tizanidin hydroclorid | 4mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 62.000 | |
| 2363 | 2534 | Tizanidin hydroclorid | 4mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 16.000 | |
| 2364 | 2535 | Tizanidin hydroclorid | 6mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 240.970 | |
| 2365 | 2536 | Tobramycin | 0,3%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 45.788 | |
| 2366 | 2537 | Tobramycin | 40mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 40.400 | |
| 2367 | 2538 | Tobramycin + dexamethason | 0,3% + 0,1%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 28.904 | |
| 2368 | 2539 | Tofisopam | 50mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 403.000 | |
| 2369 | 2540 | Tolperison | 50mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 31.000 | |
| 2370 | 2541 | Topiramat | 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 43.356 | |
| 2371 | 2542 | Tramadol | 50mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 26.000 | |
| 2372 | 2543 | Tranexamic acid | 100mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 97.489 | |
| 2373 | 2544 | Tranexamic acid | 250mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 8.000 | |
| 2374 | 2545 | Tranexamic acid | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 40.297 | |
| 2375 | 2546 | Tranexamic acid | 50mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 101.410 | |
| 2376 | 2547 | Trastuzumab | 150mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 1.138 | |
| 2377 | 2548 | Trastuzumab | 420mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 24 | |
| 2378 | 2549 | Trastuzumab | 440mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ/ Túi | 168 | |
| 2379 | 2550 | Travoprost | 0,4mg/ml; 2,5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 3.620 | |
| 2380 | 2551 | Travoprost + timolol | (0,4mg + 5mg)/ml; 2,5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 2 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 204 | |
| 2381 | 2552 | Tretinoin + Erythromycin | 0,025% + 4%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 360 | |
| 2382 | 2553 | Triamcinolon acetonid | 40mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 7.340 | |
| 2383 | 2554 | Tricalcium phosphat | 600mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 2 | Gói | 16.000 | |
| 2384 | 2555 | Trihexyphenidyl hydroclorid | 2mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 249.324 | |
| 2385 | 2556 | Trimebutin maleat | 200mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 20.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2386 | 2557 | Trimebutin maleat | 200mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 6.000 | |
| 2387 | 2558 | Trimebutin maleat | 300mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 320.000 | |
| 2388 | 2559 | Trimetazidin | 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 5.428.000 | |
| 2389 | 2560 | Trimetazidin | 35mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 2.592.400 | |
| 2390 | 2561 | Trimetazidin | 80mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 72.000 | |
| 2391 | 2562 | Triptorelin | 3,75mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 770 | |
| 2392 | 2563 | Tyrothricin | 0,1%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 2 | Tuýp | 5.800 | |
| 2393 | 2564 | Ursodeoxycholic acid | 100mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 210.080 | |
| 2394 | 2565 | Ursodeoxycholic acid | 150mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 154.952 | |
| 2395 | 2566 | Ursodeoxycholic acid | 200mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 78.600 | |
| 2396 | 2567 | Ursodeoxycholic acid | 250mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 29.000 | |
| 2397 | 2568 | Ursodeoxycholic acid | 250mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 30.000 | |
| 2398 | 2569 | Ursodeoxycholic acid | 300mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 4.000 | |
| 2399 | 2570 | Ursodeoxycholic acid | 400mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 39.000 | |
| 2400 | 2571 | Ursodeoxycholic acid | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 66.000 | |
| 2401 | 2572 | Valproat natri | 200mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 2 | Viên | 1.639.784 | |
| 2402 | 2573 | Valproat natri | 200mg/ml; 40ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 4.704 | |
| 2403 | 2574 | Valproat natri | 500mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 2 | Viên | 211.600 | |
| 2404 | 2575 | Valproat natri + valproic acid | 333mg + 145mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 2 | Viên | 150.000 | |
| 2405 | 2576 | Valproic acid | 250mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 103.000 | |
| 2406 | 2577 | Valproic acid | 250mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 2 | Viên | 510.800 | |
| 2407 | 2578 | Valsartan | 160mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 146.000 | |
| 2408 | 2579 | Valsartan | 40mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 578.900 | |
| 2409 | 2580 | Valsartan | 40mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 290.000 | |
| 2410 | 2581 | Valsartan | 80mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 116.500 | |
| 2411 | 2582 | Valsartan + Hydroclorothiazid | 160mg + 12,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 152.000 | |
| 2412 | 2583 | Valsartan + Hydroclorothiazid | 160mg + 25mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 80.000 | |
| 2413 | 2585 | Valsartan + Hydroclorothiazid | 80mg + 12,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 153.000 | |
| 2414 | 2586 | Vancomycin | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 49.000 | |
| 2415 | 2587 | Vancomycin | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 72.700 | |
| 2416 | 2589 | Venlafaxin | 75mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 11.200 | |
| 2417 | 2590 | Vildagliptin | 50mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 350.000 | |
| 2418 | 2591 | Vildagliptin + metformin | 50mg + 1.000mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 688.000 | |
| 2419 | 2592 | Vildagliptin + Metformin | 50mg + 850mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.341.000 | |
| 2420 | 2593 | Vincristin sulfat | 1mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 100 | |
| 2421 | 2594 | Vinorelbin | 20mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 800 | |
| 2422 | 2596 | Vinorelbin | 80mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 2.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2423 | 2597 | Vinpocetin | 10mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 80.000 | |
| 2424 | 2598 | Vinpocetin | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 14.500 | |
| 2425 | 2599 | Vitamin A | 5.000IU | Uống | Viên | 2 | Viên | 71.200 | |
| 2426 | 2600 | Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3) | 2.000IU + 250IU | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 180.000 | |
| 2427 | 2601 | Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3) | 2.000IU + 400IU | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 132.000 | |
| 2428 | 2602 | Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3) | 4.000IU + 400IU | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 87.000 | |
| 2429 | 2603 | Vitamin B1 | 100mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 37.200 | |
| 2430 | 2604 | Vitamin B1 | 50mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 2 | Viên | 248.400 | |
| 2431 | 2605 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 100mg + 100mg + 150mcg | Uống | Viên | 2 | Viên | 609.000 | |
| 2432 | 2606 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 100mg + 100mg + 5mg; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 15.002 | |
| 2433 | 2607 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 100mg + 200mg + 200mcg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 335.000 | |
| 2434 | 2608 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 110mg + 200mg + 500mcg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 1.456.000 | |
| 2435 | 2609 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 125mg + 125mg + 125mcg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.011.980 | |
| 2436 | 2610 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 125mg + 125mg + 250mcg | Uống | Viên | 2 | Viên | 330.000 | |
| 2437 | 2611 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 200mg + 100mg + 1.000mcg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.249.078 | |
| 2438 | 2612 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 250mg + 250mg + 1.000mcg | Uống | Viên | 2 | Viên | 501.000 | |
| 2439 | 2613 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 250mg + 250mg + 1.000mcg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 400.000 | |
| 2440 | 2614 | Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobal amin) | 1.000mcg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 40.000 | |
| 2441 | 2615 | Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobal amin) | 1mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 40.800 | |
| 2442 | 2616 | Vitamin B5 | 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.000 | |
| 2443 | 2617 | Vitamin B6 + magnesi lactat | 10mg + 940mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 60.000 | |
| 2444 | 2618 | Vitamin B6 + magnesi lactat | 500mg + 5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 60.000 | |
| 2445 | 2619 | Vitamin B6 + magnesi lactat | 5mg + 470mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 401.940 | |
| 2446 | 2620 | Vitamin B6 + magnesi lactat | 5mg + 470mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 2 | Viên | 360.000 | |
| 2447 | 2622 | Vitamin B6 + magnesi lactat | 5mg + 470mg | Viên | Viên bao tan ở ruột | 2 | Viên | 1.048.000 | |
| 2448 | 2623 | Vitamin B6 + magnesi lactat | 5mg + 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 1.856.000 | |
| 2449 | 2624 | Vitamin C | 100mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 2 | Ống/ lọ | 13.900 | |
| 2450 | 2625 | Vitamin C | 1g | Uống | Viên sủi | 2 | Viên | 1.473.619 | |
| 2451 | 2626 | Vitamin C | 20mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 14.000 | |
| 2452 | 2627 | Vitamin C | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 409.000 | |
| 2453 | 2628 | Vitamin C | 500mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 1.162.036 | |
| 2454 | 2630 | Vitamin D3 | 1.000IU/ml; 0,4ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Ống/ lọ | 14.000 | |
| 2455 | 2631 | Vitamin D3 | 15.000IU/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 2 | Chai/ Lọ | 1.000 | |
| 2456 | 2632 | Vitamin D3 | 20.000IU | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 207.000 | |
| 2457 | 2633 | Vitamin D3 | 800IU | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 30.000 | |
| 2458 | 2634 | Vitamin E | 400IU | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 1.154.300 | |
| 2459 | 2635 | Vitamin PP | 500mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 885.500 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2460 | 2636 | Voriconazol* | 200mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 3.260 | |
| 2461 | 2637 | Voriconazol* | 200mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 2.700 | |
| 2462 | 2638 | Xylometazolin | 0,1%; 15ml | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 2 | Bình/ Lọ | 5.880 | |
| 2463 | 2639 | Xylometazolin | 0,5%; 10ml | Nhỏ mũi | Thuốc nhỏ mũi | 2 | Chai/ Lọ/ Ống | 5.200 | |
| 2464 | 2640 | Yếu tố VIII | 500IU | Tiêm truyền | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 4.480 | |
| 2465 | 2641 | Ziprasidon | 20mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 40.000 | |
| 2466 | 2642 | Ziprasidon | 20mg | Uống | Viên nang | 2 | Viên | 42.689 | |
| 2467 | 2643 | Zoledronic acid | 4mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 2 | Ống/ lọ | 710 | |
| 2468 | 2644 | Zoledronic acid | 5mg/100ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 2 | Chai/ Lọ | 995 | |
| 2469 | 2645 | Zopiclon | 1mg (dưới dạng eszopiclon) | Uống | Viên | 2 | Viên | 10.000 | |
| 2470 | 2646 | Zopiclon | 3mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 54.000 | |
| 2471 | 2647 | Zopiclon | 7,5mg | Uống | Viên | 2 | Viên | 567.295 | |
| 2472 | 2648 | Abiraterone acetate | 250mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 14.000 | |
| 2473 | 2649 | Aceclofenac | 200mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 224.000 | |
| 2474 | 2650 | Acenocoumarol | 1mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 75.000 | |
| 2475 | 2651 | Acetyl leucin | 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 2.616.360 | |
| 2476 | 2652 | Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat) | 81mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 3 | Viên | 622.416 | |
| 2477 | 2653 | Acetylsalicylic acid + clopidogrel | 100mg + 75mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.549.500 | |
| 2478 | 2654 | Aciclovir | 400mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 86.032 | |
| 2479 | 2655 | Aciclovir | 800mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 175.662 | |
| 2480 | 2656 | Acid amin* | 6,1%; 200ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 3 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.400 | |
| 2481 | 2657 | Adenosin triphosphat | 3mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 664 | |
| 2482 | 2660 | Albendazol | 200mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 12.340 | |
| 2483 | 2661 | Albendazol | 400mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 23.195 | |
| 2484 | 2662 | Alfuzosin | 10mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 1.061.000 | |
| 2485 | 2663 | Alfuzosin | 5mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 222.000 | |
| 2486 | 2664 | Alimemazin | 5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 115.032 | |
| 2487 | 2665 | Allopurinol | 300mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 560.150 | |
| 2488 | 2666 | Alpha chymotrypsin | 4.200IU | Uống | Viên | 3 | Viên | 318.200 | |
| 2489 | 2667 | Alverin citrat | 40mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 285.704 | |
| 2490 | 2668 | Alverin citrat + Simethicon | 60mg + 300mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 36.000 | |
| 2491 | 2669 | Alverin citrat + simethicon | 60mg + 80mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 36.500 | |
| 2492 | 2670 | Ambroxol | 30mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 601.704 | |
| 2493 | 2671 | Amitriptylin hydroclorid | 10mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 14.000 | |
| 2494 | 2672 | Amitriptylin hydroclorid | 25mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 88.760 | |
| 2495 | 2673 | Amlodipin | 10mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 2.377.400 | |
| 2496 | 2674 | Amlodipin | 10mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 418.000 | |
| 2497 | 2675 | Amlodipin | 5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 2.747.812 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2498 | 2676 | Amlodipin | 5mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 9.292.560 | |
| 2499 | 2677 | Amlodipin + atorvastatin | 5mg + 10mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 801.000 | |
| 2500 | 2678 | Amlodipin + atorvastatin | 5mg + 20mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 702.000 | |
| 2501 | 2680 | Amlodipin + Lisinopril | 5mg + 10mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 390.000 | |
| 2502 | 2681 | Amlodipin + losartan | 5mg + 50mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 2.922.600 | |
| 2503 | 2682 | Amlodipin + telmisartan | 10mg + 80mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 435.000 | |
| 2504 | 2683 | Amlodipin + telmisartan | 5mg + 40mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 227.000 | |
| 2505 | 2684 | Amlodipin + valsartan | 10mg + 160mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 10.000 | |
| 2506 | 2685 | Amlodipin + Valsartan | 5mg + 80mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 447.000 | |
| 2507 | 2686 | Amoxicilin | 1.000mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 629.000 | |
| 2508 | 2687 | Amoxicilin | 1.000mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 3 | Viên | 2.704 | |
| 2509 | 2688 | Amoxicilin | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 78.524 | |
| 2510 | 2691 | Amoxicilin | 500mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 90.680 | |
| 2511 | 2693 | Amoxicilin | 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 69.900 | |
| 2512 | 2694 | Amoxicilin | 500mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 1.565.798 | |
| 2513 | 2696 | Amoxicilin + acid clavulanic | 250mg + 31,25mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 807.244 | |
| 2514 | 2697 | Amoxicilin + Acid clavulanic | 500mg + 125mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.528.200 | |
| 2515 | 2698 | Amoxicilin + Acid clavulanic | 875mg + 125mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 3.184.620 | |
| 2516 | 2699 | Apixaban | 5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 13.200 | |
| 2517 | 2700 | Atenolol | 100mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 73.904 | |
| 2518 | 2701 | Atenolol | 50mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 312.200 | |
| 2519 | 2702 | Atorvastatin | 10mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 4.719.834 | |
| 2520 | 2703 | Atorvastatin | 20mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 10.288.488 | |
| 2521 | 2704 | Atorvastatin | 40mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 300 | |
| 2522 | 2706 | Atorvastatin + ezetimibe | 20mg + 10mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.276.960 | |
| 2523 | 2707 | Atropin sulfat | 0,25mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 30.884 | |
| 2524 | 2708 | Attapulgit mormoiron hoạt hóa | 300mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 1.000 | |
| 2525 | 2709 | Azithromycin | 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 150.800 | |
| 2526 | 2710 | Azithromycin | 120mg/ml; 15g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Chai/ Lọ | 20 | |
| 2527 | 2711 | Azithromycin | 200mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 57.800 | |
| 2528 | 2712 | Azithromycin | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 9.000 | |
| 2529 | 2713 | Azithromycin | 250mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 50.600 | |
| 2530 | 2714 | Azithromycin | 250mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 71.100 | |
| 2531 | 2715 | Azithromycin | 40mg/ml; 20ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Chai/ Lọ | 182.700 | |
| 2532 | 2716 | Azithromycin | 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 10.500 | |
| 2533 | 2717 | Azithromycin | 500mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 158.800 | |
| 2534 | 2719 | Bacillus clausii | 2 tỷ bào tử | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 82.800 | |
| 2535 | 2720 | Bacillus subtilis | ≥ 100 triệu CFU | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 148.512 | |
| 2536 | 2721 | Bacillus subtilis | 2 tỷ bào tử | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 3 | Gói/ Ống | 129.354 | |
| 2537 | 2722 | Bilastine | 20mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 42.000 | |
| 2538 | 2723 | Bismuth | 120mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 48.831 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2539 | 2724 | Bisoprolol | 2,5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.701.304 | |
| 2540 | 2725 | Bisoprolol | 5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.813.614 | |
| 2541 | 2727 | Bromhexin hydroclorid | 16mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 186.600 | |
| 2542 | 2728 | Bromhexin hydroclorid | 8mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 310.000 | |
| 2543 | 2729 | Bromhexin hydroclorid | 8mg/5ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 3 | Gói/ Ống | 48.000 | |
| 2544 | 2730 | Candesartan | 16mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 2.292.000 | |
| 2545 | 2731 | Candesartan | 32mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 220.000 | |
| 2546 | 2732 | Candesartan | 8mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.472.000 | |
| 2547 | 2733 | Carbetocin | 100mcg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 240 | |
| 2548 | 2734 | Carbocistein | 375mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 956.198 | |
| 2549 | 2735 | Carbocistein | 750mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 114.366 | |
| 2550 | 2736 | Cefaclor | 125mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 17.224 | |
| 2551 | 2737 | Cefaclor | 250mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 11.560 | |
| 2552 | 2738 | Cefaclor | 375mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 87.000 | |
| 2553 | 2740 | Cefaclor | 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 44.000 | |
| 2554 | 2741 | Cefaclor | 500mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 311.304 | |
| 2555 | 2742 | Cefadroxil | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 5.800 | |
| 2556 | 2743 | Cefadroxil | 500mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 312.080 | |
| 2557 | 2744 | Cefalexin | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 10.400 | |
| 2558 | 2745 | Cefalexin | 250mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 13.000 | |
| 2559 | 2746 | Cefalexin | 500mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 1.273.181 | |
| 2560 | 2747 | Cefdinir | 125mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 49.680 | |
| 2561 | 2748 | Cefdinir | 300mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 228.450 | |
| 2562 | 2749 | Cefixim | 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 103.700 | |
| 2563 | 2750 | Cefixim | 100mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 3 | Viên | 64.100 | |
| 2564 | 2751 | Cefixim | 150mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 185.600 | |
| 2565 | 2752 | Cefixim | 200mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 14.500 | |
| 2566 | 2753 | Cefixim | 200mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 71.820 | |
| 2567 | 2754 | Cefixim | 200mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 3 | Viên | 276.700 | |
| 2568 | 2755 | Cefixim | 200mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 165.020 | |
| 2569 | 2756 | Cefixim | 20mg/ml; 50ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Chai/ Lọ | 21.600 | |
| 2570 | 2757 | Cefixim | 250mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 701.000 | |
| 2571 | 2758 | Cefixim | 50mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 67.240 | |
| 2572 | 2759 | Cefixim | 75mg | Uống | bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 323.400 | |
| 2573 | 2760 | Cefpodoxim | 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 358.760 | |
| 2574 | 2761 | Cefpodoxim | 100mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 44.000 | |
| 2575 | 2762 | Cefpodoxim | 200mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 197.800 | |
| 2576 | 2763 | Cefpodoxim | 200mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 452.700 | |
| 2577 | 2764 | Cefpodoxim | 50mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 553.896 | |
| 2578 | 2765 | Cefradin | 500mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 306.776 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2579 | 2767 | Cefuroxim | 125mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 242.826 | |
| 2580 | 2769 | Cefuroxim | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 398.854 | |
| 2581 | 2770 | Cefuroxim | 250mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 180.816 | |
| 2582 | 2771 | Cefuroxim | 250mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 348.800 | |
| 2583 | 2772 | Cefuroxim | 25mg/ml; 60ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Chai/ Lọ | 3.544 | |
| 2584 | 2773 | Cefuroxim | 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.643.941 | |
| 2585 | 2774 | Celecoxib | 100mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 567.000 | |
| 2586 | 2775 | Celecoxib | 200mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 1.522.960 | |
| 2587 | 2776 | Cetirizin | 10mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 723.093 | |
| 2588 | 2777 | Cetirizin | 1mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 3 | Chai/ Lọ | 86.200 | |
| 2589 | 2778 | Chlorpheniramin (hydrogen maleat) | 4mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.172.500 | |
| 2590 | 2779 | Cilnidipin | 10mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 300.000 | |
| 2591 | 2780 | Cilnidipin | 5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 665.000 | |
| 2592 | 2781 | Cimetidin | 800mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 5.000 | |
| 2593 | 2782 | Ciprofloxacin | 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 945.930 | |
| 2594 | 2784 | Clarithromycin | 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 169.240 | |
| 2595 | 2785 | Clarithromycin | 500mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 40.000 | |
| 2596 | 2786 | Clopidogrel | 75mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 6.934.252 | |
| 2597 | 2787 | Clopidogrel | 75mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 450.000 | |
| 2598 | 2788 | Clorpromazin | 25mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 255.928 | |
| 2599 | 2789 | Clotrimazol | 1%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 3 | Tuýp | 10.310 | |
| 2600 | 2790 | Cloxacilin | 500mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 77.000 | |
| 2601 | 2791 | Codein + terpin hydrat | 15mg + 100mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 170.936 | |
| 2602 | 2792 | Colchicin | 1mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 119.043 | |
| 2603 | 2793 | Cồn 70° | 70%; 1.000ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 3 | Chai/ Lọ | 8.369 | |
| 2604 | 2794 | Cồn 70° | 70%; 500ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 3 | Chai/ Lọ | 4.370 | |
| 2605 | 2795 | Cồn 70° | 70%; 60ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 3 | Chai/ Lọ | 17.500 | |
| 2606 | 2796 | Dapagliflozin | 10mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 902.000 | |
| 2607 | 2797 | Dapagliflozin | 5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 474.000 | |
| 2608 | 2798 | Deferasirox | 180mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 16.400 | |
| 2609 | 2799 | Deferasirox | 360mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 15.200 | |
| 2610 | 2800 | Deferasirox | 90mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.000 | |
| 2611 | 2801 | Desloratadin | 0,5mg/ml; 30ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 3 | Chai/ Lọ | 39.600 | |
| 2612 | 2802 | Desloratadin | 15mg/30ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 3 | Chai/ Lọ | 2.400 | |
| 2613 | 2803 | Desloratadin | 2,5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 2.000 | |
| 2614 | 2804 | Desloratadin | 5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 905.900 | |
| 2615 | 2805 | Dexchlorpheniramin | 0,4mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 3 | Gói/ Ống | 5.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2616 | 2806 | Dexchlorpheniramin | 2mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 20.000 | |
| 2617 | 2807 | Dextromethorphan | 15mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 105.392 | |
| 2618 | 2808 | Diacerein | 50mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 17.240 | |
| 2619 | 2809 | Diclofenac | 50mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 3 | Viên | 85.000 | |
| 2620 | 2810 | Diltiazem | 60mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 34.850 | |
| 2621 | 2811 | Diosmectit | 3g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 51.396 | |
| 2622 | 2812 | Diosmectit | 3g | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 3 | Gói/ Ống | 14.000 | |
| 2623 | 2813 | Diosmin | 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 100.400 | |
| 2624 | 2814 | Dobutamin | 50mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 340 | |
| 2625 | 2815 | Domperidon | 10mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.069.772 | |
| 2626 | 2816 | Doxycyclin | 100mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 108.200 | |
| 2627 | 2817 | Drotaverin clohydrat | 20mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 33.800 | |
| 2628 | 2818 | Drotaverin clohydrat | 40mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 630.903 | |
| 2629 | 2819 | Drotaverin clohydrat | 80mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 2.312.528 | |
| 2630 | 2820 | Dutasterid | 0,5mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 255.000 | |
| 2631 | 2821 | Empagliflozin | 10mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 342.000 | |
| 2632 | 2822 | Enalapril | 10mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 866.200 | |
| 2633 | 2823 | Enalapril | 5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 381.420 | |
| 2634 | 2824 | Enalapril + hydrochlorothiazid | 10mg + 12,5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 40.000 | |
| 2635 | 2825 | Enalapril + hydrochlorothiazid | 20mg + 12,5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 181.184 | |
| 2636 | 2826 | Entecavir | 0,5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 211.909 | |
| 2637 | 2827 | Entecavir | 1mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 22.400 | |
| 2638 | 2828 | Epinephrin (adrenalin) | 1mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 35.470 | |
| 2639 | 2829 | Erlotinib | 150mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 5.000 | |
| 2640 | 2830 | Esomeprazol | 20mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 962.760 | |
| 2641 | 2831 | Esomeprazol | 40mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 3 | Viên | 687.738 | |
| 2642 | 2832 | Esomeprazol | 40mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 1.503.164 | |
| 2643 | 2834 | Ethambutol | 400mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 2.494.312 | |
| 2644 | 2835 | Etoricoxib | 120mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 40.662 | |
| 2645 | 2836 | Etoricoxib | 60mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 205.000 | |
| 2646 | 2837 | Etoricoxib | 90mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 329.636 | |
| 2647 | 2838 | Ezetimibe | 10mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 292.000 | |
| 2648 | 2839 | Felodipin | 5mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 902.683 | |
| 2649 | 2840 | Fenofibrat | 160mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 425.000 | |
| 2650 | 2841 | Fenofibrat | 200mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 354.000 | |
| 2651 | 2842 | Fentanyl | 0,05mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 33.680 | |
| 2652 | 2843 | Fexofenadin | 120mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 539.000 | |
| 2653 | 2844 | Fexofenadin | 180mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 310.429 | |
| 2654 | 2845 | Fexofenadin | 60mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 556.000 | |
| 2655 | 2846 | Fluconazol | 150mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 83.070 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2656 | 2847 | Flunarizin | 10mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 26.600 | |
| 2657 | 2848 | Flunarizin | 5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 794.588 | |
| 2658 | 2849 | Furosemid | 10mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 12.506 | |
| 2659 | 2850 | Furosemid | 40mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 79.877 | |
| 2660 | 2851 | Fusidic acid + hydrocortison | (20mg + 10mg)/g; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 3 | Tuýp | 3.400 | |
| 2661 | 2852 | Gabapentin | 300mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 255.610 | |
| 2662 | 2853 | Gabapentin | 400mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 208.000 | |
| 2663 | 2854 | Gefitinib | 250mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 360 | |
| 2664 | 2855 | Gentamicin | 40mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 30.704 | |
| 2665 | 2856 | Glibenclamid + metformin | 2,5mg + 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 826.712 | |
| 2666 | 2857 | Glibenclamid + metformin | 5mg + 1.000mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.360.704 | |
| 2667 | 2858 | Glibenclamid + metformin | 5mg + 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 256.000 | |
| 2668 | 2859 | Gliclazid | 30mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 1.250.562 | |
| 2669 | 2860 | Gliclazid | 40mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 451.000 | |
| 2670 | 2861 | Gliclazid | 60mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 818.248 | |
| 2671 | 2862 | Gliclazid | 80mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.547.400 | |
| 2672 | 2863 | Gliclazid | 90mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 684.000 | |
| 2673 | 2864 | Gliclazid + Metformin | 80mg + 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 3.597.160 | |
| 2674 | 2865 | Glimepirid | 2mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 855.000 | |
| 2675 | 2866 | Glimepirid | 4mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 251.200 | |
| 2676 | 2867 | Glimepirid + metformin | 1mg + 500mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 936.000 | |
| 2677 | 2868 | Glimepirid + Metformin | 2mg + 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 4.530.700 | |
| 2678 | 2869 | Glimepirid + Metformin | 2mg + 500mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 672.268 | |
| 2679 | 2870 | Glipizid | 5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 726.000 | |
| 2680 | 2871 | Glucosamin | 1.000mg | Uống | Viên sủi | 3 | Viên | 80.000 | |
| 2681 | 2872 | Glucose | 10%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 3 | Chai/ Lọ/ Túi | 4.098 | |
| 2682 | 2873 | Glucose | 30%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 3 | Chai/ Lọ/ Túi | 5.410 | |
| 2683 | 2874 | Glucose | 30%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 3 | Chai/ Lọ/ Túi | 48 | |
| 2684 | 2875 | Glucose | 5%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 3 | Chai/ Lọ/ Túi | 96.842 | |
| 2685 | 2876 | Griseofulvin | 5%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 3 | Tuýp | 1.000 | |
| 2686 | 2877 | Haloperidol | 2mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 146.900 | |
| 2687 | 2878 | Haloperidol | 5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 4.672 | |
| 2688 | 2879 | Huyết thanh kháng nọc rắn | 1000LD50 (rắn lục tre) | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 240 | |
| 2689 | 2880 | Huyết thanh kháng uốn ván | 1.500IU | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 1.000 | |
| 2690 | 2881 | Ibuprofen | 200mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 262.974 | |
| 2691 | 2882 | Ibuprofen | 20mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 3 | Gói/ Ống | 6.574 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2692 | 2883 | Ibuprofen | 400mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 906.454 | |
| 2693 | 2885 | Imatinib | 400mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 2.000 | |
| 2694 | 2886 | Imidapril | 5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 192.788 | |
| 2695 | 2887 | Indapamid | 1,5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 20.000 | |
| 2696 | 2888 | Indapamid | 1,5mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 211.800 | |
| 2697 | 2889 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine) | 100IU/ml; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 3 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 5.700 | |
| 2698 | 2890 | Irbesartan | 100mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 3 | Viên | 330.000 | |
| 2699 | 2891 | Irbesartan | 150mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.929.000 | |
| 2700 | 2892 | Irbesartan | 200mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 745.000 | |
| 2701 | 2893 | Irbesartan | 225mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 554.000 | |
| 2702 | 2894 | Irbesartan | 300mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 823.584 | |
| 2703 | 2895 | Irbesartan | 75mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.612.458 | |
| 2704 | 2896 | Irbesartan + hydroclorothiazid | 150mg + 12,5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.947.200 | |
| 2705 | 2897 | Irbesartan + Hydroclorothiazid | 300mg + 12,5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 435.000 | |
| 2706 | 2898 | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | 10mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.018.700 | |
| 2707 | 2899 | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | 20mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 361.500 | |
| 2708 | 2900 | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | 30mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 792.000 | |
| 2709 | 2901 | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | 40mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 560.800 | |
| 2710 | 2902 | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | 60mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 829.144 | |
| 2711 | 2903 | Isotretinoin | 20mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 33.000 | |
| 2712 | 2904 | Itoprid | 50mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.416.000 | |
| 2713 | 2905 | Kali clorid | 100mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 15.144 | |
| 2714 | 2906 | Kali clorid | 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 48.000 | |
| 2715 | 2907 | Kali clorid | 600mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 149.250 | |
| 2716 | 2908 | Kẽm gluconat | 2mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 3 | Chai/ Lọ | 5.000 | |
| 2717 | 2909 | Kẽm gluconat | 70mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 25.000 | |
| 2718 | 2910 | Kẽm gluconat | 70mg (tương đương 10mg kẽm nguyên tố) | Uống | Viên | 3 | Viên | 19.000 | |
| 2719 | 2911 | Ketoconazol | 2%; 5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 3 | Tuýp | 6.232 | |
| 2720 | 2912 | Ketorolac | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 3 | Viên | 5.000 | |
| 2721 | 2914 | Lacidipin | 4mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 10.000 | |
| 2722 | 2915 | Lactobacillus acidophilus | 10mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 63.000 | |
| 2723 | 2916 | Lamivudin | 100mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 37.473 | |
| 2724 | 2917 | Lansoprazol | 30mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 100.000 | |
| 2725 | 2918 | Levocetirizin | 5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 548.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2726 | 2920 | Levofloxacin | 250mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 12.000 | |
| 2727 | 2921 | Levofloxacin | 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 457.760 | |
| 2728 | 2922 | Levomepromazin | 25mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 342.653 | |
| 2729 | 2924 | Levosulpirid | 50mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 5.000 | |
| 2730 | 2925 | Lidocain hydroclodrid | 20mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 4.400 | |
| 2731 | 2926 | Linagliptin | 5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 487.000 | |
| 2732 | 2927 | Linagliptin + metformin | 2,5mg + 1.000mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 189.000 | |
| 2733 | 2928 | Linagliptin + Metformin | 2,5mg + 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 585.000 | |
| 2734 | 2929 | Lisinopril | 10mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 191.000 | |
| 2735 | 2930 | Lisinopril + hydroclorothiazid | 10mg + 12,5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 5.000 | |
| 2736 | 2931 | Lopinavir + ritonavir (LPV/r) | 200mg + 50mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 12.000 | |
| 2737 | 2932 | Loratadin | 10mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 550.000 | |
| 2738 | 2933 | Losartan | 100mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 2.608.460 | |
| 2739 | 2934 | Losartan | 25mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.366.508 | |
| 2740 | 2935 | Losartan | 50mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 3.827.846 | |
| 2741 | 2936 | Losartan + hydroclorothiazid | 100mg + 12,5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 10.000 | |
| 2742 | 2938 | Losartan + hydroclorothiazid | 50mg + 12,5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 443.600 | |
| 2743 | 2939 | Loxoprofen | 60mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 200.000 | |
| 2744 | 2940 | Manitol | 20%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 3 | Chai/ Lọ/ Túi | 508 | |
| 2745 | 2941 | Mebendazol | 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 8.344 | |
| 2746 | 2942 | Mebeverin hydroclorid | 200mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 534.000 | |
| 2747 | 2943 | Mecobalamin | 0,5mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 9.000 | |
| 2748 | 2944 | Mecobalamin | 500mcg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 26.000 | |
| 2749 | 2945 | Meloxicam | 15mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 340.864 | |
| 2750 | 2946 | Meloxicam | 7,5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 640.227 | |
| 2751 | 2947 | Meloxicam | 7,5mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 1.328.544 | |
| 2752 | 2948 | Metformin | 1.000mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 3.188.320 | |
| 2753 | 2949 | Metformin | 1.000mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 2.128.800 | |
| 2754 | 2950 | Metformin | 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 521.000 | |
| 2755 | 2951 | Metformin | 500mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 219.000 | |
| 2756 | 2952 | Metformin | 850mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 798.140 | |
| 2757 | 2953 | Methocarbamol | 750mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 21.000 | |
| 2758 | 2954 | Methyl prednisolon | 16mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.297.118 | |
| 2759 | 2955 | Methyl prednisolon | 16mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 30.480 | |
| 2760 | 2956 | Methyl prednisolon | 32mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 30.000 | |
| 2761 | 2957 | Methyl prednisolon | 40mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 29.464 | |
| 2762 | 2958 | Methyl prednisolon | 4mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 788.764 | |
| 2763 | 2959 | Methyl prednisolon | 8mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 580.000 | |
| 2764 | 2960 | Metoprolol | 25mg (dạng muối) | Uống | Viên | 3 | Viên | 257.400 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2765 | 2961 | Metoprolol | 50mg (dạng muối) | Uống | Viên | 3 | Viên | 181.370 | |
| 2766 | 2962 | Mirtazapin | 30mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 138.000 | |
| 2767 | 2963 | Moxifloxacin | 400mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 12.500 | |
| 2768 | 2964 | Mycophenolat | 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 9.600 | |
| 2769 | 2965 | N-Acetylcystein | 200mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 40.000 | |
| 2770 | 2966 | N-acetylcystein | 200mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 176.856 | |
| 2771 | 2967 | Nalidixic acid | 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 37.000 | |
| 2772 | 2968 | Natri clorid | 0,9%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 3 | Chai/ Lọ/ Túi | 256.682 | |
| 2773 | 2969 | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan | 0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 120.500 | |
| 2774 | 2970 | Nebivolol | 2,5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 124.000 | |
| 2775 | 2971 | Nebivolol | 5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.184.720 | |
| 2776 | 2972 | Nifedipin | 20mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 5.404.950 | |
| 2777 | 2973 | Nifedipin | 30mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 10.000 | |
| 2778 | 2974 | Nước cất pha tiêm | 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 599.562 | |
| 2779 | 2975 | Nước cất pha tiêm | 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 461.268 | |
| 2780 | 2976 | Nước oxy già | 3%; 60ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 3 | Chai/ Lọ | 9.740 | |
| 2781 | 2977 | Ofloxacin | 0,3%; 3,5g | Tra mắt | Thuốc tra mắt | 3 | Tuýp/ Lọ | 4.604 | |
| 2782 | 2978 | Olanzapin | 10mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.781.468 | |
| 2783 | 2979 | Olanzapin | 15mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.000 | |
| 2784 | 2980 | Olanzapin | 5mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 3 | Viên | 71.200 | |
| 2785 | 2981 | Omeprazol | 40mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 3 | Ống/ lọ | 14.500 | |
| 2786 | 2982 | Omeprazol | 40mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 171.352 | |
| 2787 | 2983 | Pantoprazol | 20mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 3 | Viên | 1.130.000 | |
| 2788 | 2984 | Pantoprazol | 40mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 3.171.000 | |
| 2789 | 2985 | Pantoprazol | 40mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 3 | Viên | 1.366.000 | |
| 2790 | 2986 | Paracetamol (acetaminophen) | 1.000mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 16.000 | |
| 2791 | 2987 | Paracetamol (acetaminophen) | 150mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 776.376 | |
| 2792 | 2988 | Paracetamol (acetaminophen) | 150mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh | 3 | Gói | 488.960 | |
| 2793 | 2990 | Paracetamol (acetaminophen) | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 160.500 | |
| 2794 | 2991 | Paracetamol (acetaminophen) | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh | 3 | Gói | 1.046.938 | |
| 2795 | 2992 | Paracetamol (acetaminophen) | 325mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 11.432 | |
| 2796 | 2993 | Paracetamol (acetaminophen) | 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 7.798.010 | |
| 2797 | 2994 | Paracetamol (acetaminophen) | 500mg | Uống | Viên sủi | 3 | Viên | 1.742.428 | |
| 2798 | 2995 | Paracetamol (acetaminophen) | 650mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 2.282.400 | |
| 2799 | 2996 | Paracetamol (acetaminophen) | 650mg | Uống | Viên sủi | 3 | Viên | 704.000 | |
| 2800 | 2997 | Paracetamol (acetaminophen) | 80mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 60.168 | |
| 2801 | 2998 | Paracetamol + Tramadol | 325mg + 37,5mg | Uống | viên | 3 | Viên | 200.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2802 | 2999 | Paracetamol + tramadol | 325mg + 37,5mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 447.000 | |
| 2803 | 3000 | Paracetamol + tramadol | 325mg + 37,5mg | Uống | Viên sủi | 3 | Viên | 10.000 | |
| 2804 | 3002 | Perindopril | 10mg (dạng muối) | Uống | Viên | 3 | Viên | 183.000 | |
| 2805 | 3003 | Perindopril | 5mg (dạng muối) | Uống | Viên | 3 | Viên | 346.600 | |
| 2806 | 3004 | Perindopril | 8mg (dạng muối) | Uống | Viên | 3 | Viên | 252.000 | |
| 2807 | 3005 | Perindopril + amlodipin | 10mg (dạng muối) + 10mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 96.000 | |
| 2808 | 3006 | Perindopril + amlodipin | 10mg (dạng muối) + 5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 174.000 | |
| 2809 | 3007 | Perindopril + amlodipin | 3,5mg (dạng muối) + 2,5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 441.000 | |
| 2810 | 3008 | Perindopril + amlodipin | 4mg (dạng muối) + 10mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 325.000 | |
| 2811 | 3009 | Perindopril + amlodipin | 4mg (dạng muối) + 5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 769.000 | |
| 2812 | 3010 | Perindopril + amlodipin | 5mg (dạng muối) + 10mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 265.000 | |
| 2813 | 3011 | Perindopril + amlodipin | 5mg (dạng muối) + 5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 414.000 | |
| 2814 | 3012 | Perindopril + amlodipin | 7mg (dạng muối) + 5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 349.000 | |
| 2815 | 3013 | Perindopril + amlodipin | 8mg (dạng muối) + 5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 656.500 | |
| 2816 | 3014 | Pethidin hydroclorid | 50mg/ml (dạng muối); 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 21.548 | |
| 2817 | 3015 | Phenobarbital | 100mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 389.128 | |
| 2818 | 3016 | Phenobarbital | 200mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 2.050 | |
| 2819 | 3017 | Phytomenadion (vitamin K1) | 10mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 3.000 | |
| 2820 | 3018 | Phytomenadion (vitamin K1) | 1mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 19.720 | |
| 2821 | 3019 | Piracetam | 400mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 2.147.085 | |
| 2822 | 3020 | Piracetam | 800mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 2.150.951 | |
| 2823 | 3021 | Pralidoxim | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 20 | |
| 2824 | 3022 | Pramipexol | 0,26mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 49.000 | |
| 2825 | 3024 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 797.100 | |
| 2826 | 3025 | Pregabalin | 100mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 400.600 | |
| 2827 | 3026 | Pregabalin | 100mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 180.216 | |
| 2828 | 3027 | Pregabalin | 150mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 180.000 | |
| 2829 | 3028 | Pregabalin | 150mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 341.000 | |
| 2830 | 3029 | Pregabalin | 50mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 575.980 | |
| 2831 | 3030 | Pregabalin | 75mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 811.000 | |
| 2832 | 3031 | Pregabalin | 75mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 1.367.278 | |
| 2833 | 3032 | Propranolol hydroclorid | 40mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 33.800 | |
| 2834 | 3034 | Quetiapin | 200mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 13.000 | |
| 2835 | 3035 | Quetiapin | 200mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 184.800 | |
| 2836 | 3037 | Rabeprazol | 20mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 3 | Viên | 733.000 | |
| 2837 | 3038 | Rebamipid | 100mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 480.248 | |
| 2838 | 3039 | Rifampicin | 300mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 25.800 | |
| 2839 | 3040 | Rifampicin | 300mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 39.000 | |
| 2840 | 3041 | Rifampicin + isoniazid | 150mg + 100mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 2.205.744 | |
| 2841 | 3042 | Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid | 150mg + 75mg + 400mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.347.120 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2842 | 3043 | Ringer acetat | 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 3 | Chai/ Lọ/ Túi | 26.514 | |
| 2843 | 3044 | Ringer lactat | 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 3 | Chai/ Lọ/ Túi | 162.276 | |
| 2844 | 3045 | Risperidon | 1mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 77.000 | |
| 2845 | 3046 | Risperidon | 2mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 152.700 | |
| 2846 | 3047 | Rivaroxaban | 10mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 20.000 | |
| 2847 | 3048 | Rivaroxaban | 15mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 64.000 | |
| 2848 | 3049 | Rivaroxaban | 2,5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 52.000 | |
| 2849 | 3050 | Rivaroxaban | 20mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 110.000 | |
| 2850 | 3051 | Rosuvastatin | 10mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 3.105.000 | |
| 2851 | 3052 | Rosuvastatin | 20mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 285.600 | |
| 2852 | 3053 | Rosuvastatin | 5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 245.000 | |
| 2853 | 3055 | Rotundin | 60mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 237.304 | |
| 2854 | 3056 | Rupatadine | 10mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 226.000 | |
| 2855 | 3058 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 0,4mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 3 | Gói/ Ống | 32.000 | |
| 2856 | 3057 | Salbutamol + ipratropium | (1mg + 0,2mg)/ml; 2,5ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 3 | Ống | 91.960 | |
| 2857 | 3059 | Salmeterol + fluticason propionat | (25mcg + 250mcg)/liều; 120 liều | Hít qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 3 | Bình/ Lọ | 20.050 | |
| 2858 | 3061 | Sắt sulfat + acid folic | 200mg + 0,4mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 73.900 | |
| 2859 | 3062 | Sertralin | 50mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 74.600 | |
| 2860 | 3063 | Sitagliptin | 100mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 798.479 | |
| 2861 | 3064 | Sitagliptin | 25mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.608.000 | |
| 2862 | 3065 | Sitagliptin | 50mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 2.352.000 | |
| 2863 | 3066 | Sitagliptin + metformin | 100mg + 1.000mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 200.000 | |
| 2864 | 3067 | Sitagliptin + metformin | 50mg + 1.000mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 870.000 | |
| 2865 | 3068 | Sitagliptin + metformin | 50mg + 1.000mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 2.140.000 | |
| 2866 | 3069 | Sitagliptin + metformin | 50mg + 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 432.000 | |
| 2867 | 3070 | Sitagliptin + metformin | 50mg + 850mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 480.000 | |
| 2868 | 3072 | Sitagliptin + metformin | 64,25mg + 1.000mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 240.000 | |
| 2869 | 3073 | Sofosbuvir + velpatasvir | 400mg + 100mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 8.344 | |
| 2870 | 3074 | Sorbitol | 5g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 3 | Gói | 102.339 | |
| 2871 | 3076 | Spiramycin | 3MIU | Uống | Viên | 3 | Viên | 379.400 | |
| 2872 | 3077 | Spiramycin + Metronidazol | 750.000IU + 125mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 78.400 | |
| 2873 | 3078 | Spironolacton | 25mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 108.360 | |
| 2874 | 3079 | Sulpirid | 50mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 306.000 | |
| 2875 | 3080 | Suxamethonium clorid | 50mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 1.500 | |
| 2876 | 3081 | Tamsulosin hydroclorid | 0,4mg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 362.889 | |
| 2877 | 3082 | Telmisartan | 40mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 2.917.587 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2878 | 3083 | Telmisartan | 80mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.102.000 | |
| 2879 | 3084 | Telmisartan + hydroclorothiazid | 40mg + 12,5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 3.661.360 | |
| 2880 | 3085 | Telmisartan + hydroclorothiazid | 80mg + 12,5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.073.704 | |
| 2881 | 3087 | Tenoforvir + lamivudine + dolutegravir | 300m g + 300m g + 50mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 1.499.000 | |
| 2882 | 3088 | Tenofovir (TDF) | 25mg (dạng muối alafenamide fumarate) | Uống | Viên | 3 | Viên | 293.000 | |
| 2883 | 3089 | Tenofovir (TDF) | 300mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 928.750 | |
| 2884 | 3090 | Tetracyclin hydroclorid | 50mg | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 3 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 48 | |
| 2885 | 3091 | Ticagrelor | 60mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 119.000 | |
| 2886 | 3092 | Ticagrelor | 90mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 227.000 | |
| 2887 | 3094 | Tobramycin | 0,3%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 3 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 9.672 | |
| 2888 | 3095 | Tobramycin | 40mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 3 | Ống/ lọ | 11.000 | |
| 2889 | 3096 | Tobramycin + dexamethason | 0,3% + 0,1%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 3 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 8.990 | |
| 2890 | 3097 | Tranexamic acid | 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 26.100 | |
| 2891 | 3098 | Trihexyphenidyl hydroclorid | 2mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 110.976 | |
| 2892 | 3099 | Trimebutin maleat | 200mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 446.000 | |
| 2893 | 3100 | Trimetazidin | 20mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 3.617.866 | |
| 2894 | 3101 | Trimetazidin | 35mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 908.200 | |
| 2895 | 3102 | Ursodeoxycholic acid | 250mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 265.600 | |
| 2896 | 3103 | Ursodeoxycholic acid | 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 500 | |
| 2897 | 3104 | Valproat natri + valproic acid | 333mg + 145mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 3 | Viên | 80.700 | |
| 2898 | 3105 | Valsartan | 160mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 832.000 | |
| 2899 | 3106 | Valsartan | 80mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 179.612 | |
| 2900 | 3107 | Valsartan + Hydroclorothiazid | 80mg + 12,5mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 801.000 | |
| 2901 | 3108 | Vildagliptin | 50mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 735.000 | |
| 2902 | 3109 | Vildagliptin + metformin | 50mg + 1.000mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 486.000 | |
| 2903 | 3110 | Vildagliptin + metformin | 50mg + 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 303.000 | |
| 2904 | 3111 | Vildagliptin + Metformin | 50mg + 850mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 472.000 | |
| 2905 | 3112 | Vitamin A | 5.000IU | Uống | Viên | 3 | Viên | 70.000 | |
| 2906 | 3113 | Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3) | 2.000IU + 400IU | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 250.700 | |
| 2907 | 3114 | Vitamin B1 | 250mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 164.200 | |
| 2908 | 3117 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 12,5mg + 12,5mg + 12,5mcg | Uống | Viên | 3 | Viên | 41.000 | |
| 2909 | 3118 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 125mg + 125mg + 125mcg | Uống | Viên | 3 | Viên | 25.904 | |
| 2910 | 3119 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 125mg + 125mg + 250mcg | Uống | Viên | 3 | Viên | 197.948 | |
| 2911 | 3120 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 125mg + 125mg + 250mcg | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 205.600 | |
| 2912 | 3121 | Vitamin C | 1g | Uống | Viên sủi | 3 | Viên | 506.603 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2913 | 3122 | Vitamin C | 20mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 3 | Chai/ Lọ | 21.000 | |
| 2914 | 3123 | Vitamin C | 250mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 100.400 | |
| 2915 | 3124 | Vitamin C | 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 645.740 | |
| 2916 | 3125 | Vitamin C | 500mg | Uống | Viên Sủi | 3 | Viên | 184.000 | |
| 2917 | 3126 | Vitamin E | 400IU | Uống | Viên nang | 3 | Viên | 165.000 | |
| 2918 | 3127 | Vitamin PP | 500mg | Uống | Viên | 3 | Viên | 205.272 | |
| 2919 | 3128 | Abiraterone acetate | 250mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 60.000 | |
| 2920 | 3131 | Acarbose | 100mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 239.000 | |
| 2921 | 3132 | Acarbose | 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 606.500 | |
| 2922 | 3133 | Acarbose | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 950.000 | |
| 2923 | 3134 | Acarbose | 50mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 508.000 | |
| 2924 | 3135 | Aceclofenac | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 10.000 | |
| 2925 | 3136 | Aceclofenac | 100mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 78.400 | |
| 2926 | 3138 | Acenocoumarol | 1mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 24.400 | |
| 2927 | 3139 | Acenocoumarol | 2mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 278.000 | |
| 2928 | 3140 | Acenocoumarol | 4mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 25.900 | |
| 2929 | 3141 | Acetazolamid | 250mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 98.100 | |
| 2930 | 3142 | Acetyl leucin | 100mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 144.500 | |
| 2931 | 3143 | Acetyl leucin | 100mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 94.028 | |
| 2932 | 3144 | Acetyl leucin | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 122.300 | |
| 2933 | 3145 | Acetyl leucin | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 270.816 | |
| 2934 | 3146 | Acetyl leucin | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 890.480 | |
| 2935 | 3147 | Acetylcystein | 100mg/ml; 10ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 4 | Ống/ lọ | 6.800 | |
| 2936 | 3148 | Acetylcystein | 100mg/ml; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 25.500 | |
| 2937 | 3149 | Acetylcystein | 200mg/ml; 10ml | Thuốc tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 4.400 | |
| 2938 | 3150 | Acetylcystein | 200mg/ml; 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Ống/ lọ | 12.400 | |
| 2939 | 3151 | Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat) | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 796.472 | |
| 2940 | 3152 | Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat) | 100mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 325.000 | |
| 2941 | 3153 | Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat) | 150mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 50.000 | |
| 2942 | 3154 | Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat) | 75mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.451.100 | |
| 2943 | 3155 | Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat) | 75mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 1.173.200 | |
| 2944 | 3156 | Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat) | 81mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 5.817.740 | |
| 2945 | 3157 | Acetylsalicylic acid + clopidogrel | 100mg + 75mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 89.800 | |
| 2946 | 3158 | Acetylsalicylic acid + Clopidogrel | 75mg + 75mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 384.200 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2947 | 3159 | Acetylsalicylic acid + clopidogrel | 75mg + 75mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.047.000 | |
| 2948 | 3160 | Aciclovir | 200mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 56.000 | |
| 2949 | 3161 | Aciclovir | 200mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 59.600 | |
| 2950 | 3162 | Aciclovir | 200mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 12.000 | |
| 2951 | 3163 | Aciclovir | 200mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 286.000 | |
| 2952 | 3164 | Aciclovir | 250mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 6.400 | |
| 2953 | 3165 | Aciclovir | 25mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm truyền | 4 | Ống/ lọ | 6.130 | |
| 2954 | 3166 | Aciclovir | 3%; 5g | Tra mắt | Thuốc tra mắt | 4 | Tuýp/ Lọ | 3.424 | |
| 2955 | 3167 | Aciclovir | 400mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 140.032 | |
| 2956 | 3168 | Aciclovir | 40mg/ml; 10ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 12.000 | |
| 2957 | 3169 | Aciclovir | 40mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 10.200 | |
| 2958 | 3170 | Aciclovir | 40mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 2.200 | |
| 2959 | 3171 | Aciclovir | 5%; 5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 24.202 | |
| 2960 | 3172 | Aciclovir | 800mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 10.000 | |
| 2961 | 3173 | Aciclovir | 800mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 181.165 | |
| 2962 | 3174 | Aciclovir | 800mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 63.000 | |
| 2963 | 3175 | Aciclovir | 800mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 81.000 | |
| 2964 | 3176 | Acid amin* | 10%; 200ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 38.730 | |
| 2965 | 3177 | Acid amin* | 10%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 3.000 | |
| 2966 | 3178 | Acid amin* | 10%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 160 | |
| 2967 | 3179 | Acid amin* | 5%; 200ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 42.400 | |
| 2968 | 3180 | Acid amin* | 5%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 28.610 | |
| 2969 | 3181 | Acid amin* | 5%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 11.093 | |
| 2970 | 3183 | Acid amin* | 6,1%; 200ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 8.800 | |
| 2971 | 3184 | Acid amin* | 7,2%; 200ml (dùng cho người suy thận) | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 106.100 | |
| 2972 | 3185 | Acid amin* | 7,58%; 200ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.200 | |
| 2973 | 3187 | Acid amin* | 7,585%; 200ml (dùng cho người suy gan) | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 18.960 | |
| 2974 | 3188 | Acid amin* | 8%; 200ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 225 | |
| 2975 | 3189 | Acid amin* | 8%; 200ml (dùng cho người suy gan) | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 3.800 | |
| 2976 | 3191 | Acid folic (vitamin B9) | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 554.300 | |
| 2977 | 3192 | Acid thioctic (Meglumin thioctat) | 12mg/ml; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ | 2.100 | |
| 2978 | 3193 | Acitretin | 25mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 29.400 | |
| 2979 | 3194 | Adapalen | 0,1%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 1.890 | |
| 2980 | 3195 | Adapalen | 0,3%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 400 | |
| 2981 | 3197 | Adenosin triphosphat | 3mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 3.273 | |
| 2982 | 3198 | Aescin | 10mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 20.500 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2983 | 3200 | Aescin | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 300.000 | |
| 2984 | 3201 | Aescin | 20mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 1.270.784 | |
| 2985 | 3202 | Aescin | 40mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 80.000 | |
| 2986 | 3203 | Aescin | 40mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 263.000 | |
| 2987 | 3204 | Aescin | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 534.000 | |
| 2988 | 3205 | Aescin | 50mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 715.000 | |
| 2989 | 3206 | Aescin | 5mg (dạng muối) | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 16.700 | |
| 2990 | 3207 | Afatinib dimaleate | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 720 | |
| 2991 | 3208 | Albendazol | 200mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 70.500 | |
| 2992 | 3209 | Albendazol | 20mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 10.600 | |
| 2993 | 3210 | Albendazol | 20mg/ml; 20ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 9.800 | |
| 2994 | 3211 | Albendazol | 400mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 31.400 | |
| 2995 | 3212 | Albumin | 20%; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 4.460 | |
| 2996 | 3213 | Alendronat | 70mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 20.000 | |
| 2997 | 3214 | Alfuzosin | 10mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 4 | Viên | 1.735.200 | |
| 2998 | 3215 | Alfuzosin | 2,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 412.000 | |
| 2999 | 3216 | Alfuzosin | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 336.000 | |
| 3000 | 3217 | Alimemazin | 0,5mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 38.600 | |
| 3001 | 3218 | Alimemazin | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 702.392 | |
| 3002 | 3219 | Allopurinol | 300mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 923.800 | |
| 3003 | 3220 | Alpha - terpineol | 10mg/ml; 100ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 13.700 | |
| 3004 | 3221 | Alpha - terpineol | 10mg/ml; 200ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 15.200 | |
| 3005 | 3222 | Alpha chymotrypsin | 4.200IU | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 241.000 | |
| 3006 | 3224 | Alpha chymotrypsin | 4.200IU | Uống | Viên | 4 | Viên | 867.009 | |
| 3007 | 3225 | Alpha chymotrypsin | 4.200IU | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 445.768 | |
| 3008 | 3226 | Alpha chymotrypsin | 4.200IU | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 338.360 | |
| 3009 | 3227 | Alpha chymotrypsin | 5.000IU | Tiêm bắp | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 4.260 | |
| 3010 | 3228 | Alpha chymotrypsin | 8.400IU | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.782.866 | |
| 3011 | 3229 | Alpha chymotrypsin | 8.400IU | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 330.560 | |
| 3012 | 3230 | Aluminum phosphat | 11g (dưới dạng gel 20%) | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 20.100 | |
| 3013 | 3231 | Aluminum phosphat | 12,38g (dưới dạng gel 20%) | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 81.800 | |
| 3014 | 3232 | Aluminum phosphat | 12,4g (dưới dạng gel 20%) | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 124.000 | |
| 3015 | 3233 | Alverin citrat | 40mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.823.100 | |
| 3016 | 3234 | Alverin citrat | 60mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 411.400 | |
| 3017 | 3235 | Alverin citrat | 60mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 531.602 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3018 | 3236 | Alverin citrat + simethicon | 40mg + 100mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 233.000 | |
| 3019 | 3237 | Alverin citrat + Simethicon | 60mg + 300mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 111.000 | |
| 3020 | 3238 | Alverin citrat + simethicon | 60mg + 300mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 26.000 | |
| 3021 | 3239 | Alverin citrat + simethicon | 60mg + 80mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 30.000 | |
| 3022 | 3240 | Alverin citrat + simethicon | 60mg + 80mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 314.000 | |
| 3023 | 3241 | Ambroxol | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 190.000 | |
| 3024 | 3242 | Ambroxol | 3,75mg/ml; 80ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 21.300 | |
| 3025 | 3243 | Ambroxol | 30mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 85.800 | |
| 3026 | 3244 | Ambroxol | 30mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 511.700 | |
| 3027 | 3245 | Ambroxol | 30mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 349.712 | |
| 3028 | 3246 | Ambroxol | 3mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 11.400 | |
| 3029 | 3247 | Ambroxol | 3mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 51.000 | |
| 3030 | 3248 | Ambroxol | 3mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 50.400 | |
| 3031 | 3249 | Ambroxol | 3mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 12.270 | |
| 3032 | 3250 | Ambroxol | 45mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 70.000 | |
| 3033 | 3251 | Ambroxol | 60mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 104.104 | |
| 3034 | 3252 | Ambroxol | 60mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 402.000 | |
| 3035 | 3253 | Ambroxol | 60mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 390.000 | |
| 3036 | 3254 | Ambroxol | 6mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 60.672 | |
| 3037 | 3255 | Ambroxol | 6mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/Ống | 84.000 | |
| 3038 | 3257 | Ambroxol | 6mg/ml; 2ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Ống | 74.800 | |
| 3039 | 3258 | Ambroxol | 6mg/ml; 50ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 11.200 | |
| 3040 | 3259 | Ambroxol | 6mg/ml; 75ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 7.700 | |
| 3041 | 3260 | Ambroxol | 7,5mg/ml; 15ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai | 50.700 | |
| 3042 | 3261 | Ambroxol | 7,5mg/ml; 30ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 23.904 | |
| 3043 | 3262 | Ambroxol | 7,5mg/ml; 50ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 19.000 | |
| 3044 | 3263 | Amikacin | 10mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 31.000 | |
| 3045 | 3264 | Amikacin | 125mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 48.000 | |
| 3046 | 3265 | Amikacin | 2,5mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 34.500 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3047 | 3266 | Amikacin | 2,5mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Ống/ lọ | 24.000 | |
| 3048 | 3267 | Amikacin | 250mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 83.100 | |
| 3049 | 3268 | Amikacin | 250mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 510 | |
| 3050 | 3269 | Amikacin | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 47.400 | |
| 3051 | 3270 | Amikacin | 5mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 6.700 | |
| 3052 | 3271 | Aminophylin | 48mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 1.770 | |
| 3053 | 3272 | Amiodaron hydroclorid | 200mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 16.668 | |
| 3054 | 3273 | Amiodaron hydroclorid | 50mg/ml; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 23.280 | |
| 3055 | 3274 | Amitriptylin hydroclorid | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 90.000 | |
| 3056 | 3275 | Amitriptylin hydroclorid | 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 47.000 | |
| 3057 | 3276 | Amitriptylin hydroclorid | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 136.600 | |
| 3058 | 3277 | Amlodipin | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 6.500 | |
| 3059 | 3278 | Amlodipin | 10mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 3.421.200 | |
| 3060 | 3279 | Amlodipin | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 11.094.592 | |
| 3061 | 3280 | Amlodipin | 5mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.836.152 | |
| 3062 | 3281 | Amlodipin + atorvastatin | 5mg + 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.091.280 | |
| 3063 | 3282 | Amlodipin + Lisinopril | 5mg + 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 570.000 | |
| 3064 | 3283 | Amlodipin + telmisartan | 5mg + 40mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 310.000 | |
| 3065 | 3284 | Amlodipin + valsartan | 10mg + 160mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 97.200 | |
| 3066 | 3285 | Amlodipin + valsartan | 5mg + 160mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 204.000 | |
| 3067 | 3286 | Amlodipin + Valsartan | 5mg + 80mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 20.000 | |
| 3068 | 3288 | Amoxicilin | 1.000mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 343.200 | |
| 3069 | 3289 | Amoxicilin | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 143.600 | |
| 3070 | 3290 | Amoxicilin | 250mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 5.900 | |
| 3071 | 3291 | Amoxicilin | 500mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 34.400 | |
| 3072 | 3292 | Amoxicilin | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 138.800 | |
| 3073 | 3293 | Amoxicilin | 500mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 589.912 | |
| 3074 | 3294 | Amoxicilin | 500mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 262.920 | |
| 3075 | 3295 | Amoxicilin | 750mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 75.104 | |
| 3076 | 3296 | Amoxicilin | 875mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 20.000 | |
| 3077 | 3299 | Amoxicilin + acid clavulanic | 1.000mg + 100mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 41.100 | |
| 3078 | 3300 | Amoxicilin + acid clavulanic | 1.000mg + 200mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 25.792 | |
| 3079 | 3301 | Amoxicilin + Acid clavulanic | 1.000mg + 62,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 411.210 | |
| 3080 | 3302 | Amoxicilin + acid clavulanic | 2.000mg + 200mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 24.704 | |
| 3081 | 3303 | Amoxicilin + acid clavulanic | 200mg + 28,5mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 29.124 | |
| 3082 | 3305 | Amoxicilin + acid clavulanic | 250mg + 31,25mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 599.400 | |
| 3083 | 3306 | Amoxicilin + acid clavulanic | 250mg + 62,5mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 142.316 | |
| 3084 | 3307 | Amoxicilin + acid clavulanic | 400mg + 57mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 71.480 | |
| 3085 | 3309 | Amoxicilin + acid clavulanic | 500mg + 125mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 773.960 | |
| 3086 | 3310 | Amoxicilin + Acid clavulanic | 500mg + 125mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.295.108 | |
| 3087 | 3311 | Amoxicilin + acid clavulanic | 500mg + 125mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 758.281 | |
| 3088 | 3313 | Amoxicilin + acid clavulanic | 500mg + 62,5mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 299.500 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3089 | 3314 | Amoxicilin + Acid clavulanic | 500mg + 62,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 955.804 | |
| 3090 | 3315 | Amoxicilin + acid clavulanic | 500mg + 62,5mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 694.530 | |
| 3091 | 3316 | Amoxicilin + acid clavulanic | 600mg + 42,9mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 120.000 | |
| 3092 | 3317 | Amoxicilin + acid clavulanic | 875mg + 125mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 40.000 | |
| 3093 | 3318 | Amoxicilin + Acid clavulanic | 875mg + 125mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 697.208 | |
| 3094 | 3319 | Amoxicilin + acid clavulanic | 875mg + 125mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 272.000 | |
| 3095 | 3320 | Amoxicilin + sulbactam | 1g + 0,5g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 1.400 | |
| 3096 | 3321 | Amoxicilin + sulbactam | 2g + 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 6.200 | |
| 3097 | 3322 | Ampicilin (muối natri) | 1.000mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 14.600 | |
| 3098 | 3323 | Ampicilin + sulbactam | 1g + 0,5g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 101.800 | |
| 3099 | 3324 | Ampicilin + sulbactam | 2g + 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 110.300 | |
| 3100 | 3325 | Ampicilin + sulbactam | 500mg + 250mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 29.700 | |
| 3101 | 3326 | Amylase + lipase + protease | 4.080IU + 3.400IU + 238IU | Uống | Viên | 4 | Viên | 310.200 | |
| 3102 | 3327 | Amylase + lipase + protease | 4.080IU + 3.400IU + 238IU | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 250.704 | |
| 3103 | 3328 | Anastrozol | 1mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 10.000 | |
| 3104 | 3329 | Atenolol | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 395.000 | |
| 3105 | 3330 | Atorvastatin | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.267.200 | |
| 3106 | 3331 | Atorvastatin | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 4.309.784 | |
| 3107 | 3332 | Atorvastatin | 10mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.000.006 | |
| 3108 | 3333 | Atorvastatin | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 4.966.788 | |
| 3109 | 3334 | Atorvastatin | 20mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.090.000 | |
| 3110 | 3335 | Atorvastatin | 30mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 46.169 | |
| 3111 | 3337 | Atorvastatin | 5mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 110.000 | |
| 3112 | 3338 | Atorvastatin | 60mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 472.000 | |
| 3113 | 3339 | Atorvastatin | 80mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 604.000 | |
| 3114 | 3340 | Atorvastatin + Ezetimibe | 10mg + 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 5.000 | |
| 3115 | 3341 | Atorvastatin + ezetimibe | 40mg + 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 803.000 | |
| 3116 | 3342 | Atorvastatin + ezetimibe | 80mg + 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 105.930 | |
| 3117 | 3343 | Atosiban | 7,5mg/ml; 0,9 ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 48 | |
| 3118 | 3344 | Atracurium besylat | 10mg/ml; 2,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 4.980 | |
| 3119 | 3345 | Atracurium besylat | 10mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 24 | |
| 3120 | 3346 | Atropin sulfat | 0,25mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 170.064 | |
| 3121 | 3347 | Atropin sulfat | 1%; 0,5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 2.874 | |
| 3122 | 3348 | Atropin sulfat | 10mg/ml; 0,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 12.000 | |
| 3123 | 3349 | Attapulgit mormoiron hoạt hóa | 1.500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 207.000 | |
| 3124 | 3350 | Attapulgit mormoiron hoạt hóa | 150mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 5.000 | |
| 3125 | 3351 | Attapulgit mormoiron hoạt hóa | 3g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 76.000 | |
| 3126 | 3352 | Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd | (2,5g + 250mg + 250mg)/3,2g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 247.800 | |
| 3127 | 3354 | Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd | 2,5g + 0,5g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 191.480 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3128 | 3356 | Azithromycin | 200mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 72.800 | |
| 3129 | 3357 | Azithromycin | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 80.000 | |
| 3130 | 3358 | Azithromycin | 250mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 55.400 | |
| 3131 | 3359 | Azithromycin | 250mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 45.600 | |
| 3132 | 3361 | Azithromycin | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 17.800 | |
| 3133 | 3362 | Azithromycin | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 89.840 | |
| 3134 | 3364 | Bacillus clausii | 1 - 2 tỷ CFU | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 377.000 | |
| 3135 | 3365 | Bacillus clausii | 1 - 2 tỷ CFU | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 646.000 | |
| 3136 | 3366 | Bacillus clausii | 2 tỷ bào tử | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 334.100 | |
| 3137 | 3367 | Bacillus clausii | 2 tỷ bào tử | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Ống | 1.059.000 | |
| 3138 | 3368 | Bacillus clausii | 2 tỷ bào tử | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 172.800 | |
| 3139 | 3369 | Bacillus subtilis | ≥ 100 triệu CFU | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 367.340 | |
| 3140 | 3370 | Bacillus subtilis | ≥ 100 triệu CFU | Uống | Viên | 4 | Viên | 66.656 | |
| 3141 | 3371 | Bacillus subtilis | ≥ 100 triệu CFU | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 483.000 | |
| 3142 | 3372 | Bacillus subtilis | 1 - 10 triệu CFU | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 307.856 | |
| 3143 | 3373 | Bacillus subtilis | 1 - 10 triệu CFU | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 599.000 | |
| 3144 | 3374 | Bacillus subtilis | 10 - 100 triệu CFU | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 342.376 | |
| 3145 | 3375 | Bacillus subtilis | 10 - 100 triệu CFU | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.714.800 | |
| 3146 | 3376 | Bacillus subtilis | 100 triệu CFU | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 103.000 | |
| 3147 | 3377 | Bacillus subtilis | 2 tỷ bào tử | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 2.452.144 | |
| 3148 | 3378 | Baclofen | 10mg | Ngậm dưới lưỡi | Viên đặt dưới lưỡi | 4 | Viên | 22.400 | |
| 3149 | 3379 | Baclofen | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 122.400 | |
| 3150 | 3380 | Baclofen | 25mg | Uống | viên | 4 | Viên | 60.000 | |
| 3151 | 3381 | Baclofen | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 28.700 | |
| 3152 | 3382 | Bambuterol | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 43.940 | |
| 3153 | 3383 | Bambuterol | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 276.380 | |
| 3154 | 3384 | Bambuterol | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 389.700 | |
| 3155 | 3385 | Beclometason (dipropionat) | 50mcg/liều; 150 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 4 | Bình/ Lọ | 21.350 | |
| 3156 | 3386 | Benzathin benzylpenicilin | 1.200.000IU | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 670 | |
| 3157 | 3387 | Benzoyl peroxid | 10%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 1.400 | |
| 3158 | 3388 | Benzoyl peroxid | 5%; 15g | Dùng ngoài | thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 1.300 | |
| 3159 | 3389 | Benzylpenicilin | 1.000.000IU | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 800 | |
| 3160 | 3390 | Berberin (hydroclorid) | 100mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 262.136 | |
| 3161 | 3391 | Betahistin | 12mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 808.600 | |
| 3162 | 3392 | Betahistin | 16mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.212.600 | |
| 3163 | 3393 | Betahistin | 24mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 238.000 | |
| 3164 | 3394 | Betahistin | 24mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.809.600 | |
| 3165 | 3395 | Betahistin | 6mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 118.000 | |
| 3166 | 3396 | Betahistin | 8mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 291.800 | |
| 3167 | 3397 | Betamethason | 0,05%; 20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 10.496 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3168 | 3398 | Betamethason | 0,064% (dạng muối); 20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 14.000 | |
| 3169 | 3399 | Betamethason | 0,064% (dạng muối); 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 16.109 | |
| 3170 | 3400 | Betamethasone + dexchlorpheniramin | 0,005 % + 0,04%; 75ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 200 | |
| 3171 | 3401 | Betamethasone + dexchlorpheniramin | 0,125mg + 1mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 12.000 | |
| 3172 | 3402 | Bezafibrat | 200mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 222.696 | |
| 3173 | 3403 | Bezafibrat | 400mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 5.000 | |
| 3174 | 3404 | Bicalutamid | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 300 | |
| 3175 | 3405 | Bilastine | 2,5mg/ml; 4ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 20 | |
| 3176 | 3406 | Bilastine | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 6.500 | |
| 3177 | 3407 | Bisacodyl | 10mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 30.900 | |
| 3178 | 3408 | Bisacodyl | 5mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 15.960 | |
| 3179 | 3409 | Bismuth | 1,752% (w/v) | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 86.000 | |
| 3180 | 3410 | Bismuth | 1,752% (w/v); 15ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 12.000 | |
| 3181 | 3411 | Bismuth | 120mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 187.811 | |
| 3182 | 3414 | Bismuth | 262,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 161.570 | |
| 3183 | 3415 | Bismuth | 262,5mg/7,5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 15.000 | |
| 3184 | 3416 | Bismuth | 262,5mg/7,5ml; 7,5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 75.000 | |
| 3185 | 3417 | Bismuth | 262mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 800 | |
| 3186 | 3418 | Bismuth | 300mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 92.000 | |
| 3187 | 3420 | Bismuth | 525,6mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 5.000 | |
| 3188 | 3421 | Bismuth | 525,6mg; 30ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 24.000 | |
| 3189 | 3422 | Bismuth | 525mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 61.000 | |
| 3190 | 3423 | Bismuth | 525mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 51.000 | |
| 3191 | 3424 | Bismuth | 528mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 35.000 | |
| 3192 | 3425 | Bismuth | 528mg/15ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 10.000 | |
| 3193 | 3426 | Bisoprolol | 2,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.384.000 | |
| 3194 | 3427 | Bisoprolol | 3,75mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.270.540 | |
| 3195 | 3428 | Bisoprolol | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 4.922.040 | |
| 3196 | 3429 | Bisoprolol | 7,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 20.500 | |
| 3197 | 3430 | Bisoprolol + hydroclorothiazid | 10mg + 6,25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 166.000 | |
| 3198 | 3431 | Bisoprolol + hydroclorothiazid | 2,5mg + 6,25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 99.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3199 | 3432 | Bisoprolol + hydroclorothiazid | 5mg + 12,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 581.000 | |
| 3200 | 3433 | Bosentan | 125mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 6.000 | |
| 3201 | 3434 | Bosentan | 62,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 3.120 | |
| 3202 | 3435 | Brinzolamid | 1%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 652 | |
| 3203 | 3436 | Bromhexin hydroclorid | 0,8mg/ml; 2,5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 105.480 | |
| 3204 | 3437 | Bromhexin hydroclorid | 12mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 546.624 | |
| 3205 | 3438 | Bromhexin hydroclorid | 16mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 168.080 | |
| 3206 | 3439 | Bromhexin hydroclorid | 16mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 2.111.224 | |
| 3207 | 3440 | Bromhexin hydroclorid | 4mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 137.400 | |
| 3208 | 3441 | Bromhexin hydroclorid | 4mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.399.224 | |
| 3209 | 3442 | Bromhexin hydroclorid | 4mg/5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 29.940 | |
| 3210 | 3444 | Bromhexin hydroclorid | 4mg/5ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 84.024 | |
| 3211 | 3445 | Bromhexin hydroclorid | 4mg/5ml; 50ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 35.120 | |
| 3212 | 3446 | Bromhexin hydroclorid | 4mg/5ml; 70ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 1.200 | |
| 3213 | 3447 | Bromhexin hydroclorid | 8mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 112.500 | |
| 3214 | 3448 | Bromhexin hydroclorid | 8mg/5ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 34.320 | |
| 3215 | 3449 | Bromhexin hydroclorid | 8mg/5ml; 30ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 21.900 | |
| 3216 | 3450 | Bromhexin hydroclorid | 8mg/5ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 624.264 | |
| 3217 | 3451 | Bromhexin hydroclorid | 8mg/5ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 19.800 | |
| 3218 | 3452 | Budesonid | 0,25mg/ml; 2ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 4 | Ống/ lọ | 90.000 | |
| 3219 | 3453 | Budesonid | 0,5mg/ml; 2ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 4 | Ống/ lọ | 156.260 | |
| 3220 | 3454 | Budesonid | 100mcg/liều; 200 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 4 | Bình/ Lọ | 3.164 | |
| 3221 | 3455 | Budesonid | 200mcg/liều | Hít qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 4 | Bình/ Lọ | 13.252 | |
| 3222 | 3457 | Budesonid | 64mcg/liều; 120 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 4 | Bình/ Lọ | 18.159 | |
| 3223 | 3458 | Budesonid | 64mcg/liều; 150 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 4 | Bình/ Lọ | 42.542 | |
| 3224 | 3459 | Budesonid | 64mcg/liều; 240 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 4 | Bình/ Lọ | 3.404 | |
| 3225 | 3461 | Bupivacain hydroclorid | 5mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 25.000 | |
| 3226 | 3462 | Bupivacain hydroclorid | 5mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 4.000 | |
| 3227 | 3463 | Cafein citrat | 20mg/ml; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 4.800 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3228 | 3464 | Calci carbonat | 1.250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 20.000 | |
| 3229 | 3465 | Calci carbonat | 1.250mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 231.500 | |
| 3230 | 3466 | Calci carbonat | 1.250mg/2,5g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 40.000 | |
| 3231 | 3468 | Calci carbonat | 625mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.059.648 | |
| 3232 | 3469 | Calci carbonat + calci gluconolactat | 150mg + 1.470mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 1.600 | |
| 3233 | 3470 | Calci carbonat + calci gluconolactat | 150mg + 1.470mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 1.418.764 | |
| 3234 | 3471 | Calci carbonat + calci gluconolactat | 300mg + 2.940mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 112.660 | |
| 3235 | 3472 | Calci carbonat + calci gluconolactat | 350mg + 3.500mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 602.680 | |
| 3236 | 3473 | Calci carbonat + vitamin D3 | 1.250mg + 0,1mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 182.000 | |
| 3237 | 3474 | Calci carbonat + vitamin D3 | 1.250mg + 100IU | Uống | Viên | 4 | Viên | 20.000 | |
| 3238 | 3475 | Calci carbonat + vitamin D3 | 1.250mg + 125IU | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.474.390 | |
| 3239 | 3476 | Calci carbonat + Vitamin D3 | 1.250mg + 200IU | Uống | Viên | 4 | Viên | 143.000 | |
| 3240 | 3477 | Calci carbonat + vitamin D3 | 1.250mg + 400IU | Uống | Viên | 4 | Viên | 110.440 | |
| 3241 | 3478 | Calci carbonat + vitamin D3 | 1.250mg + 400IU; 2,5g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 65.000 | |
| 3242 | 3479 | Calci carbonat + vitamin D3 | 1.250mg + 400IU; 2g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 16.000 | |
| 3243 | 3480 | Calci carbonat + vitamin D3 | 1.250mg + 400IU; 3g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 52.000 | |
| 3244 | 3481 | Calci carbonat + vitamin D3 | 1.250mg + 440IU | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh | 4 | Gói | 20.000 | |
| 3245 | 3482 | Calci carbonat + vitamin D3 | 1.250mg + 440IU | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 646.240 | |
| 3246 | 3483 | Calci carbonat + vitamin D3 | 1.500mg + 0,1mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 50.000 | |
| 3247 | 3484 | Calci carbonat + vitamin D3 | 1.500mg + 400IU | Uống | Viên | 4 | Viên | 80.000 | |
| 3248 | 3485 | Calci carbonat + Vitamin D3 | 500mg + 400IU | Uống | Viên | 4 | Viên | 452.000 | |
| 3249 | 3486 | Calci carbonat + vitamin D3 | 750mg + 100IU | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 20.000 | |
| 3250 | 3487 | Calci carbonat + vitamin D3 | 750mg + 200IU | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.269.856 | |
| 3251 | 3488 | Calci clorid | 100mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 71.880 | |
| 3252 | 3490 | Calci glycerophosphat + magnesi gluconat | 456mg + 426mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 62.000 | |
| 3253 | 3491 | Calci glycerophosphat + magnesi gluconat | 456mg + 426mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 194.000 | |
| 3254 | 3492 | Calci lactat | 300mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 915.072 | |
| 3255 | 3493 | Calci lactat | 500mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 479.812 | |
| 3256 | 3494 | Calci lactat | 50mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 25.600 | |
| 3257 | 3495 | Calci lactat | 50mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 1.126.880 | |
| 3258 | 3496 | Calci lactat | 65mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 222.400 | |
| 3259 | 3497 | Calci lactat | 65mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 251.400 | |
| 3260 | 3498 | Calci lactat | 65mg/ml; 8ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 180.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3261 | 3499 | Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2- oxovalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + calci-3- methyl-2-oxobutyrat + calci-DL-2-hydroxy + methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L- tryptophan + L-histidin + L-tyrosin (*) | 67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 38.500 | |
| 3262 | 3500 | Calcipotriol | 0,75mg | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 5.900 | |
| 3263 | 3501 | Calcipotriol | 1mg | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 600 | |
| 3264 | 3502 | Calcipotriol | 50mcg/g; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 4.200 | |
| 3265 | 3503 | Calcipotriol | 50mcg/g; 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 12.680 | |
| 3266 | 3504 | Calcipotriol | 50mcg/g; 35g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 6.600 | |
| 3267 | 3505 | Calcipotriol + betamethason dipropionat | 0,005% + 0,05%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 3.520 | |
| 3268 | 3506 | Calcipotriol + betamethason dipropionat | 0,005% + 0,05%; 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 1.700 | |
| 3269 | 3507 | Calcipotriol + betamethason dipropionat | 0,005% + 0,05%; 5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 500 | |
| 3270 | 3508 | Calcipotriol + betamethason dipropionat | 0,005% + 0,0643%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 11.776 | |
| 3271 | 3509 | Calcipotriol + betamethason dipropionat | 0,0075% + 0,05%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 5.000 | |
| 3272 | 3511 | Calcitonin | 100IU/ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 780 | |
| 3273 | 3512 | Calcitriol | 0,25mcg | Uống | Viên | 4 | Viên | 35.960 | |
| 3274 | 3513 | Calcitriol | 0,25mcg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 115.960 | |
| 3275 | 3514 | Calcitriol | 0,5mcg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 40.000 | |
| 3276 | 3515 | Candesartan | 12mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 913.000 | |
| 3277 | 3516 | Candesartan | 12mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 605.000 | |
| 3278 | 3517 | Candesartan | 32mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 334.000 | |
| 3279 | 3518 | Candesartan | 4mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 139.000 | |
| 3280 | 3519 | Candesartan | 8mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 120.000 | |
| 3281 | 3520 | Candesartan | 8mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 194.000 | |
| 3282 | 3521 | Candesartan + hydrochlorothiazid | 16mg + 12,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 29.300 | |
| 3283 | 3522 | Candesartan + hydrochlorothiazid | 32mg + 12,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 250.000 | |
| 3284 | 3523 | Candesartan + hydrochlorothiazid | 32mg + 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 192.000 | |
| 3285 | 3524 | Candesartan + hydrochlorothiazid | 8mg + 12,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 343.000 | |
| 3286 | 3525 | Candesartan + hydrochlorothiazid | 8mg + 12,5mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 758.320 | |
| 3287 | 3526 | Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin | 14mg + 300mg + 300mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 172.000 | |
| 3288 | 3527 | Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin | 7mg + 150mg + 150mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 306.000 | |
| 3289 | 3528 | Capecitabin | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 114.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3290 | 3529 | Capsaicin | 0,05%; 100g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 3.266 | |
| 3291 | 3530 | Capsaicin | 0,075%; 45g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 3.400 | |
| 3292 | 3531 | Captopril | 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.872.589 | |
| 3293 | 3532 | Captopril | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 315.014 | |
| 3294 | 3533 | Captopril + hydroclorothiazid | 25mg + 12,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 166.000 | |
| 3295 | 3534 | Captopril + hydroclorothiazid | 25mg + 15mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 238.000 | |
| 3296 | 3535 | Captopril + hydroclorothiazid | 25mg + 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 8.800 | |
| 3297 | 3536 | Captopril + hydroclorothiazid | 50mg + 15mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 30.120 | |
| 3298 | 3537 | Captopril + Hydroclorothiazid | 50mg + 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 128.000 | |
| 3299 | 3538 | Carbamazepin | 200mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.600 | |
| 3300 | 3539 | Carbazochrom | 30mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 500 | |
| 3301 | 3541 | Carbazochrom | 5mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 600 | |
| 3302 | 3542 | Carbetocin | 100mcg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 12.301 | |
| 3303 | 3543 | Carbimazol | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 79.600 | |
| 3304 | 3544 | Carbimazol | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 48.800 | |
| 3305 | 3545 | Carbocistein | 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 11.000 | |
| 3306 | 3546 | Carbocistein | 200mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 60.000 | |
| 3307 | 3547 | Carbocistein | 20mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 2.000 | |
| 3308 | 3548 | Carbocistein | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 1.087.200 | |
| 3309 | 3549 | Carbocistein | 250mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 22.304 | |
| 3310 | 3551 | Carbocistein | 25mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 45.000 | |
| 3311 | 3552 | Carbocistein | 25mg/ml; 75ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 8.500 | |
| 3312 | 3553 | Carbocistein | 375mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 367.000 | |
| 3313 | 3554 | Carbocistein | 375mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 176.000 | |
| 3314 | 3556 | Carbocistein | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 771.960 | |
| 3315 | 3557 | Carbocistein | 500mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.246.640 | |
| 3316 | 3558 | Carbocistein | 750mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 455.480 | |
| 3317 | 3559 | Carbocistein | 750mg/1,5g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 141.898 | |
| 3318 | 3560 | Carbocistein | 750mg/3g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 455.200 | |
| 3319 | 3561 | Carbocistein | 75mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 89.000 | |
| 3320 | 3562 | Carbocistein + promethazin | (20mg + 0,5mg)/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai | 15.000 | |
| 3321 | 3563 | Carbomer | 0,2%; 0,6g | Tra mắt | Thuốc tra mắt | 4 | Tuýp/ Lọ | 2.594 | |
| 3322 | 3564 | Carboplatin | 10mg/ml; 15ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 5.200 | |
| 3323 | 3565 | Carboplatin | 10mg/ml; 45ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 940 | |
| 3324 | 3566 | Carboplatin | 10mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 1.040 | |
| 3325 | 3567 | Carboplatin | 10mg/ml; 5ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 600 | |
| 3326 | 3568 | Carboprost tromethamin | 250mcg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 1.072 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3327 | 3569 | Carvedilol | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 165.160 | |
| 3328 | 3570 | Carvedilol | 3,125mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 231.000 | |
| 3329 | 3572 | Caspofungin* | 50mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 2.400 | |
| 3330 | 3573 | Caspofungin* | 70mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 200 | |
| 3331 | 3574 | Cefaclor | 125mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 24.784 | |
| 3332 | 3575 | Cefaclor | 125mg/5ml; 50ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Chai/ Lọ | 29.600 | |
| 3333 | 3576 | Cefaclor | 187mg/5ml; 60ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Chai/ Lọ | 3.500 | |
| 3334 | 3578 | Cefaclor | 250mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 25.000 | |
| 3335 | 3581 | Cefaclor | 25mg/ml; 60ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Chai/ Lọ | 8.976 | |
| 3336 | 3582 | Cefaclor | 375mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 429.000 | |
| 3337 | 3583 | Cefadroxil | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 10.780 | |
| 3338 | 3584 | Cefadroxil | 500mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 70.000 | |
| 3339 | 3585 | Cefadroxil | 500mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 131.720 | |
| 3340 | 3586 | Cefalexin | 1.000mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 185.316 | |
| 3341 | 3587 | Cefalexin | 500mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 317.992 | |
| 3342 | 3588 | Cefamandol | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 22.200 | |
| 3343 | 3589 | Cefamandol | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 73.470 | |
| 3344 | 3590 | Cefamandol | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 21.200 | |
| 3345 | 3592 | Cefazolin | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 60.300 | |
| 3346 | 3593 | Cefazolin | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 32.520 | |
| 3347 | 3594 | Cefdinir | 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 129.400 | |
| 3348 | 3595 | Cefdinir | 125mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 27.000 | |
| 3349 | 3596 | Cefdinir | 125mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 23.200 | |
| 3350 | 3597 | Cefdinir | 150mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 10.000 | |
| 3351 | 3598 | Cefdinir | 2.500mg/60ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 5.000 | |
| 3352 | 3600 | Cefdinir | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 90.800 | |
| 3353 | 3601 | Cefdinir | 250mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 120.660 | |
| 3354 | 3605 | Cefdinir | 25mg/ml 40ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Chai/ Lọ | 4.600 | |
| 3355 | 3606 | Cefdinir | 25mg/ml; 100ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Chai/ Lọ | 5.600 | |
| 3356 | 3607 | Cefdinir | 25mg/ml; 30ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Chai/ Lọ | 5.000 | |
| 3357 | 3610 | Cefdinir | 300mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 47.200 | |
| 3358 | 3611 | Cefdinir | 300mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 178.000 | |
| 3359 | 3612 | Cefdinir | 300mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 23.000 | |
| 3360 | 3614 | Cefepim | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 60.000 | |
| 3361 | 3615 | Cefepim | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 51.000 | |
| 3362 | 3616 | Cefepim | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 72.200 | |
| 3363 | 3617 | Cefepim | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 18.200 | |
| 3364 | 3618 | Cefixim | 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 45.168 | |
| 3365 | 3619 | Cefixim | 200mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 4.800 | |
| 3366 | 3620 | Cefixim | 200mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 213.220 | |
| 3367 | 3621 | Cefixim | 400mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3368 | 3622 | Cefixim | 50mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 59.000 | |
| 3369 | 3623 | Cefoperazon | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 124.100 | |
| 3370 | 3624 | Cefoperazon | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 392.800 | |
| 3371 | 3625 | Cefoperazon | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 16.000 | |
| 3372 | 3626 | Cefoperazon + sulbactam | 1g + 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 53.000 | |
| 3373 | 3627 | Cefoperazon + sulbactam | 1g + 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 60.200 | |
| 3374 | 3628 | Cefoperazon + sulbactam | 250mg + 250mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 2.000 | |
| 3375 | 3629 | Cefoperazon + Sulbactam | 2g + 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 43.250 | |
| 3376 | 3630 | Cefotaxim | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 361.048 | |
| 3377 | 3631 | Cefotiam | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 7.000 | |
| 3378 | 3632 | Cefotiam | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 14.000 | |
| 3379 | 3633 | Cefotiam | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 32.000 | |
| 3380 | 3635 | Cefoxitin | 0,5g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 6.504 | |
| 3381 | 3636 | Cefoxitin | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 140.100 | |
| 3382 | 3637 | Cefoxitin | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 85.104 | |
| 3383 | 3638 | Cefpirom | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 22.000 | |
| 3384 | 3640 | Cefpodoxim | 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 146.694 | |
| 3385 | 3641 | Cefpodoxim | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 26.400 | |
| 3386 | 3642 | Cefpodoxim | 10mg/ml; 100ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Chai/ Lọ | 3.020 | |
| 3387 | 3643 | Cefpodoxim | 10mg/ml; 50ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Chai/ Lọ | 3.000 | |
| 3388 | 3644 | Cefpodoxim | 10mg/ml; 70ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Chai/ Lọ | 21.100 | |
| 3389 | 3645 | Cefpodoxim | 10mg/ml; 75ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Chai/ Lọ | 3.220 | |
| 3390 | 3646 | Cefpodoxim | 10mg/ml; 90ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Chai/ Lọ | 6.900 | |
| 3391 | 3647 | Cefpodoxim | 200mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 23.400 | |
| 3392 | 3648 | Cefpodoxim | 200mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 82.000 | |
| 3393 | 3650 | Cefpodoxim | 40mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 74.000 | |
| 3394 | 3651 | Cefpodoxim | 50mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 296.000 | |
| 3395 | 3655 | Cefpodoxim | 8mg/ml; 60ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Chai/ Lọ | 2.200 | |
| 3396 | 3656 | Cefradin | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 82.000 | |
| 3397 | 3657 | Cefradin | 500mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 15.000 | |
| 3398 | 3658 | Ceftazidim | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 133.810 | |
| 3399 | 3659 | Ceftazidim | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 28.000 | |
| 3400 | 3660 | Ceftazidim | 3g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 10.200 | |
| 3401 | 3661 | Ceftazidim | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 11.000 | |
| 3402 | 3662 | Ceftizoxim | 1g | Tiêm | Thuốc Tiêm | 4 | Ống/ lọ | 24.640 | |
| 3403 | 3663 | Ceftizoxim | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 141.100 | |
| 3404 | 3665 | Ceftriaxon | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 179.600 | |
| 3405 | 3666 | Ceftriaxon | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 89.000 | |
| 3406 | 3667 | Cefuroxim | 125mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 199.400 | |
| 3407 | 3668 | Cefuroxim | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 24.960 | |
| 3408 | 3669 | Cefuroxim | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 41.150 | |
| 3409 | 3670 | Cefuroxim | 250mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 83.500 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3410 | 3671 | Cefuroxim | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 27.700 | |
| 3411 | 3672 | Cefuroxim | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 326.720 | |
| 3412 | 3673 | Cefuroxim | 750mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 29.600 | |
| 3413 | 3674 | Celecoxib | 200mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.717.655 | |
| 3414 | 3675 | Cetirizin | 10mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 52.000 | |
| 3415 | 3676 | Cetirizin | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 188.800 | |
| 3416 | 3677 | Cetirizin | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 994.000 | |
| 3417 | 3678 | Cetirizin | 1mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 5.000 | |
| 3418 | 3679 | Cetirizin | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 328.000 | |
| 3419 | 3680 | Chlorpheniramin (hydrogen maleat) | 4mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 3.460.306 | |
| 3420 | 3681 | Chlorpheniramin (hydrogen maleat) | 4mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 1.449.424 | |
| 3421 | 3682 | Chlorpheniramin + dextromethorphan | 4mg + 30mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 156.200 | |
| 3422 | 3683 | Choline alfoscerat | 250mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 23.480 | |
| 3423 | 3684 | Choline alfoscerat | 600mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 33.000 | |
| 3424 | 3685 | Ciclopiroxolamin | 10mg/g; 20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 8.900 | |
| 3425 | 3688 | Cilostazol | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 14.000 | |
| 3426 | 3689 | Cimetidin | 800mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 135.000 | |
| 3427 | 3690 | Cinnarizin | 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.455.996 | |
| 3428 | 3691 | Cinnarizin | 75mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 629.000 | |
| 3429 | 3693 | Ciprofibrat | 100mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 300.880 | |
| 3430 | 3694 | Ciprofloxacin | 0,2%; 0,25ml | Nhỏ tai | Thuốc nhỏ tai | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 3.504 | |
| 3431 | 3695 | Ciprofloxacin | 0,3%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 17.332 | |
| 3432 | 3696 | Ciprofloxacin | 10mg/ml; 20ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 44.520 | |
| 3433 | 3697 | Ciprofloxacin | 10mg/ml; 40ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 27.000 | |
| 3434 | 3698 | Ciprofloxacin | 20mg/ml; 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Ống/ lọ | 52.600 | |
| 3435 | 3699 | Ciprofloxacin | 20mg/ml; 200ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 30.000 | |
| 3436 | 3700 | Ciprofloxacin | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 59.220 | |
| 3437 | 3701 | Ciprofloxacin | 250mg/3g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 38.000 | |
| 3438 | 3702 | Ciprofloxacin | 2mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 30.960 | |
| 3439 | 3703 | Ciprofloxacin | 2mg/ml; 200ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 40.940 | |
| 3440 | 3704 | Ciprofloxacin | 3mg/5ml | Nhỏ tai | Thuốc nhỏ tai | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 3.080 | |
| 3441 | 3705 | Ciprofloxacin | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 491.792 | |
| 3442 | 3706 | Cisplatin | 0,5mg/ml; 20ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.000 | |
| 3443 | 3707 | Citicolin | 1.000mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 1.240 | |
| 3444 | 3708 | Citrullin malat | 1.000mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh | 4 | Gói | 145.000 | |
| 3445 | 3709 | Clarithromycin | 250mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 10.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3446 | 3710 | Clarithromycin | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 155.540 | |
| 3447 | 3711 | Clindamycin | 150mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 49.000 | |
| 3448 | 3712 | Clindamycin | 150mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 9.800 | |
| 3449 | 3713 | Clindamycin | 300mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 167.500 | |
| 3450 | 3714 | Clindamycin | 600mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 9.100 | |
| 3451 | 3715 | Clobetasol butyrat | 2,5mg | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 1.500 | |
| 3452 | 3716 | Clobetasol propionat | 0,05%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 22.800 | |
| 3453 | 3717 | Clobetasol propionat | 0,05%; 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 3.900 | |
| 3454 | 3718 | Clopidogrel | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 978.000 | |
| 3455 | 3719 | Clopidogrel | 75mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 10.469.100 | |
| 3456 | 3720 | Clopidogrel | 75mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 4.809.320 | |
| 3457 | 3721 | Cloramphenicol | 5mg/ml; 1ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 3.000 | |
| 3458 | 3722 | Clorpromazin | 12,5mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 20.955 | |
| 3459 | 3723 | Clorpromazin | 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.264.631 | |
| 3460 | 3724 | Clotrimazol | 0,05%; 100ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 500 | |
| 3461 | 3726 | Clotrimazol | 1%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 17.680 | |
| 3462 | 3727 | Clotrimazol | 1%; 40ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 5.200 | |
| 3463 | 3728 | Clotrimazol | 100mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 4 | Viên | 7.080 | |
| 3464 | 3729 | Clotrimazol | 200mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 4 | Viên | 48.384 | |
| 3465 | 3730 | Clotrimazol | 500mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 4 | Viên | 1.992 | |
| 3466 | 3731 | Clotrimazol + betamethason | 1% + 0,064%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 26.948 | |
| 3467 | 3732 | Clotrimazol + betamethason | 1% + 0,064%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 5.540 | |
| 3468 | 3733 | Cloxacilin | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 5.000 | |
| 3469 | 3734 | Cloxacilin | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 20.004 | |
| 3470 | 3735 | Clozapin | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 41.200 | |
| 3471 | 3736 | Clozapin | 50mg | Uống | viên | 4 | Viên | 111.000 | |
| 3472 | 3737 | Codein + terpin hydrat | 10mg + 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.731.892 | |
| 3473 | 3738 | Codein + terpin hydrat | 10mg + 100mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.551.980 | |
| 3474 | 3739 | Codein + terpin hydrat | 15mg + 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 82.940 | |
| 3475 | 3740 | Codein + terpin hydrat | 15mg + 100mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 5.000 | |
| 3476 | 3741 | Codein + terpin hydrat | 5mg + 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 151.000 | |
| 3477 | 3742 | Codein + terpin hydrat | 5mg + 100mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 206.000 | |
| 3478 | 3743 | Codein + terpin hydrat | 5mg + 200mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 723.000 | |
| 3479 | 3744 | Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mem grindelia | 25mg + 100mg + 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 150.000 | |
| 3480 | 3745 | Colchicin | 0,6mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 234.000 | |
| 3481 | 3746 | Colchicin | 0,6mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 468.803 | |
| 3482 | 3747 | Colchicin | 1mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 301.500 | |
| 3483 | 3748 | Colchicin | 1mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 86.000 | |
| 3484 | 3749 | Colistin* | 1.000.000IU | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 23.300 | |
| 3485 | 3750 | Colistin* | 2.000.000IU | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 27.900 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3486 | 3751 | Colistin* | 2.000.000IU | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 27.350 | |
| 3487 | 3752 | Colistin* | 3.000.000IU | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 7.900 | |
| 3488 | 3753 | Colistin* | 3.000.000IU | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 11.700 | |
| 3489 | 3754 | Colistin* | 4.500.000IU | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 10.150 | |
| 3490 | 3755 | Colistin* | 500.000IU | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 1.760 | |
| 3491 | 3756 | Colistin* | 500.000IU | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 8.960 | |
| 3492 | 3757 | Cồn 70° | 70%; 1.000ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 77.782 | |
| 3493 | 3758 | Cồn 70° | 70%; 30ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Lít | 3.696 | |
| 3494 | 3759 | Cồn 70° | 70%; 500ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 45.532 | |
| 3495 | 3760 | Cồn 70° | 70%; 60ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 24.490 | |
| 3496 | 3761 | Cồn boric | 3%; 10ml | Nhỏ tai | Thuốc nhỏ tai | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 12.040 | |
| 3497 | 3762 | Crotamiton | 10%; 20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 2.360 | |
| 3498 | 3763 | Cyclophosphamid | 25mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.600 | |
| 3499 | 3764 | Cyclophosphamid | 50mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 5.800 | |
| 3500 | 3765 | Cytidin-5monophosphat disodium + uridin | 5mg + 3mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 584.222 | |
| 3501 | 3766 | Dabigatran | 110mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 11.200 | |
| 3502 | 3767 | Dabigatran | 150mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 22.200 | |
| 3503 | 3768 | Dabigatran | 75mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 6.000 | |
| 3504 | 3769 | Dapagliflozin | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 543.000 | |
| 3505 | 3770 | Daptomycin | 350mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 4.850 | |
| 3506 | 3771 | Daptomycin | 500mg | Thuốc tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 2.400 | |
| 3507 | 3772 | Daptomycin | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 10.200 | |
| 3508 | 3773 | Deferasirox | 180mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 30.000 | |
| 3509 | 3774 | Deferasirox | 180mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 42.700 | |
| 3510 | 3775 | Deferasirox | 250mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 37.690 | |
| 3511 | 3776 | Deferasirox | 360mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 44.250 | |
| 3512 | 3777 | Deferasirox | 360mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 33.440 | |
| 3513 | 3778 | Deferipron | 1.000mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 320.500 | |
| 3514 | 3779 | Deferipron | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 92.000 | |
| 3515 | 3780 | Deferoxamin | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 1.308 | |
| 3516 | 3781 | Dequalinium clorid | 10mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 4 | Viên | 600 | |
| 3517 | 3782 | Desfluran | 100%; 240ml | Đường hô hấp | Thuốc gây mê đường hô hấp | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 100 | |
| 3518 | 3783 | Desloratadin | 0,25mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 294.640 | |
| 3519 | 3785 | Desloratadin | 0,5mg/ml; 120ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 9.160 | |
| 3520 | 3786 | Desloratadin | 0,5mg/ml; 15ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 4.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3521 | 3788 | Desloratadin | 0,5mg/ml; 45ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 4.800 | |
| 3522 | 3790 | Desloratadin | 0,5mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 4.800 | |
| 3523 | 3791 | Desloratadin | 0,5mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 12.000 | |
| 3524 | 3792 | Desloratadin | 0,5mg/ml; 90ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 7.000 | |
| 3525 | 3793 | Desloratadin | 15mg/30ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 4.800 | |
| 3526 | 3795 | Desloratadin | 2,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 13.000 | |
| 3527 | 3796 | Desloratadin | 2,5mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 173.200 | |
| 3528 | 3797 | Desloratadin | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.163.000 | |
| 3529 | 3798 | Desmopressin | 0,089mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 13.400 | |
| 3530 | 3799 | Desmopressin | 0,178mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.800 | |
| 3531 | 3801 | Dexamethason | 0,4mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói | 29.000 | |
| 3532 | 3802 | Dexamethason | 0,4mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 6.080 | |
| 3533 | 3803 | Dexamethason | 0,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 36.522 | |
| 3534 | 3805 | Dexamethason | 4mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 131.420 | |
| 3535 | 3807 | Dexamethason phosphat + neomycin | (1mg + 5mg)/ml; 8ml | Nhỏ mắt/ Nhỏ mũi/ Nhỏ tai | Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai | 4 | Chai/ Lọ/ Ống | 3.786 | |
| 3536 | 3809 | Dexchlorpheniramin | 0,4mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 63.000 | |
| 3537 | 3810 | Dexchlorpheniramin | 0,4mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 3.000 | |
| 3538 | 3811 | Dexchlorpheniramin | 2mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 121.500 | |
| 3539 | 3812 | Dexibuprofen | 200mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 176.000 | |
| 3540 | 3813 | Dexibuprofen | 300mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 52.000 | |
| 3541 | 3814 | Dexibuprofen | 300mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 485.000 | |
| 3542 | 3815 | Dexibuprofen | 400mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 104.000 | |
| 3543 | 3817 | Dexibuprofen | 400mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 501.500 | |
| 3544 | 3818 | Dexmedetomidin | 100mcg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/Lọ | 3.200 | |
| 3545 | 3819 | Dexmedetomidin | 100mcg/ml; 2ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ | 5.720 | |
| 3546 | 3821 | Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5) | 5%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 1.600 | |
| 3547 | 3822 | Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5) | 5%; 20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 3.360 | |
| 3548 | 3823 | Dextran 40 + Natri clorid | (100mg + 9mg)/ml; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 5.548 | |
| 3549 | 3824 | Dextromethorphan | 0,3mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 50.904 | |
| 3550 | 3825 | Dextromethorphan | 1,5mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 142.304 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3551 | 3826 | Dextromethorphan | 1,5mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 22.600 | |
| 3552 | 3827 | Dextromethorphan | 15mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 147.828 | |
| 3553 | 3828 | Dextromethorphan | 30mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 419.568 | |
| 3554 | 3829 | Diacerein | 50mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 188.240 | |
| 3555 | 3830 | Diazepam | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 241.960 | |
| 3556 | 3831 | Diazepam | 5mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 61.970 | |
| 3557 | 3832 | Dibencozid | 3mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 47.600 | |
| 3558 | 3833 | Diclofenac | 1%; 100g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 2.000 | |
| 3559 | 3834 | Diclofenac | 1%; 18,5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 34.840 | |
| 3560 | 3835 | Diclofenac | 1%; 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 14.480 | |
| 3561 | 3836 | Diclofenac | 1%; 50g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 45.684 | |
| 3562 | 3837 | Diclofenac | 100mg | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | 4 | Viên | 69.400 | |
| 3563 | 3838 | Diclofenac | 25mg/ml; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 79.454 | |
| 3564 | 3839 | Diclofenac | 50mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 943.840 | |
| 3565 | 3840 | Diclofenac | 50mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 379.400 | |
| 3566 | 3841 | Diclofenac | 75mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 583.240 | |
| 3567 | 3842 | Diclofenac | 75mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 4 | Viên | 137.300 | |
| 3568 | 3843 | Diclofenac | 75mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 44.498 | |
| 3569 | 3844 | Diethylphtalat | 5,1g/17ml; 17ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 16.010 | |
| 3570 | 3845 | Diethylphtalat | 9,5g/10g; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 21.000 | |
| 3571 | 3846 | Digoxin | 0,25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 211.464 | |
| 3572 | 3847 | Digoxin | 0,25mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 4.244 | |
| 3573 | 3848 | Digoxin | 0,25mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 170 | |
| 3574 | 3849 | Digoxin | 0,5mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 460 | |
| 3575 | 3850 | Dihydro ergotamin mesylat | 2,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 8.624 | |
| 3576 | 3851 | Dihydro ergotamin mesylat | 3mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 257.460 | |
| 3577 | 3852 | Diltiazem | 120mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 85.000 | |
| 3578 | 3853 | Diltiazem | 30mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 222.000 | |
| 3579 | 3854 | Diltiazem | 60mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 103.268 | |
| 3580 | 3855 | Diltiazem | 90mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 55.000 | |
| 3581 | 3856 | Dimenhydrinat | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 5.500 | |
| 3582 | 3857 | Dioctahedral smectit | 150mg/ml; 20ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 169.836 | |
| 3583 | 3858 | Dioctahedral smectit | 3g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 92.280 | |
| 3584 | 3859 | Diosmectit | 3g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 383.320 | |
| 3585 | 3860 | Diosmectit | 3g | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 39.300 | |
| 3586 | 3861 | Diosmin | 1.000mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 55.286 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3587 | 3862 | Diosmin | 300mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 689.662 | |
| 3588 | 3863 | Diosmin | 450mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 618.000 | |
| 3589 | 3864 | Diosmin | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.445.300 | |
| 3590 | 3866 | Diosmin | 600mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 279.600 | |
| 3591 | 3868 | Diosmin | 900mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 286.000 | |
| 3592 | 3869 | Diosmin + Hesperidin | 450mg + 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.635.581 | |
| 3593 | 3870 | Diosmin + hesperidin | 900mg + 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 361.000 | |
| 3594 | 3871 | Diphenhydramin | 10mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 111.100 | |
| 3595 | 3872 | Diphenhydramin | 50mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 11.000 | |
| 3596 | 3873 | Dobutamin | 12,5mg/ml; 20ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 3.840 | |
| 3597 | 3874 | Dobutamin | 1mg/ml; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Ống | 3.420 | |
| 3598 | 3875 | Dobutamin | 250mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 13.680 | |
| 3599 | 3876 | Dobutamin | 50mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 4.670 | |
| 3600 | 3877 | Dobutamin | 5mg/ml; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Ống | 1.048 | |
| 3601 | 3878 | Docetaxel | 20mg/ml; 1ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Ống | 1.000 | |
| 3602 | 3879 | Docetaxel | 20mg/ml; 4ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Ống | 690 | |
| 3603 | 3880 | Docusate natri | 100mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 5.500 | |
| 3604 | 3881 | Docusate natri | 10mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 2.200 | |
| 3605 | 3882 | Docusate natri | 250mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 10.000 | |
| 3606 | 3883 | Domperidon | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 115.400 | |
| 3607 | 3884 | Domperidon | 1mg/ml ; 30ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 74.372 | |
| 3608 | 3885 | Domperidon | 1mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 491.000 | |
| 3609 | 3886 | Domperidon | 1mg/ml; 45ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 13.200 | |
| 3610 | 3887 | Domperidon | 1mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 69.700 | |
| 3611 | 3888 | Domperidon | 5mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 132.000 | |
| 3612 | 3889 | Donepezil | 3mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 47.400 | |
| 3613 | 3891 | Đồng Sulfat | 0,1g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 12.924 | |
| 3614 | 3892 | Đồng Sulfat | 0,2%; 50g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 91.060 | |
| 3615 | 3893 | Đồng sulfat | 0,25%; 220ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 60.960 | |
| 3616 | 3894 | Dopamin hydroclorid | 40mg/ml; 5ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Ống/ lọ | 2.064 | |
| 3617 | 3895 | Doripenem* | 250mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 7.900 | |
| 3618 | 3897 | Doripenem* | 500mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ | 39.600 | |
| 3619 | 3898 | Doxazosin | 2mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 20.000 | |
| 3620 | 3899 | Doxazosin | 4mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 76.000 | |
| 3621 | 3900 | Doxazosin | 8mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 42.000 | |
| 3622 | 3901 | Doxorubicin | 2mg/ml; 25ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ | 1.400 | |
| 3623 | 3902 | Doxorubicin | 2mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 700 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3624 | 3903 | Doxycyclin | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 567.020 | |
| 3625 | 3904 | Drotaverin clohydrat | 20mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 36.500 | |
| 3626 | 3905 | Drotaverin clohydrat | 40mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 811.075 | |
| 3627 | 3906 | Drotaverin clohydrat | 40mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 391.000 | |
| 3628 | 3907 | Drotaverin clohydrat | 40mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 414.000 | |
| 3629 | 3908 | Drotaverin clohydrat | 80mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 311.136 | |
| 3630 | 3909 | Drotaverin clohydrat | 80mg | Uống | viên nang | 4 | Viên | 331.500 | |
| 3631 | 3910 | Dung dịch lọc màng bụng | 1,5%; 2 Lít (có kèm theo nắp đậy túi dịch) | Dung dịch thẩm phân | Dung dịch thẩm phân phúc mạc | 4 | Túi | 99.440 | |
| 3632 | 3911 | Dung dịch lọc màng bụng | 2,5%; 2 Lít (có kèm theo nắp đậy túi dịch) | Dung dịch thẩm phân | Dung dịch thẩm phân phúc mạc | 4 | Túi | 59.700 | |
| 3633 | 3912 | Dung dịch lọc màng bụng | 4,25%; 2 Lít (có kèm theo nắp đậy túi dịch) | Dung dịch thẩm phân | Dung dịch thẩm phân phúc mạc | 4 | Túi | 9.840 | |
| 3634 | 3913 | Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (acetat) | (Natri clorid 161g + Kali clorid 5,5g + Magnesi clorid.6H2O 3,7g + Acid acetic 8,8g + Calci Clorid.2H2O 9,7g)/1.000ml; 10 lít | Dung dịch thẩm phân | Dung dịch thẩm phân | 4 | Can/ Thùng | 163.760 | |
| 3635 | 3914 | Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat) | (Natri clorid 30,5g + Natri hydrocarbonat 66g)/1.000ml; 10 lít | Dung dịch thẩm phân | Dung dịch thẩm phân | 4 | Can/ Thùng | 310.840 | |
| 3636 | 3915 | Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat) | Ngăn A: Mỗi 1.000ml chứa: Calci clorid.2H2O 5,145g + Magnesi clorid.6H2O 2,33g + Acid lactic 5,40g. Ngăn B: Mỗi 1.000ml chứa: Natri bicarbonat 3,9g + Natri clorid 6,45g | Dung dịch thẩm phân | Dung dịch thẩm phân | 4 | Túi | 14.300 | |
| 3637 | 3916 | Dutasterid | 0,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.019.200 | |
| 3638 | 3917 | Dutasterid | 0,5mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 20.000 | |
| 3639 | 3918 | Dydrogesteron | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 38.800 | |
| 3640 | 3919 | Ebastin | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 112.000 | |
| 3641 | 3920 | Ebastin | 1mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 41.600 | |
| 3642 | 3921 | Ebastin | 1mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 10.000 | |
| 3643 | 3922 | Ebastin | 1mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 2.880 | |
| 3644 | 3923 | Ebastin | 20mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 5.000 | |
| 3645 | 3924 | Ebastin | 5mg | Uống | viên | 4 | Viên | 101.000 | |
| 3646 | 3925 | Econazol | 150mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 4 | Viên | 42.300 | |
| 3647 | 3926 | Empagliflozin | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 98.000 | |
| 3648 | 3927 | Empagliflozin | 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 55.200 | |
| 3649 | 3928 | Enalapril | 10mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 84.500 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3650 | 3929 | Enalapril | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 365.920 | |
| 3651 | 3930 | Enalapril | 5mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 269.000 | |
| 3652 | 3931 | Enalapril + hydrochlorothiazid | 10mg + 12,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 334.000 | |
| 3653 | 3932 | Enalapril + hydrochlorothiazid | 20mg + 12,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 392.000 | |
| 3654 | 3933 | Enalapril + hydrochlorothiazid | 20mg + 6mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 142.000 | |
| 3655 | 3934 | Enalapril + hydrochlorothiazid | 5mg + 12,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 5.000 | |
| 3656 | 3935 | Enalapril + hydrochlorothiazid | 5mg + 12,5mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 105.000 | |
| 3657 | 3937 | Entecavir | 0,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 167.000 | |
| 3658 | 3938 | Entecavir | 0,5mg/ml; 10ml (dưới dạng entercavir monohydrat) | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 6.500 | |
| 3659 | 3939 | Entecavir | 1mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 107.000 | |
| 3660 | 3940 | Eperison | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 193.000 | |
| 3661 | 3941 | Eperison | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.774.300 | |
| 3662 | 3943 | Ephedrin | 30mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 1.952 | |
| 3663 | 3942 | Ephedrin | 3mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 4 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 3.072 | |
| 3664 | 3944 | Epinephrin (adrenalin) | 0,1mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 29.880 | |
| 3665 | 3945 | Epinephrin (adrenalin) | 1mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 207.044 | |
| 3666 | 3946 | Epinephrin (adrenalin) | 1mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 12.170 | |
| 3667 | 3947 | Epirubicin hydroclorid | 2mg/ml; 25ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 440 | |
| 3668 | 3948 | Epirubicin hydroclorid | 2mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 229 | |
| 3669 | 3949 | Erlotinib | 150mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.580 | |
| 3670 | 3950 | Ertapenem* | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 17.900 | |
| 3671 | 3951 | Erythromycin | 200mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 18.000 | |
| 3672 | 3952 | Erythromycin | 250mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 36.000 | |
| 3673 | 3953 | Erythromycin | 4%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 800 | |
| 3674 | 3955 | Erythromycin | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 67.000 | |
| 3675 | 3956 | Erythropoietin | 10.000IU/ml; 0,4ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 4 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 6.000 | |
| 3676 | 3957 | Erythropoietin | 10.000IU/ml; 1ml (dạng alpha) | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 4 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 31.900 | |
| 3677 | 3958 | Erythropoietin | 2.000IU/ml; 1ml (dạng alpha) | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 27.200 | |
| 3678 | 3959 | Erythropoietin | 4.000IU/ml; 0,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 4 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 3.000 | |
| 3679 | 3960 | Erythropoietin | 4.000IU/ml; 0,5ml (dạng alpha) | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 4 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 51.280 | |
| 3680 | 3961 | Erythropoietin | 8.000IU/ml; 0,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 4 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 3.600 | |
| 3681 | 3962 | Erythropoietin | 8.000IU/ml; 0,5ml (dạng alpha) | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 4 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 3.600 | |
| 3682 | 3963 | Esomeprazol | 10mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 12.200 | |
| 3683 | 3964 | Esomeprazol | 20mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 88.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3684 | 3965 | Esomeprazol | 20mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 134.284 | |
| 3685 | 3966 | Esomeprazol | 20mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 2.402.560 | |
| 3686 | 3967 | Esomeprazol | 40mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 37.400 | |
| 3687 | 3968 | Esomeprazol | 40mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 310.700 | |
| 3688 | 3969 | Esomeprazol | 40mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 942.712 | |
| 3689 | 3970 | Esomeprazol | 40mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 285.954 | |
| 3690 | 3971 | Etamsylat | 125mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 1.400 | |
| 3691 | 3972 | Etamsylat | 125mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 55.700 | |
| 3692 | 3973 | Etamsylat | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 22.000 | |
| 3693 | 3974 | Ethambutol | 400mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 789.264 | |
| 3694 | 3975 | Etifoxin chlohydrat | 50mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 213.400 | |
| 3695 | 3976 | Etodolac | 300mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 45.000 | |
| 3696 | 3977 | Etodolac | 300mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 15.300 | |
| 3697 | 3978 | Etodolac | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 34.980 | |
| 3698 | 3979 | Etoposid | 20mg/ml; 5ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 790 | |
| 3699 | 3980 | Etoricoxib | 120mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 24.000 | |
| 3700 | 3981 | Etoricoxib | 30mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 67.908 | |
| 3701 | 3982 | Etoricoxib | 60mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 180.000 | |
| 3702 | 3983 | Etoricoxib | 90mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 40.000 | |
| 3703 | 3984 | Exemestan | 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 10.239 | |
| 3704 | 3985 | Ezetimibe | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 200.000 | |
| 3705 | 3986 | Famotidin | 10mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 10.600 | |
| 3706 | 3988 | Famotidin | 20mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 124.000 | |
| 3707 | 3987 | Famotidin | 20mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 200 | |
| 3708 | 3989 | Famotidin | 20mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 255.000 | |
| 3709 | 3990 | Famotidin | 40mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 10.000 | |
| 3710 | 3991 | Famotidin | 40mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 5.000 | |
| 3711 | 3992 | Famotidin | 40mg/4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 11.400 | |
| 3712 | 3994 | Famotidin | 8mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 12.000 | |
| 3713 | 3995 | Felodipin | 5mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 4 | Viên | 390.000 | |
| 3714 | 3996 | Fenofibrat | 134mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.359.044 | |
| 3715 | 3997 | Fenofibrat | 145mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.396.534 | |
| 3716 | 3998 | Fenofibrat | 150mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 278.000 | |
| 3717 | 3999 | Fenofibrat | 200mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.154.992 | |
| 3718 | 4001 | Fenofibrat | 267mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 80.000 | |
| 3719 | 4002 | Fenofibrat | 300mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 672.000 | |
| 3720 | 4003 | Fenofibrat | 50mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 250.000 | |
| 3721 | 4004 | Fenofibrat | 67mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 393.980 | |
| 3722 | 4005 | Fenoterol + ipratropium | (0,05% + 0,025%)/ml; 2ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 4 | Ống/ lọ | 109.400 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3723 | 4006 | Fenoterol + ipratropium | (0,5mg + 0,2mg)/liều; 200 liều | Hít qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 4 | Bình/ Lọ | 80.540 | |
| 3724 | 4007 | Fenoterol + ipratropium | (500mcg + 250mcg)/ml; 10ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 4 | Chai/ Lọ | 3.450 | |
| 3725 | 4008 | Fenoterol + ipratropium | (500mcg + 250mcg)/ml; 20ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 4 | Chai/ Lọ | 7.490 | |
| 3726 | 4009 | Fentanyl | 0,05mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 18.180 | |
| 3727 | 4010 | Fentanyl | 0,05mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 84.040 | |
| 3728 | 4011 | Fenticonazol nitrat | 200mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 4 | Viên | 5.000 | |
| 3729 | 4012 | Fenticonazol nitrat | 600mg | Đặt âm đạo | Viên | 4 | Viên | 4.387 | |
| 3730 | 4013 | Fexofenadin | 120mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 304.400 | |
| 3731 | 4014 | Fexofenadin | 120mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 687.600 | |
| 3732 | 4015 | Fexofenadin | 180mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 491.278 | |
| 3733 | 4016 | Fexofenadin | 180mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 181.080 | |
| 3734 | 4017 | Fexofenadin | 30mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 24.000 | |
| 3735 | 4018 | Fexofenadin | 30mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 5.000 | |
| 3736 | 4019 | Fexofenadin | 30mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 202.000 | |
| 3737 | 4020 | Fexofenadin | 30mg/5ml; 70ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 30.000 | |
| 3738 | 4021 | Fexofenadin | 60mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 950.533 | |
| 3739 | 4022 | Fexofenadin | 60mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 1.070.520 | |
| 3740 | 4023 | Fexofenadin | 60mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 358.000 | |
| 3741 | 4025 | Fexofenadin | 6mg/ml; 30ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 26.500 | |
| 3742 | 4027 | Fexofenadin | 6mg/ml; 70ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 5.300 | |
| 3743 | 4028 | Flavoxat | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 542.380 | |
| 3744 | 4029 | Flavoxat | 200mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.036.200 | |
| 3745 | 4030 | Fluconazol | 100mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 60.200 | |
| 3746 | 4032 | Fluconazol | 150mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 26.610 | |
| 3747 | 4033 | Fluconazol | 200mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 72.500 | |
| 3748 | 4034 | Fluconazol | 2mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.218 | |
| 3749 | 4035 | Fluconazol | 2mg/ml; 200ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 10.400 | |
| 3750 | 4037 | Flunarizin | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 148.652 | |
| 3751 | 4038 | Flunarizin | 10mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 352.000 | |
| 3752 | 4039 | Flunarizin | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 112.800 | |
| 3753 | 4040 | Flunarizin | 5mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 150.200 | |
| 3754 | 4041 | Fluorometholon | 0,1%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 25.784 | |
| 3755 | 4042 | Fluoxetin | 10mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 59.000 | |
| 3756 | 4043 | Fluoxetin | 15mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 80.200 | |
| 3757 | 4044 | Fluoxetin | 20mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 104.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3758 | 4045 | Fluoxetin | 20mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 108.200 | |
| 3759 | 4046 | Fluticason furoat | 27,5mcg/liều; 120 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 4 | Bình/ Lọ | 28.240 | |
| 3760 | 4047 | Fluticason furoat | 27,5mcg/liều; 60 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 4 | Bình/ Lọ | 45.420 | |
| 3761 | 4048 | Fluticason propionat | 50mcg/liều; 120 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 4 | Bình/ Lọ | 16.504 | |
| 3762 | 4049 | Fluticason propionat | 50mcg/liều; 60 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 4 | Bình/ Lọ | 8.487 | |
| 3763 | 4050 | Fluvastatin | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 864.700 | |
| 3764 | 4051 | Fluvastatin | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.000.000 | |
| 3765 | 4052 | Fluvastatin | 20mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 733.000 | |
| 3766 | 4053 | Fluvastatin | 30mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 790.000 | |
| 3767 | 4054 | Fluvastatin | 40mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 2.331.240 | |
| 3768 | 4055 | Fluvoxamin | 50mg | Uống | viên | 4 | Viên | 24.000 | |
| 3769 | 4056 | Fosfomycin* | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 990 | |
| 3770 | 4057 | Fosfomycin* | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 50 | |
| 3771 | 4058 | Fosfomycin* | 3%; 10ml | Nhỏ tai | Thuốc nhỏ tai | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 2.974 | |
| 3772 | 4060 | Fosfomycin* | 400mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 2.000 | |
| 3773 | 4061 | Fosfomycin* | 4g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 24.570 | |
| 3774 | 4062 | Fosfomycin* | 500mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 10.100 | |
| 3775 | 4064 | Furosemid | 10mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 4.000 | |
| 3776 | 4065 | Furosemid | 10mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 261.400 | |
| 3777 | 4066 | Furosemid | 10mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 36.604 | |
| 3778 | 4067 | Furosemid | 10mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 3.196 | |
| 3779 | 4068 | Furosemid | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 993.064 | |
| 3780 | 4069 | Furosemid | 40mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.138.440 | |
| 3781 | 4070 | Furosemid | 80mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 144.160 | |
| 3782 | 4071 | Furosemid + spironolacton | 20mg + 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 282.100 | |
| 3783 | 4072 | Furosemid + spironolacton | 20mg + 50mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 487.900 | |
| 3784 | 4073 | Furosemid + spironolacton | 40mg + 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 360.800 | |
| 3785 | 4074 | Fusidic acid | 2%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 3.700 | |
| 3786 | 4075 | Fusidic acid | 2%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 6.700 | |
| 3787 | 4076 | Fusidic acid + betamethason | (100mg + 6,7mg)/5g; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 7.404 | |
| 3788 | 4077 | Fusidic acid + betamethason | (2% + 0,1%); 20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 6.700 | |
| 3789 | 4078 | Fusidic acid + hydrocortison | (20mg + 10mg)/g; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 10.820 | |
| 3790 | 4079 | Fusidic acid + hydrocortison | (20mg + 10mg)/g; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 3.300 | |
| 3791 | 4080 | Fusidic acid + hydrocortison | (20mg + 10mg)/g; 20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 4.850 | |
| 3792 | 4081 | Gabapentin | 100mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 482.824 | |
| 3793 | 4082 | Gabapentin | 300mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 74.000 | |
| 3794 | 4083 | Gabapentin | 300mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 589.671 | |
| 3795 | 4084 | Gabapentin | 300mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 874.460 | |
| 3796 | 4085 | Gabapentin | 400mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 34.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3797 | 4086 | Gabapentin | 400mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 119.000 | |
| 3798 | 4087 | Gabapentin | 600mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 276.000 | |
| 3799 | 4088 | Gadoteric acid | 0,5mmol/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 500 | |
| 3800 | 4089 | Galantamin | 0,8mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 5.000 | |
| 3801 | 4090 | Galantamin | 4mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 17.200 | |
| 3802 | 4092 | Galantamin | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 24.000 | |
| 3803 | 4093 | Gancyclovir* | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 310 | |
| 3804 | 4094 | Gefitinib | 250mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 360 | |
| 3805 | 4095 | Gelatin | 3% (dưới dạng geletin biến tính); 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.400 | |
| 3806 | 4096 | Gelatin + điện giải | 500ml chứa: Gelatin khan (dưới dạng gelatin biến tính) 15g + NaCl 2,691g + Magnesi clorid he; ahydrat 0,1.525g + KCl 0,1.865g + Natri lactat (dưới dạng dung dịch Natri (S)-lactat) 1,6.800g; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 880 | |
| 3807 | 4097 | Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd | (20g + 3,505g + 0,68g)/ml; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 960 | |
| 3808 | 4098 | Gemcitabin | 1.000mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 1.700 | |
| 3809 | 4099 | Gemcitabin | 200mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 1.600 | |
| 3810 | 4100 | Gemfibrozil | 450mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 38.000 | |
| 3811 | 4101 | Gemfibrozil | 600mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 20.000 | |
| 3812 | 4102 | Gentamicin | 3mg/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 3.200 | |
| 3813 | 4103 | Gentamicin | 40mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 40.700 | |
| 3814 | 4104 | Gentamicin | 40mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 193.700 | |
| 3815 | 4105 | Gentamicin | 80mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 91.622 | |
| 3816 | 4106 | Ginkgo Biloba | 120mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 848.500 | |
| 3817 | 4107 | Ginkgo biloba | 120mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 52.000 | |
| 3818 | 4108 | Ginkgo biloba | 40mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 235.000 | |
| 3819 | 4110 | Ginkgo biloba | 80mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 132.000 | |
| 3820 | 4111 | Ginkgo biloba | 80mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 450 | |
| 3821 | 4112 | Ginkgo biloba | 8mg/ml;10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 93.600 | |
| 3822 | 4113 | Glibenclamid + metformin | 2,5mg + 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 212.880 | |
| 3823 | 4114 | Gliclazid | 30mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 4 | Viên | 842.262 | |
| 3824 | 4115 | Gliclazid | 60mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 4 | Viên | 1.527.264 | |
| 3825 | 4116 | Gliclazid | 80mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 289.710 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3826 | 4117 | Gliclazid + Metformin | 80mg + 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 140.000 | |
| 3827 | 4118 | Glimepirid | 1mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 10.000 | |
| 3828 | 4119 | Glimepirid | 1mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 70.000 | |
| 3829 | 4120 | Glimepirid | 2mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.055.600 | |
| 3830 | 4121 | Glimepirid | 3mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 70.000 | |
| 3831 | 4122 | Glimepirid | 3mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 961.440 | |
| 3832 | 4123 | Glimepirid | 4mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 633.000 | |
| 3833 | 4124 | Glimepirid + Metformin | 2mg + 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 4.764.256 | |
| 3834 | 4125 | Glimepirid + Metformin | 2mg + 500mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 4 | Viên | 1.165.300 | |
| 3835 | 4126 | Glipizid | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 35.000 | |
| 3836 | 4127 | Glipizid | 2,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 484.800 | |
| 3837 | 4128 | Glipizid | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 479.300 | |
| 3838 | 4129 | Glucosamin | 1.000mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 275.000 | |
| 3839 | 4130 | Glucosamin | 1.000mg/3,8g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 30.000 | |
| 3840 | 4131 | Glucosamin | 1.500mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 100.283 | |
| 3841 | 4132 | Glucosamin | 196,3mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 220.000 | |
| 3842 | 4133 | Glucosamin | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.162.500 | |
| 3843 | 4134 | Glucosamin | 750mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 279.000 | |
| 3844 | 4135 | Glucosamin | 750mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 73.000 | |
| 3845 | 4136 | Glucosamin | 750mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 1.103.000 | |
| 3846 | 4137 | Glucose | 10%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 72.465 | |
| 3847 | 4138 | Glucose | 10%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 86.664 | |
| 3848 | 4139 | Glucose | 20%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 4.494 | |
| 3849 | 4140 | Glucose | 20%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 13.404 | |
| 3850 | 4141 | Glucose | 30%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 48.716 | |
| 3851 | 4142 | Glucose | 30%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 13.330 | |
| 3852 | 4143 | Glucose | 30%; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 49.300 | |
| 3853 | 4144 | Glucose | 5%; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 30.154 | |
| 3854 | 4145 | Glucose | 5%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 14.444 | |
| 3855 | 4146 | Glucose | 5%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 296.626 | |
| 3856 | 4149 | Glycerol | 2,25g/3g; 9g | Thụt hậu môn - trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp | 28.060 | |
| 3857 | 4150 | Glycerol | 3ml | Thụt hậu môn - trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp | 56.000 | |
| 3858 | 4151 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 0,3mg | Đặt dưới lưỡi | Viên đặt dưới lưỡi | 4 | Viên | 10.100 | |
| 3859 | 4152 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 0,4mg | Đặt dưới lưỡi | Viên đặt dưới lưỡi | 4 | Viên | 6.800 | |
| 3860 | 4153 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 0,6mg | Đặt dưới lưỡi | Viên đặt dưới lưỡi | 4 | Viên | 47.450 | |
| 3861 | 4154 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 1mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 67.508 | |
| 3862 | 4155 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 1mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 69.820 | |
| 3863 | 4156 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 5mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 160 | |
| 3864 | 4157 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 5mg/ml; 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Ống/ lọ | 18.640 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3865 | 4158 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 5mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 1.640 | |
| 3866 | 4159 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | 5mg/ml; 5ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Ống/ lọ | 20.580 | |
| 3867 | 4160 | Granisetron hydroclorid | 1mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 340 | |
| 3868 | 4161 | Granisetron hydroclorid | 1mg/ml; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 270 | |
| 3869 | 4162 | Griseofulvin | 5%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 1.100 | |
| 3870 | 4163 | Griseofulvin | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 18.610 | |
| 3871 | 4164 | Guaiazulen + dimethicon | 4mg + 3.000mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 59.880 | |
| 3872 | 4165 | Guaiazulen + Dimethicon | 4mg + 300mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 17.200 | |
| 3873 | 4166 | Haloperidol | 1,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 307.200 | |
| 3874 | 4167 | Haloperidol | 2mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.889.426 | |
| 3875 | 4168 | Haloperidol | 3mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 143.000 | |
| 3876 | 4169 | Haloperidol | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 293.800 | |
| 3877 | 4170 | Haloperidol | 5mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 62.475 | |
| 3878 | 4171 | Heparin (natri) | 5.000IU/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 1.700 | |
| 3879 | 4172 | Heptaminol hydroclorid | 187,8mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 3.000 | |
| 3880 | 4173 | Huyết thanh kháng nọc rắn | 1000LD50 (rắn lục tre) | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 5.290 | |
| 3881 | 4174 | Huyết thanh kháng nọc rắn | Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất tinh chế 1000 LD50 | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 170 | |
| 3882 | 4175 | Huyết thanh kháng uốn ván | 1.500IU | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 58.040 | |
| 3883 | 4176 | Hydroclorothiazid | 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 6.000 | |
| 3884 | 4177 | Hydrocortison | 1%, 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 3.260 | |
| 3885 | 4178 | Hydrocortison | 1%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 6.500 | |
| 3886 | 4179 | Hydrocortison | 100mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 27.456 | |
| 3887 | 4180 | Hydrocortison | 100mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 139.590 | |
| 3888 | 4181 | Hydrocortison | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 27.000 | |
| 3889 | 4182 | Hydrocortison | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 279.400 | |
| 3890 | 4183 | Hydrocortison | 2,5%, 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 3.680 | |
| 3891 | 4184 | Hydrocortison | 2,5%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 4.900 | |
| 3892 | 4185 | Hydrocortison | 20mg | Viên | Viên | 4 | Viên | 66.800 | |
| 3893 | 4186 | Hydrocortison | 250mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 21.300 | |
| 3894 | 4187 | Hydrocortison | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 10.940 | |
| 3895 | 4188 | Hydrocortison | 5mg | Viên | Viên | 4 | Viên | 110.400 | |
| 3896 | 4189 | Hydroxocobalamin | 10mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 200 | |
| 3897 | 4190 | Hydroxocobalamin | 5mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 1.200 | |
| 3898 | 4191 | Hydroxy cloroquin | 200mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 28.000 | |
| 3899 | 4192 | Hydroxypropylmethylcellulose | 0,3%; 0,4ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 5.000 | |
| 3900 | 4193 | Hydroxypropylmethylcellulose | 0,3%; 15ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 86.008 | |
| 3901 | 4194 | Hydroxypropylmethylcellulose | 0,3%; 15ml | Thuốc nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 16.008 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3902 | 4195 | Hydroxypropylmethylcellulose | 0,3%; 3ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 9.500 | |
| 3903 | 4196 | Hydroxyurea (Hydroxycarbamid) | 200mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 7.800 | |
| 3904 | 4198 | Hyoscin butylbromid | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 150.860 | |
| 3905 | 4199 | Hyoscin butylbromid | 20mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 80.910 | |
| 3906 | 4200 | Hyoscin butylbromid | 20mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 28.328 | |
| 3907 | 4201 | Ibuprofen | 10mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 32.100 | |
| 3908 | 4202 | Ibuprofen | 10mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 143.400 | |
| 3909 | 4203 | Ibuprofen | 150mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 214.100 | |
| 3910 | 4204 | Ibuprofen | 200mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 116.800 | |
| 3911 | 4205 | Ibuprofen | 200mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 141.550 | |
| 3912 | 4206 | Ibuprofen | 200mg/1,5g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 86.800 | |
| 3913 | 4207 | Ibuprofen | 20mg/ml; 20ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 16.000 | |
| 3914 | 4208 | Ibuprofen | 20mg/ml; 30g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Chai/ Lọ | 11.920 | |
| 3915 | 4209 | Ibuprofen | 20mg/ml; 30ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 8.200 | |
| 3916 | 4210 | Ibuprofen | 20mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 54.000 | |
| 3917 | 4211 | Ibuprofen | 20mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 6.704 | |
| 3918 | 4212 | Ibuprofen | 300mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 30.000 | |
| 3919 | 4214 | Ibuprofen | 400mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 26.000 | |
| 3920 | 4215 | Ibuprofen | 400mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 295.229 | |
| 3921 | 4216 | Ibuprofen | 400mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 76.000 | |
| 3922 | 4217 | Ibuprofen | 600mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 50.000 | |
| 3923 | 4218 | Ibuprofen + codein | 200mg + 12,8mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 30.000 | |
| 3924 | 4219 | Ibuprofen + codein | 200mg + 12,8mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 448.000 | |
| 3925 | 4220 | Ibuprofen + codein | 200mg + 30mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 113.000 | |
| 3926 | 4222 | Imidapril | 2,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 50.000 | |
| 3927 | 4223 | Imidapril | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 30.000 | |
| 3928 | 4225 | Imipenem + cilastatin* | 500mg + 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 98.700 | |
| 3929 | 4226 | Imipenem + cilastatin* | 750mg + 750mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 33.040 | |
| 3930 | 4227 | Indapamid | 1,25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 25.000 | |
| 3931 | 4228 | Indapamid | 2,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 25.000 | |
| 3932 | 4229 | Indapamid | 2,5mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 143.000 | |
| 3933 | 4230 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine) | 100IU/ml; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 4 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 26.600 | |
| 3934 | 4231 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine) | 300IU/ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 4 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 39.200 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3935 | 4232 | Insulin người tác dụng nhanh, ngắn | 40IU/ml (insulin người); 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 4.096 | |
| 3936 | 4233 | Insulin người trộn, hỗn hợp | 100IU/ml (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophan); 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 4 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 62.000 | |
| 3937 | 4234 | Iobitridol | 65,81g/100ml; 50ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/ Lọ | 400 | |
| 3938 | 4236 | Iohexol | 647mg/ml; 100ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/ Lọ | 1.740 | |
| 3939 | 4239 | Iopamidol | 755,3mg/ml; 100ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/ Lọ | 2.000 | |
| 3940 | 4241 | Irbesartan | 100mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 1.045.000 | |
| 3941 | 4242 | Irbesartan | 150mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 391.400 | |
| 3942 | 4243 | Irbesartan | 150mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 4 | Viên | 270.960 | |
| 3943 | 4244 | Irbesartan | 150mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 3.173.000 | |
| 3944 | 4245 | Irbesartan | 200mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 276.000 | |
| 3945 | 4246 | Irbesartan | 225mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 20.000 | |
| 3946 | 4247 | Irbesartan | 75mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 26.000 | |
| 3947 | 4249 | Irinotecan | 20mg/ml (dạng muối); 2ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 980 | |
| 3948 | 4250 | Irinotecan | 20mg/ml (dạng muối); 5ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.100 | |
| 3949 | 4251 | Isoniazid | 150mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 25.200 | |
| 3950 | 4252 | Isoniazid | 300mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 54.700 | |
| 3951 | 4253 | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.473.300 | |
| 3952 | 4254 | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 993.180 | |
| 3953 | 4255 | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | 30mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 4 | Viên | 419.484 | |
| 3954 | 4256 | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | 40mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 130.000 | |
| 3955 | 4258 | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | 5mg | Uống | Viên đặt dưới lưỡi | 4 | Viên | 245.000 | |
| 3956 | 4259 | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | 60mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 4 | Viên | 357.104 | |
| 3957 | 4260 | Isotretinoin | 10mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 329.680 | |
| 3958 | 4261 | Isotretinoin | 20mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 57.990 | |
| 3959 | 4262 | Itoprid | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 393.000 | |
| 3960 | 4263 | Itraconazol | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 229.600 | |
| 3961 | 4264 | Itraconazol | 100mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 98.400 | |
| 3962 | 4265 | Itraconazol | 200mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 41.900 | |
| 3963 | 4266 | Ivabradin | 2,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 70.000 | |
| 3964 | 4267 | Ivabradin | 7,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 311.000 | |
| 3965 | 4268 | Ivermectin | 6mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 26.900 | |
| 3966 | 4269 | Kali clorid | 100mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 118.034 | |
| 3967 | 4270 | Kali clorid | 100mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 33.784 | |
| 3968 | 4271 | Kali clorid | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 677.600 | |
| 3969 | 4272 | Kali iodid + natri iodid | (3mg + 3mg)/ml; 10ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 6.220 | |
| 3970 | 4273 | Kali iodid + natri iodid | (3mg + 3mg)/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 11.720 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3971 | 4280 | Kẽm gluconat | 105mg (tương đương 15mg kẽm nguyên tố) | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 309.264 | |
| 3972 | 4274 | Kẽm gluconat | 105mg (tương đương 15mg kẽm nguyên tố) | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 57.000 | |
| 3973 | 4275 | Kẽm gluconat | 105mg (tương đương 15mg kẽm nguyên tố) | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 3.000 | |
| 3974 | 4276 | Kẽm gluconat | 140mg (tương đương 20mg kẽm nguyên tố) | Uống | Viên | 4 | Viên | 37.600 | |
| 3975 | 4277 | Kẽm gluconat | 14mg/ml; 50ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 48.520 | |
| 3976 | 4278 | Kẽm gluconat | 14mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 30.000 | |
| 3977 | 4279 | Kẽm gluconat | 14mg/ml; 80ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 37.700 | |
| 3978 | 4282 | Kẽm gluconat | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 20.000 | |
| 3979 | 4283 | Kẽm gluconat | 2mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 11.000 | |
| 3980 | 4284 | Kẽm gluconat | 2mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 70.200 | |
| 3981 | 4285 | Kẽm gluconat | 2mg/ml; 150ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 25.304 | |
| 3982 | 4286 | Kẽm gluconat | 2mg/ml; 200ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 25.600 | |
| 3983 | 4288 | Kẽm gluconat | 2mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 24.280 | |
| 3984 | 4289 | Kẽm gluconat | 2mg/ml; 70ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 55.600 | |
| 3985 | 4290 | Kẽm gluconat | 2mg/ml; 80ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 10.400 | |
| 3986 | 4292 | Kẽm gluconat | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 701.000 | |
| 3987 | 4293 | Kẽm gluconat | 70mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 146.000 | |
| 3988 | 4294 | Kẽm gluconat | 70mg (tương đương 10mg kẽm nguyên tố) | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.146.600 | |
| 3989 | 4295 | Kẽm gluconat | 70mg (tương đương 10mg kẽm nguyên tố) | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 80.000 | |
| 3990 | 4296 | Kẽm gluconat | 7mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 252.000 | |
| 3991 | 4297 | Kẽm gluconat | 8mg (dạng kẽm nguyên tố)/5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai | 23.000 | |
| 3992 | 4298 | Kẽm gluconat | 8mg (dạng kẽm nguyên tố)/5ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai | 10.800 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3993 | 4299 | Kẽm gluconat | 8mg/5ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 61.400 | |
| 3994 | 4300 | Kẽm sulfat | 2mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 8.500 | |
| 3995 | 4301 | Kẽm sulfat | 2mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 214.504 | |
| 3996 | 4302 | Kẽm sulfat | 4mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 65.500 | |
| 3997 | 4303 | Kẽm sulfat | 4mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 10.000 | |
| 3998 | 4304 | Ketamin | 50mg/ml (dạng muối); 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 2.056 | |
| 3999 | 4305 | Ketoconazol | 2%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 38.603 | |
| 4000 | 4306 | Ketoconazol | 2%; 5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 15.949 | |
| 4001 | 4307 | Ketoprofen | 100mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 20.500 | |
| 4002 | 4308 | Ketoprofen | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 382.000 | |
| 4003 | 4309 | Ketoprofen | 100mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 61.000 | |
| 4004 | 4311 | Ketoprofen | 25mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 21.600 | |
| 4005 | 4312 | Ketoprofen | 30mg | Dán trên da | Miếng dán | 4 | Miếng | 30.100 | |
| 4006 | 4314 | Ketoprofen | 50mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 33.200 | |
| 4007 | 4316 | Ketorolac | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 26.000 | |
| 4008 | 4317 | Ketorolac | 15mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 3.000 | |
| 4009 | 4318 | Ketorolac | 30mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 5.000 | |
| 4010 | 4319 | Ketorolac | 30mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 4.000 | |
| 4011 | 4320 | Ketotifen | 0,5mg/ml; 0,4ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 2.500 | |
| 4012 | 4321 | Ketotifen | 0,5mg/ml; 3ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 3.900 | |
| 4013 | 4322 | Ketotifen | 1mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 36.000 | |
| 4014 | 4324 | Ketotifen | 1mg/5ml; 2,5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 58.000 | |
| 4015 | 4325 | Ketotifen | 1mg/5ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 35.000 | |
| 4016 | 4326 | Lacidipin | 2mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 366.000 | |
| 4017 | 4327 | Lacidipin | 4mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 10.000 | |
| 4018 | 4328 | Lacidipin | 4mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 706.000 | |
| 4019 | 4329 | Lacidipin | 6mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 216.000 | |
| 4020 | 4330 | Lactobacillus acidophilus | ≥ 1 tỷ CFU | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 915.000 | |
| 4021 | 4331 | Lactobacillus acidophilus | 100 triệu CFU | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 1.192.288 | |
| 4022 | 4332 | Lactobacillus acidophilus | 100 triệu CFU | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 247.640 | |
| 4023 | 4334 | Lactulose | 670mg/ml; 7,5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 415.300 | |
| 4024 | 4335 | Lamivudin | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 89.300 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4025 | 4336 | Lamivudin + tenofovir | 100mg + 300mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 88.400 | |
| 4026 | 4337 | Lamotrigine | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 10.000 | |
| 4027 | 4338 | Lamotrigine | 200mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 10.000 | |
| 4028 | 4339 | Lansoprazol | 15mg | Uống | viên nang | 4 | Viên | 1.066.992 | |
| 4029 | 4340 | Lansoprazol | 30mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 37.682 | |
| 4030 | 4343 | Levetiracetam | 100mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 2.640 | |
| 4031 | 4344 | Levetiracetam | 100mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 2.400 | |
| 4032 | 4345 | Levetiracetam | 100mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/Lọ | 3.866 | |
| 4033 | 4346 | Levetiracetam | 15mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 590 | |
| 4034 | 4347 | Levetiracetam | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 408.500 | |
| 4035 | 4348 | Levetiracetam | 500mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 238.000 | |
| 4036 | 4349 | Levobupivacain | 5mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 12.270 | |
| 4037 | 4350 | Levocetirizin | 0,25mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 118.600 | |
| 4038 | 4351 | Levocetirizin | 0,5mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 16.000 | |
| 4039 | 4353 | Levocetirizin | 2,5mg/5ml; 75ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/Lọ | 10.500 | |
| 4040 | 4354 | Levocetirizin | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 116.000 | |
| 4041 | 4355 | Levocetirizin | 5mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 453.000 | |
| 4042 | 4356 | Levodopa + Benserazid | 200mg + 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 114.400 | |
| 4043 | 4357 | Levodopa + carbidopa | 100mg + 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 116.000 | |
| 4044 | 4358 | Levodopa + carbidopa | 100mg + 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 243.000 | |
| 4045 | 4359 | Levodopa + carbidopa | 100mg + 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 116.000 | |
| 4046 | 4360 | Levodopa + Carbidopa | 250mg + 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 937.000 | |
| 4047 | 4361 | Levodopa + carbidopa | 250mg + 25mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 269.780 | |
| 4048 | 4362 | Levofloxacin | 0,5%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 9.800 | |
| 4049 | 4363 | Levofloxacin | 250mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.000 | |
| 4050 | 4364 | Levofloxacin | 25mg/ml; 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 8.000 | |
| 4051 | 4365 | Levofloxacin | 25mg/ml; 20ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 10.000 | |
| 4052 | 4366 | Levofloxacin | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 298.840 | |
| 4053 | 4367 | Levofloxacin | 50mg/ml; 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 150 | |
| 4054 | 4368 | Levofloxacin | 5mg/ml; 0,4ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 7.600 | |
| 4055 | 4369 | Levofloxacin | 5mg/ml; 10ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 34.054 | |
| 4056 | 4370 | Levofloxacin | 5mg/ml; 150ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 47.150 | |
| 4057 | 4371 | Levofloxacin | 5mg/ml; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 3.210 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4058 | 4372 | Levofloxacin | 750mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 37.000 | |
| 4059 | 4373 | Levomepromazin | 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 216.044 | |
| 4060 | 4374 | Levomepromazin | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 171.000 | |
| 4061 | 4375 | Levosulpirid | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 279.660 | |
| 4062 | 4376 | Levosulpirid | 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 357.950 | |
| 4063 | 4377 | Levosulpirid | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 255.000 | |
| 4064 | 4378 | Levothyroxin (muối natri) | 100mcg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 27.000 | |
| 4065 | 4379 | Levothyroxin (muối natri) | 100mcg | Uống | Viên | 4 | Viên | 381.000 | |
| 4066 | 4380 | Levothyroxin (muối natri) | 100mcg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 117.000 | |
| 4067 | 4381 | Levothyroxin (muối natri) | 50mcg | Uống | Viên | 4 | Viên | 400 | |
| 4068 | 4382 | Levothyroxin (muối natri) | 50mcg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 107.000 | |
| 4069 | 4383 | Lidocain + epinephrin (adrenalin) | (36mg + 0,18mg)/ml; 1,8ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 200 | |
| 4070 | 4384 | Lidocain + epinephrin (adrenalin) | (36mg + 18,13mcg)/1,8ml; 1,8ml (dùng trong nha khoa) | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 13.300 | |
| 4071 | 4385 | Lidocain hydroclodrid | 10%; 38g | Xịt ngoài da | Thuốc xịt ngoài da | 4 | Chai/ Lọ | 836 | |
| 4072 | 4386 | Lidocain hydroclodrid | 10mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 20.252 | |
| 4073 | 4387 | Lidocain hydroclodrid | 2%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 8.442 | |
| 4074 | 4388 | Lidocain hydroclodrid | 20mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 57.850 | |
| 4075 | 4389 | Lidocain hydroclodrid | 20mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 425.802 | |
| 4076 | 4390 | Lidocain hydroclodrid | 20mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống | 83.300 | |
| 4077 | 4391 | Lidocain+ prilocain | (25mg + 25mg)/g; 5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 3.900 | |
| 4078 | 4392 | Linagliptin | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 205.000 | |
| 4079 | 4393 | Linezolid* | 1.200mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Chai/ Lọ | 3.600 | |
| 4080 | 4394 | Linezolid* | 2mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 5.570 | |
| 4081 | 4395 | Linezolid* | 2mg/ml; 200ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 5.700 | |
| 4082 | 4396 | Linezolid* | 2mg/ml; 300ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 59.500 | |
| 4083 | 4397 | Linezolid* | 600mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 11.800 | |
| 4084 | 4398 | Linezolid* | 60mg/ml; 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 17.300 | |
| 4085 | 4401 | Lisinopril | 30mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 77.000 | |
| 4086 | 4402 | Lisinopril + hydroclorothiazid | 10mg + 12,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 198.000 | |
| 4087 | 4403 | Lisinopril + hydroclorothiazid | 20mg + 12,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 28.000 | |
| 4088 | 4405 | Iode 131 (I-131) | 1-100 mCi/Viên | Uống | Viên nang | 4 | mCi | 20.000 | |
| 4089 | 4406 | Loperamid | 2mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 86.397 | |
| 4090 | 4407 | Loratadin | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 215.040 | |
| 4091 | 4408 | Loratadin | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 721.376 | |
| 4092 | 4409 | Loratadin | 1mg/ml; 30ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 3.240 | |
| 4093 | 4410 | Loratadin | 1mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 57.200 | |
| 4094 | 4412 | Loratadin | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 89.104 | |
| 4095 | 4411 | Loratadin | 5mg | Ngậm dưới lưỡi | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 52.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4096 | 4413 | L-Ornithin - L- aspartat | 100mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 8.000 | |
| 4097 | 4414 | L-Ornithin - L- aspartat | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 7.000 | |
| 4098 | 4415 | L-Ornithin - L- aspartat | 300mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 109.000 | |
| 4099 | 4417 | Losartan | 12,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 576.952 | |
| 4100 | 4418 | Losartan | 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.617.104 | |
| 4101 | 4419 | Losartan | 75mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 854.500 | |
| 4102 | 4420 | Losartan + hydroclorothiazid | 100mg + 12,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 606.000 | |
| 4103 | 4421 | Losartan + hydroclorothiazid | 100mg + 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 759.000 | |
| 4104 | 4422 | Losartan + hydroclorothiazid | 50mg + 12,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 317.104 | |
| 4105 | 4423 | Lovastatin | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.087.162 | |
| 4106 | 4424 | Lovastatin | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.978.012 | |
| 4107 | 4425 | Lovastatin | 40mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 507.974 | |
| 4108 | 4426 | Lysin + Vitamin + Khoáng chất | (Acid glycerophosphoric 3.250mg + Calci glycerophosphat 4.543mg + L-Lysin hydroclorid 2.000mg + Thiamin hydroclorid 20mg + Riboflavin phosphat natri 20mg + Pyridoin hydroclorid 40mg + α - Tocopheryl acetat 100mg + Nicotinamid 120mg); 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 2.600 | |
| 4109 | 4427 | Lysin + Vitamin + Khoáng chất | (Calci 65mg + B1 1,5mg + B2 1,75mg + B6 3mg + D3 200IU + E 7,5IU + PP 10mg + B5 5mg + Lysin 150mg )/7,5ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 4.400 | |
| 4110 | 4428 | Lysin + Vitamin + Khoáng chất | (Calci 65mg + B1 1,5mg + B2 1,75mg + B6 3mg + D3 200IU + E 7,5IU + PP 10mg + B5 5mg + Lysin 150mg )/7,5ml; 7,5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 9.000 | |
| 4111 | 4430 | Lysin + Vitamin + Khoáng chất | (Lysin hydroclorid 150mg + Calci lactat pentahydrat 500mg + Vitamin B1 1,5mg + Vitamin B2 1,75mg + Vitamin B5 5mg + Vitamin B6 3mg + Vitamin D3 200IU + Vitamin E 7,5IU + Vitamin PP 10mg)/7,5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 28.000 | |
| 4112 | 4431 | Lysin + Vitamin + Khoáng chất | (Lysin hydroclorid 28,33mg + Acid ascorbic 72,4mg + Calcium carbonat 12,8mg)/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 8.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4113 | 4432 | Lysin + Vitamin + Khoáng chất | L-lysin hydroclorid 1.200mg + Vitamin B1 26,7mg + Vitamin B2 26,7mg + Vitamin B6 26,7mg + Vitamin PP 24mg + Kẽm sulfat 40mg; 120ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 24.500 | |
| 4114 | 4433 | Lysin + Vitamin + Khoáng chất | L-lysin hydroclorid 141,6mg + Calci carbonat 64,1mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 80.000 | |
| 4115 | 4434 | Lysin + Vitamin + Khoáng chất | Lysin 40mg + Vitamin B1 2mg + Vitamin B2 2mg + Vitamin B6 2mg + Vitamin E 2mg + Vitamin PP 1mg + Calci glycerophosphat 50mg + Acid glycerophosphoric 50mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 84.000 | |
| 4116 | 4435 | Lysin + Vitamin + Khoáng chất | Lysin hydroclorid 150mg + Vitamin B1 1,5mg + Vitamin B2 1,67mg + Vitamin B6 3mg + Vitamin PP 10mg + Vitamin E 7,5mg + Calcium 65mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 8.000 | |
| 4117 | 4436 | Macrogol | 4.000g/10g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 2.400 | |
| 4118 | 4437 | Macrogol | 4g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 196.600 | |
| 4119 | 4438 | Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid | 64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 23.600 | |
| 4120 | 4439 | Magnesi aspartat + kali aspartat | (40mg + 45,2mg)/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 5.800 | |
| 4121 | 4440 | Magnesi aspartat + kali aspartat | 140mg + 158mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 116.460 | |
| 4122 | 4441 | Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd | 1.300mg + 3.384mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 73.000 | |
| 4123 | 4442 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd | 350mg + 750mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 410.000 | |
| 4124 | 4443 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd | 390mg + 336,6mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 1.333.600 | |
| 4125 | 4445 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd | 390mg + 440mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 584.000 | |
| 4126 | 4447 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd | 400mg + 300mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 1.377.312 | |
| 4127 | 4446 | Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd | 400mg + 300mg | Nhai | Viên | 4 | Viên | 57.936 | |
| 4128 | 4448 | Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd | 400mg + 350mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 378.024 | |
| 4129 | 4449 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd | 400mg + 400mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 807.952 | |
| 4130 | 4450 | Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd | 400mg + 460mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 554.900 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4131 | 4451 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd | 460mg + 400mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 30.000 | |
| 4132 | 4452 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd | 600mg + 525mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 150.000 | |
| 4133 | 4453 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd | 800,4mg + 3.030,3mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 180.000 | |
| 4134 | 4454 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd | 800,4mg + 3030,3mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 3.400 | |
| 4135 | 4455 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd | 800,4mg + 611,76mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 864.900 | |
| 4136 | 4456 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | (195mg + 220mg + 25mg)/10ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 266.000 | |
| 4137 | 4457 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | (225mg + 200mg + 25mg)/5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 20.000 | |
| 4138 | 4458 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | (40mg + 40mg + 4mg)/ml; 20ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 248.000 | |
| 4139 | 4459 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | (40mg + 46mg gel khô + 5mg)/1ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 990.000 | |
| 4140 | 4460 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 1.290,32mg + 1.759,5mg + 166,66mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 50.000 | |
| 4141 | 4461 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 1.333,34mg + 351,9mg + 50mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 2.693.000 | |
| 4142 | 4462 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 164mg + 351mg + 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 120.000 | |
| 4143 | 4463 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 2.668mg + 4.596mg + 276mgg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 1.067.000 | |
| 4144 | 4465 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 200mg + 200mg + 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 50.000 | |
| 4145 | 4466 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 200mg + 200mg + 25mg | Nhai | Viên | 4 | Viên | 21.000 | |
| 4146 | 4467 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 200mg + 200mg + 38,46mg | Nhai | Viên | 4 | Viên | 169.000 | |
| 4147 | 4468 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 200mg + 200mg + 38,46mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 90.000 | |
| 4148 | 4469 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 200mg + 220mg + 25mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 474.000 | |
| 4149 | 4471 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 200mg + 225mg + 25mg; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 191.000 | |
| 4150 | 4472 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 233mg + 178mg + 30mg | Nhai | Viên | 4 | Viên | 412.400 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4151 | 4475 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 400mg + 300mg + 30mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 1.082.000 | |
| 4152 | 4476 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 400mg + 306mg + 30mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 380.000 | |
| 4153 | 4477 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 400mg + 306mg + 40mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 120.000 | |
| 4154 | 4478 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 400mg + 330mg + 50mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 32.000 | |
| 4155 | 4479 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 400mg + 350mg + 50mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 323.000 | |
| 4156 | 4480 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 400mg + 351,9mg + 50mg; 15g | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 444.000 | |
| 4157 | 4481 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 400mg + 400mg + 30mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 468.176 | |
| 4158 | 4483 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 400mg + 400mg + 40mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 477.416 | |
| 4159 | 4482 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 400mg + 400mg + 40mg | Nhai | Viên | 4 | Viên | 41.376 | |
| 4160 | 4485 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 400mg + 440mg + 50mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 768.000 | |
| 4161 | 4486 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 400mg + 460mg + 50mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 247.700 | |
| 4162 | 4488 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 400mg+400mg+40mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 40.000 | |
| 4163 | 4489 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 466mg + 356mg + 20mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 120.000 | |
| 4164 | 4490 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 600mg + 599,8mg + 60mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 35.600 | |
| 4165 | 4491 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 800,4mg + 3.058,83mg + 80mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 1.167.544 | |
| 4166 | 4492 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 800,4mg + 4.596mg + 80mg; 15g | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 1.240.472 | |
| 4167 | 4493 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 800,4mg + 400mg + 80mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 697.000 | |
| 4168 | 4494 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 800,4mg + 611,76mg + 80mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 352.888 | |
| 4169 | 2066 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 800,4mg + 612mg + 80mg; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 1.125.000 | |
| 4170 | 4495 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 800,4mg + 612mg + 80mg; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 154.584 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4171 | 4496 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 800,4mg + 800mg + 80mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 519.400 | |
| 4172 | 4497 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 800mg + 400mg + 80mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 359.000 | |
| 4173 | 4498 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 800mg + 610mg + 80mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 37.000 | |
| 4174 | 4499 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 800mg + 611,76mg + 80mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 824.992 | |
| 4175 | 4500 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 800mg + 612mg + 80mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 70.000 | |
| 4176 | 4501 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 800mg + 800mg + 100mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 60.000 | |
| 4177 | 4502 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 800mg + 800mg + 60mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 834.600 | |
| 4178 | 4503 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 800mg + 800mg + 80mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 15.500 | |
| 4179 | 4504 | Magnesi sulfat | 15%; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 44.656 | |
| 4180 | 4505 | Magnesi sulfat | 15%; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 35.204 | |
| 4181 | 4506 | Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd | 1.250mg + 625mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 343.020 | |
| 4182 | 4507 | Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd | 250mg + 120mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 471.248 | |
| 4183 | 4508 | Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd | 400mg + 300mg | Nhai | Viên | 4 | Viên | 100.000 | |
| 4184 | 4510 | Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd | 500mg + 250mg | Nhai | Viên | 4 | Viên | 100.000 | |
| 4185 | 4511 | Manitol | 20%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 16.296 | |
| 4186 | 4512 | Manitol | 20%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.748 | |
| 4187 | 4513 | Mebendazol | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 78.404 | |
| 4188 | 4514 | Mebeverin hydroclorid | 100mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 220.840 | |
| 4189 | 4515 | Mebeverin hydroclorid | 135mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 190.000 | |
| 4190 | 4516 | Meclophenoxat | 250mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 19.850 | |
| 4191 | 4517 | Meclophenoxat | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 46.300 | |
| 4192 | 4518 | Mecobalamin | 0,5mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 9.000 | |
| 4193 | 4519 | Mecobalamin | 1.500mcg | Uống | Viên | 4 | Viên | 91.000 | |
| 4194 | 4520 | Mecobalamin | 10mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 8.000 | |
| 4195 | 4522 | Mecobalamin | 500mcg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 42.000 | |
| 4196 | 4523 | Meloxicam | 10mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 211.312 | |
| 4197 | 4524 | Meloxicam | 10mg/ml; 1,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 8.520 | |
| 4198 | 4525 | Meloxicam | 15mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 179.700 | |
| 4199 | 4526 | Meloxicam | 15mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 956.080 | |
| 4200 | 4527 | Meloxicam | 7,5mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 515.080 | |
| 4201 | 4528 | Meloxicam | 7,5mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 1.011.400 | |
| 4202 | 4529 | Mequitazin | 3mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 40.000 | |
| 4203 | 4530 | Meropenem* | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 117.450 | |
| 4204 | 4532 | Meropenem* | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 66.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4205 | 4533 | Mesalazin (mesalamin) | 1.000mg | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | 4 | Viên | 18.100 | |
| 4206 | 4534 | Mesalazin (mesalamin) | 500mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 23.000 | |
| 4207 | 4535 | Metformin | 1.000mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.307.990 | |
| 4208 | 4536 | Metformin | 1.000mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 4 | Viên | 7.238.168 | |
| 4209 | 4537 | Metformin | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 6.000.967 | |
| 4210 | 4538 | Metformin | 500mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 4 | Viên | 9.426.776 | |
| 4211 | 4539 | Metformin | 850mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 3.908.290 | |
| 4212 | 4540 | Methocarbamol | 1.000mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.836.333 | |
| 4213 | 4541 | Methocarbamol | 1.500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 165.000 | |
| 4214 | 4543 | Methotrexat | 2,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 25.000 | |
| 4215 | 4544 | Methotrexat | 2mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 35.400 | |
| 4216 | 4545 | Methotrexat | 2mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 13.400 | |
| 4217 | 4546 | Methyl ergometrin maleat | 0,2mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 39.078 | |
| 4218 | 4547 | Methyl prednisolon | 125mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 8.016 | |
| 4219 | 4548 | Methyl prednisolon | 125mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 7.800 | |
| 4220 | 4549 | Methyl prednisolon | 16mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 606.978 | |
| 4221 | 4550 | Methyl prednisolon | 16mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.341.928 | |
| 4222 | 4551 | Methyl prednisolon | 2mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 33.000 | |
| 4223 | 4553 | Methyl prednisolon | 40mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 152.444 | |
| 4224 | 4554 | Methyl prednisolon | 40mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 111.772 | |
| 4225 | 4555 | Methyl prednisolon | 4mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 338.188 | |
| 4226 | 4556 | Methyl prednisolon | 4mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.744.000 | |
| 4227 | 4557 | Methyl Prednisolon | 4mg | Uống | Viên Sủi | 4 | Viên | 45.600 | |
| 4228 | 4558 | Methyl prednisolon | 8mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 81.000 | |
| 4229 | 4559 | Methyl prednisolon | 8mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 943.288 | |
| 4230 | 4560 | Methyldopa | 125mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 571.544 | |
| 4231 | 4561 | Methyldopa | 250mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.108.412 | |
| 4232 | 4562 | Methyldopa | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 453.960 | |
| 4233 | 4563 | Metoclopramid | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 88.840 | |
| 4234 | 4564 | Metoclopramid | 5mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 89.820 | |
| 4235 | 4565 | Metronidazol | 1%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 12.500 | |
| 4236 | 4566 | Metronidazol | 250mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.570.067 | |
| 4237 | 4567 | Metronidazol | 375mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 668.132 | |
| 4238 | 4568 | Metronidazol | 5mg/ml; 100ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 18.280 | |
| 4239 | 4569 | Metronidazol | 5mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 350.200 | |
| 4240 | 4570 | Metronidazol | 5mg/ml; 150ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 52.600 | |
| 4241 | 4571 | Metronidazol | 5mg/ml; 200ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 20.000 | |
| 4242 | 4572 | Metronidazol + neomycin + nystatin | 500mg + 65.000IU + 100.000IU | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 4 | Viên | 54.894 | |
| 4243 | 4573 | Miconazol | 100mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 4 | Viên | 39.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4244 | 4574 | Miconazol | 2%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 22.308 | |
| 4245 | 4575 | Miconazol | 2%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng | 4 | Tuýp | 11.284 | |
| 4246 | 4576 | Miconazol | 2%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 5.300 | |
| 4247 | 4577 | Miconazol | 2%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng | 4 | Tuýp | 104 | |
| 4248 | 4578 | Miconazol | 200mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 4 | Viên | 104 | |
| 4249 | 4580 | Miconazol | 200mg; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 1.000 | |
| 4250 | 4581 | Miconazol | 400mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 4 | Viên | 10.400 | |
| 4251 | 4582 | Midazolam | 5mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 188.410 | |
| 4252 | 4583 | Milrinon | 1mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 2.800 | |
| 4253 | 4584 | Milrinon | 1mg/ml; 20ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 400 | |
| 4254 | 4585 | Milrinon | 20mg/20ml; 20ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ | 2.690 | |
| 4255 | 4586 | Minocyclin | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 5.000 | |
| 4256 | 4587 | Minocyclin | 50mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 168.720 | |
| 4257 | 4588 | Mirtazapin | 15mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 59.500 | |
| 4258 | 4590 | Mirtazapin | 45mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 9.000 | |
| 4259 | 4591 | Misoprostol | 100mcg | Uống | Viên | 4 | Viên | 121.736 | |
| 4260 | 4592 | Misoprostol | 200mcg | Uống | Viên | 4 | Viên | 115.252 | |
| 4261 | 4593 | Mometason furoat | 0,1%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 900 | |
| 4262 | 4594 | Mometason furoat | 0,1%; 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 2.400 | |
| 4263 | 4595 | Mometason furoat | 50mcg/liều; 120 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 4 | Bình/ Lọ | 15.540 | |
| 4264 | 4596 | Mometason furoat | 50mcg/liều; 60 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 4 | Bình/ Lọ | 4.760 | |
| 4265 | 4597 | Mometason furoat | 50mcg/liều; 90 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 4 | Bình/ Lọ | 1.900 | |
| 4266 | 4598 | Mometason furoat + salicylic acid | 0,1% + 5%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 4.000 | |
| 4267 | 4599 | Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat | (10,63g + 3,92g)/ 66ml | Thụt hậu môn - trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng | 4 | Chai/ Lọ | 640 | |
| 4268 | 4600 | Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat | (10,63g + 3,92g)/66ml; 66ml | Thụt hậu môn - trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng | 4 | Chai/ Lọ | 640 | |
| 4269 | 4601 | Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat | (21,41g + 7,89g)/133ml | Thụt hậu môn - trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng | 4 | Chai/ Lọ | 6.804 | |
| 4270 | 4602 | Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat | (21,4g ; 9,4g)/118ml; 133ml | Thụt trực tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực tràng | 4 | Chai/ Lọ | 9.784 | |
| 4271 | 4603 | Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat | (417mg + 95mg)/ml; 45ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 2.000 | |
| 4272 | 4604 | Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat | (480m g + 180mg)/ml; 45ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 240 | |
| 4273 | 4605 | Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat | (480mg + 180mg)/ml, 90ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 8.400 | |
| 4274 | 4607 | Morphin | 10mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 138.386 | |
| 4275 | 4608 | Morphin | 30mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 218.084 | |
| 4276 | 4609 | Moxifloxacin | 1,6mg/ml; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 16.400 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4277 | 4611 | Moxifloxacin | 400mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 7.000 | |
| 4278 | 4612 | Moxifloxacin | 4mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 27.200 | |
| 4279 | 4613 | Moxifloxacin | 5mg/ml; 0,4ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 104 | |
| 4280 | 4614 | Moxifloxacin | 5mg/ml; 10ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 12.100 | |
| 4281 | 4615 | Moxifloxacin | 5mg/ml; 2ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 11.404 | |
| 4282 | 4616 | Moxifloxacin + dexamethason | (5m g + 1mg)/ml; 0,4ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 8.300 | |
| 4283 | 4617 | Moxifloxacin + dexamethason | (5m g + 1mg)/ml; 2ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 11.900 | |
| 4284 | 4618 | Moxifloxacin + dexamethason | (5mg + 1mg)/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 7.900 | |
| 4285 | 4620 | Moxifloxacin + dexamethason | (5mg + 1mg)/ml; 6ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 2.000 | |
| 4286 | 4621 | Mupirocin | 2%; 20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 2.800 | |
| 4287 | 4622 | Mupirocin | 20mg/g; 5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 14.760 | |
| 4288 | 4624 | Nabumeton | 1.000mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 170.000 | |
| 4289 | 4625 | N-acetylcystein | 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 600.016 | |
| 4290 | 4626 | N-Acetylcystein | 100mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 96.000 | |
| 4291 | 4627 | N-acetylcystein | 100mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 713.832 | |
| 4292 | 4628 | N-acetylcystein | 100mg/ml; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống | 12.800 | |
| 4293 | 4629 | N-Acetylcystein | 200mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 1.017.900 | |
| 4294 | 4630 | N-acetylcystein | 200mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.326.644 | |
| 4295 | 4631 | N-acetylcystein | 200mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 293.152 | |
| 4296 | 4632 | N-acetylcystein | 20mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 184.200 | |
| 4297 | 4633 | N-acetylcystein | 20mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 178.504 | |
| 4298 | 4634 | N-Acetylcystein | 25mg/ml; 8ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 16.000 | |
| 4299 | 4635 | N-acetylcystein | 40mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 14.000 | |
| 4300 | 4636 | N-acetylcystein | 40mg/ml; 30ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 12.224 | |
| 4301 | 4637 | N-acetylcystein | 40mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 26.000 | |
| 4302 | 4638 | N-acetylcystein | 600mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 213.000 | |
| 4303 | 4639 | N-acetylcystein | 600mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 500 | |
| 4304 | 4640 | N-acetylcystein | 600mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 235.000 | |
| 4305 | 4641 | Naftidrofuryl | 200mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 483.100 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4306 | 4642 | Nalidixic acid | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 41.000 | |
| 4307 | 4643 | Naloxon hydroclorid | 0,4mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 3.866 | |
| 4308 | 4644 | Naphazolin | 0,05%; 15ml | Nhỏ mũi | Thuốc nhỏ mũi | 4 | Chai/ Lọ | 15.302 | |
| 4309 | 4645 | Naproxen | 200mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 196.300 | |
| 4310 | 4646 | Naproxen | 250mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 565.000 | |
| 4311 | 4647 | Naproxen | 250mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 322.000 | |
| 4312 | 4648 | Naproxen | 275mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 130.000 | |
| 4313 | 4649 | Naproxen | 375mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 350.000 | |
| 4314 | 4650 | Naproxen | 375mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 98.000 | |
| 4315 | 4651 | Naproxen | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 29.359 | |
| 4316 | 4652 | Naproxen + esomeprazol | 375mg + 20mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 130.000 | |
| 4317 | 4653 | Naproxen + esomeprazol | 500mg + 20mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 170.000 | |
| 4318 | 4654 | Natri clorid | 0,45%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 22.510 | |
| 4319 | 4655 | Natri clorid | 0,9%; 1.000ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 84.584 | |
| 4320 | 4656 | Natri clorid | 0,9%; 1.000ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 670.056 | |
| 4321 | 4657 | Natri clorid | 0,9%; 1.000ml (dạng nắp bật cao su sử dụng trong phòng mổ) | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 44.960 | |
| 4322 | 4658 | Natri clorid | 0,9%; 1.000ml, nút bật không hàn kín | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 52.200 | |
| 4323 | 4659 | Natri clorid | 0,9%; 100ml | Dung dịch rửa | Dung dịch rửa vô khuẩn | 4 | Chai/ Lọ | 42.400 | |
| 4324 | 4660 | Natri clorid | 0,9%; 100ml | Nhỏ mũi | Thuốc nhỏ mũi | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 5.000 | |
| 4325 | 4661 | Natri clorid | 0,9%; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.539.832 | |
| 4326 | 4662 | Natri clorid | 0,9%; 100ml | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 4 | Chai/ Lọ | 3.400 | |
| 4327 | 4663 | Natri clorid | 0,9%; 10ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 605.251 | |
| 4328 | 4664 | Natri clorid | 0,9%; 10ml | Nhỏ mũi | Thuốc nhỏ mũi | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 146.000 | |
| 4329 | 4665 | Natri clorid | 0,9%; 12ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 350.264 | |
| 4330 | 4666 | Natri clorid | 0,9%; 1ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 26.732 | |
| 4331 | 4667 | Natri clorid | 0,9%; 2.000ml | Dung dịch rửa | Dung dịch rửa vô khuẩn | 4 | Chai/ Lọ | 30.496 | |
| 4332 | 4668 | Natri clorid | 0,9%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 161.850 | |
| 4333 | 4669 | Natri clorid | 0,9%; 500ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 116.592 | |
| 4334 | 4670 | Natri clorid | 0,9%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.037.755 | |
| 4335 | 4671 | Natri clorid | 0,9%; 50ml | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 4 | Chai/ Lọ | 15.000 | |
| 4336 | 4672 | Natri clorid | 0,9%; 60ml | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 4 | Bình/ Lọ | 5.000 | |
| 4337 | 4673 | Natri clorid | 0,9%; 70ml | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 4 | Bình/ Lọ | 570 | |
| 4338 | 4674 | Natri clorid | 0,9%; 80ml | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 4 | Bình/ Lọ | 99.900 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4339 | 4675 | Natri clorid | 0,9%; 90ml | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 4 | Bình/ Lọ | 4.800 | |
| 4340 | 4676 | Natri clorid | 0,9%; 90ml | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 4 | Chai | 50.400 | |
| 4341 | 4678 | Natri clorid | 3%; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 67.714 | |
| 4342 | 4679 | Natri clorid + dextrose/glucose | 0,45% + 5%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 25 | |
| 4343 | 4680 | Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose | 1,955g + 0,375g + 0,680g + 0,680g + 0,316g + 5,760mg + 37,5g; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 50.200 | |
| 4344 | 4681 | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan | (0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g)/5,6g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 839.000 | |
| 4345 | 4682 | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan | (1,3g + 0,75g + 1,45g + 6,75g); 10,35g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 343.000 | |
| 4346 | 4683 | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan | 0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 462.900 | |
| 4347 | 4686 | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan | 0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 369.924 | |
| 4348 | 4687 | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan | 1,3g + 0,75g + 1,45g + 6,75g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 5.000 | |
| 4349 | 4688 | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan | 13,5g + 1,5g + 2,6g + 2,9g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 104.200 | |
| 4350 | 4689 | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan | 520mg + 300mg + 509mg + 2.700mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 861.556 | |
| 4351 | 4683 | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm | 0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g + 5mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 462.900 | |
| 4352 | 4685 | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm | 0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g + 5mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 146.500 | |
| 4353 | 4690 | Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan | 350mg + 250mg + 150mg + 2g | Uống | Viên | 4 | Viên | 12.080 | |
| 4354 | 4691 | Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calcium clorid + glucose (Ringer lactat + glucose) | 3g + 1,55g + 0,15g + 0,75g + 25g; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 43.960 | |
| 4355 | 4692 | Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calcium clorid + glucose (Ringer lactat + glucose) | 3g + 1,5g + 150mg + 100mg + 22,73g; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 50.000 | |
| 4356 | 4694 | Natri hyaluronat | 0,1%; 1ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 58.900 | |
| 4357 | 4695 | Natri hyaluronat | 0,1%; 6ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 18.300 | |
| 4358 | 4696 | Natri hyaluronat | 0,15%; 10ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 13.500 | |
| 4359 | 4697 | Natri hyaluronat | 0,15%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 18.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4360 | 4698 | Natri hyaluronat | 0,18%; 0,5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 13.504 | |
| 4361 | 4699 | Natri hyaluronat | 0,18%; 10ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 3.175 | |
| 4362 | 4700 | Natri hyaluronat | 0,18%; 12ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 102.600 | |
| 4363 | 4701 | Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat) | 1,4%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.528 | |
| 4364 | 4702 | Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat) | 1,4%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 804 | |
| 4365 | 4703 | Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat) | 84mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 2.775 | |
| 4366 | 4704 | Natri montelukast | 10mg (dạng base) | Uống | Viên | 4 | Viên | 216.640 | |
| 4367 | 4705 | Natri montelukast | 10mg (dạng base) | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 286.000 | |
| 4368 | 4706 | Natri montelukast | 4mg (dạng base) | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 88.000 | |
| 4369 | 4707 | Natri montelukast | 5mg (dạng base) | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 204.000 | |
| 4370 | 4708 | Natri montelukast | 5mg (dạng base) | Uống | Viên | 4 | Viên | 84.000 | |
| 4371 | 4709 | Nebivolol | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 352.200 | |
| 4372 | 4711 | Nebivolol | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 285.000 | |
| 4373 | 4712 | Nebivolol | 5mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 1.018.000 | |
| 4374 | 4713 | Neomycin + polymyxin B + dexamethason | (3.500IU + 10.000IU + 1mg)/ml; 10ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 21.680 | |
| 4375 | 4714 | Neomycin + polymyxin B + dexamethason | (3.500IU + 10.000IU + 1mg)/ml; 10ml | Nhỏ mắt/ Nhỏ tai | Thuốc nhỏ mắt/ nhỏ tai | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 36.340 | |
| 4376 | 4715 | Neomycin + polymyxin B + dexamethason | (3.500IU + 6.000IU + 1mg)/ml; 10ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 10.226 | |
| 4377 | 4716 | Neomycin + polymyxin B + dexamethason | (3.500IU + 6.000IU + 1mg)/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 5.400 | |
| 4378 | 4717 | Neostigmin metylsulfat (bromid) | 0,25mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 89.060 | |
| 4379 | 4718 | Neostigmin metylsulfat (bromid) | 0,5mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 11.760 | |
| 4380 | 4719 | Neostigmin metylsulfat (bromid) | 2,5mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 85.616 | |
| 4381 | 4720 | Netilmicin sulfat | 100mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 500 | |
| 4382 | 4721 | Netilmicin sulfat | 100mg/ml; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 81.100 | |
| 4383 | 4722 | Netilmicin sulfat | 3mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 8.700 | |
| 4384 | 4723 | Netilmicin sulfat | 3mg/ml; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 3.980 | |
| 4385 | 4724 | Netilmicin sulfat | 75mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 23.000 | |
| 4386 | 4725 | Nhũ dịch lipid | 10%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.200 | |
| 4387 | 4726 | Nhũ dịch lipid | 20%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 4.210 | |
| 4388 | 4728 | Nicardipin | 1mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 18.614 | |
| 4389 | 4729 | Nicardipin | 1mg/ml; 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 490 | |
| 4390 | 4730 | Nicardipin | 2,5mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 24.512 | |
| 4391 | 4731 | Nicorandil | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 93.000 | |
| 4392 | 4732 | Nicorandil | 10mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 60.000 | |
| 4393 | 4733 | Nicorandil | 2,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 374.412 | |
| 4394 | 4734 | Nicorandil | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.832.928 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4395 | 4735 | Nicorandil | 5mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 470.000 | |
| 4396 | 4736 | Nifedipin | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 14.040 | |
| 4397 | 4737 | Nifedipin | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 52.048 | |
| 4398 | 4738 | Nifedipin | 20mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 4 | Viên | 3.940.096 | |
| 4399 | 4739 | Nifedipin | 30mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 4 | Viên | 10.300 | |
| 4400 | 4740 | Nifuroxazid | 200mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 10.000 | |
| 4401 | 4741 | Nilotinib | 150mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 5.000 | |
| 4402 | 4743 | Nimodipin | 3mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 6.200 | |
| 4403 | 4745 | Nizatidin | 75mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 287.280 | |
| 4404 | 4746 | Nomegestrol acetat | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 6.000 | |
| 4405 | 4747 | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin) | 1mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 10.696 | |
| 4406 | 4748 | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin) | 1mg/ml; 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Ống/ lọ | 12.550 | |
| 4407 | 4749 | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin) | 1mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 22.868 | |
| 4408 | 4750 | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin) | 1mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 480 | |
| 4409 | 4751 | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin) | 1mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 26.740 | |
| 4410 | 4752 | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin) | 1mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 7.208 | |
| 4411 | 4753 | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin) | 1mg/ml; 8ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 2.240 | |
| 4412 | 4754 | Nước cất pha tiêm | 1.000ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/ Lọ | 119.400 | |
| 4413 | 4755 | Nước cất pha tiêm | 1.000ml (dạng nắp bật cao su sử dụng trong phòng mổ) | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/ Lọ | 84.200 | |
| 4414 | 4756 | Nước cất pha tiêm | 100ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/ Lọ | 151.640 | |
| 4415 | 4757 | Nước cất pha tiêm | 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 2.023.368 | |
| 4416 | 4758 | Nước cất pha tiêm | 500ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Chai/ Lọ | 46.622 | |
| 4417 | 4759 | Nước cất pha tiêm | 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 1.524.243 | |
| 4418 | 4760 | Nước oxy già | 3%; 1.000ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 3.810 | |
| 4419 | 4761 | Nước oxy già | 3%; 20ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 12.000 | |
| 4420 | 4762 | Nước oxy già | 3%; 60ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 40.334 | |
| 4421 | 4763 | Nước oxy già | 50%; 1,2g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 4.700 | |
| 4422 | 4764 | Nystatin | 25.000IU | Đánh tưa lưỡi | Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng | 4 | Gói | 29.174 | |
| 4423 | 4765 | Nystatin | 500.000IU | Uống | Viên | 4 | Viên | 58.580 | |
| 4424 | 4766 | Nystatin + neomycin + polymyxin B | 100.000IU + 35.000IU + 35.000IU | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 4 | Viên | 17.504 | |
| 4425 | 4767 | Octreotid | 0,1mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 53.380 | |
| 4426 | 4768 | Ofloxacin | 0,3%; 5g | Tra mắt | Thuốc tra mắt | 4 | Tuýp/ Lọ | 604 | |
| 4427 | 4769 | Ofloxacin | 0,3%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 19.184 | |
| 4428 | 4770 | Ofloxacin | 200mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 30.000 | |
| 4429 | 4771 | Ofloxacin | 2mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 5.088 | |
| 4430 | 4772 | Ofloxacin | 300mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 186.496 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4431 | 4774 | Olanzapin | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 492.832 | |
| 4432 | 4776 | Olanzapin | 5mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 19.800 | |
| 4433 | 4777 | Olanzapin | 7,5mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 303.000 | |
| 4434 | 4778 | Olopatadin hydroclorid | 0,2%; 2,5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống | 8.360 | |
| 4435 | 4779 | Olopatadin hydroclorid | 0,2%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống | 14.140 | |
| 4436 | 4780 | Olopatadin hydroclorid | 0,2%; 6ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống | 1.000 | |
| 4437 | 4781 | Omeprazol | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.584.081 | |
| 4438 | 4782 | Omeprazol | 40mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 121.500 | |
| 4439 | 4783 | Omeprazol | 40mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.028.413 | |
| 4440 | 4784 | Ondansetron | 2mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 4.400 | |
| 4441 | 4785 | Ondansetron | 2mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 12.800 | |
| 4442 | 4786 | Ondansetron | 4mg/5ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 17.740 | |
| 4443 | 4787 | Ondansetron | 8mg/5ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 14.000 | |
| 4444 | 4788 | Otilonium bromide | 40mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 299.000 | |
| 4445 | 4789 | Oxacilin | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 32.200 | |
| 4446 | 4790 | Oxacilin | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 3.000 | |
| 4447 | 4791 | Oxaliplatin | 5mg/ml; 20ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.800 | |
| 4448 | 4792 | Oxaliplatin | 5mg/ml; 30ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 4.000 | |
| 4449 | 4793 | Oxcarbazepin | 150mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 67.248 | |
| 4450 | 4794 | Oxcarbazepin | 300mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 24.000 | |
| 4451 | 4795 | Oxcarbazepin | 60mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 2.236 | |
| 4452 | 4796 | Oxcarbazepin | 60mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 16.000 | |
| 4453 | 4797 | Oxytocin | 10IU/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 146.720 | |
| 4454 | 4798 | Oxytocin | 5IU/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 465.692 | |
| 4455 | 4799 | Paclitaxel | 100mg/16,7ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 505 | |
| 4456 | 4800 | Paclitaxel | 250mg/41,67ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 600 | |
| 4457 | 4802 | Paclitaxel | 6mg/ml; 43,33ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 32 | |
| 4458 | 4803 | Paclitaxel | 6mg/ml; 5ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 170 | |
| 4459 | 4804 | Palonosetron hydroclorid | 0,05mg/ml; 1,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 1.850 | |
| 4460 | 4805 | Palonosetron hydroclorid | 0,05mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 1.150 | |
| 4461 | 4806 | Palonosetron hydroclorid | 500 µg (mcg) | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 2.000 | |
| 4462 | 4807 | Panax notoginseng saponins | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 37.300 | |
| 4463 | 4808 | Panax notoginseng saponins | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 20.000 | |
| 4464 | 4809 | Pantoprazol | 20mg | Uống | viên nang | 4 | Viên | 644.000 | |
| 4465 | 4810 | Pantoprazol | 40mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 106.900 | |
| 4466 | 4811 | Pantoprazol | 40mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 530.000 | |
| 4467 | 4812 | Papaverin hydroclorid | 20mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 9.130 | |
| 4468 | 4814 | Paracetamol (acetaminophen) | 1.000mg/6,67ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Ống/ lọ | 149.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4469 | 4815 | Paracetamol (acetaminophen) | 1.000mg/6,7ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Ống/ lọ | 118.660 | |
| 4470 | 4816 | Paracetamol (acetaminophen) | 100mg/ml; 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 172.790 | |
| 4471 | 4817 | Paracetamol (acetaminophen) | 100mg/ml; 6,5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 32.800 | |
| 4472 | 4818 | Paracetamol (acetaminophen) | 10mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 585.150 | |
| 4473 | 4819 | Paracetamol (Acetaminophen) | 10mg/ml; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 12.500 | |
| 4474 | 4820 | Paracetamol (acetaminophen) | 10mg/ml; 75ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 410.284 | |
| 4475 | 4822 | Paracetamol (acetaminophen) | 150mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 629.000 | |
| 4476 | 4823 | Paracetamol (acetaminophen) | 150mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh | 4 | Gói | 437.864 | |
| 4477 | 4821 | Paracetamol (acetaminophen) | 150mg | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | 4 | Viên | 20.207 | |
| 4478 | 4824 | Paracetamol (acetaminophen) | 16mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 8.000 | |
| 4479 | 4826 | Paracetamol (acetaminophen) | 24mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 36.720 | |
| 4480 | 4827 | Paracetamol (acetaminophen) | 24mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 8.480 | |
| 4481 | 4828 | Paracetamol (acetaminophen) | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 365.224 | |
| 4482 | 4829 | Paracetamol (acetaminophen) | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh | 4 | Gói | 437.240 | |
| 4483 | 4830 | Paracetamol (acetaminophen) | 250mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 219.776 | |
| 4484 | 4831 | Paracetamol (acetaminophen) | 250mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 226.800 | |
| 4485 | 4832 | Paracetamol (acetaminophen) | 300mg | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | 4 | Viên | 6.240 | |
| 4486 | 4833 | Paracetamol (acetaminophen) | 300mg/1g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 62.000 | |
| 4487 | 4835 | Paracetamol (acetaminophen) | 30mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 26.000 | |
| 4488 | 4837 | Paracetamol (acetaminophen) | 325mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 591.244 | |
| 4489 | 4838 | Paracetamol (acetaminophen) | 325mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 675.800 | |
| 4490 | 4839 | Paracetamol (acetaminophen) | 325mg/2g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 765.000 | |
| 4491 | 4840 | Paracetamol (acetaminophen) | 32mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 49.000 | |
| 4492 | 4841 | Paracetamol (acetaminophen) | 32mg/ml; 120ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 5.600 | |
| 4493 | 4842 | Paracetamol (acetaminophen) | 32mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 16.000 | |
| 4494 | 4843 | Paracetamol (acetaminophen) | 40mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 280.000 | |
| 4495 | 4844 | Paracetamol (acetaminophen) | 500mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 126.500 | |
| 4496 | 4845 | Paracetamol (acetaminophen) | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 3.552.180 | |
| 4497 | 4846 | Paracetamol (acetaminophen) | 500mg/2,7g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 419.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4498 | 4847 | Paracetamol (acetaminophen) | 50mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 8.480 | |
| 4499 | 4848 | Paracetamol (acetaminophen) | 650mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 452.800 | |
| 4500 | 4849 | Paracetamol (acetaminophen) | 650mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 2.461.200 | |
| 4501 | 4850 | Paracetamol (acetaminophen) | 650mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 1.073.896 | |
| 4502 | 4851 | Paracetamol (acetaminophen) | 650mg; 5g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 153.840 | |
| 4503 | 4852 | Paracetamol (acetaminophen) | 65mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 239.840 | |
| 4504 | 4853 | Paracetamol (acetaminophen) | 65mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Ống/Gói | 16.000 | |
| 4505 | 4855 | Paracetamol (acetaminophen) | 80mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 91.288 | |
| 4506 | 4854 | Paracetamol (acetaminophen) | 80mg | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | 4 | Viên | 6.000 | |
| 4507 | 4856 | Paracetamol + chlorpheniramin | 250mg + 2mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 30.000 | |
| 4508 | 4857 | Paracetamol + chlorpheniramin | 250mg + 2mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 28.200 | |
| 4509 | 4858 | Paracetamol + chlorpheniramin | 325mg + 2mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 3.000 | |
| 4510 | 4859 | Paracetamol + chlorpheniramin | 325mg + 2mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 8.400 | |
| 4511 | 4860 | Paracetamol + chlorpheniramin | 325mg + 2mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 1.104 | |
| 4512 | 4861 | Paracetamol + chlorpheniramin | 500mg + 2mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 212.000 | |
| 4513 | 4862 | Paracetamol + chlorpheniramin | 500mg + 4mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 601.000 | |
| 4514 | 4863 | Paracetamol + chlorpheniramin + dextromethorphan | 500mg + 2mg + 15mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 182.500 | |
| 4515 | 4864 | Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin | (20mg + 0,66mg + 0,5mg)/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 7.200 | |
| 4516 | 4865 | Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin | 160mg + 1mg + 2,5mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 229.200 | |
| 4517 | 4866 | Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin | 650mg + 4mg + 10mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 44.000 | |
| 4518 | 4868 | Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrine + dextromethorphan | 325mg + 2mg + 5mg + 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 60.000 | |
| 4519 | 4869 | Paracetamol + codein phosphat | 500mg + 10mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 553.800 | |
| 4520 | 4870 | Paracetamol + codein phosphat | 500mg + 12,8mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 411.000 | |
| 4521 | 4871 | Paracetamol + codein phosphat | 500mg + 15mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 880.200 | |
| 4522 | 4872 | Paracetamol + codein phosphat | 500mg + 15mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 146.000 | |
| 4523 | 4873 | Paracetamol + codein phosphat | 500mg + 30mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 10.000 | |
| 4524 | 4874 | Paracetamol + codein phosphat | 500mg + 30mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 5.000 | |
| 4525 | 4875 | Paracetamol + diphenhydramin | 500mg + 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 77.400 | |
| 4526 | 4876 | Paracetamol + diphenhydramin | 500mg + 25mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 372.600 | |
| 4527 | 4877 | Paracetamol + diphenhydramin + phenylephrin | 650mg + 25mg + 10mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 110.000 | |
| 4528 | 4878 | Paracetamol + ibuprofen | 250mg + 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 49.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4529 | 4879 | Paracetamol + ibuprofen | 250mg + 125mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 789.600 | |
| 4530 | 4880 | Paracetamol + ibuprofen | 325mg + 97,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 534.000 | |
| 4531 | 4881 | Paracetamol + ibuprofen | 500mg + 150mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 274.800 | |
| 4532 | 4882 | Paracetamol + ibuprofen | 500mg + 200mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 114.000 | |
| 4533 | 4883 | Paracetamol + methocarbamol | 300mg + 380mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 74.000 | |
| 4534 | 4884 | Paracetamol + Methocarbamol | 325mg + 400mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 246.000 | |
| 4535 | 4885 | Paracetamol + Methocarbamol | 500mg + 400mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 934.960 | |
| 4536 | 4888 | Paracetamol + phenylephrin + dextromethorphan | 650mg + 10mg + 20mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 40.000 | |
| 4537 | 4889 | Paracetamol + phenylephrin + dextromethorphan | 650mg + 10mg + 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 154.800 | |
| 4538 | 4890 | Paracetamol + Phenylephrin + Dextromethorphan | 650mg + 10mg + 20mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 236.000 | |
| 4539 | 4891 | Paracetamol + tramadol | 325mg + 37,5mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 809.800 | |
| 4540 | 4892 | Paracetamol + tramadol | 325mg + 37,5mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 58.000 | |
| 4541 | 4893 | Paroxetin | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 44.000 | |
| 4542 | 4895 | Paroxetin | 30mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 66.000 | |
| 4543 | 4896 | Pegfilgrastim | 10mg/ml; 0,6ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 4 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 770 | |
| 4544 | 4897 | Pentoxifyllin | 100mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 27.000 | |
| 4545 | 4899 | Perindopril | 10mg (dạng muối) | Uống | Viên | 4 | Viên | 152.000 | |
| 4546 | 4900 | Perindopril | 2,5mg (dạng muối) | Uống | Viên | 4 | Viên | 80.000 | |
| 4547 | 4901 | Perindopril | 2,5mg (dạng muối) | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 148.000 | |
| 4548 | 4902 | Perindopril | 4mg (dạng muối) | Uống | Viên | 4 | Viên | 120.000 | |
| 4549 | 4903 | Perindopril | 4mg (dạng muối) | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 100.000 | |
| 4550 | 4904 | Perindopril | 4mg (dạng muối) | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 717.931 | |
| 4551 | 4906 | Perindopril | 5mg (dạng muối) | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 66.400 | |
| 4552 | 4907 | Perindopril + amlodipin | 3,5mg (dạng muối) + 2,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 412.200 | |
| 4553 | 4909 | Perindopril + amlodipin | 5mg (dạng muối) + 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 337.000 | |
| 4554 | 4911 | Perindopril + indapamid | 2,5mg (dạng muối) + 0,625mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 172.000 | |
| 4555 | 4912 | Perindopril + indapamid | 2mg (dạng muối) + 0,625mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 12.970 | |
| 4556 | 4913 | Perindopril + indapamid | 4mg (dạng muối) + 1,25mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 62.000 | |
| 4557 | 4915 | Perindopril + indapamid | 8mg (dạng muối) + 2,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 102.000 | |
| 4558 | 4916 | Pethidin hydroclorid | 50mg/ml (dạng muối); 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 9.600 | |
| 4559 | 4917 | Phenobarbital | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.972.920 | |
| 4560 | 4918 | Phenobarbital | 200mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 8.620 | |
| 4561 | 4919 | Phenylephrin | 50mcg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 84 | |
| 4562 | 4920 | Phenytoin | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 564.972 | |
| 4563 | 4921 | Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol | (10mg + 0,1mg)/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 19.600 | |
| 4564 | 4922 | Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol | 80mg + 80mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 100.100 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4565 | 4923 | Phytomenadion (vitamin K1) | 10mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 11.656 | |
| 4566 | 4924 | Phytomenadion (vitamin K1) | 1mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 55.358 | |
| 4567 | 4925 | Phytomenadion (vitamin K1) | 20mg/ml/ 1ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 800 | |
| 4568 | 4927 | Piperacilin | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 66.304 | |
| 4569 | 4928 | Piperacilin | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 18.104 | |
| 4570 | 4930 | Piperacilin + Tazobactam | 2g + 0,25g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 63.200 | |
| 4571 | 4931 | Piperacilin + Tazobactam | 3g + 0,375g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 80.600 | |
| 4572 | 4932 | Piperacilin + Tazobactam | 4g + 0,5g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 387.000 | |
| 4573 | 4933 | Piracetam | 1.200mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 99.000 | |
| 4574 | 4934 | Piracetam | 1.600mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 57.000 | |
| 4575 | 4935 | Piracetam | 100mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 172.200 | |
| 4576 | 4937 | Piracetam | 160mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 114.000 | |
| 4577 | 4939 | Piracetam | 2.400mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 5.000 | |
| 4578 | 4941 | Piracetam | 200mg/ml; 30ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 4.600 | |
| 4579 | 4942 | Piracetam | 200mg/ml; 4ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 40.000 | |
| 4580 | 4944 | Piracetam | 200mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 6.100 | |
| 4581 | 4943 | Piracetam | 200mg/ml; 60ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ | 1.700 | |
| 4582 | 4945 | Piracetam | 200mg/ml; 90ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 1.000 | |
| 4583 | 4946 | Piracetam | 400mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 145.000 | |
| 4584 | 4947 | Piracetam | 400mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 33.520 | |
| 4585 | 4948 | Piracetam | 400mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 532.000 | |
| 4586 | 4949 | Piracetam | 400mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 6.456 | |
| 4587 | 4950 | Piracetam | 800mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 377.900 | |
| 4588 | 4951 | Piracetam | 800mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 767.000 | |
| 4589 | 4952 | Piracetam | 800mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 1.183.800 | |
| 4590 | 4953 | Piracetam | 800mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 3.941.598 | |
| 4591 | 4954 | Piroxicam | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 135.200 | |
| 4592 | 4956 | Piroxicam | 20mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 252.200 | |
| 4593 | 4957 | Piroxicam | 20mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 120 | |
| 4594 | 4958 | Piroxicam | 20mg/ml; 2ml | Tiêm bắp | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 11.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4595 | 4959 | Polyethylen glycol + propylen glycol | (4mg + 3mg)/ml; 1ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 4.000 | |
| 4596 | 4960 | Polyethylen glycol + propylen glycol | (4mg + 3mg)/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 64.700 | |
| 4597 | 4961 | Polyethylen glycol + propylen glycol | 0,4% + 0,3%; 10ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 14.000 | |
| 4598 | 4962 | Polystyren | 15g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 30.600 | |
| 4599 | 4963 | Polystyren | 5g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 3.740 | |
| 4600 | 4965 | Povidon iodin | 10%; 1.000ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 18.720 | |
| 4601 | 4966 | Povidon iodin | 10%; 1.100ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 30.200 | |
| 4602 | 4968 | Povidon iodin | 10%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 2.870 | |
| 4603 | 4969 | Povidon iodin | 10%; 120ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 35.642 | |
| 4604 | 4971 | Povidon iodin | 10%; 140ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 28.773 | |
| 4605 | 4972 | Povidon iodin | 10%; 15ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 6.000 | |
| 4606 | 4974 | Povidon iodin | 10%; 20ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 6.277 | |
| 4607 | 4975 | Povidon iodin | 10%; 260ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 5.020 | |
| 4608 | 4976 | Povidon iodin | 10%; 30ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 5.000 | |
| 4609 | 4977 | Povidon iodin | 10%; 330ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 41.949 | |
| 4610 | 4978 | Povidon iodin | 10%; 35ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 2.200 | |
| 4611 | 4979 | Povidon iodin | 10%; 500ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 2.240 | |
| 4612 | 4980 | Povidon iodin | 10%; 50g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 200 | |
| 4613 | 4981 | Povidon iodin | 10%; 75ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 2.740 | |
| 4614 | 4982 | Povidon iodin | 10%; 90ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Chai/ Lọ | 23.310 | |
| 4615 | 4984 | Pralidoxim | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 240 | |
| 4616 | 4985 | Pravastatin | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 62.770 | |
| 4617 | 4986 | Pravastatin | 10mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.199.984 | |
| 4618 | 4987 | Pravastatin | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 62.960 | |
| 4619 | 4988 | Pravastatin | 20mg | Uống | viên nang | 4 | Viên | 949.068 | |
| 4620 | 4989 | Pravastatin | 30mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.037.000 | |
| 4621 | 4991 | Pravastatin | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 285.992 | |
| 4622 | 4992 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 657.995 | |
| 4623 | 4993 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 586.000 | |
| 4624 | 5940 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 1mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Ống/ Gói | 6.000 | |
| 4625 | 4994 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 1mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 74.800 | |
| 4626 | 4995 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 247.000 | |
| 4627 | 4996 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 20mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 20.000 | |
| 4628 | 4998 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 2mg/ml; 30ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 6.704 | |
| 4629 | 4999 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 2mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 16.200 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4630 | 5000 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 5mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 123.000 | |
| 4631 | 5001 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.698.640 | |
| 4632 | 5002 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 5mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 165.000 | |
| 4633 | 5003 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 5mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 79.130 | |
| 4634 | 5004 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 5mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 17.600 | |
| 4635 | 5005 | Prednison | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 452.400 | |
| 4636 | 5006 | Prednison | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.221.223 | |
| 4637 | 5007 | Prednison | 5mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 1.502.000 | |
| 4638 | 5009 | Pregabalin | 150mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 340.000 | |
| 4639 | 5010 | Pregabalin | 150mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 132.000 | |
| 4640 | 5011 | Pregabalin | 20mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 57.000 | |
| 4641 | 5013 | Pregabalin | 20mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 40.000 | |
| 4642 | 5014 | Pregabalin | 25mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 829.000 | |
| 4643 | 5015 | Pregabalin | 300mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 13.884 | |
| 4644 | 5016 | Pregabalin | 75mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 213.000 | |
| 4645 | 5017 | Pregabalin | 75mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 305.000 | |
| 4646 | 5018 | Probenecid | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 24.000 | |
| 4647 | 5019 | Procain hydroclorid | 30mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 100 | |
| 4648 | 5021 | Progesteron | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 9.000 | |
| 4649 | 5020 | Progesteron | 100mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 4 | Viên | 25.175 | |
| 4650 | 5022 | Progesteron | 200mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 4 | Viên | 55.600 | |
| 4651 | 5023 | Progesteron | 200mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 25.696 | |
| 4652 | 5024 | Progesteron | 400mg | Đặt âm đạo/ Đặt trực tràng | Viên đặt âm đạo | 4 | Viên | 17.400 | |
| 4653 | 5025 | Promestrien | 1%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 1.700 | |
| 4654 | 5026 | Promestrien | 10mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 4 | Viên | 37.500 | |
| 4655 | 5027 | Promethazin hydroclorid | 2%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 2.800 | |
| 4656 | 5028 | Promethazin hydroclorid | 25mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 200 | |
| 4657 | 5029 | Promethazin hydroclorid | 50mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 150 | |
| 4658 | 5031 | Propofol | 1%; 20ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ | 5.704 | |
| 4659 | 5032 | Propofol | 10mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 19.000 | |
| 4660 | 5033 | Propranolol hydroclorid | 1mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 239 | |
| 4661 | 5034 | Propranolol hydroclorid | 40mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 380.722 | |
| 4662 | 5035 | Propylthiouracil (PTU) | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 71.200 | |
| 4663 | 5036 | Propylthiouracil (PTU) | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 109.500 | |
| 4664 | 5037 | Pyrazinamid | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 38.400 | |
| 4665 | 5038 | Pyridostigmin bromid | 60mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 134.100 | |
| 4666 | 5039 | Quetiapin | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 81.200 | |
| 4667 | 5040 | Quetiapin | 150mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 158.400 | |
| 4668 | 5041 | Quetiapin | 200mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 50.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4669 | 5042 | Quetiapin | 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 99.600 | |
| 4670 | 5043 | Quetiapin | 300mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 109.000 | |
| 4671 | 5044 | Quetiapin | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 46.800 | |
| 4672 | 5045 | Quinapril | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 250.992 | |
| 4673 | 5047 | Rabeprazol | 10mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 125.000 | |
| 4674 | 5048 | Rabeprazol | 20mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 77.000 | |
| 4675 | 5050 | Racecadotril | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 63.400 | |
| 4676 | 5051 | Racecadotril | 175mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 104.000 | |
| 4677 | 5052 | Racecadotril | 30mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 111.500 | |
| 4678 | 5053 | Racecadotril | 30mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 98.000 | |
| 4679 | 5054 | Ramipril | 1,25mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 150.000 | |
| 4680 | 5056 | Ramipril | 10mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 140.000 | |
| 4681 | 5057 | Ramipril | 2,5mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 372.000 | |
| 4682 | 5058 | Ramipril | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 38.080 | |
| 4683 | 5059 | Ramipril | 5mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 556.000 | |
| 4684 | 5060 | Ramipril | 7,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 32.000 | |
| 4685 | 5061 | Rebamipid | 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 70.000 | |
| 4686 | 5062 | Rebamipid | 100mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 120.000 | |
| 4687 | 5063 | Repaglinid | 0,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 306.000 | |
| 4688 | 5064 | Repaglinid | 1mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 20.000 | |
| 4689 | 5065 | Repaglinid | 2mg | Uống | viên | 4 | Viên | 138.000 | |
| 4690 | 5066 | Ribavirin | 400mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 2.000 | |
| 4691 | 5067 | Rifampicin | 150mg | Viên | Viên | 4 | Viên | 10.400 | |
| 4692 | 5068 | Rifampicin | 300mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 800 | |
| 4693 | 5069 | Rifampicin | 300mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 260 | |
| 4694 | 5070 | Rifampicin + isoniazid | 150mg + 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.203.760 | |
| 4695 | 5071 | Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid | 150mg + 75mg + 400mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 629.560 | |
| 4696 | 5072 | Rifampicin + isoniazid + Pyrazinamid + ethambutol | 150mg + 75mg + 400mg + 275mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 155.704 | |
| 4697 | 5074 | Rifamycin | 20.000IU/ml; 10ml | Nhỏ tai | Thuốc nhỏ tai | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 4.700 | |
| 4698 | 5075 | Rilmenidin | 1mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 36.000 | |
| 4699 | 5076 | Ringer acetat | 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 73.114 | |
| 4700 | 5077 | Ringer lactat | 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 452.741 | |
| 4701 | 5078 | Risedronat | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 61.712 | |
| 4702 | 5079 | Risperidon | 2mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 202.800 | |
| 4703 | 5080 | Risperidon | 3mg | Uống | viên | 4 | Viên | 52.000 | |
| 4704 | 5081 | Rivaroxaban | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 193.000 | |
| 4705 | 5082 | Rivaroxaban | 15mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 165.000 | |
| 4706 | 5083 | Rivaroxaban | 15mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 56.000 | |
| 4707 | 5084 | Rivaroxaban | 2,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 8.000 | |
| 4708 | 5085 | Rivaroxaban | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 815.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4709 | 5086 | Rocuronium bromid | 10mg/ml; 2,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 7.700 | |
| 4710 | 5087 | Rocuronium bromid | 10mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 26.000 | |
| 4711 | 5088 | Ropivacain hydroclorid | 2mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 12.120 | |
| 4712 | 5089 | Ropivacain hydroclorid | 5mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 14.200 | |
| 4713 | 5090 | Rosuvastatin | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.946.990 | |
| 4714 | 5091 | Rosuvastatin | 10mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 3.579.000 | |
| 4715 | 5093 | Rosuvastatin | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.247.380 | |
| 4716 | 5094 | Rosuvastatin | 20mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 2.039.120 | |
| 4717 | 5095 | Rosuvastatin | 5mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.090.516 | |
| 4718 | 5096 | Rotundin | 30mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 11.060 | |
| 4719 | 5097 | Rotundin | 30mg | Uống | Viên đặt dưới lưỡi | 4 | Viên | 243.000 | |
| 4720 | 5098 | Rotundin | 30mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 225.000 | |
| 4721 | 5099 | Rotundin | 60mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.616.204 | |
| 4722 | 5100 | Roxithromycin | 10mg/ml; 50ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Chai/ Lọ | 2.000 | |
| 4723 | 5101 | Rupatadine | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 39.000 | |
| 4724 | 5102 | Rupatadine | 1mg/ml; 30ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 1.600 | |
| 4725 | 5103 | Rupatadine | 1mg/ml; 45ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Ống/ lọ | 4.000 | |
| 4726 | 5104 | Rupatadine | 1mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 54.800 | |
| 4727 | 5105 | Saccharomyces boulardii | 1 tỷ CFU | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 901.000 | |
| 4728 | 5106 | Saccharomyces boulardii | 100mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 1.441.200 | |
| 4729 | 5109 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 0,4mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 49.000 | |
| 4730 | 5110 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 0,4mg/ml; 30ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 1.920 | |
| 4731 | 5111 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 0,4mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 198.880 | |
| 4732 | 5112 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 0,5mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 3.740 | |
| 4733 | 5113 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 100mcg/liều; 200 liều | Dạng hít | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 4 | Bình/ Lọ | 12.913 | |
| 4734 | 5114 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 1mg/ml; 2,5ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 4 | Ống | 331.504 | |
| 4735 | 5115 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 1mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 5.544 | |
| 4736 | 5116 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 2mg/5ml; 150ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 11.000 | |
| 4737 | 5117 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 2mg/ml; 2,5ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 4 | Ống | 522.896 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4738 | 5107 | Salbutamol + ipratropium | (1mg + 0,2mg)/ml; 2,5ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 4 | Ống | 680.160 | |
| 4739 | 5118 | Salicylic acid + betamethason dipropionat | 2% + 0,05%; 20ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Lọ | 5.000 | |
| 4740 | 5119 | Salicylic acid + betamethason dipropionat | 2% + 0,05%; 40ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 2.000 | |
| 4741 | 5121 | Salicylic acid + betamethason dipropionat | 2% + 0,064%; 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 3.600 | |
| 4742 | 5122 | Salicylic acid + betamethason dipropionat | 3% + 0,05%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 4.900 | |
| 4743 | 5123 | Salicylic acid + betamethason dipropionat | 3% + 0,064%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 9.390 | |
| 4744 | 5124 | Salicylic acid + betamethason dipropionat | 3% + 0,064%; 20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 4.580 | |
| 4745 | 5125 | Salicylic acid + betamethason dipropionat | 3% + 0,064%; 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 50.500 | |
| 4746 | 5126 | Salmeterol + fluticason propionat | (25mcg + 250mcg)/liều; 120 liều | Hít qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 4 | Bình/ Lọ | 19.103 | |
| 4747 | 5128 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose | 10mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 12.000 | |
| 4748 | 5127 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose | 10mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 50.000 | |
| 4749 | 5129 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose | 10mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 71.000 | |
| 4750 | 5130 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose | 10mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 4.600 | |
| 4751 | 5131 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose | 20mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 4.400 | |
| 4752 | 5132 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose | 50mg/ml; 15ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 11.000 | |
| 4753 | 5133 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic | (10mg + 0,1mg)/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 110.000 | |
| 4754 | 5134 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic | (10mg + 0,1mg)/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 156.000 | |
| 4755 | 5135 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic | 100mg + 0,35mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 143.800 | |
| 4756 | 5136 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic | 100mg + 0,35mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 86.000 | |
| 4757 | 5137 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic | 100mg + 0,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 222.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4758 | 5139 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic | 166,67mg + 0,35mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 254.000 | |
| 4759 | 5140 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic | 294,12mg + 0,35mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 245.000 | |
| 4760 | 5141 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic | 357mg + 0,35mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 8.000 | |
| 4761 | 5143 | Sắt ascorbat + acid folic | 100mg + 1,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 30.000 | |
| 4762 | 5144 | Sắt fumarat | 300mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 424.000 | |
| 4763 | 5145 | Sắt fumarat + acid folic | 151,6mg + 0,35mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 280.000 | |
| 4764 | 5146 | Sắt fumarat + acid folic | 151,6mg; 0,35mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 582.000 | |
| 4765 | 5147 | Sắt fumarat + acid folic | 152,1mg + 0,5mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 833.000 | |
| 4766 | 5148 | Sắt fumarat + Acid folic | 162mg + 0,75mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 6.880 | |
| 4767 | 5149 | Sắt fumarat + acid folic | 162mg + 0,75mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 755.580 | |
| 4768 | 5150 | Sắt fumarat + acid folic | 182mg + 0,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 37.100 | |
| 4769 | 5151 | Sắt fumarat + acid folic | 182mg + 0,5mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 293.960 | |
| 4770 | 5152 | Sắt fumarat + acid folic | 305mg + 0,35mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 84.000 | |
| 4771 | 5153 | Sắt fumarat + acid folic | 322mg + 0,35mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 821.576 | |
| 4772 | 5154 | Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat | 25mg + 2,47mg + 0,14mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 96.000 | |
| 4773 | 5155 | Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat | 298,725mg + 8,775mg + 3,72mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 3.000 | |
| 4774 | 5157 | Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat | 399mg + 10,77mg + 5mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 94.000 | |
| 4775 | 5158 | Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat | 431,68m g + 11,65mg + 5mg; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 386.000 | |
| 4776 | 5159 | Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat | 50mg + 1,33mg + 0,7mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 49.000 | |
| 4777 | 5160 | Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat | 50mg + 10,78mg + 5mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 266.000 | |
| 4778 | 5162 | Sắt protein succinylat | 400mg/7,5ml; 7,5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 87.400 | |
| 4779 | 5163 | Sắt protein succinylat | 800mg/15ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 400 | |
| 4780 | 5164 | Sắt protein succinylat | 800mg/15ml; 15ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 23.600 | |
| 4781 | 5165 | Sắt protein succinylat | 800mg/15ml; 30ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 7.400 | |
| 4782 | 5166 | Sắt protein succinylat | 800mg/15ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 2.000 | |
| 4783 | 5167 | Sắt sucrose (hay dextran) | 100mg/5ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 18.200 | |
| 4784 | 5168 | Sắt sulfat + acid folic | 182mg + 0,33mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 79.600 | |
| 4785 | 5169 | Sắt sulfat + acid folic | 200mg + 0,4mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.161.247 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4786 | 5170 | Sắt sulfat + acid folic | 50mg + 0,35mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 5.200 | |
| 4787 | 5172 | Sắt sulfat + acid folic | 50mg + 250mcg | Uống | Viên | 4 | Viên | 183.600 | |
| 4788 | 5173 | Sắt sulfat + acid folic | 60mg + 0,25mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 155.000 | |
| 4789 | 5174 | Saxagliptin | 2,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 12.000 | |
| 4790 | 5176 | Sertralin | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 83.000 | |
| 4791 | 5177 | Sertralin | 50mg | Uống | viên nang | 4 | Viên | 154.000 | |
| 4792 | 5178 | Silymarin | 117mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 580.000 | |
| 4793 | 5179 | Silymarin | 117mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 484.000 | |
| 4794 | 5180 | Silymarin | 140mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 70.000 | |
| 4795 | 5181 | Silymarin | 150mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 91.000 | |
| 4796 | 5182 | Silymarin | 156mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 240.000 | |
| 4797 | 5183 | Silymarin | 167mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 960.000 | |
| 4798 | 5184 | Silymarin | 63mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 800.000 | |
| 4799 | 5185 | Silymarin | 70mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 574.880 | |
| 4800 | 5186 | Silymarin | 7mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 50.000 | |
| 4801 | 5187 | Simethicon | 120mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 331.200 | |
| 4802 | 5188 | Simethicon | 125mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 210.000 | |
| 4803 | 5189 | Simethicon | 2.000mg/30ml; 30ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 60.370 | |
| 4804 | 5191 | Simethicon | 275,5mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 336.000 | |
| 4805 | 5192 | Simethicon | 40mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 15.000 | |
| 4806 | 5193 | Simethicon | 40mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 13.360 | |
| 4807 | 5194 | Simethicon | 40mg/ml; 15ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 20.284 | |
| 4808 | 5195 | Simethicon | 40mg/ml; 20ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 34.860 | |
| 4809 | 5196 | Simethicon | 80mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 68.800 | |
| 4810 | 5198 | Simvastatin | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 501.974 | |
| 4811 | 5199 | Simvastatin | 30mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 798.000 | |
| 4812 | 5200 | Simvastatin | 40mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 20.000 | |
| 4813 | 5201 | Simvastatin + ezetimibe | 10mg + 10mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 5.000 | |
| 4814 | 5202 | Simvastatin + ezetimibe | 20mg + 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 35.000 | |
| 4815 | 5203 | Simvastatin + ezetimibe | 40mg + 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 359.000 | |
| 4816 | 5204 | Sitagliptin | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.191.479 | |
| 4817 | 5205 | Sitagliptin + metformin | 100mg + 1.000mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 4 | Viên | 130.000 | |
| 4818 | 5206 | Sitagliptin + metformin | 50mg + 850mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 858.000 | |
| 4819 | 5208 | Sofosbuvir + velpatasvir | 400mg + 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 18.744 | |
| 4820 | 5209 | Solifenacin succinate | 1mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 60.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4821 | 5210 | Solifenacin succinate | 1mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 500 | |
| 4822 | 5213 | Sorbitol | 3,3%; 500ml | Dung dịch rửa | Dung dịch rửa vô khuẩn | 4 | Chai | 25.040 | |
| 4823 | 5214 | Sorbitol | 5g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 238.697 | |
| 4824 | 5215 | Sotalol | 80mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 3.400 | |
| 4825 | 5216 | Spiramycin | 1,5MIU | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 75.200 | |
| 4826 | 5219 | Spiramycin | 3MIU | Uống | Viên | 4 | Viên | 82.000 | |
| 4827 | 5220 | Spiramycin + metronidazol | 1.500.000IU + 125mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 16.000 | |
| 4828 | 5221 | Spiramycin + metronidazol | 1.500.000IU + 250mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 249.796 | |
| 4829 | 5222 | Spiramycin + metronidazol | 750.000IU + 125mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 5.600 | |
| 4830 | 5223 | Spiramycin + Metronidazol | 750.000IU + 125mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 41.500 | |
| 4831 | 5224 | Spironolacton | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 80.000 | |
| 4832 | 5225 | Spironolacton | 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 217.500 | |
| 4833 | 5226 | Spironolacton | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 152.700 | |
| 4834 | 5227 | Spironolacton | 50mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 286.000 | |
| 4835 | 5228 | Spironolacton | 75mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 78.000 | |
| 4836 | 5229 | Streptomycin | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 3.440 | |
| 4837 | 5230 | Sucralfat | 1,5g | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 184.000 | |
| 4838 | 5232 | Sucralfat | 1g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 133.340 | |
| 4839 | 5233 | Sucralfat | 1g | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 43.000 | |
| 4840 | 5234 | Sucralfat | 1g | Uống | Viên | 4 | Viên | 217.100 | |
| 4841 | 5235 | Sucralfat | 2g | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 18.000 | |
| 4842 | 5236 | Sugammadex | 100mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 3.277 | |
| 4843 | 5237 | Sulfadiazin bạc | 1%; 200g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Lọ | 10 | |
| 4844 | 5238 | Sulfadiazin bạc | 1%; 20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 1.810 | |
| 4845 | 5239 | Sulfamethoxazol + trimethoprim | (80mg + 16mg)/ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 560 | |
| 4846 | 5240 | Sulfamethoxazol + trimethoprim | (80mg + 16mg)/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 560 | |
| 4847 | 5241 | Sulfamethoxazol + trimethoprim | (80mg + 16mg)/ml; 5ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Ống/ lọ | 960 | |
| 4848 | 5242 | Sulfamethoxazol + trimethoprim | 200mg + 40mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 14.510 | |
| 4849 | 5243 | Sulfamethoxazol + trimethoprim | 400mg + 80mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 68.900 | |
| 4850 | 5244 | Sulfamethoxazol + Trimethoprim | 400mg + 80mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 68.000 | |
| 4851 | 5245 | Sulfamethoxazol + trimethoprim | 400mg + 80mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 80.400 | |
| 4852 | 5246 | Sulfamethoxazol + Trimethoprim | 800mg + 160mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 116.197 | |
| 4853 | 5248 | Sulfasalazin | 500mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 100.000 | |
| 4854 | 5249 | Sulpirid | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 645.600 | |
| 4855 | 5250 | Sulpirid | 200mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 15.000 | |
| 4856 | 5251 | Sulpirid | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 789.120 | |
| 4857 | 5252 | Sultamicillin (Ampicilin + sulbactam) | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 6.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4858 | 5253 | Sultamicillin (Ampicilin + sulbactam) | 750mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 21.800 | |
| 4859 | 5254 | Suxamethonium clorid | 50mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 4.400 | |
| 4860 | 5255 | Tacrolimus | 0,03%; 5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 3.970 | |
| 4861 | 5256 | Tacrolimus | 0,1%; 10g | Bôi | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 5.480 | |
| 4862 | 5257 | Tacrolimus | 0,1%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 16.600 | |
| 4863 | 5258 | Tacrolimus | 0,1%; 12g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 3.000 | |
| 4864 | 5259 | Tacrolimus | 0,1%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 300 | |
| 4865 | 5260 | Tacrolimus | 0,1%; 25g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 10.000 | |
| 4866 | 5262 | Tacrolimus | 0,1%; 5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 3.800 | |
| 4867 | 5263 | Tacrolimus | 1mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.200 | |
| 4868 | 5264 | Telmisartan | 40mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.986.160 | |
| 4869 | 5265 | Telmisartan | 40mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 3.784.618 | |
| 4870 | 5266 | Telmisartan | 40mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 2.023.640 | |
| 4871 | 5267 | Telmisartan | 80mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 140.000 | |
| 4872 | 5268 | Telmisartan + hydroclorothiazid | 40mg + 12,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 222.112 | |
| 4873 | 5269 | Telmisartan + hydroclorothiazid | 80mg + 12,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 341.000 | |
| 4874 | 5270 | Telmisartan + hydroclorothiazid | 80mg + 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 95.000 | |
| 4875 | 5271 | Telmisartan + hydroclorothiazid | 80mg + 25mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 24.952 | |
| 4876 | 5272 | Temozolomid | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.200 | |
| 4877 | 5274 | Tenoforvir + lamivudine + dolutegravir | 300m g + 300m g + 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 24.000 | |
| 4878 | 5276 | Tenofovir (TDF) | 25mg (dạng muối alafenamide fumarate) | Uống | Viên | 4 | Viên | 85.000 | |
| 4879 | 5277 | Tenofovir (TDF) | 300mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.377.870 | |
| 4880 | 5278 | Tenofovir + lamivudin + efavirenz | 300mg + 300mg + 400mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 53.200 | |
| 4881 | 5279 | Tenoxicam | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 6.800 | |
| 4882 | 5280 | Tenoxicam | 20mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 268.000 | |
| 4883 | 5281 | Terbinafin (hydroclorid) | 1%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 2.000 | |
| 4884 | 5282 | Terbinafin (hydroclorid) | 1%; 15ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Lọ | 100 | |
| 4885 | 5284 | Terbutalin | 0,5mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 16.809 | |
| 4886 | 5285 | Terbutalin | 1mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 16.272 | |
| 4887 | 5286 | Terbutalin | 2,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 85.100 | |
| 4888 | 5287 | Terbutalin | 2,5mg/ml; 2ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 4 | Ống/ lọ | 4.800 | |
| 4889 | 5288 | Terbutalin | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 163.000 | |
| 4890 | 5289 | Terlipressin | 0,1mg/ml; 8,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 17.200 | |
| 4891 | 5290 | Testosteron (acetat propionat, undecanoat) | 40mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 34.000 | |
| 4892 | 5291 | Tetracain | 0,5%; 10ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 8.146 | |
| 4893 | 5292 | Tetracyclin hydroclorid | 1%; 5g | Tra mắt | Thuốc tra mắt | 4 | Tuýp/ Lọ | 16.768 | |
| 4894 | 5293 | Tetracyclin hydroclorid | 500mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 110.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4895 | 5294 | Than hoạt + sorbitol | 25g + 48g; 120ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 58.280 | |
| 4896 | 5295 | Theophylin | 240mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 3.270 | |
| 4897 | 5296 | Thiamazol | 10mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 148.180 | |
| 4898 | 5297 | Thiamazol | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 722.450 | |
| 4899 | 5299 | Thiocolchicosid | 4mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 239.830 | |
| 4900 | 5300 | Thiocolchicosid | 4mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 830.000 | |
| 4901 | 5301 | Thiocolchicosid | 8mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 40.000 | |
| 4902 | 5302 | Thiocolchicosid | 8mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 271.000 | |
| 4903 | 5303 | Thiocolchicosid | 8mg | Uống | viên nang | 4 | Viên | 582.000 | |
| 4904 | 5304 | Tiaprofenic acid | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.247.000 | |
| 4905 | 5305 | Tiaprofenic acid | 200mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 157.000 | |
| 4906 | 5306 | Tiaprofenic acid | 300mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 621.000 | |
| 4907 | 5309 | Ticarcillin + acid clavulanic | 1,5g + 0,1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 19.720 | |
| 4908 | 5310 | Ticarcillin + acid clavulanic | 3g + 0,1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 21.640 | |
| 4909 | 5311 | Ticarcillin + acid clavulanic | 3g + 0,2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 51.800 | |
| 4910 | 5312 | Tigecyclin* | 50mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 11.740 | |
| 4911 | 5313 | Tigecyclin* | 50mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 8.240 | |
| 4912 | 5314 | Timolol | 5mg/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 1.644 | |
| 4913 | 5315 | Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch) | 6%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.022 | |
| 4914 | 5316 | Tinidazol | 5mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 10.100 | |
| 4915 | 5317 | Tiropramid hydroclorid | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 20.000 | |
| 4916 | 5318 | Tizanidin hydroclorid | 2mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 286.000 | |
| 4917 | 5319 | Tizanidin hydroclorid | 2mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 279.800 | |
| 4918 | 5320 | Tizanidin hydroclorid | 4mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 266.000 | |
| 4919 | 5321 | Tizanidin hydroclorid | 4mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 376.400 | |
| 4920 | 5322 | Tizanidin hydroclorid | 6mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 163.920 | |
| 4921 | 5323 | Tobramycin | 0,3%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 26.500 | |
| 4922 | 5325 | Tobramycin | 40mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 50.800 | |
| 4923 | 5326 | Tobramycin | 50mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 63.400 | |
| 4924 | 5327 | Tobramycin | 60mg/50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 36.100 | |
| 4925 | 5329 | Tobramycin | 75mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 36.200 | |
| 4926 | 5330 | Tobramycin | 80mg/50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 7.200 | |
| 4927 | 5331 | Tobramycin + dexamethason | 0,3% + 0,1%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 25.453 | |
| 4928 | 5332 | Tobramycin + dexamethason | 0,3% + 0,1%; 7ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 20.401 | |
| 4929 | 5333 | Tobramycin + dexamethason | 0,3% + 0,1%; 7ml | Tra mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 1.320 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4930 | 5334 | Tofisopam | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 473.000 | |
| 4931 | 5335 | Tofisopam | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 140.000 | |
| 4932 | 5336 | Tolperison | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 564.100 | |
| 4933 | 5337 | Topiramat | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 90.000 | |
| 4934 | 5338 | Topiramat | 25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 241.400 | |
| 4935 | 5339 | Topiramat | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 45.200 | |
| 4936 | 5340 | Topiramat | 50mg | Uống | viên nang | 4 | Viên | 90.000 | |
| 4937 | 5341 | Tramadol | 50mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 17.224 | |
| 4938 | 5342 | Tranexamic acid | 100mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 59.994 | |
| 4939 | 5343 | Tranexamic acid | 100mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 3.800 | |
| 4940 | 5344 | Tranexamic acid | 250mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 51.950 | |
| 4941 | 5345 | Tranexamic acid | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 93.500 | |
| 4942 | 5346 | Tranexamic acid | 500mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 178.630 | |
| 4943 | 5347 | Tranexamic acid | 50mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 13.180 | |
| 4944 | 5348 | Tranexamic acid | 50mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 111.768 | |
| 4945 | 5349 | Tretinoin + Erythromycin | 0,025% + 4%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 600 | |
| 4946 | 5351 | Triamcinolon acetonid | 0,1%; 100g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Gói | 1.000 | |
| 4947 | 5352 | Triamcinolon acetonid | 0,1%; 100g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 1.000 | |
| 4948 | 5353 | Triamcinolon acetonid | 40mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 240 | |
| 4949 | 5354 | Tricalcium phosphat | 1.650mg/3g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 162.800 | |
| 4950 | 5355 | Trihexyphenidyl hydroclorid | 2mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 649.656 | |
| 4951 | 5356 | Trimebutin maleat | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 38.000 | |
| 4952 | 5358 | Trimebutin maleat | 150mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 353.496 | |
| 4953 | 5359 | Trimebutin maleat | 200mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 50.000 | |
| 4954 | 5360 | Trimebutin maleat | 200mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 332.000 | |
| 4955 | 5361 | Trimebutin maleat | 24mg (dạng base) | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 4 | Gói | 377.280 | |
| 4956 | 5362 | Trimetazidin | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.444.740 | |
| 4957 | 5363 | Trimetazidin | 35mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 4 | Viên | 2.129.720 | |
| 4958 | 5364 | Tyrothricin | 0,1%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 2.900 | |
| 4959 | 5365 | Tyrothricin | 0,1%; 5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 7.400 | |
| 4960 | 5366 | Urea | 20%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 16.150 | |
| 4961 | 5367 | Urea | 20%; 20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 4 | Tuýp | 29.200 | |
| 4962 | 5369 | Ursodeoxycholic acid | 150mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 65.200 | |
| 4963 | 5370 | Ursodeoxycholic acid | 150mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 32.000 | |
| 4964 | 5371 | Ursodeoxycholic acid | 200mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.480 | |
| 4965 | 5372 | Ursodeoxycholic acid | 200mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 21.120 | |
| 4966 | 5373 | Ursodeoxycholic acid | 400mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 189.000 | |
| 4967 | 5374 | Ursodeoxycholic acid | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 90.000 | |
| 4968 | 5376 | Ursodeoxycholic acid | 600mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 79.000 | |
| 4969 | 5377 | Valganciclovir* | 450mg | Uống | viên | 4 | Viên | 1.808 | |
| 4970 | 5378 | Valproat natri | 1.000mg/10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 500 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4971 | 5379 | Valproat natri | 100mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 600 | |
| 4972 | 5380 | Valproat natri | 100mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 1.640 | |
| 4973 | 5381 | Valproat natri | 200mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 1.998.824 | |
| 4974 | 5382 | Valproat natri | 300mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 10.000 | |
| 4975 | 5384 | Valproat natri | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 220.000 | |
| 4976 | 5385 | Valproat natri | 500mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 4 | Viên | 10.000 | |
| 4977 | 5386 | Valproat natri | 57,64mg/ml; 150ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 3.700 | |
| 4978 | 5387 | Valproat natri | 57,64mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 468 | |
| 4979 | 5388 | Valproat natri + valproic acid | 333mg + 145mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 4 | Viên | 40.000 | |
| 4980 | 5389 | Valproic acid | 250mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 260.000 | |
| 4981 | 5390 | Valsartan | 160mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 275.000 | |
| 4982 | 5392 | Valsartan | 40mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 77.900 | |
| 4983 | 5393 | Valsartan | 40mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.232.048 | |
| 4984 | 5394 | Valsartan | 80mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 190.000 | |
| 4985 | 5395 | Valsartan | 80mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 1.117.700 | |
| 4986 | 5396 | Valsartan | 80mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 2.608.820 | |
| 4987 | 5397 | Valsartan + hydroclorothiazid | 120mg + 12,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 927.500 | |
| 4988 | 5398 | Valsartan + Hydroclorothiazid | 160mg + 12,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 40.000 | |
| 4989 | 5400 | Valsartan + hydroclorothiazid | 80mg + 12,5mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 934.600 | |
| 4990 | 5401 | Valsartan + hydroclorothiazid | 80mg + 6,25mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 682.000 | |
| 4991 | 5402 | Vancomycin | 1.500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 18.500 | |
| 4992 | 5403 | Vancomycin | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 9.000 | |
| 4993 | 5404 | Vancomycin | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 38.800 | |
| 4994 | 5406 | Vancomycin | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 16.000 | |
| 4995 | 5407 | Vancomycin | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 121.100 | |
| 4996 | 5408 | Venlafaxin | 37,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 46.800 | |
| 4997 | 5409 | Venlafaxin | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 18.000 | |
| 4998 | 5410 | Vildagliptin | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.574.000 | |
| 4999 | 5411 | Vildagliptin | 50mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 242.000 | |
| 5000 | 5412 | Vildagliptin + metformin | 50mg + 1.000mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 590.000 | |
| 5001 | 5414 | Vildagliptin + Metformin | 50mg + 850mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 230.000 | |
| 5002 | 5416 | Vitamin A | 5.000IU | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.138.136 | |
| 5003 | 5417 | Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3) | 2.000IU + 250IU | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.148.608 | |
| 5004 | 5418 | Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3) | 2.000IU + 400IU | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 819.400 | |
| 5005 | 5419 | Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3) | 2.500IU + 200IU | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 533.400 | |
| 5006 | 5420 | Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3) | 4.000IU + 400IU | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 846.676 | |
| 5007 | 5421 | Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3) | 5.000IU + 400IU | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.415.600 | |
| 5008 | 5423 | Vitamin B1 | 100mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 90.726 | |
| 5009 | 5424 | Vitamin B1 | 250mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 150.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5010 | 5425 | Vitamin B1 | 300mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 50.000 | |
| 5011 | 5426 | Vitamin B1 | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 171.946 | |
| 5012 | 5427 | Vitamin B1 | 50mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 5.120 | |
| 5013 | 5428 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 100mg + 100mg + 150mcg | Uống | Viên | 4 | Viên | 380.000 | |
| 5014 | 5429 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 100mg + 100mg + 1mg; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 6.200 | |
| 5015 | 5430 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 100mg + 200mg + 200mcg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.001.720 | |
| 5016 | 5431 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 100mg + 200mg + 200mcg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 522.000 | |
| 5017 | 5432 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 100mg + 50mg + 1mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 392.000 | |
| 5018 | 5433 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 100mg + 50mg + 500mcg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 2.319.960 | |
| 5019 | 5436 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 115mg + 115mg + 50mcg | Uống | Viên | 4 | Viên | 81.000 | |
| 5020 | 5437 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 115mg + 115mg + 50mcg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 578.000 | |
| 5021 | 5438 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 12,5mg + 12,5mg + 12,5mcg | Uống | Viên | 4 | Viên | 67.600 | |
| 5022 | 5439 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 125mg + 125mg + 125mcg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.381.704 | |
| 5023 | 5440 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 125mg + 125mg + 250mcg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 2.022.784 | |
| 5024 | 5441 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 125mg + 125mg + 500mcg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.519.000 | |
| 5025 | 5442 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 125mg + 125mg + 500mcg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 207.000 | |
| 5026 | 5443 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 175mg + 175mg + 125mcg | Uống | Viên | 4 | Viên | 938.400 | |
| 5027 | 5444 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 200mg + 100mg + 1.000mcg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.687.761 | |
| 5028 | 5445 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 250mg + 250mg + 1.000mcg | Uống | Viên | 4 | Viên | 973.104 | |
| 5029 | 5446 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 250mg + 250mg + 1.000mcg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 1.237.000 | |
| 5030 | 5447 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 50mg + 250mg + 5.000mcg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 13.034 | |
| 5031 | 5448 | Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobal amin) | 0,2mg/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 4 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 1.200 | |
| 5032 | 5449 | Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobal amin) | 1.000mcg | Uống | Viên | 4 | Viên | 21.000 | |
| 5033 | 5450 | Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobal amin) | 1mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 147.648 | |
| 5034 | 5451 | Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobal amin) | 5mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 700 | |
| 5035 | 5453 | Vitamin B5 | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 108.000 | |
| 5036 | 5454 | Vitamin B6 | 250mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 32.000 | |
| 5037 | 5455 | Vitamin B6 | 50mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 103.000 | |
| 5038 | 5456 | Vitamin B6 + magnesi lactat | (5mg + 470mg)/10ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 12.000 | |
| 5039 | 5457 | Vitamin B6 + magnesi lactat | 10mg + 940mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 619.760 | |
| 5040 | 5458 | Vitamin B6 + magnesi lactat | 5mg + 470mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 3.536.164 | |
| 5041 | 5459 | Vitamin B6 + magnesi lactat | 5mg + 470mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 4 | Viên | 804.600 | |
| 5042 | 5460 | Vitamin B6 + magnesi lactat | 5mg + 470mg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 2.597.538 | |
| 5043 | 5461 | Vitamin B6 + magnesi lactat | 5mg + 470mg | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 1.269.300 | |
| 5044 | 5462 | Vitamin C | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 40.816 | |
| 5045 | 5463 | Vitamin C | 100mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 4 | Ống/ lọ | 24 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5046 | 5464 | Vitamin C | 10mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 102.600 | |
| 5047 | 5465 | Vitamin C | 150mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 436.000 | |
| 5048 | 5466 | Vitamin C | 1g | Uống | Viên sủi | 4 | Viên | 656.195 | |
| 5049 | 5467 | Vitamin C | 20mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 5.200 | |
| 5050 | 5468 | Vitamin C | 20mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Gói/ Ống | 14.100 | |
| 5051 | 5469 | Vitamin C | 20mg/ml; 120ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 14.800 | |
| 5052 | 5470 | Vitamin C | 20mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 16.800 | |
| 5053 | 5471 | Vitamin C | 250mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 336.000 | |
| 5054 | 5472 | Vitamin C | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 318.400 | |
| 5055 | 5473 | Vitamin C | 500mg | Uống | Viên Sủi | 4 | Viên | 1.789.344 | |
| 5056 | 5474 | Vitamin D2 | 20.000IU/ml; 20ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 11.800 | |
| 5057 | 5476 | Vitamin D3 | 1.000IU/ml; 12ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 10.980 | |
| 5058 | 5477 | Vitamin D3 | 15.000IU/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 30.820 | |
| 5059 | 5478 | Vitamin D3 | 25mcg | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 40.000 | |
| 5060 | 5479 | Vitamin D3 | 3.000IU/ml; 20ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 4 | Chai/ Lọ | 800 | |
| 5061 | 5480 | Vitamin D3 | 400IU | Uống | Viên | 4 | Viên | 110.000 | |
| 5062 | 5481 | Vitamin E | 400IU | Uống | Viên nang | 4 | Viên | 666.168 | |
| 5063 | 5482 | Vitamin H (B8) | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 117.000 | |
| 5064 | 5483 | Vitamin PP | 500mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 537.304 | |
| 5065 | 5484 | Voriconazol* | 100mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 1.400 | |
| 5066 | 5485 | Voriconazol* | 200mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 200 | |
| 5067 | 5486 | Voriconazol* | 200mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 2.600 | |
| 5068 | 5487 | Voriconazol* | 50mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 200 | |
| 5069 | 5488 | Warfarin (muối natri) | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 10.000 | |
| 5070 | 5489 | Xylometazolin | 0,05%; 10ml | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 4 | Bình/ Lọ | 200 | |
| 5071 | 5490 | Xylometazolin | 0,1%; 10ml | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 4 | Bình/ Lọ | 1.380 | |
| 5072 | 5491 | Ziprasidon | 20mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 10.000 | |
| 5073 | 5492 | Zoledronic acid | 1mg/ml; 5ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Ống/ lọ | 50 | |
| 5074 | 5494 | Zoledronic acid | 4mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Lọ | 1.000 | |
| 5075 | 5495 | Zoledronic acid | 4mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 4 | Ống/ lọ | 895 | |
| 5076 | 5496 | Zoledronic acid | 4mg/100ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.530 | |
| 5077 | 5497 | Zoledronic acid | 5mg/100ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/ Lọ/ Túi | 740 | |
| 5078 | 5498 | Zoledronic acid | 5mg/100ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 4 | Chai/túi | 550 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5079 | 5499 | Zopiclon | 5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 229.260 | |
| 5080 | 5500 | Zopiclon | 7,5mg | Uống | Viên | 4 | Viên | 82.400 | |
| 5081 | 5501 | Abacavir (ABC) | 300mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 6.000 | |
| 5082 | 5502 | Abiraterone acetate | 250mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 5.380 | |
| 5083 | 5503 | Acenocoumarol | 1mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 676.000 | |
| 5084 | 5504 | Acenocoumarol | 4mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 20.600 | |
| 5085 | 5505 | Acetyl leucin | 100mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 28.540 | |
| 5086 | 5506 | Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat) | 81mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 78.400 | |
| 5087 | 5507 | Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat) | 81mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 5 | Viên | 42.300 | |
| 5088 | 5508 | Aciclovir | 5%; 5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 3.766 | |
| 5089 | 5509 | Acid amin + glucose + lipid (*) | Túi 3 ngăn, mỗi ngăn chứa tương ứng các dung dịch: 11,3% + 11% + 20%; 1.440ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Túi | 1.240 | |
| 5090 | 5510 | Acid amin* | 7,2%; 200ml (dùng cho người suy thận) | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 5.600 | |
| 5091 | 5512 | Adapalen | 0,1%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 908 | |
| 5092 | 5513 | Adapalen | 0,1%; 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 4.000 | |
| 5093 | 5514 | Adenosin triphosphat | 3mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 270 | |
| 5094 | 5516 | Albumin | 20%; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 620 | |
| 5095 | 5517 | Albumin | 20%; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 14.980 | |
| 5096 | 5518 | Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3) | 70mg + 2.800IU | Uống | Viên | 5 | Viên | 7.000 | |
| 5097 | 5519 | Alfuzosin | 10mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 24.000 | |
| 5098 | 5520 | Alfuzosin | 10mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 5 | Viên | 501.312 | |
| 5099 | 5521 | Alverin citrat + simethicon | 60mg + 300mg | Uống | Viên nang | 5 | Viên | 10.000 | |
| 5100 | 5522 | Ambroxol | 15mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 238.480 | |
| 5101 | 5523 | Amitriptylin hydroclorid | 25mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 810.400 | |
| 5102 | 5524 | Amlodipin + losartan | 5mg + 50mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 1.934.500 | |
| 5103 | 5525 | Amlodipin + telmisartan | 10mg + 80mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 20.000 | |
| 5104 | 5526 | Amlodipin + Valsartan | 5mg + 80mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 60.400 | |
| 5105 | 5528 | Amoxicilin + acid clavulanic | 250mg + 62,5mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 5 | Gói | 198.000 | |
| 5106 | 5529 | Amphotericin B* | 50mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 5 | Ống/ lọ | 2.240 | |
| 5107 | 5530 | Amphotericin B* | 5mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 1.660 | |
| 5108 | 5531 | Atorvastatin | 80mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 170.000 | |
| 5109 | 5533 | Atorvastatin + ezetimibe | 40mg + 10mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 350.000 | |
| 5110 | 5534 | Atropin sulfat | 0,25mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 66.840 | |
| 5111 | 5535 | Basiliximab | 20mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 10 | |
| 5112 | 5538 | Betahistin | 12mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 983.000 | |
| 5113 | 5539 | Betahistin | 24mg | Uống | Viên nang | 5 | Viên | 494.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5114 | 5540 | Bevacizumab | 25mg/ml; 16ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.400 | |
| 5115 | 5541 | Bevacizumab | 25mg/ml; 4ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.560 | |
| 5116 | 5542 | Bismuth | 120mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 80.831 | |
| 5117 | 5543 | Botulinum toxin | 500U | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 668 | |
| 5118 | 5546 | Budesonid + formoterol | (200mcg + 6mcg)/liều; 120 liều | Hít qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 5 | Bình/ Lọ | 17.000 | |
| 5119 | 5547 | Bupivacain hydroclorid | 5mg/ml; 4ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 2.154 | |
| 5120 | 5548 | Calci carbonat + Vitamin D3 | 1.250mg + 200IU | Uống | Viên | 5 | Viên | 440.130 | |
| 5121 | 5551 | Capecitabin | 500mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 15.600 | |
| 5122 | 5552 | Captopril | 25mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 12.552 | |
| 5123 | 5553 | Carbocistein | 750mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 5 | Gói | 54.898 | |
| 5124 | 5554 | Carboprost tromethamin | 125mcg | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 300 | |
| 5125 | 5555 | Caspofungin* | 50mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm đông khô | 5 | Ống/ lọ | 348 | |
| 5126 | 5556 | Caspofungin* | 70mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm đông khô | 5 | Ống/ lọ | 226 | |
| 5127 | 5557 | Cefdinir | 250mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 5 | Viên | 115.200 | |
| 5128 | 5558 | Cefdinir | 25mg/ml; 50ml | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 5 | Chai/ Lọ | 304 | |
| 5129 | 5559 | Cefoxitin | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 60.100 | |
| 5130 | 5560 | Cefoxitin | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 4.700 | |
| 5131 | 5562 | Ceftazidim | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 46.400 | |
| 5132 | 5563 | Ceftazidim | 2g | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 20.860 | |
| 5133 | 5564 | Cefuroxim | 500mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 920.154 | |
| 5134 | 5565 | Celecoxib | 200mg | Uống | Viên nang | 5 | Viên | 21.870 | |
| 5135 | 5566 | Cetirizin | 10mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 44.000 | |
| 5136 | 5567 | Cetirizin | 1mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 5 | Chai/ Lọ | 4.400 | |
| 5137 | 5568 | Ciprofloxacin | 250mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 5 | Gói | 75.800 | |
| 5138 | 5569 | Ciprofloxacin | 2mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 18.400 | |
| 5139 | 5570 | Citicolin | 125mg/ml; 8ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 22.400 | |
| 5140 | 5572 | Citrullin malat | 1.000mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh | 5 | Gói | 29.000 | |
| 5141 | 5573 | Clobetasol butyrat | 0,0005 | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 2.820 | |
| 5142 | 5574 | Clobetasol propionat | 0,05%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 6.400 | |
| 5143 | 5575 | Clopidogrel | 75mg | Uống | Viên nang | 5 | Viên | 4.304.000 | |
| 5144 | 5577 | Clorpromazin | 25mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 110.000 | |
| 5145 | 5578 | Clotrimazol | 1%; 15ml | Nhỏ tai | Thuốc nhỏ tai | 5 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 14.384 | |
| 5146 | 5579 | Clotrimazol | 1%; 20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 1.560 | |
| 5147 | 5580 | Clotrimazol | 100mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 5 | Viên | 700 | |
| 5148 | 5581 | Clotrimazol | 200mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 5 | Viên | 5.800 | |
| 5149 | 5582 | Clotrimazol | 500mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 5 | Viên | 520 | |
| 5150 | 5583 | Clotrimazol + betamethason | 1% + 0,064%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 5.408 | |
| 5151 | 5584 | Clotrimazol + betamethason | 1% + 0,064%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 240 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5152 | 5585 | Clozapin | 25mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 925.000 | |
| 5153 | 5586 | Codein + terpin hydrat | 15mg + 100mg | Uống | Viên nang | 5 | Viên | 51.936 | |
| 5154 | 5587 | Colchicin | 1mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 12.720 | |
| 5155 | 5588 | Colistin* | 1.000.000IU | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 5 | Ống/ lọ | 6.480 | |
| 5156 | 5589 | Colistin* | 2.000.000IU | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 5 | Ống/ lọ | 31.200 | |
| 5157 | 5590 | Colistin* | 2.000.000IU | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 100 | |
| 5158 | 5593 | Cồn 70° | 70%; 1.000ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Chai/ Lọ | 135.895 | |
| 5159 | 5594 | Dapagliflozin | 5mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 296 | |
| 5160 | 5595 | Daptomycin | 500mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm đông khô | 5 | Ống/ lọ | 200 | |
| 5161 | 5596 | Deferasirox | 125mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 2.000 | |
| 5162 | 5598 | Deferoxamin | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 5 | Ống/ lọ | 6.080 | |
| 5163 | 5599 | Desloratadin | 0,5mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 5 | Chai/ Lọ | 7.500 | |
| 5164 | 5600 | Dexamethason | 4mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 12.800 | |
| 5165 | 5603 | Dexmedetomidin | 100mcg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/Lọ | 5.520 | |
| 5166 | 5604 | Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5) | 5%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 260 | |
| 5167 | 5938 | Dextran 40 + Natri clorid | (100mg + 9mg)/ml; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 400 | |
| 5168 | 5605 | Dextromethorphan | 15mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 26.428 | |
| 5169 | 5606 | Diacerein | 50mg | Uống | Viên nang | 5 | Viên | 6.240 | |
| 5170 | 5607 | Diazepam | 5mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 59.160 | |
| 5171 | 5608 | Diazepam | 5mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 13.234 | |
| 5172 | 5609 | Diclofenac | 1%; 30g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 8.840 | |
| 5173 | 5610 | Diclofenac | 1%; 60ml | Xịt ngoài da | Thuốc dùng ngoài | 5 | Chai/ Lọ | 55.300 | |
| 5174 | 5611 | Diclofenac | 100mg | Đặt hậu môn | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | 5 | Viên | 30.000 | |
| 5175 | 5612 | Diclofenac | 50mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 5 | Viên | 72.800 | |
| 5176 | 5614 | Diclofenac | 75mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 103.245 | |
| 5177 | 5615 | Diosmin | 500mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 957.000 | |
| 5178 | 5617 | Diphenhydramin | 10mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 66.460 | |
| 5179 | 5618 | Dobutamin | 12,5mg/ml; 20ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 2.100 | |
| 5180 | 5619 | Dobutamin | 50mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 1.280 | |
| 5181 | 5620 | Docetaxel | 20mg/ml; 4ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Ống | 615 | |
| 5182 | 5621 | Domperidon | 10mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 5 | Viên | 587.118 | |
| 5183 | 5622 | Domperidon | 1mg/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 5 | Gói/ Ống | 12.360 | |
| 5184 | 5623 | Domperidon | 1mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 5 | Chai/ Lọ | 12.956 | |
| 5185 | 5624 | Dopamin hydroclorid | 40mg/ml; 5ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Ống/ lọ | 1.514 | |
| 5186 | 5625 | Doripenem* | 500mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ | 21.600 | |
| 5187 | 5626 | Drotaverin clohydrat | 40mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 21.000 | |
| 5188 | 5627 | Drotaverin clohydrat | 80mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 119.500 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5189 | 5628 | Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (acetat) | (Natri clorid 161g + Kali clorid 5,5g + Magnesi clorid.6H2O 3,7g + Acid acetic 8,8g + Calci Clorid.2H2O 9,7g)/1.000ml; 10 lít | Dung dịch thẩm phân | Dung dịch thẩm phân | 5 | Can/ Thùng | 54.050 | |
| 5190 | 5629 | Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat) | (Natri clorid 30,5g + Natri hydrocarbonat 66g)/1.000ml; 10 lít | Dung dịch thẩm phân | Dung dịch thẩm phân | 5 | Can/ Thùng | 55.900 | |
| 5191 | 5630 | Dydrogesteron | 10mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 13.800 | |
| 5192 | 5631 | Enalapril | 10mg | Uống | Viên nang | 5 | Viên | 246.000 | |
| 5193 | 5632 | Enoxaparin (natri) | 10.000IU/ml; 0,4ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 5 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 1.910 | |
| 5194 | 5633 | Enoxaparin (natri) | 10.000IU/ml; 0,6ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 5 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 1.000 | |
| 5195 | 5634 | Epinephrin (adrenalin) | 1mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 57.904 | |
| 5196 | 5635 | Erythropoietin | 10.000IU/ml; 0,4ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 5 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 188.200 | |
| 5197 | 5636 | Erythropoietin | 2.000IU/0,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 5 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 35.080 | |
| 5198 | 5637 | Erythropoietin | 2.000IU/ml; 1ml (dạng beta) | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 69.260 | |
| 5199 | 5638 | Erythropoietin | 3.000IU/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 5 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 29.200 | |
| 5200 | 5639 | Erythropoietin | 4.000IU/ml; 0,5ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 5 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 89.200 | |
| 5201 | 5640 | Erythropoietin | 4.000IU/ml; 1ml (dạng alpha) | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 5 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 70.300 | |
| 5202 | 5641 | Etoricoxib | 60mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 10.000 | |
| 5203 | 5642 | Etoricoxib | 90mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 32.380 | |
| 5204 | 5643 | Fenofibrat | 134mg | Uống | Viên nang | 5 | Viên | 445.100 | |
| 5205 | 5644 | Fenofibrat | 145mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 143.000 | |
| 5206 | 5646 | Fentanyl | 0,05mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 10.730 | |
| 5207 | 5647 | Fentanyl | 0,05mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 155.256 | |
| 5208 | 5648 | Fexofenadin | 120mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 28.520 | |
| 5209 | 5649 | Fexofenadin | 180mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 7.000 | |
| 5210 | 5650 | Filgrastim | 300mcg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 160 | |
| 5211 | 5651 | Fluconazol | 2mg/ml; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 3.160 | |
| 5212 | 5652 | Flunarizin | 10mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 24.000 | |
| 5213 | 5653 | Fluocinolon acetonid | 0,025%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 136 | |
| 5214 | 5654 | Fluorometholon | 0,1%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 5 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 13.540 | |
| 5215 | 5655 | Fluorouracil (5-FU) | 50mg/ml; 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 3.600 | |
| 5216 | 5656 | Flurbiprofen natri | 8,75mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 142.000 | |
| 5217 | 5657 | Fluticason furoat | 27,5mcg/liều; 120 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 5 | Bình/ Lọ | 13.604 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5218 | 5658 | Fluticason propionat | 50mcg/liều; 120 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 5 | Bình/ Lọ | 24.090 | |
| 5219 | 5659 | Fluticason propionat | 50mcg/liều; 60 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 5 | Bình/ Lọ | 11.190 | |
| 5220 | 5660 | Fosfomycin* | 4g | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 2.250 | |
| 5221 | 5661 | Fulvestrant | 50mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 5 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 310 | |
| 5222 | 5662 | Fusidic acid | 2%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 3.200 | |
| 5223 | 5663 | Fusidic acid + betamethason | (2% + 0,1%); 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 9.504 | |
| 5224 | 5664 | Fusidic acid + hydrocortison | (20mg + 10mg)/g; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 9.720 | |
| 5225 | 5665 | Gabapentin | 100mg | Uống | Viên nang | 5 | Viên | 414.000 | |
| 5226 | 5667 | Gentamicin | 40mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 37.000 | |
| 5227 | 5668 | Ginkgo biloba | 120mg | Uống | Viên nang | 5 | Viên | 294.000 | |
| 5228 | 5669 | Gliclazid | 60mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 5 | Viên | 305.000 | |
| 5229 | 5670 | Gliclazid + Metformin | 80mg + 500mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 3.530.200 | |
| 5230 | 5671 | Glimepirid | 4mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 310.000 | |
| 5231 | 5673 | Glucose | 10%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 150 | |
| 5232 | 5674 | Glucose | 5%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 27.869 | |
| 5233 | 5675 | Heparin (natri) | 5.000IU/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 163.452 | |
| 5234 | 5678 | Huyết thanh kháng nọc rắn | Trong 1ml có chứa Globulin miễn dịch đặc hiệu từ ngựa có khả năng trung hòa độc tố của 0,4mg nọc độc rắn Malayan Krait (Bungarus candidus); 0,6mg nọc độc rắn Cobra (Naja kaouthia); 0,6mg nọc độc rắn Banded Krait (Bungarus fasciatus); 0,8mg nọc độc rắn King Cobra (Ophiophagus Hannah) | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 5 | Ống/ lọ | 50 | |
| 5235 | 5679 | Huyết thanh kháng nọc rắn | Trong 1ml có chứa Globulin miễn dịch đặc hiệu từ ngựa có khả năng trung hòa độc tố của 1,6mg nọc độc rắn Malayan Pit Viper (Calloselasma rhodostoma) | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 5 | Ống/ lọ | 50 | |
| 5236 | 5680 | Huyết thanh kháng uốn ván | 1.500IU | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 3.000 | |
| 5237 | 5681 | Hydrocortison | 1%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 4.900 | |
| 5238 | 5682 | Hydroxy cloroquin | 200mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 40.800 | |
| 5239 | 5683 | Hydroxypropylmethylcellulose | 0,3%; 15ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 5 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 8.300 | |
| 5240 | 5685 | Ibuprofen | 20mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 5 | Chai/ Lọ | 8.974 | |
| 5241 | 5686 | Immune globulin | 5% (IgG ≥ 95%; IgA ≤ 8mg); 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 3.200 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5242 | 5687 | Immune globulin | 5%; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 3.200 | |
| 5243 | 5688 | Immune globulin | 5%; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 3.395 | |
| 5244 | 5689 | Indacaterol | 300mcg | Hít qua đường miệng | Viên nang | 5 | Hộp | 1.200 | |
| 5245 | 5690 | Indapamid | 2,5mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 101.400 | |
| 5246 | 5691 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Degludec) | 10,98mg/3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 5 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 2.320 | |
| 5247 | 5692 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine) | 100IU/ml; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 50.604 | |
| 5248 | 5693 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine) | 100IU/ml; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 5 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 110.948 | |
| 5249 | 5694 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine) | 300IU/ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 5 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 5.200 | |
| 5250 | 5695 | Insulin analog trộn, hỗn hợp | 100IU/ml (Insulin aspart (rDNA)); 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 5 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 500 | |
| 5251 | 5696 | Insulin người tác dụng nhanh, ngắn | 40IU/ml (insulin người); 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 96 | |
| 5252 | 5697 | Insulin người trộn, hỗn hợp | 100IU/ml (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophan); 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 10.000 | |
| 5253 | 5698 | Insulin người trộn, hỗn hợp | 100IU/ml (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophan); 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 5 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 1.600 | |
| 5254 | 5699 | Insulin người trộn, hỗn hợp | 100IU/ml (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophan); 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 500 | |
| 5255 | 5700 | Insulin người trộn, hỗn hợp | 100IU/ml (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophan); 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 5 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 5.500 | |
| 5256 | 5701 | Insulin người trộn, hỗn hợp | 100IU/ml (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophan); 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống | 120.250 | |
| 5257 | 5702 | Insulin người trộn, hỗn hợp | 100IU/ml (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophan); 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 101.192 | |
| 5258 | 5703 | Insulin người trộn, hỗn hợp | 100IU/ml (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophan); 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 5 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 270.500 | |
| 5259 | 5708 | Isotretinoin | 10mg | Uống | Viên nang | 5 | Viên | 331.840 | |
| 5260 | 5710 | Kali iodid + natri iodid | (3mg + 3mg)/ml; 10ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 5 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 7.620 | |
| 5261 | 5711 | Kẽm oxid | 10%, 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 1.500 | |
| 5262 | 5712 | Ketamin | 50mg/ml (dạng muối); 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 328 | |
| 5263 | 5713 | Ketoconazol | 2%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 6.460 | |
| 5264 | 5716 | Lactobacillus acidophilus | ≥ 1 tỷ CFU | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 5 | Gói | 23.000 | |
| 5265 | 5717 | Lactulose | 10g/15ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 5 | Chai/ Lọ | 9.000 | |
| 5266 | 5718 | Lamivudin | 150mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 43.040 | |
| 5267 | 5719 | Lamivudine+ zidovudin | 150mg + 300mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 9.400 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5268 | 5720 | Levetiracetam | 100mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 5 | Chai/ Lọ | 1.792 | |
| 5269 | 5721 | Levetiracetam | 750mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 100.000 | |
| 5270 | 5722 | Levodopa + Carbidopa | 250mg + 25mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 111.000 | |
| 5271 | 5723 | Levofloxacin | 5mg/ml; 150ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 27.200 | |
| 5272 | 5724 | Levofloxacin | 5mg/ml;100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 6.300 | |
| 5273 | 5725 | Levothyroxin (muối natri) | 100mcg | Uống | Viên | 5 | Viên | 35.000 | |
| 5274 | 5726 | Lidocain + epinephrin (adrenalin) | (36mg + 0,18mg)/1,8ml; 1,8ml (dùng trong nha khoa) | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ Lọ (cartridge) | 6.200 | |
| 5275 | 5727 | Lidocain + epinephrin (adrenalin) | (36mg + 18mcg)/ml; 1,8ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 10.400 | |
| 5276 | 5728 | Lidocain hydroclodrid | 20mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 202.950 | |
| 5277 | 5729 | Linezolid* | 2mg/ml; 300ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 21.100 | |
| 5278 | 5730 | lndacaterol + glycopyrronium | 110mcg + 50mcg | Hít qua đường miệng | Viên nang | 5 | Hộp | 1.200 | |
| 5279 | 5731 | lode 131 (I-131) | 10-100mCi/ml; 10ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 5 | mCi | 4.000 | |
| 5280 | 5733 | Losartan + hydroclorothiazid | 25mg + 12,5mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 92.730 | |
| 5281 | 5734 | Lovastatin | 20mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 1.150.000 | |
| 5282 | 5735 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd | 800,4mg + 611,76mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 5 | Gói/ Ống | 115.536 | |
| 5283 | 5737 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 150mg + 300mg + 40mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 450.000 | |
| 5284 | 5740 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 800mg + 400mg + 80mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 5 | Gói/ Ống | 849.000 | |
| 5285 | 5742 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | 800mg + 800mg + 80mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 5 | Gói/ Ống | 997.000 | |
| 5286 | 5743 | Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd | 1.250mg + 625mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 5 | Gói | 50.000 | |
| 5287 | 5744 | Mecobalamin | 0,5mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 14.480 | |
| 5288 | 5745 | Mecobalamin | 1.500mcg | Uống | Viên | 5 | Viên | 113.000 | |
| 5289 | 5746 | Meglumin natri succinat | 15mg/ml; 400ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 37.000 | |
| 5290 | 5747 | Metformin | 1.000mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 3.852.182 | |
| 5291 | 5748 | Metformin | 500mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 5 | Viên | 2.995.960 | |
| 5292 | 5749 | Methadon | 10mg/ml; 1.000ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 5 | Lít | 3.272 | |
| 5293 | 5750 | Methotrexat | 2,5mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 7.000 | |
| 5294 | 5751 | Methotrexat | 25mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 1.420 | |
| 5295 | 5753 | Methyl ergometrin maleat | 0,2mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 18.800 | |
| 5296 | 5754 | Methyl prednisolon | 125mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 8.616 | |
| 5297 | 5755 | Metronidazol | 250mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 494.356 | |
| 5298 | 5756 | Metronidazol | 5mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 24.128 | |
| 5299 | 5757 | Metronidazol + Neomycin + Nystatin | 500mg + 108,3mg + 22,73mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 5 | Viên | 5.200 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5300 | 5758 | Metronidazol + neomycin + nystatin | 500mg + 65.000IU + 100.000IU | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 5 | Viên | 20.544 | |
| 5301 | 5759 | Miconazol | 0,02; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 1.000 | |
| 5302 | 5760 | Miconazol | 1.200mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 5 | Viên | 400 | |
| 5303 | 5762 | Midazolam | 5mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 129.454 | |
| 5304 | 5764 | Misoprostol | 200mcg | Uống | Viên | 5 | Viên | 57.972 | |
| 5305 | 5765 | Mometason furoat | 0,1%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 3.480 | |
| 5306 | 5766 | Mometason furoat | 0,1%; 20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 700 | |
| 5307 | 5767 | Mometason furoat | 50mcg/liều; 140 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | 5 | Bình/ Lọ | 2.450 | |
| 5308 | 5769 | Moxifloxacin | 1,6mg/ml; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 1.300 | |
| 5309 | 5770 | Moxifloxacin | 4mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 17.290 | |
| 5310 | 5771 | Moxifloxacin | 5mg/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 5 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 11.210 | |
| 5311 | 5772 | Moxifloxacin + dexamethason | (5mg + 1mg)/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 5 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 1.000 | |
| 5312 | 5773 | Mupirocin | 2%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 1.060 | |
| 5313 | 5774 | Mupirocin | 2%; 5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 1.360 | |
| 5314 | 5776 | Naproxen | 250mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 5 | Viên | 10.000 | |
| 5315 | 5777 | Naproxen | 275mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 35.000 | |
| 5316 | 5778 | Natamycin | 100mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 5 | Viên | 3.200 | |
| 5317 | 5779 | Natri clorid | 0,9%; 10ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 5 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 248.425 | |
| 5318 | 5780 | Natri clorid | 0,9%; 500ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Chai/ Lọ | 6.000 | |
| 5319 | 5781 | Natri clorid | 0,9%; 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 316.020 | |
| 5320 | 5782 | Natri hyaluronat | 0,1%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 5 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 7.800 | |
| 5321 | 5783 | Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat) | 500mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 60.000 | |
| 5322 | 5784 | Nebivolol | 5mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 106.000 | |
| 5323 | 5785 | Neomycin + polymyxin B + dexamethason | (3.500IU + 10.000IU + 1mg)/ml; 10ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 5 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 9.900 | |
| 5324 | 5786 | Neomycin + polymyxin B + dexamethason | (3.500IU + 6.000IU + 1mg)/g; 3,5g | Tra mắt | Thuốc tra mắt | 5 | Tuýp | 2.930 | |
| 5325 | 5787 | Neomycin + polymyxin B + dexamethason | (3.500IU + 6.000IU + 1mg)/ml; 10ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 5 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 60 | |
| 5326 | 5788 | Neostigmin metylsulfat (bromid) | 0,25mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 3.280 | |
| 5327 | 5789 | Neostigmin metylsulfat (bromid) | 2,5mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 25.080 | |
| 5328 | 5790 | Netilmicin sulfat | 100mg/ml; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 15.200 | |
| 5329 | 5791 | Nevirapin (NVP) | 200mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 2.400 | |
| 5330 | 5792 | Nhũ dịch lipid | 10%; 250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 939 | |
| 5331 | 5794 | Nước oxy già | 3%; 60ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Chai/ Lọ | 19.992 | |
| 5332 | 5795 | Nystatin | 500.000IU | Uống | Viên | 5 | Viên | 12.900 | |
| 5333 | 5796 | Nystatin + neomycin + polymyxin B | 100.000IU + 35.000IU + 35.000IU | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 5 | Viên | 40.872 | |
| 5334 | 5797 | Octreotid | 0,1mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 12.080 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5335 | 5798 | Ofloxacin | 2mg/ml; 100ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 13.100 | |
| 5336 | 5799 | Ofloxacin | 5mg/ml; 40ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.000 | |
| 5337 | 5800 | Oxcarbazepin | 300mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 24.000 | |
| 5338 | 5804 | Palonosetron hydroclorid | 0,05mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 440 | |
| 5339 | 5805 | Panax notoginseng saponins | 100mg | Uống | Viên nang | 5 | Viên | 29.000 | |
| 5340 | 5806 | Panax notoginseng saponins | 200mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 5 | Ống/ lọ | 9.300 | |
| 5341 | 5807 | Paracetamol (acetaminophen) | 1.000mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 21.760 | |
| 5342 | 5808 | Paracetamol (acetaminophen) | 10mg/ml; 75ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 222.104 | |
| 5343 | 5809 | Paracetamol (acetaminophen) | 650mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 5 | Gói/ Ống | 244.000 | |
| 5344 | 5810 | Paracetamol (acetaminophen) | 80mg/ml; 15ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 5 | Chai/ Lọ | 17.600 | |
| 5345 | 5811 | Paracetamol + codein phosphat | 500mg + 30mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 151.000 | |
| 5346 | 5812 | Pegfilgrastim | 10mg/ml; 0,6ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | 5 | Bơm tiêm/ Bút tiêm | 1.400 | |
| 5347 | 5813 | Perindopril + amlodipin | 4mg (dạng muối) + 5mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 120.000 | |
| 5348 | 5814 | Pethidin | 50mg/ml (dạng muối); 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 27.528 | |
| 5349 | 5815 | Phenobarbital | 200mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 12.970 | |
| 5350 | 5816 | Phytomenadion (vitamin K1) | 10mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 13.430 | |
| 5351 | 5817 | Phytomenadion (vitamin K1) | 1mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 43.654 | |
| 5352 | 5818 | Piracetam | 800mg | Uống | Viên nang | 5 | Viên | 1.264.952 | |
| 5353 | 5819 | Pirenoxin | 0,5mg/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 5 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 8.540 | |
| 5354 | 5820 | Povidon iodin | 10%; 1.200ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Chai/ Lọ | 700 | |
| 5355 | 5821 | Povidon iodin | 10%; 15ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Chai/ Lọ | 7.440 | |
| 5356 | 5822 | Povidon iodin | 10%; 500ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Chai/ Lọ | 15.895 | |
| 5357 | 5823 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 1%; 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | 5 | Chai/ Lọ/ Ống/ Tép | 9.700 | |
| 5358 | 5824 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 2mg/ml; 60ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 5 | Chai/ Lọ | 5.256 | |
| 5359 | 5825 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | 3mg/ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 5 | Gói/ Ống | 77.504 | |
| 5360 | 5826 | Primaquin | 7,5mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 10.500 | |
| 5361 | 5827 | Progesteron | 25mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 8.120 | |
| 5362 | 5828 | Progesteron | 400mg | Đặt âm đạo | Viên đặt âm đạo | 5 | Viên | 13.960 | |
| 5363 | 5829 | Propofol | 10mg/ml; 10ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ | 18.200 | |
| 5364 | 5830 | Propofol | 10mg/ml; 20ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ | 18.804 | |
| 5365 | 5831 | Protamin sulfat | 10mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 1.670 | |
| 5366 | 5832 | Rabeprazol | 20mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 170.000 | |
| 5367 | 5833 | Rabeprazol | 20mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 5 | Viên | 150.000 | |
| 5368 | 5834 | Rabeprazol | 40mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 266.000 | |
| 5369 | 5835 | Rabeprazol | 40mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 5 | Viên | 785.104 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5370 | 5837 | Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid | 150mg + 75mg + 400mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 326.800 | |
| 5371 | 5838 | Ringer acetat | 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 23.520 | |
| 5372 | 5839 | Ringer lactat | 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 141.776 | |
| 5373 | 5840 | Rituximab | 10mg/ml; 50ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ | 50 | |
| 5374 | 5841 | Rivaroxaban | 15mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 5 | Viên | 16.000 | |
| 5375 | 5842 | Rocuronium bromid | 10mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 16.896 | |
| 5376 | 5843 | Rosuvastatin | 10mg | Uống | Viên nang | 5 | Viên | 666.000 | |
| 5377 | 5844 | Rosuvastatin | 20mg | Uống | Viên nang | 5 | Viên | 1.453.000 | |
| 5378 | 5846 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 0,5mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 1.190 | |
| 5379 | 5848 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 100mcg/liều; 200 liều | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 5 | Bình/ Lọ | 2.747 | |
| 5380 | 5847 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 100mcg/liều; 200 liều | Dạng hít | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 5 | Bình/ Lọ | 54.398 | |
| 5381 | 5849 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 1mg/ml; 2,5ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 5 | Ống | 269.400 | |
| 5382 | 5850 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | 4mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 75.000 | |
| 5383 | 5845 | Salbutamol + ipratropium | (1mg + 0,2mg)/ml; 2,5ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | 5 | Ống | 192.100 | |
| 5384 | 5851 | Salicylic acid | 10%, 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 3.500 | |
| 5385 | 5852 | Salicylic acid | 20%, 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 3.000 | |
| 5386 | 5854 | Salicylic acid + betamethason dipropionat | 3% + 0,05%; 20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 4.300 | |
| 5387 | 5855 | Salicylic acid + betamethason dipropionat | 3% + 0,064%; 20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 17.240 | |
| 5388 | 5856 | Salmeterol + fluticason propionat | (25mcg + 125mcg)/liều; 120 liều | Hít qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 5 | Bình/ Lọ | 20.312 | |
| 5389 | 5857 | Salmeterol + fluticason propionat | (25mcg + 250mcg)/liều; 120 liều | Hít qua đường miệng | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | 5 | Bình/ Lọ | 24.732 | |
| 5390 | 5858 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose | 10mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 5 | Chai/ Lọ | 8.160 | |
| 5391 | 5859 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose | 50mg/ml; 15ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 5 | Chai/ Lọ | 22.400 | |
| 5392 | 5860 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic | 100mg + 0,5mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 258.608 | |
| 5393 | 5861 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic | 100mg + 500mcg | Uống | Viên | 5 | Viên | 60.000 | |
| 5394 | 5862 | Sắt ascorbat + acid folic | 100mg + 1,5mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 28.000 | |
| 5395 | 5863 | Sắt sucrose (hay dextran) | 100mg/5ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 27.700 | |
| 5396 | 5864 | Secukinumab | 150mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 500 | |
| 5397 | 5865 | Sertralin | 50mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 204.000 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5398 | 5866 | Simvastatin + ezetimibe | 40mg + 10mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 125.000 | |
| 5399 | 5867 | Sitagliptin | 100mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 150.000 | |
| 5400 | 5868 | Sitagliptin | 50mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 4.256.479 | |
| 5401 | 5869 | Spironolacton | 25mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 326.000 | |
| 5402 | 5870 | Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat | (100mg + 10mg + 20mg + 2mg)/ml; 10ml | Tiêm truyền tĩnh mạch | Thuốc tiêm truyền | 5 | Ống/ lọ | 124.800 | |
| 5403 | 5871 | Sucralfat | 100mg/ml; 200ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 5 | Chai/ Lọ | 38.000 | |
| 5404 | 5872 | Sucralfat | 1g | Uống | Viên | 5 | Viên | 183.000 | |
| 5405 | 5873 | Sugammadex | 100mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 2.743 | |
| 5406 | 5874 | Sulfadiazin bạc | 1%; 20g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 1.160 | |
| 5407 | 5876 | Sulfamethoxazol + trimethoprim | (80mg + 16mg)/ml; 5ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Ống/ lọ | 560 | |
| 5408 | 5877 | Sulfamethoxazol + trimethoprim | 400mg + 80mg | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | 5 | Gói | 52.910 | |
| 5409 | 5878 | Sultamicillin (Ampicilin + sulbactam) | 750mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 87.200 | |
| 5410 | 5879 | Tacrolimus | 0,03%; 10g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 17.440 | |
| 5411 | 5880 | Tacrolimus | 0,03%; 5g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 640 | |
| 5412 | 5881 | Tacrolimus | 0,5mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 2.016 | |
| 5413 | 5883 | Technetium 99m (Tc-99m) | 432mCi | Tiêm tĩnh mạch | Thuốc tiêm | 5 | mCi | 3.000 | |
| 5414 | 5884 | Tegafur + gimeracil + oteracil kali | 25mg + 7,25mg + 24,5mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 20.000 | |
| 5415 | 5885 | Tegafur + gimeracil + oteracil kali | 25mg + 7,25mg + 24,5mg | Uống | Viên nang | 5 | Viên | 18.000 | |
| 5416 | 5886 | Teicoplanin* | 400mg | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 10.660 | |
| 5417 | 5887 | Telmisartan | 40mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 635.100 | |
| 5418 | 5888 | Tenoforvir + lamivudine + dolutegravir | 300mg + 300mg + 50mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 59.700 | |
| 5419 | 5889 | Tenofovir + lamivudin + efavirenz | 300mg + 300mg + 600mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 10.000 | |
| 5420 | 5890 | Terbinafin (hydroclorid) | 1%; 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | 5 | Tuýp | 760 | |
| 5421 | 5892 | Terlipressin | 0,86mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 5 | Ống/ lọ | 13.400 | |
| 5422 | 5893 | Thiamazol | 5mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 379.400 | |
| 5423 | 5894 | Tiaprofenic acid | 300mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 105.000 | |
| 5424 | 5895 | Tizanidin hydroclorid | 4mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 146.200 | |
| 5425 | 5896 | Topiramat | 25mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 56.000 | |
| 5426 | 5897 | Tranexamic acid | 50mg/ml; 5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 13.820 | |
| 5427 | 5898 | Trastuzumab | 150mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 2.500 | |
| 5428 | 5899 | Trastuzumab | 420mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 100 | |
| 5429 | 5900 | Trastuzumab | 440mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 560 | |
| 5430 | 5901 | Triamcinolon acetonid | 40mg/ml; 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 1.000 | |
| 5431 | 5902 | Trimebutin maleat | 100mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 134.600 | |
| 5432 | 5903 | Trimetazidin | 20mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 120.500 | |
| 5433 | 5904 | Trimetazidin | 35mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 5 | Viên | 84.200 | |
| 5434 | 5905 | Valganciclovir* | 450mg | Uống | viên | 5 | Viên | 800 | |
| 5435 | 5906 | Valproat natri | 200mg | Uống | Viên bao tan ở ruột | 5 | Viên | 454.404 | |

| STT | Mã số | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5436 | 5907 | Valproat natri | 40mg/ml; 100ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 5 | Chai/ Lọ | 15.200 | |
| 5437 | 5908 | Valproat natri | 40mg/ml; 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 5 | Gói/ Ống | 884 | |
| 5438 | 5909 | Valproat natri + valproic acid | 333mg + 145mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | 5 | Viên | 365.700 | |
| 5439 | 5910 | Valsartan | 80mg | Uống | Viên hòa tan nhanh | 5 | Viên | 957.000 | |
| 5440 | 5911 | Valsartan | 80mg | Uống | Viên nang | 5 | Viên | 76.768 | |
| 5441 | 5912 | Vasopressin | 20IU/ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | 5 | Chai/ Lọ/ Túi | 540 | |
| 5442 | 5913 | Verapamil hydroclorid | 5mg/2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 2.360 | |
| 5443 | 5914 | Vildagliptin | 50mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 130.000 | |
| 5444 | 5915 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 100mg + 100mg + 150mcg | Uống | Viên | 5 | Viên | 674.000 | |
| 5445 | 5917 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 100mg + 50mg + 1mg; 3ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 44.700 | |
| 5446 | 5919 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 125mg + 125mg + 250mcg | Uống | Viên | 5 | Viên | 1.178.440 | |
| 5447 | 5920 | Vitamin B1 + B6 + B12 | 250mg + 250mg + 1.000mcg | Uống | Viên | 5 | Viên | 15.500 | |
| 5448 | 5921 | Vitamin B6 + magnesi lactat | 5mg + 470mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 1.520.876 | |
| 5449 | 5922 | Vitamin B6 + magnesi lactat | 5mg + 470mg | Uống | Viên nang | 5 | Viên | 1.660.000 | |
| 5450 | 5923 | Vitamin C | 500mg | Uống | Viên nang | 5 | Viên | 416.884 | |
| 5451 | 5924 | Vitamin C | 500mg | Uống | Viên Sủi | 5 | Viên | 266.000 | |
| 5452 | 5926 | Vitamin D3 | 20.000IU/5mg | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | 5 | Gói/ Ống | 4.000 | |
| 5453 | 5927 | Vitamin E | 400IU | Uống | Viên nang | 5 | Viên | 116.046 | |
| 5454 | 5928 | Vitamin PP | 500mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 842.460 | |
| 5455 | 5929 | Voriconazol* | 200mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | 5 | Ống/ lọ | 300 | |
| 5456 | 5930 | Voriconazol* | 200mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 200 | |
| 5457 | 5931 | Xanh methylen | 10mg/ml; 1ml | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 7.268 | |
| 5458 | 5932 | Yếu tố IX | 600IU | Tiêm | Thuốc tiêm | 5 | Ống/ lọ | 560 | |
| 5459 | 5933 | Yếu tố VIII | 500IU | Tiêm truyền | Thuốc tiêm đông khô | 5 | Ống/ lọ | 1.720 | |
| 5460 | 5934 | Zidovudin (ZDV hoặc AZT) | 300mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 1.200 | |
| 5461 | 5935 | Zidovudin (ZDV hoặc AZT) + lamivudin + nevirapin (NVP) | 300mg + 150mg + 200mg | Uống | Viên | 5 | Viên | 307.000 | |
| **Tổng cộng: 5.461 mặt hàng.** | | | | | | | | | |